THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 32/2026/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định danh mục và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam; nguyên tắc và quan điểm xây dựng ngành sản phẩm Việt Nam.

2. Quyết định này áp dụng đối với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc, quan điểm xây dựng

Hệ thống ngành sản phẩm được xây dựng tuân theo các nguyên tắc và quan điểm sau đây:

1. Bảo đảm phản ánh đầy đủ với ngôn ngữ dễ hiểu các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế Việt Nam.

2. Bảo đảm sự liên tục, kế thừa và tính so sánh của hệ thống sản phẩm từ phiên bản cũ sang phiên bản mới.

3. Bảo đảm thích hợp với điều kiện cụ thể của nền kinh tế Việt Nam trong việc thu thập số liệu theo từng ngành trong Hệ thống ngành sản phẩm.

4. Bảo đảm thống nhất với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

1. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam gồm danh mục ngành sản phẩm Việt Nam và nội dung ngành sản phẩm Việt Nam (Phụ lục kèm theo).

2. Cấu trúc cơ bản và cách đánh mã số trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

a) Danh mục ngành sản phẩm Việt Nam được chia thành 7 cấp;

Ngành cấp 1 gồm 22 ngành được quy định theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến V;

Ngành cấp 2 gồm 87 ngành được đánh mã số bằng hai chữ số từ 01 đến 99;

Ngành cấp 3 gồm 252 ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 011 đến 990;

Ngành cấp 4 gồm 476 ngành được đánh mã số bằng bốn chữ số từ 0111 đến 9900;

Ngành cấp 5 gồm 699 ngành được đánh mã số bằng năm chữ số từ 01110 đến 99000;

Ngành cấp 6 gồm 1785 ngành được đánh mã số bằng sáu chữ số từ 011100 đến 990000;

Ngành cấp 7 gồm 3829 ngành được đánh mã số bằng bảy chữ số từ 0111001 đến 9900000.

b) Nội dung ngành sản phẩm Việt Nam giải thích rõ những sản phẩm gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

Bao gồm: Những sản phẩm được xác định trong ngành sản phẩm;

Loại trừ: Những sản phẩm không được xác định trong ngành sản phẩm nhưng thuộc các ngành sản phẩm khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo đúng quy định của Quyết định này; nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam khi cần thiết.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 32/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
A							**SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**	
	01						Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		011					Sản phẩm cây hàng năm	
			0111	01110	011100		Thóc khô	
						0111001	Thóc khô làm giống	Gồm cả thóc nếp
						0111009	Thóc khô khác	
			0112	01120			Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
					011201		Ngô/bắp hạt khô	
						0112011	Ngô/bắp hạt khô làm giống	
						0112019	Ngô/bắp hạt khô khác	Gồm cả ngô ngọt, ngô bắp tươi quy đổi hạt khô
					011209		Sản phẩm cây lương thực có hạt khác	
						0112091	Mì mạch/lúa mì hạt	
						0112092	Kê, cao lương hạt	
						0112099	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác còn lại	
			0113	01130			Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	
					011301	0113010	Khoai lang tươi	
					011302	0113020	Sắn/khoai mì tươi	

					011303	0113030	Khoai sọ tươi	
					011304	0113040	Khoai mỡ tươi	
					011305	0113050	Khoai môn tươi	
					011306	0113060	Dong riềng tươi	
					011307	0113070	Khoai tây tươi	
					011308	0113080	Sắn dây tươi	
					011309	0113090	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác	Gồm: Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...
			0114	01140	011400	0114000	Mía cây tươi	
			0115	01150			Thuốc lá, thuốc lào	
					011501	0115010	Lá thuốc lá khô	
					011502	0115020	Thuốc lào sợi khô	
			0116	01160			Sản phẩm cây lấy sợi	
					011601	0116010	Bông	Gồm: - Bông đã tách hạt (xơ bông) hoặc ở dạng khối, chưa chải thô - Hạt bông
					011602	0116020	Đay/bố bẹ khô	
					011603	0116030	Cói/lác chẻ khô	
					011604	0116040	Gai khô	
					011605	0116050	Lanh khô	
					011609	0116090	Sản phẩm cây lấy sợi khác	Gồm: Dứa sợi, chuối sợi, bàng lấy sợi,...
			0117	01170			Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	
					011701	0117010	Đậu tương/đậu nành hạt khô	
					011702	0117020	Lạc còn vỏ/đậu phộng còn vỏ, khô	
					011703	0117030	Vừng/mè khô	
					011704	0117040	Hạt cải dầu khô	
					011705	0117050	Hạt hướng dương khô	
					011706	0117060	Hạt thầu dầu khô	
					011709	0117090	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	Gồm: Hạt mù tạt, hạt gai, hạt cọ, hạt rum, hạt lanh
			0118				Rau, đậu các loại và hoa	
				01181			Rau các loại	
					011811		Rau lấy lá	
						0118111	Rau muống	
						0118112	Rau cải	Gồm: Cải xanh, cải bó xôi, cải thảo, cải ngọt, cải cúc,...
						0118113	Rau mùng tơi	
						0118114	Rau ngót	
						0118115	Bắp cải	

						0118116	Rau diếp, rau xà lách	
						0118117	Rau dền	
						0118118	Súp lơ/bông cải	Gồm: Súp lơ trắng, súp lơ xanh,...
						0118119	Rau lấy lá khác	Gồm: Rau đay, rau khoai lang, ngọn su su, ngọn bí, ngọn mướp,...
					011812		Dưa lấy quả	
						0118121	Dưa hấu	
						0118122	Dưa lê	
						0118123	Dưa vàng	
						0118124	Dưa bở	
						0118125	Dưa lưới	
						0118129	Dưa lấy quả khác	Gồm cả dưa gang
					011813		Rau họ đậu	
						0118131	Đậu đũa	
						0118132	Đậu cô ve	
						0118133	Đậu rồng	
						0118134	Đậu Hà Lan	
						0118135	Đậu ván	
						0118139	Rau họ đậu khác	
					011814		Rau lấy quả khác	
						0118141	Dưa chuột	Gồm cả dưa chuột bao tử
						0118142	Cà chua	
						0118143	Bí ngô	Gồm cả bí bao tử
						0118144	Bí xanh, bầu, mướp	
						0118145	Quả su su	
						0118146	Ớt ngọt	
						0118147	Cà các loại	Gồm: Cà tím, cà pháo, cà bát,...
						0118148	Mướp đắng/Khổ qua	
						0118149	Rau lấy quả khác còn lại	Gồm: Ngô bao tử, dưa mèo, lặc lè, đậu bắp,...
					011815		Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	
						0118151	Su hào	
						0118152	Cà rốt	
						0118153	Củ cải	
						0118154	Tỏi lấy củ	
						0118155	Hành tây	
						0118156	Hành hoa	
						0118157	Hành củ	
						0118158	Rau cần ta	
						0118159	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	Gồm: Tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, hẹ, củ kiệu, củ đậu/củ sắn,

								ngó sen, măng tây,...
					011816		Nấm trồng các loại	Gồm cả các loại nấm thu nhặt không phải từ rừng
						0118161	Nấm hương	
						0118162	Nấm trứng	
						0118163	Nấm rơm	
						0118164	Nấm kim châm	
						0118165	Nấm sò	
						0118166	Mộc nhĩ	
						0118169	Nấm trồng khác	
					011817		Củ cải đường và hạt củ cải đường	
						0118171	Củ cải đường	
						0118172	Hạt củ cải đường	
					011818	0118180	Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường	Gồm cả hạt bí, hạt dưa,...
					011819	0118190	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	
				01182			Đậu/đỗ hạt khô các loại	
					011821	0118210	Đậu/đỗ đen hạt khô	
					011822	0118220	Đậu/đỗ tằm hạt khô	
					011823	0118230	Đậu/đỗ xanh hạt khô	
					011824	0118240	Đậu lăng hạt khô	
					011825	0118250	Đậu Hà Lan hạt khô	
					011826	0118260	Đậu đỏ hạt khô	
					011829	0118290	Đậu/đỗ hạt khô các loại khác	
				01183			Sản phẩm hoa hàng năm	
					011831		Hoa các loại	Gồm: Hoa cành và bụi hoa
						0118311	Hoa phong lan	
						0118312	Hoa hồng	
						0118313	Hoa cúc	
						0118314	Hoa lay ơn	
						0118315	Hoa huệ	
						0118316	Hoa cẩm chướng	
						0118317	Hoa ly	
						0118318	Hoa loa kèn	
						0118319	Hoa các loại khác	Gồm: Hoa tuy lip, thược dược, đồng tiền, thủy tiên, cẩm tú cầu, violet,...
					011832	0118320	Hạt giống hoa	
			0119				Sản phẩm cây hàng năm khác	
				01191			Sản phẩm cây gia vị hàng năm	

					011911	0119110	Ớt cay	
					011912	0119120	Gừng	
					011919	0119190	Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác	Gồm: Củ riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...
				01192			Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	
					011921	0119210	Bạc hà	
					011922	0119220	Ngải cứu	
					011923	0119230	Atiso	
					011924	0119240	Nghệ	
					011925	0119250	Sả	
					011926	0119260	Cà gai leo	
					011927	0119270	Xạ đen	
					011928	0119280	Hương nhu	
					011929	0119290	Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	Gồm: Húng chanh, cây giảo cổ lam, nấm linh chi,...
				01199			Sản phẩm của các loại cây hàng năm khác còn lại	
					011991	0119910	Hạt sen	
					011992	0119920	Cỏ nhung	
					011993	0119930	Muồng muồng	
					011994		Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi	
						0119941	Cỏ voi	
						0119942	Ngô cây	Gồm: Ngô sinh khối
						0119949	Sản phẩm cây làm thức ăn chăn nuôi khác	Gồm: Cây hướng dương, cỏ khác dùng cho chăn nuôi,...
					011995		Sản phẩm phụ cây hàng năm	
						0119951	Thân cây ngô, thân cây đay	
						0119952	Ngọn mía	
						0119953	Rơm, rạ, cói bỏi	
						0119959	Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	Gồm: Dây khoai lang, thân cây lạc, thân cây vừng,...
					011999	0119990	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
		012					Sản phẩm cây lâu năm	
			0121				Sản phẩm cây ăn quả	
				01211	012110	0121100	Nho tươi	
				01212			Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	
					012121	0121210	Xoài	

					012122	0121220	Hồng xiêm/Sa pô chê	
					012123	0121230	Chuối	
					012124	0121240	Thanh long	
					012125	0121250	Đu đủ	
					012126	0121260	Dứa/khóm/thơm	
					012127	0121270	Sầu riêng	
					012128	0121280	Na/Mãng cầu	
					012129		Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	
						0121291	Hồng	
						0121292	Mít	
						0121293	Măng cụt	
						0121294	Ổi	
						0121295	Vú sữa	
						0121296	Chanh leo	
						0121297	Roi/mận	
						0121298	Quả bơ	
						0121299	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác còn lại	Gồm: Me, khế, cóc, bòn bon/dâu da đất, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị, vả, chà là,...
				01213			Cam, quýt và các loại quả có múi khác	
					012131	0121310	Cam	
					012132	0121320	Quýt	
					012133	0121330	Chanh	Gồm: Quả chấp
					012134	0121340	Bưởi	
					012139	0121390	Các loại quả có múi khác thuộc họ cam, quýt	Gồm: Quất/tắc, bòng, phật thủ,...
				01214			Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	
					012141	0121410	Táo	Gồm: Táo ta, táo tây Không gồm: Táo mèo/ sơn tra
					012142	0121420	Mận	
					012143	0121430	Mơ	
					012144	0121440	Đào	
					012145	0121450	Lê	Gồm: Lê, mắc coọc
					012149	0121490	Các loại quả có hạt như táo khác	
				01215			Nhãn, vải, chôm chôm	
					012151	0121510	Nhãn	
					012152	0121520	Vải	
					012153	0121530	Chôm chôm	
				01219			Sản phẩm cây ăn quả khác	
					012191		Quả mọng	

						0121911	Dâu tây	
						0121912	Kiwi	
						0121913	Quả mâm xôi	
						0121919	Quả mọng khác	Gồm: Quả sơ ri, việt quất,...
					012192		Hạt vỏ cứng	
						0121921	Quả hạnh (hạnh nhân)	
						0121922	Hạt dẻ	
						0121923	Hạt mắc ca	
						0121924	Quả óc chó	
						0121929	Hạt vỏ cứng khác	
			0122	01220			Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	
					012201	0122010	Quả dừa	
					012202	0122020	Quả ôliu	
					012203	0122030	Quả dầu cọ	
					012204	0122040	Quả gấc	
					012209	0122090	Quả có dầu khác	
			0123	01230	012300	0123000	Hạt điều khô	
			0124	01240	012400	0124000	Hạt hồ tiêu khô	
			0125	01250	012500	0125000	Mủ cao su khô	
			0126	01260	012600	0126000	Cà phê nhân	
			0127	01270			Sản phẩm cây chè	
					012701	0127010	Chè búp tươi	
					012702	0127020	Chè lá tươi	
			0128				Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	
				01281			Sản phẩm cây gia vị lâu năm	
					012811	0128110	Đinh hương	
					012812	0128120	Vani	
					012819	0128190	Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	
				01282			Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	
					012821	0128210	Hoa nhài	
					012822	0128220	Hoa hồi	
					012823	0128230	Ý dĩ	
					012824	0128240	Tam thất	
					012825	0128250	Sâm	
					012826	0128260	Sa nhân	
					012827	0128270	Đinh lăng	
					012828	0128280	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	
					012829	0128290	Sản phẩm cây dược liệu	Gồm: Hoa hòe, thanh

							khác	hao,...
			0129				Sản phẩm cây lâu năm khác	
				01291			Sản phẩm cây cảnh lâu năm	
					012911	0129110	Cây, cành mai	
					012912	0129120	Cây quất cảnh	
					012913	0129130	Cây, cành đào cảnh	
					012914	0129140	Bonsai	
					012919	0129190	Cây cảnh khác	
				01299			Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	
					012991	0129910	Hạt ca cao	
					012992	0129920	Mủ sơn ta tươi	
					012993	0129930	Mủ trôm tươi	
					012994	0129940	Lá dâu tằm	
					012995	0129950	Quả cau	
					012999	0129990	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
		013	0130				Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	
				01301	013010	0130100	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	Gồm: Cây giống được ươm từ hạt hoặc cành, thân, ngọn, như: rau giống,... Không gồm hạt giống, như: hạt thóc giống, hạt ngô giống, hạt rau giống, hạt hoa giống
				01302	013020	0130200	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	Gồm: Cây giống được giâm/chiết/ ghép từ cành, chồi
		014					Sản phẩm chăn nuôi	
			0141				Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	
				01411			Sản phẩm giống trâu, bò	
					014111	0141110	Tinh dịch trâu, bò	
					014112	0141120	Phôi trâu, bò	
					014113	0141130	Trâu, bò giống	
				01412			Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	
					014121	0141210	Trâu	
					014122	0141220	Bò	
					014123	0141230	Sữa trâu tươi nguyên chất	
					014124	0141240	Sữa bò tươi nguyên chất	
			0142				Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	
				01421	014210	0142100	Sản phẩm giống ngựa,	

							lừa	
				01422			Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	
					014221	0142210	Ngựa	
					014222	0142220	Lừa	
					014223	0142230	La	
					014229	0142290	Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la khác	Gồm: Sữa tươi nguyên chất,...
			0144				Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	
				01441	014410	0144100	Sản phẩm giống dê, cừu, hươu, nai	
				01442			Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	
					014421	0144210	Dê	
					014422	0144220	Cừu	
					014423	0144230	Hươu	
					014424	0144240	Nai	
					014425	0144250	Nhung hươu	
					014426	0144260	Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	
					014427	0144270	Lông cừu	
					014429	0144290	Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai khác	
			0145				Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	
				01451			Sản phẩm giống lợn	
					014511	0145110	Tinh dịch lợn	
					014512	0145120	Lợn giống	
				01452	014520	0145200	Lợn	Gồm cả lợn sữa bán giết thịt
			0146				Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	
				01461			Trứng ấp và gia cầm giống	
					014611	0146110	Trứng ấp	
					014612		Gia cầm giống	
						0146121	Gà giống	
						0146122	Vịt giống	
						0146129	Giống gia cầm khác	
				01462			Sản phẩm chăn nuôi gà	
					014621	0146210	Gà	
					014622	0146220	Trứng gà	Không bao gồm trứng ấp
				01463			Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	
					014631	0146310	Vịt	
					014632	0146320	Ngan	

					014633	0146330	Ngỗng	
					014634	0146340	Trứng vịt, ngan, ngỗng	Không bao gồm trứng ấp
					014635	0146350	Lông vịt, ngan, ngỗng	
				01469			Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	
					014691	0146910	Chim cút	
					014692	0146920	Trứng chim cút	
					014693	0146930	Bồ câu	
					014694	0146940	Đà điểu	
					014699	0146990	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu	
			0149	01490			Sản phẩm chăn nuôi khác	
					014901		Sản phẩm chăn nuôi khác	
						0149011	Thỏ	
						0149012	Chó	
						0149013	Mèo	
						0149014	Ong	
						0149015	Mật ong	
						0149016	Kén tằm	
						0149017	Nhím	
						0149018	Rắn	
						0149019	Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Trăn, kỳ đà,...
					014902	0149020	Sản phẩm phụ chăn nuôi	
		015	0150	01500	015000	0150000	Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	
		016					Dịch vụ nông nghiệp	
			0161	01610			Dịch vụ trồng trọt	
					016101	0161010	Dịch vụ gieo trồng, chăm sóc và bón phân	Gồm: Cấy, tỉa thưa, cắt, xén, ghép cây, bón phân
					016102	0161020	Dịch vụ tưới, tiêu nước	Gồm: Vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp
					016103	0161030	Dịch vụ chuẩn bị đất canh tác	Gồm: Làm đất, cày, bừa, xới... để sẵn sàng cho vụ mùa mới
					016104	0161040	Dịch vụ thu hoạch	Gồm: Gặt lúa, tuốt lúa, hái quả,...
					016105	0161050	Dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng	Gồm cả phun thuốc từ trên không
					016109	0161090	Dịch vụ trồng trọt khác	Gồm: Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; cho thuê máy nông nghiệp có cả người điều khiển; duy trì và giữ cho đất nông nghiệp trong tình

								trạng tốt mà chưa cần sử dụng ngay cho sản xuất nông nghiệp...
			0162	01620			Dịch vụ chăn nuôi	
					016201	0162010	Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	
					016202	0162020	Dịch vụ kiểm tra vật nuôi	
					016203	0162030	Dịch vụ thiến hoạn vật nuôi	
					016204	0162040	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	
					016205	0162050	Dịch vụ chuẩn bị/sơ chế phân chuồng và bùn thải chăn nuôi để sản xuất năng lượng	
					016209	0162090	Dịch vụ chăn nuôi khác	Gồm: Dịch vụ thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; phân loại giới tính gia cầm; soi trứng, phân loại và lau sạch trứng gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân; dịch vụ xén lông cừu; ấp trứng gia cầm tự động; đóng móng ngựa, trông nom ngựa; cho thuê thiết bị hỗ trợ chăn nuôi có cả người điều khiển...
			0163	01630			Dịch vụ sau thu hoạch	
					016301	0163010	Dịch vụ phơi, sấy	Gồm: Phơi, sấy lúa, ngô, lá thuốc lá, trái cây, rau thảo mộc, gia vị, dược liệu và thuốc lá,... dưới điều kiện tự nhiên
					016302	0163020	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt bằng hóa chất	Gồm: Sử dụng chất hóa học để bảo quản và tăng giá trị sản phẩm trước khi bán như phủ sáp cho trái cây; làm chín nhân tạo trái cây như làm chuối, sầu riêng, mít nhanh chín; ngâm để tách sợi từ cây chứa sợi thực vật (đay, lanh, xơ dừa,...) không liên quan đến việc trồng cây lấy sợi;...
					016303	0163030	Dịch vụ chuẩn bị/sơ chế thức ăn ủ chua từ phụ phẩm trồng trọt để sản xuất năng lượng	Dịch vụ ủ chua thực vật để sản xuất năng lượng khí sinh học từ các sản phẩm phụ của cây trồng như thân, rễ cây...
					016309	0163090	Dịch vụ sau thu hoạch khác	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị trước khi bán sản phẩm không bao gồm các dịch vụ kể trên như làm sạch, đánh bóng, phân loại, cắt nhỏ, đóng gói, bảo quản, cấp đông sản

								phẩm trồng trọt; tỉa tách hạt bông; tách vỏ hạt ca cao...
			0164	01640	016400	0164000	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	Gồm: - Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng, loại bỏ những hạt không đủ chất lượng, như: bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho,... - Dịch vụ sấy hạt giống đến mức độ ẩm an toàn để bảo quản - Dịch vụ phơi khô, làm sạch, phân loại và xử lý hạt giống cho đến khi chúng được bán trên thị trường
		017	0170	01700			Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	Gồm: Động vật săn bắt và bẫy để kinh doanh, làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; sản phẩm khai thác yến; động vật có vú ở biển như: hà mã và hải cẩu săn bắt trên cạn; cóc, ếch, nhái, ốc sên bắt ngoài tự nhiên; dịch vụ săn bắn để kiểm soát quần thể động vật; dịch vụ săn bắt cáo, chồn, sói... để bảo vệ gia súc Loại trừ: - Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi được phân vào nhóm 01490 - Cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110
					017001		Tổ yến	
						0170011	Tổ yến khai thác từ tự nhiên	
						0170012	Tổ yến khai thác từ nhà gọi yến	
					017002	0170020	Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan khác chưa được phân vào đâu	
	02						Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	
		021	0210				Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	

				02101			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	
					021011	0210110	Rừng trồng mới cây thân gỗ	
					021012	0210120	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc	
					021013	0210130	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02102			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	
					021021	0210210	Rừng trồng mới họ tre	
					021022	0210220	Rừng họ tre được chăm sóc	
					021023	0210230	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02103			Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	Gồm: Rừng hỗn giao
					021031	0210310	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác	
					021032	0210320	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc	
					021033	0210330	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	
				02104	021040	0210400	Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	
		022	0220	02200			Gỗ khai thác	
					022001	0220010	Gỗ tròn	
					022009	0220090	Gỗ khác	Gồm: Gỗ dùng đốt than tại rừng, gỗ, củi dùng đun, sưởi ấm
		023	0230				Lâm sản khai thác, thu nhặt trừ gỗ	
				02301			Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	
					023011		Sản phẩm họ tre	
						0230111	Tre, lồ ô	
						0230112	Luồng, vầu	
						0230113	Giang, trúc	
						0230114	Nứa cây các loại	
						0230119	Sản phẩm họ tre khác	
					023012		Sản phẩm nhựa cây	
						0230121	Nhựa thông	
						0230129	Sản phẩm nhựa cây khác	Gồm: Nhựa trám,...
					023013		Sản phẩm lấy hạt	
						0230131	Hạt trẩu	
						0230132	Hạt sở	
						0230133	Thảo quả	

						0230139	Sản phẩm lấy hạt khác	Gồm: Hạt dẻ,...
					023014	0230140	Song mây	
					023015	0230150	Hồi	
					023016	0230160	Quế	
					023017	0230170	Lá dừa nước	
					023018	0230180	Lá cọ	
					023019	0230190	Sản phẩm lâm sản khai thác khác trừ gỗ chưa được phân vào đâu	Gồm: Trầm hương, kỳ nam,...
				02302			Sản phẩm lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	
					023021		Lá dong, lá nón	
						0230211	Lá dong	
						0230212	Lá nón	
					023022	0230220	Cánh kiến	
					023023		Rau và hoa quả rừng	
						0230231	Rau rừng các loại	
						0230232	Nấm các loại	
						0230233	Măng tươi	
						0230234	Quả sấu	
						0230235	Quả trám	
						0230239	Quả các loại khác	
					023029	0230290	Sản phẩm lâm sản thu nhặt khác trừ gỗ	Gồm: Bông chít, vỏ bời lời
		024	0240	02400			Dịch vụ lâm nghiệp	
					024001	0240010	Dịch vụ bảo vệ rừng	
					024002	0240020	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	
					024003	0240030	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	
					024004	0240040	Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp	
					024009	0240090	Dịch vụ lâm nghiệp khác	Gồm: Dịch vụ đốn gỗ, dịch vụ vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng, tỉa cây, dọn thực bì, tạo đường vành đai rừng, dịch vụ cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển...
	03						Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng và dịch vụ có liên quan	
		031					Sản phẩm thủy sản khai thác	
			0311	03110			Sản phẩm thủy sản khai thác biển	
					031101		Cá ngừ	
						0311011	Cá ngừ thường	Không gồm cá ngừ đại

								dương
						0311012	Cá ngừ đại dương sọc dưa	
						0311013	Cá ngừ đại dương vây vàng	
						0311014	Cá ngừ đại dương mắt to	
						0311019	Cá ngừ đại dương khác	Gồm: Cá ngừ ồ, cá ngừ vây đen, vây xanh,...
					031102		Cá biển tầng mặt	Không gồm cá ngừ
						0311021	Cá thu	
						0311022	Cá nục	
						0311023	Cá trích	
						0311024	Cá chỉ vàng	
						0311025	Cá bạc má	
						0311026	Cá hố	
						0311027	Cá cơm	
						0311028	Cá cam	
						0311029	Cá biển tầng mặt khác	
					031103		Cá biển tầng giữa	Không gồm cá ngừ
						0311031	Cá hồng	
						0311032	Cá chim	
						0311033	Cá ngân	
						0311034	Cá giò	
						0311035	Cá mòi	
						0311036	Cá chẽm	
						0311037	Cá nhám	
						0311038	Cá sòng	
						0311039	Cá biển tầng giữa khác	Gồm: Cá nanh heo,...
					031104		Cá biển tầng đáy	Không gồm cá ngừ
						0311041	Cá song (cá mú)	
						0311042	Cá chình	
						0311043	Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	
						0311044	Cá bò	
						0311045	Cá đuối	
						0311046	Cá trác	
						0311047	Cá bống	
						0311048	Cá liệt	
						0311049	Cá biển tầng đáy khác	Gồm: Cá bè, cá căng, cá bã trầu, cá úc, cá sơn, cá bơn, cá đàn lia, cá ông lão, cá khế, cá bướm, cá móm, cá chai,...
					031105		Tôm khai thác biển	
						0311051	Tôm he	
						0311052	Tôm sắt	

						0311053	Tôm đất	
						0311054	Tôm hùm	Không gồm tôm hùm giống
						0311055	Tôm sú	
						0311056	Tôm rảo	
						0311057	Tôm tít	Còn gọi là tôm thuyền, bề bề
						0311058	Tôm bạc	
						0311059	Tôm khai thác biển khác	Gồm: Tôm mũ ni, tôm đanh, tôm nương, tôm thẻ
					031106		Giáp xác biển	Không bao gồm tôm biển
						0311061	Cua	Gồm: Cua xanh, cua hoàng đế, cua cà ra
						0311062	Ghẹ	
						0311063	Rạm	
						0311064	Cù kỳ	
						0311069	Giáp xác biển khác	
					031107		Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ	
						0311071	Ngao (Nghêu)	
						0311072	Sò	Gồm: Sò lông, sò huyết, sò dương,...
						0311073	Ốc móng tay	
						0311074	Tu hài	
						0311075	Vẹm xanh	
						0311076	Hàu	
						0311077	Bào ngư	
						0311078	Trùng trục	
						0311079	Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ khác	Gồm: Trai, vọp, bàn mai,...
					031108		Nhuyễn thể biển khác	Loại trừ: Nhuyễn thể biển hai mảnh vỏ
						0311081	Mực	
						0311082	Sứa	
						0311083	Bạch tuộc	
						0311084	Ốc hương	
						0311085	Ốc khác (ngoài ốc hương)	Gồm: Ốc hoàng hậu, ốc vú nàng, ốc nhảy, ốc gai xương rồng, ốc bạch ngọc, ốc nhung,... Không gồm: Ốc móng tay
						0311086	Hải sâm	
						0311087	Sá sùng	Còn gọi là trùm biển, sâu đất
						0311089	Nhuyễn thể biển khác còn lại	

					031109		Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác	
						0311091	Rong câu	
						0311092	Rong sụn	
						0311093	Rong biển khác (ngoài rong sụn)	Gồm: Rong mơ, rong đỏ,...
						0311094	Ruốc	
						0311095	Sam	
						0311096	Cầu gai (nhím biển)	
						0311099	Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Ba khía,…
			0312	03120			Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	
					031201		Cá khai thác nội địa	
						0312011	Cá rô đồng	
						0312012	Cá quả	Còn gọi là cá lóc, cá sộp...
						0312013	Cá đối	
						0312014	Cá trắm	
						0312015	Cá chép	
						0312016	Cá rô phi	
						0312017	Cá mè	
						0312019	Cá khai thác nội địa khác	Gồm: Cá chẽm, cá hồng, cá mòi, cá diếc, cá linh, cá éc, cá heo, cá ngão, cá thiểu, cá mương,...
					031202		Tôm khai thác nội địa	
						0312021	Tôm rảo	
						0312022	Tôm đất	
						0312023	Tôm bạc	
						0312024	Tôm thẻ	Gồm: Tôm thẻ rằn, tôm thẻ chân trắng,...
						0312025	Tôm càng sông	
						0312026	Tôm càng xanh	
						0312029	Tôm khai thác nội địa khác	
					031209		Thủy sản khai thác nội địa khác	
						0312091	Cua các loại	Gồm: Cua xanh (cua bùn), cua sú, cua lửa, cua cà ra, cua đồng,...
						0312092	Ốc các loại	
						0312093	Hến/don/dắt/vạm	
						0312094	Trai	
						0312095	Lươn, chạch	
						0312096	Ếch	
						0312097	Ruốc	

						0312098	Ba ba	
						0312099	Thủy sản khai thác nội địa khác còn lại	Gồm: Rùa, ngán,...
		032					Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	
			0321				Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	
				03211			Cá nuôi biển	
					032111	0321110	Cá song (cá mú)	
					032112	0321120	Cá vược (cá chẽm)	
					032113	0321130	Cá giò (cá bớp biển)	
					032114	0321140	Cá hồng	
					032115	0321150	Cá măng	
					032116	0321160	Cá đối	
					032117	0321170	Cá tráp	
					032118	0321180	Cá rô phi	
					032119	0321190	Cá nuôi biển khác	Gồm: Cá bống biển, cá cam, cá chình, cá dìa,...
				03212			Tôm nuôi biển	
					032121	0321210	Tôm hùm	
					032122	0321220	Tôm he	
					032123	0321230	Tôm sú	
					032124	0321240	Tôm thẻ	
					032125	0321250	Tôm thẻ rằn	
					032126	0321260	Tôm rảo	
					032129	0321290	Tôm nuôi biển khác	Gồm: Tôm nương, tôm mùa,...
				03213			Thủy sản khác nuôi biển	
					032131		Giáp xác nuôi biển	Không gồm: Tôm nuôi biển
						0321311	Cua	
						0321312	Ghẹ	
						0321313	Rạm	
						0321314	Cù kì	
						0321319	Giáp xác nuôi biển khác	
					032132		Nhuyễn thể nuôi biển	
						0321321	Sò lông	
						0321322	Sò huyết	
						0321323	Nghêu	
						0321324	Trai ngọc	
						0321325	Hàu	
						0321326	Ốc hương	
						0321327	Vẹm xanh	
						0321328	Tu hài	
						0321329	Nhuyễn thể nuôi biển khác	Gồm: Trai tai tượng, điệp,...

					032139		Thủy sản nuôi biển khác còn lại	
						0321391	Rong câu	
						0321392	Rong sụn	
						0321393	Cầu gai	
						0321394	Giun biển	
						0321399	Thủy sản nuôi biển khác còn lại chưa được phân vào đâu	
				03214			Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	
					032141	0321410	Cá giống nuôi biển	Gồm: Cá song, cá vược,...
					032142		Tôm giống nuôi biển	
						0321421	Tôm hùm	
						0321422	Tôm he	
						0321423	Tôm sú	
						0321424	Tôm thẻ chân trắng	
						0321429	Tôm giống nuôi biển khác	Gồm: Tôm rảo, tôm sắt,...
					032149		Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển khác	
						0321491	Cua	
						0321492	Ghẹ	
						0321493	Sò	
						0321494	Nghêu	
						0321495	Ốc hương	
						0321496	Hàu	
						0321499	Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển khác chưa được phân vào đâu	
			0322				Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa	
				03221			Cá nuôi nội địa	
					032211		Cá da trơn	
						0322111	Cá tra	
						0322112	Cá trê	
						0322113	Cá kèo	
						0322114	Cá lăng	
						0322115	Cá chiến	
						0322116	Cá tầm	
						0322117	Cá chình	
						0322118	Cá nheo	
						0322119	Cá da trơn nuôi nội địa khác	Gồm: Cá chốt, cá bông lau, cá bò, cá basa, lươn đồng, cá ngát, cá ngạch
					032212		Cá vảy tầng nổi	

						0322121	Cá rô phi	Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi
						0322122	Cá diêu hồng	Sống được ở các tầng nhưng quy ước xếp vào tầng nổi
						0322123	Cá giò (cá bớp)	
						0322124	Cá chẽm (cá vược)	
						0322125	Cá song (cá mú)	
						0322126	Cá đối	
						0322127	Cá sặc rằn (cá bổi)	
						0322128	Cá ét	
						0322129	Cá vảy sống tầng nổi khác	Gồm: Cá heo,...
					032213		Cá vảy tầng giữa	
						0322131	Cá tram	
						0322132	Cá mè	
						0322133	Cá trôi	
						0322134	Cá rô đồng	
						0322135	Cá chim trắng	Sống ở tầng giữa và tầng đáy nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322136	Cá măng	Sống ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322137	Cá thác lác	Sống ở tầng giữa và tầng trên nhưng quy ước xếp vào tầng giữa
						0322138	Cá chày	
						0322139	Cá vảy sống tầng giữa khác	
					032214		Cá vảy tầng đáy	
						0322141	Cá chép	
						0322142	Cá quả	Còn gọi là cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trõn, cá đô
						0322143	Cá bống tượng	
						0322144	Cá bống bớp	
						0322145	Cá dầm xanh	
						0322146	Cá hồi	
						0322147	Cá hô	
						0322149	Cá vảy sống tầng đáy khác	Gồm: Cá anh vũ, cá bống chạch, cá úc, cá nâu, cá dìa, cá hồng
					032215	0322150	Cá cảnh	
				03222	032220		Tôm nuôi nội địa	
						0322201	Tôm sú	
						0322202	Tôm thẻ chân trắng	
						0322203	Tôm đất	
						0322204	Tôm rảo	

						0322205	Tôm càng xanh	
						0322206	Tôm tích	
						0322207	Tôm tít (Bề bề)	
						0322208	Tôm bạc đất	
						0322209	Tôm nuôi nội địa khác	
				03223			Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	
					032231		Giáp xác nuôi nội địa	Không bao gồm tôm
						0322311	Cua	
						0322312	Ghẹ	
						0322313	Rạm	
						0322314	Cù kì	
						0322319	Giáp xác nuôi nội địa khác	
					032232		Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	
						0322321	Sò lông	
						0322322	Sò huyết	
						0322323	Nghêu	
						0322324	Trai ngọc	
						0322325	Hàu	
						0322326	Bào ngư	
						0322327	Vẹm xanh	
						0322328	Tu hài	
						0322329	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa khác	
					032239		Thủy sản nuôi nội địa khác còn lại	
						0322391	Ếch	
						0322392	Ba ba	
						0322393	Cá sấu	
						0322394	Ốc hương	
						0322395	Lươn	
						0322399	Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa khác còn lại chưa được phân vào đâu	
				03224			Giống thủy sản nuôi nội địa	
					032241		Cá giống nuôi nội địa	
						0322411	Cá tra giống	
						0322412	Cá kèo giống	
						0322413	Cá hồi giống	
						0322414	Cá rô phi giống	
						0322415	Cá chép giống	
						0322416	Cá mú/cá song giống	
						0322417	Cá trắm giống	
						0322418	Cá giò (bớp, bốp, bóp) giống	

						0322419	Cá giống nuôi nội địa khác	Gồm: Cà mè, cá chày,...
					032242		Tôm giống nuôi nội địa	
						0322421	Tôm sú giống	
						0322422	Tôm càng xanh giống	
						0322423	Tôm thẻ chân trắng giống	
						0322424	Tôm bột giống	
						0322429	Tôm giống nuôi nội địa khác	
					032249		Thủy sản giống nuôi nội địa khác	
						0322491	Ếch giống	
						0322492	Cua đồng giống	
						0322493	Cá sấu giống	
						0322494	Ba ba giống	
						0322499	Giống thủy sản nuôi nội địa khác chưa được phân vào đâu	
		033					Dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản	
			0331	03310			Dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản	Gồm cả dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lồng cá
					033101	0331010	Dịch vụ vận chuyển thủy sản đánh bắt	
					033102	0331020	Dịch vụ cung cấp đá, vật tư cho tàu khai thác thủy sản	
					033103	0331030	Dịch vụ bảo quản thủy sản khai thác trước khi bán	Loại trừ: Thủy sản chế biến tại nhà máy trên bờ hoặc tại trên tàu
					033109	0331090	Dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản khác	Gồm: Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển thủy sản từ tàu khai thác lên cảng cá, bến cá; dịch vụ hoạt động điều hành cảng cá; dịch vụ hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu khai thác thủy sản cập bến...
			0332	03320			Dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	Gồm cả dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lồng bè nuôi thủy sản
					033201	0332010	Dịch vụ xử lý môi trường trước khi nuôi, cải tạo ao nuôi, đào ao	Đào ao, bao gồm cải tạo, nạo vét hoặc đào ao mới phục vụ trực tiếp cho sản xuất nuôi trồng thủy sản
					033202	0332020	Dịch vụ phòng, chữa bệnh, điều tiết sinh trưởng cho thủy sản	
					033203	0332030	Dịch vụ chăm sóc, chế biến thức ăn, bảo vệ thủy sản	
					033204	0332040	Dịch vụ thu hoạch, phân loại sản phẩm trước khi	

							bán	
					033209	0332090	Dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản khác	Gồm: Dịch vụ theo dõi, giám sát, kiểm tra môi trường, chất lượng thức ăn thủy sản được thuê thực hiện trực tiếp tại cơ sở sản xuất,...
B							**SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**	
	05						Than cứng và than non	
		051	0510	05100	051000		Than cứng	Gồm: Than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200
						0510001	Than antraxit	Gồm: Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%
						0510002	Than bi tum	Gồm: Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất)
						0510009	Than đá (than cứng) loại khác	
		052	0520	05200	052000	0520000	Than non	Than non còn gọi là than nâu, chỉ tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh Loại trừ: Than bánh, than hình trứng và các nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than non được phân vào nhóm 1920010
	06						Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác	
		061	0610	06100			Dầu thô khai thác	
					061001		Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi tum, ở dạng thô	Gồm: Dầu mỏ thô; condensate và dầu thô loại khác
						0610011	Khí tự nhiên ngưng tụ (Condensate)	
						0610012	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi tum, ở dạng thô	
					061002	0610020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum, cát hắc ín	
		062	0620	06200	062000		Khí tự nhiên dạng khí	

							hoặc hóa lỏng	
						0620001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	
						0620002	Khí tự nhiên dạng khí	
	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	
		071	0710	07100	071000	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết, trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	
			0721	07210	072100	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó
			0729				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu
				07291	072910	0729100	Quặng bôxit và tinh quặng bôxit	Quặng bôxit còn gọi là quặng nhôm
				07299			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	
					072991		Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó	
						0729911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô
						0729912	Quặng đồng và tinh quặng đồng	
						0729913	Quặng niken và tinh quặng niken	
						0729914	Quặng coban và tinh quặng coban	
						0729915	Quặng crôm và tinh quặng crôm	
						0729916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	
					072992		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	
						0729921	Quặng chì và tinh quặng chì	
						0729922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	
						0729923	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	
					072993	0722930	Quặng molipden và tinh	Gồm: Quặng molipden

							quặng molipden	và tinh quặng molipden đã nung; quặng molipden và tinh quặng molipden khác
					072994		Quặng titan và tinh quặng titan	
						0729941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	
						0729942	Quặng rutil và tinh quặng rutil	
						0729943	Quặng monazite và tinh quặng monazite	
						0729949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác	
					072995	0729950	Quặng antimon và tinh quặng antimon	
					072996		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và và tinh các loại quặng đó	
						0729961	Quặng zircon và tinh quặng zircon	
						0729962	Quặng niobi, tantali, vanadi và tinh quặng niobi	
					072999	0729990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	
		073	0730	07300	073000		Quặng kim loại quý hiếm	
						0730001	Quặng bạc và tinh quặng bạc	
						0730002	Quặng vàng và tinh quặng vàng	
						0730003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim	
						0730009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác	
	08						Sản phẩm khai khoáng khác	
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét	
				08101			Đá khai thác	Gồm: Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác Loại trừ: Các sản phẩm được cắt, tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960
					081011		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan	Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150
						0810111	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	
						0810112	Thạch cao, thạch cao khan	

					081012		Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	
						0810121	Đá phấn	Đá phấn làm vật liệu chịu lửa Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150
						0810122	Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Đolomit không chứa canxi, đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394 Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150
					081013		Đá xây dựng và trang trí	
						0810131	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150
						0810132	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150
					081014	0810140	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông	Loại trừ: Đá vỡ hoặc đá nghiền, đá hạt, đá dăm và bột đá được phân vào nhóm 0810150
					081015	0810150	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí	
				08102	081020		Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: Cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác
						0810201	Cát ôxit silic và cát thạch anh	Gồm: Cát trắng (có thành phần chủ yếu là ôxit silic hoặc thạch anh) và cát ôxit silic và cát thạch anh khác
						0810209	Cát tự nhiên khác	Gồm: Cát vàng, cát đen và các loại cát tự nhiên khác không thuộc nhóm cát ôxit silic và cát thạch anh
				08103			Sỏi	
					081031	0810310	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt
					081032	0810320	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận	

							thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	
				08104			Đất sét và cao lanh các loại	
					081041	0810410	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	
					081042	0810420	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	Gồm các loại đất sét, như: đất sét chịu lửa; bentonit; andalusite, kyanite và silimanite; mulite và đất chịu lửa hay đất dinas;... Không gồm đất sét trương nở
		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	
			0891	08910			Khoáng hoá chất và khoáng phân bón	
					089101	0891010	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	Gồm cả quặng apatit
					089102	0891020	Quặng pirit sắt chưa nung	Quặng pirit chứa 33% lưu huỳnh Loại trừ: Quặng pirit sắt đã nung được phân vào nhóm 2011
					089109		Khoáng hoá chất khác	
						0891091	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit	
						0891092	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO4 tính theo trọng lượng khô	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung
						0891093	Khoáng flourit	
						0891094	Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)	
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng carnallite; khoáng sylvite
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu	
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu	
			0892	08920	089200	0892000	Than bùn	Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh được phân vào nhóm 192001
			0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm: Muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến

			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	
					089901		Đá quý và đá bán quý, kim cương và các loại đá khác	
						0899011	Đá quý, đá bán quý chưa được gia công	Gồm các loại đá quý, như: Đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm nhóm này bao gồm các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô
						0899012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm: Kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
						0899013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	
						0899014	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	
						0899015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; asphantite và đá chứa asphalt	
					089909		Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	
						0899091	Quặng graphit tự nhiên	
						0899092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên	
						0899093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite
						0899094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không	
						0899095	Quặng amiang	
						0899096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; bột mi ca
						0899097	Quặng steatit	Gồm: Quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột
						0899098	Tràng thạch (đá bồ tát)	Còn gọi là felspar
						0899099	Sản phẩm khai khoáng khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm các loại như: leucite, nepheline và nepheline syenite; vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;...

	09						Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa chuyên dụng máy móc khai thác mỏ được phân vào mã 3312024 - Dịch vụ liên quan đến hóa lỏng và tái khí hóa khí tự nhiên để vận chuyển ra khỏi mỏ được phân vào nhóm 5222
		091	0910	09100	091000	0910000	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí, như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, lắp dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu...
		099	0990	09900			Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	Gồm các dịch vụ như: dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống (ví dụ: lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng); dịch vụ bơm và tháo nước hầm mỏ; dịch vụ khoan thử và đào thử; dịch vụ gia cố nhằm bảo vệ giếng mỏ và đường hầm; dịch vụ phá dỡ và tháo dỡ các công trình, kết cấu thuộc cơ sở hạ tầng khai thác mỏ dưới lòng đất...
					099001	0990010	Dịch vụ hỗ trợ khai thác than cứng	Gồm cả dịch vụ rửa, phân loại hoặc phân cỡ than cứng
					099002	0990020	Dịch vụ hỗ trợ khai thác quặng kim loại	
					099009	0990090	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	
C							**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**	

	10						Sản phẩm chế biến thực phẩm	Gồm: - Nhiều loại sản phẩm là kết quả của nông nghiệp, lâm nghiệp, săn bắn và đánh bắt cá, như: Thịt, cá, trái cây và rau quả, chất béo và dầu, sản phẩm từ sữa, sản phẩm xay xát ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm thực phẩm khác dành cho người hoặc động vật - Sản phẩm bán thành phẩm không phải là sản phẩm thực phẩm trực tiếp - Sản phẩm phụ có giá trị sử dụng khác nhau (ví dụ: Da sống, bã dầu từ quá trình sản xuất dầu thực vật) - Xử lý chất thải lò mổ, chất thải bị loại bỏ tại lò mổ để sản xuất thức ăn chăn nuôi Loại trừ: - Chế biến chất thải thực phẩm và chất thải từ quá trình sản xuất đồ uống thành nguyên liệu thô thứ cấp được phân vào nhóm 3821, việc loại bỏ chúng được phân vào nhóm 3822 - Thực phẩm được chế biến để tiêu dùng ngay (ví dụ: Tại nhà hàng) được phân vào nhóm 56 - Dịch vụ liên quan đến việc đóng gói thịt được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào mã 8292000
		101	1010				Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	
				10101	101010	1010100	Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm	
				10102			Thịt chế biến, bảo quản	
					101021		Thịt động vật tươi hoặc ướp lạnh	
						1010211	Thịt động vật có vú tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh; thịt lợn tươi hoặc ướp lạnh; thịt cừu, dê tươi hoặc ướp lạnh; thịt ngựa, lừa, la tươi hoặc ướp lạnh; thịt thỏ tươi hoặc ướp lạnh;

								thịt lạc đà tươi hoặc ướp lạnh và thịt động vật có vú khác tươi hoặc ướp lạnh
						1010212	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt gà tươi hoặc ướp lạnh; thịt vịt, ngan, ngỗng tươi hoặc ướp lạnh và thịt gia cầm khác tươi hoặc ướp lạnh
						1010219	Thịt của động vật khác tươi hoặc ướp lạnh	Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,... tươi hoặc ướp lạnh
					101022		Thịt động vật đông lạnh	
						1010221	Thịt động vật có vú đông lạnh	Gồm: Thịt trâu, bò đông lạnh; thịt lợn đông lạnh; thịt cừu, dê đông lạnh; thịt ngựa, lừa, la đông lạnh; thịt thỏ đông lạnh; thịt lạc đà đông lạnh và thịt động vật có vú khác đông lạnh
						1010222	Thịt gia cầm đông lạnh	Gồm: Thịt gà đông lạnh; thịt vịt, ngan, ngỗng đông lạnh và thịt gia cầm khác đông lạnh
						1010229	Thịt của động vật khác, đông lạnh	Gồm: Thịt rùa, baba, rắn, ếch,... đông lạnh
					101023		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	
						1010231	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật có vú tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, la, thỏ, lạc đà và động vật có vú khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
						1010232	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gà, vịt, ngan, ngỗng và gia cầm khác, tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
						1010239	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh	Gồm: Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của rùa, ba ba, rắn, ếch,... tươi sống, ướp lạnh, đông lạnh
					101024		Lông, da của động vật	
						1010241	Lông của gia súc, gia cầm	Gồm: Lông lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim và lông của gia súc, gia cầm khác
						1010242	Da sống của động vật	Gồm: Da sống của loài trâu, bò, ngựa, lừa, la, cừu, lợn và da sống của động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác,

								nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ
					101025	1010250	Mỡ sống của gia súc, gia cầm	Gồm: Mỡ lợn và mỡ gia cầm, mỡ trâu, bò, cừu, dê và mỡ gia súc khác
				10109			Sản phẩm từ thịt	
					101091	1010910	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	Gồm: Thịt trâu, bò, lợn muối, sấy khô, hun khói; thịt và phụ phẩm dạng thịt khác ăn được muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô của thịt và các phụ phẩm từ thịt
					101092	1010920	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết	Gồm: Giò, chả, xúc xích và các sản phẩm tương tự xúc xích làm từ thịt, phụ phẩm hoặc tiết
					101093		Thịt chế biến, bảo quản và các sản phẩm từ thịt khác chưa được phân vào đâu	
						1010931	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác	
						1010932	Bột mịn, bột thô và bột viên từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm
					101099		Dịch vụ chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác	
						1010991	Dịch vụ nấu và chuẩn bị khác để phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm từ thịt	Dịch vụ gia công chuẩn bị nguyên liệu cho quá trình sản xuất các sản phẩm từ thịt
						1010992	Dịch vụ chế biến, bảo quản sản phẩm từ thịt	Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		102	1020				Thủy sản chế biến, bảo quản và các sản phẩm từ thủy sản	
				10201			Thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
					102011		Cá tươi, ướp lạnh	
						1020111	Phi lê cá và thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Gồm: Cá kiếm, cá răng cưa và các loại cá khác (kể cả băm hoặc không băm)
						1020112	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	
					102012		Cá đông lạnh	
						1020121	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá	Gồm: Cá nước ngọt; cá

							và thịt cá)	hồi; cá tuyết; cá ngừ và cá khác đông lạnh
						1020122	Phi lê cá đông lạnh	
						1020123	Thịt cá (đã hoặc chưa băm nhỏ) đông lạnh	
						1020124	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	
					102013		Thủy hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	
						1020131	Tôm đông lạnh	Gồm: Tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh và tôm khác ướp lạnh, đông lạnh
						1020132	Mực đông lạnh	
						1020139	Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	Gồm: Nghêu, sò, của,...
					102014		Dịch vụ chế biến thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
						1020141	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
						1020142	Dịch vụ chế biến và bảo quản thủy hải sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản thủy sản tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
				10202			Thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	
					102021		Cá ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	
						1020211	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	
						1020212	Gan, sẹ và bọc trứng cá được sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	
						1020213	Cá khô, đã hoặc chưa ướp muối hoặc ngâm nước muối	Trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ
						1020214	Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá được sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	
					102022		Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	

						1020221	Tôm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của tôm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
						1020222	Mực khô, muối hoặc ngâm nước muối	
						1020229	Thủy sản khác sấy khô, muối hoặc ngâm muối; bột thô và viên của thủy sản khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
					102023		Dịch vụ chế biến thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	
						1020231	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói
						1020232	Dịch chế biến và bảo quản thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản thủy sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói
				10203			Nước mắm, mắm đặc	
					102031		Nước mắm, mắm đặc	Gồm: Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc; nước mắm cô đặc
						1020311	Mắm đặc	Gồm: Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc
						1020312	Nước mắm và nước mắm cô đặc	
					102032		Dịch vụ chế biến nước mắm, mắm đặc	
						1020321	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến nước mắm, mắm đặc	Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến nước mắm, mắm đặc
						1020322	Dịch vụ chế biến và bảo quản nước mắm, mắm đặc	Dịch vụ gia công chế biến và bảo quản nước mắm, mắm đặc
				10209			Thủy hải sản chế biến khác	
					102091		Thủy hải sản chế biến khác	
						1020911	Thủy hải sản đã được chế biến, bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	
						1020912	Sản phẩm khác từ thủy sản được chế biến, bảo quản không thích hợp làm thức ăn cho người	Gồm: - Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động

								vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người
					102092		Dịch vụ chế biến sản phẩm khác từ thủy hải sản	
						1020921	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến sản phẩm khác từ thủy hải sản	Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến biến sản phẩm khác từ thủy sản
						1020922	Dịch vụ chế biến, bảo quản sản phẩm khác từ thủy sản	Dịch vụ gia công chế biến, bảo quản biến sản phẩm khác từ thủy sản
		103	1030				Rau, quả chế biến	
				10301	103010		Nước ép từ rau quả	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men hoặc chưa pha rượu hay chất ngọt khác
						1030101	Nước ép từ rau	Gồm: Nước cà chua ép; nước ép từ một số loại rau khác
						1030102	Nước quả ép	Gồm: Nước cam, chanh, quýt, bưởi ép; nước nho ép (kể cả hèm nho); nước dứa ép; nước táo ép và nước ép từ một loại quả khác
						1030103	Nước ép hỗn hợp	
						1030104	Dịch vụ sản xuất nước ép từ rau quả	Dịch vụ gia công sản xuất nước ép từ rau quả
				10309			Rau, quả chế biến và bảo quản khác	
					103091		Rau, quả đông lạnh, bảo quản tạm thời và bảo quản khác	
						1030911	Rau, quả các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước) đông lạnh	Gồm: Đậu các loại đã hoặc chưa bóc vỏ, đông lạnh; khoai tây đông lạnh; quả và hạt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; rau, quả khác (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), như: rau chân vịt, ngô ngọt,... đông lạnh
						1030912	Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được	Gồm: Bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác, như: Quả anh đào, quả dâu tây,

								ôliu, dưa chuột, nấm, hành tây,...
						1030913	Rau, quả được bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	Gồm: Dưa chuột, cà chua, hành tây,...
						1030919	Rau đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh hoặc không đông lạnh	Gồm: Cà chua, nấm, khoai tây, ngô ngọt, đậu hà lan,... bảo quản bằng cách khác, trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
					103092		Rau, quả và hạt khô	
						1030921	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát hoặc ở dạng bột nhưng chưa chế biến thêm	Gồm: Hành, tỏi, nấm, mộc nhĩ, các loại đậu và rau khô khác (như: rau muống...)
						1030922	Quả và hạt khô	Gồm các loại quả và hạt, như: Dừa, hạt điều, hạnh nhân, quả thuộc chi cam quýt, chuối, nho và các loại quả, hạt khô khác,...
						1030923	Các loại hạt, lạc và các loại hạt khác, đã rang, muối hoặc chế biến sẵn	Gồm: Lạc rang, bơ lạc, điều,...
					103093	1030930	Phụ phẩm còn lại sau khi chế biến và bảo quản rau quả	
					103094		Dịch vụ chế biến rau quả khác	
						1030941	Dịch vụ chuẩn bị cho chế biến rau và quả	Dịch vụ gia công chuẩn bị cho chế biến rau và quả
						1030942	Dịch vụ chế biến, bảo quản rau và quả	Dịch vụ gia công chế biến, bảo quản rau và quả
		104	1040				Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	
				10401	104010		Dầu, mỡ động vật chế biến	
						1040101	Dầu, mỡ động vật thô và phân đoạn của chúng	Gồm: Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác; dầu gan cá và các phân đoạn của chúng; mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của cá (trừ dầu gan cá); mỡ, dầu và các phân đoạn của chúng, của các loại động vật có vú sống ở biển; mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin); mỡ và dầu động vật khác và các phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không

								thay đổi về mặt hóa học
						1040102	Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
						1040103	Chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật	
						1040104	Dịch vụ chế biến dầu và mỡ động vật	Dịch vụ gia công chế biến dầu và mỡ động vật
				10402	104020		Dầu, bơ thực vật chế biến	
						1040201	Dầu thực vật thô	Gồm: Dầu lạc; dầu ô liu; dầu hạt hướng dương; dầu hạt cải; dầu cọ; dầu thực vật khác, dạng thô
						1040202	Dầu, bơ thực vật tinh luyện	Gồm: Dầu đậu nành; dầu lạc; dầu ô liu; dầu hướng dương; dầu hạt bông; dầu hạt cải; dầu cọ; dầu dừa; dầu, bơ thực vật khác, dạng tinh luyện
						1040203	Dầu thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hoá, este hoá nhưng chưa chế biến thêm	Đã hoặc chưa tinh chế
						1040204	Bơ thực vật và bơ tương tự có thể ăn được	
						1040205	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến thô từ dầu thực vật	Gồm: Xơ dính hạt bông; khô dầu và phế liệu rắn khác thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu nành (đậu tương), dầu lạc và các loại khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên; bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt
						1040206	Chế phẩm và phụ phẩm chế biến tinh từ dầu thực vật	Gồm: Sáp thực vật; chất nhờn, bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp thực vật
						1040207	Dịch vụ chế biến dầu và bơ thực vật	Dịch vụ gia công chế biến dầu và bơ thực vật
		105	1050	10500			Sữa và các sản phẩm từ sữa	
					105001		Sữa	
						1050011	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	Gồm: Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt

								khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng; sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng
						1050012	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	
						1050013	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa	Gồm: Bơ; chất phết bơ sữa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng; chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa
						1050014	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
						1050019	Các sản phẩm sữa khác	Gồm: Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn) như sữa đặc có đường hoặc không đường; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá, bao gồm: buttermilk, váng sữa, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao; đồ uống có thành phần chính là sữa; casein; whey hay còn gọi là nhũ thanh sữa, là phần chất lỏng còn lại sau khi đông tụ và ép sữa, dịch whey là sản phẩm còn lại của quá trình sản xuất pho mát, casein,...; lactoza và sirô lactoza và các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu
					105002	1050020	Dịch vụ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Dịch vụ gia công chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
					105003		Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác có hoặc không chứa	

							ca cao	
						1050031	Kem lạnh (ice - cream) và các sản phẩm tương tự khác	Gồm: Kem lạnh có hoặc không chứa ca cao Nhóm này cũng gồm kem hái cây không sữa (sorber), đá hái cây và các sản phẩm tương tự khác
						1050032	Dịch vụ chế biến kem và các sản phẩm tương tự khác	Dịch vụ gia công chế biến kem và các sản phẩm tương tự khác
		106					Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	
			1061				Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	
				10611	106110		Sản phẩm xay xát	
						1061101	Gạo xay xát	Gồm: Gạo lứt; gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ; tấm
						1061102	Dịch vụ xay xát gạo	Dịch vụ gia công xay xát gạo
				10612	106120		Sản phẩm sản xuất bột thô	
						1061201	Bột ngũ cốc và rau; hỗn hợp bột ngũ cốc và rau	Gồm: Bột mì hoặc bột meslin; bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin; bột, bột mịn và bột thô chế biến từ rau đậu khô, từ cọ sago, từ rễ củ hoặc thân củ; bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh, như: bánh mì, bánh ngọt, bánh quy, bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược và các sản phẩm tương tự
						1061202	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
						1061203	Sản phẩm ngũ cốc khác	Gồm: Ngũ cốc được chế biến theo cách khác như xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền; thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc như mảnh ngô chế biến từ bột ngô; ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa

								được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
						1061204	Cám, tấm và các chất khác còn lại từ chế biến ngũ cốc	Ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu
						1061205	Dịch vụ sản xuất bột thô	Dịch vụ gia công sản xuất bột thô
			1062	10620			Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	
					106201		Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác	
						1062011	Tinh bột, inulin, gluten từ bột mỳ, dextrin và các loại tinh bột qua chế biến khác	Gồm: Tinh bột lúa mì; tinh bột ngô; tinh bột khoai tây; tinh bột sắn, bột dong riềng; tinh bột khác; inulin; gluten lúa mì; dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác như tinh bột đã tiền gelatin hoá hoặc este hoá; các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác
						1062012	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
						1062013	Glucoza và sirô glucoza, fructoza và sirô fructoza, đường nghịch chuyển, đường và sirô đường chưa phân vào đâu	
					106202	1062020	Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	
					106203	1062030	Dịch vụ chế biến tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	Dịch vụ gia công chế biến tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107					Thực phẩm khác	
			1071	10710			Bánh làm từ bột	
					107101		Bánh mỳ, bánh tươi	
						1071011	Bánh mỳ	Gồm: Bánh mỳ giòn; bánh các loại tương tự, như: bánh bít cốt, bánh mỳ nướng,...
						1071012	Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm,...)	
						1071013	Dịch vụ làm bánh mỳ và bánh tươi	Dịch vụ gia công làm bánh mỳ và bánh tươi

					107102		Bánh làm từ bột bảo quản được	
						1071021	Bánh quy, bánh xốp	Gồm: Bánh quy; bánh quế và bánh kem xốp...
						1071022	Bánh snack	
						1071023	Bánh làm từ bột khác bảo quản được	
						1071024	Dịch vụ chế biến bánh từ bột bảo quản được	Dịch vụ gia công chế biến bánh từ bột bảo quản được
			1072	10720			Đường	
					107201		Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	
						1072011	Đường thô	Đường bánh và đường thùng
						1072012	Đường tinh luyện	
						1072013	Đường có pha thêm chất hương liệu, chất tạo màu	
					107202	1072020	Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	
					107203	1072030	Dịch vụ sản xuất đường	Dịch vụ gia công sản xuất đường
			1073	10730			Ca cao, sô cô la và bánh kẹo	
					107301	1073010	Ca cao mềm, bơ ca cao, bột ca cao	Gồm: Ca cao mềm; bơ ca cao; bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; bột ca cao có đường hoặc chất ngọt khác
					107302		Sô cô la và bánh kẹo	
						1073021	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	
						1073022	Bánh kẹo có đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	Gồm: Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường; kẹo cứng, kẹo mềm; hoa quả, hạt cây và các bộ phận của cây tẩm đường; thạch và bánh, kẹo có đường khác Nhóm này cũng gồm kẹo không đường, như: kẹo dùng cho người ăn kiêng...
					107303	1073030	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và các phụ phẩm ca cao khác	
					107304	1073040	Dịch vụ sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo	Dịch vụ gia công sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo
			1074	10740			Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	
					107401	1074010	Mì từ bột mì sống	Gồm: Mì thanh, mì ống, mì xoắn; mì cuộn...

					107402		Mì ăn liền, mì sợi và các loại tương tự	
						1074021	Mì, phở, miến, bún, cháo ăn liền	
						1074022	Bún, bánh phở tươi	
						1074023	Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (kể cả bánh phồng các loại)	
					107403	1074030	Dịch vụ chế biến mì ống, mỳ ăn liền, mì sợi và các loại tương tự	Dịch vụ gia công chế biến mì ống, mì ăn liền, mì sợi và các loại tương tự
			1075				Món ăn, thức ăn chế biến sẵn	
				10751			Món ăn hoặc bữa ăn chế biến sẵn từ thịt	
					107511	1075110	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	
					107512	1075120	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt	Dịch vụ gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt
				10752			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	
					107521	1075210	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ cá, tôm và thủy sản khác
					107522	1075220	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	Dịch vụ gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản
				10759			Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	
					107591	1075910	Món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	Gồm: Món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ rau; từ bột nhào như: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt,...; từ ngũ cốc và món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác có chứa nhiều thành phần khác nhau Nhóm này cũng bao gồm bánh pizza đông lạnh hoặc được bảo quản bằng các hình thức khác; Các loại bánh sandwich, bánh burger đã được làm lạnh hoặc được bảo quản bằng các hình thức khác Loại trừ: Các loại bánh sandwich tươi, chế biến sẵn có thể ăn được trong vòng tối đa 3 ngày kể từ khi sản xuất được phân vào nhóm 1079072

					107592	1075920	Dịch vụ chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	Dịch vụ gia công chế biến món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác
			1076	10760	107600		Chè và các sản phẩm tương tự chè	
						1076001	Chè (trà)	Gồm: Chè (trà) nguyên chất, như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen; chè (trà) túi lọc
						1076002	Các sản phẩm tương tự chè (trà)	Gồm: Các sản phẩm tương tự chè (trà), như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso,..., bao gồm các dạng chè (trà) nguyên chất và chè (trà) túi lọc Loại trừ: Trừ chè (trà) xanh, chè (trà) đen được phân vào nhóm 1076001
						1076003	Dịch vụ chế biến chè	Dịch vụ gia công chế biến chè
			1077	10770	107700		Cà phê	
						1077001	Cà phê rang nguyên hạt	
						1077002	Cà phê bột	Gồm: Cà phê bột các loại (bao gồm cả cà phê hương liệu); cà phê đen hòa tan; cà phê hỗn hợp hòa tan (chứa cà phê, đường, sữa,...)...
						1077003	Dịch vụ chế biến cà phê	Dịch vụ gia công chế biến cà phê
			1079	10790			Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	
					107901	1079010	Thực phẩm đồng nhất	Gồm các chế phẩm đồng nhất, như: Chế phẩm đồng nhất từ thịt, sữa, tinh bột, rau, quả và hạt,... đã được đồng nhất mịn, phù hợp làm thức ăn cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng
					107902	1079020	Gia vị và chất thơm đã chế biến	Gồm: Hạt tiêu, ớt, hạt mùi, hạt hoa hồi, quế, gừng, nghệ đã xay hoặc nghiền và gia vị, chất thơm khác, đã chế biến
					107903	1079030	Mỳ chính	
					107904	1079040	Muối thực phẩm (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị,...)	
					107905	1079050	Nước xốt và các chế phẩm làm nước sốt; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Gồm: Nước xốt đậu tương; tương ớt; bột mịn và thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến và nước xốt khác

					107906	1079060	Giấm và các chất thay thế giấm thu được từ axit acetic	
					107907		Thực phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						1079071	Chất chiết xuất và nước ép của thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
						1079072	Thực phẩm chế biến sẵn, loại mau hỏng, như: sandwich tươi, pizza tươi	Gồm: Thực phẩm chế biến sẵn ăn ngay, cần bảo quản lạnh và có thời hạn sử dụng ngắn như bánh sandwich tươi, bánh pizza tươi
						1079073	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	Thực phẩm chức năng
						1079079	Thực phẩm chay, thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Cơm dừa; thực phẩm chay; men bia; men rượu; cơm cháy; đậu phụ; váng đậu và các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
					107908	1079080	Dịch vụ chế biến thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Dịch vụ gia công chế biến thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	10800			Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	
					108001	1080010	Thức ăn cho gia súc	
					108002	1080020	Thức ăn cho gia cầm	
					108003	1080030	Thức ăn cho thủy sản	
					108004	1080040	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	
					108005	1080050	Dịch vụ chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Dịch vụ gia công chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110					Đồ uống	
			1101	11010	110100		Rượu mạnh chưng cất, tinh chế và pha chế	
						1101001	Rượu mạnh	Gồm: Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho; rượu Whisky; rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía; rượu Gin và rượu Cối; rượu Vodka và rượu Cô nhắc; rượu mùi và rượu bổ; rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên và rượu khác
						1101002	Dịch vụ sản xuất rượu mạnh chưng cất, tinh chế	Dịch vụ gia công sản xuất rượu mạnh chưng

							và pha chế	cất, tinh chế và pha chế
			1102	11020	110200		Rượu vang	
						1102001	Rượu vang từ quả tươi	
						1102002	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	
						1102003	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	
						1102004	Sâm panh, vang nổ	
						1102005	Dịch vụ sản xuất rượu vang	Dịch vụ gia công sản xuất rượu vang
			1103	11030	110300		Bia	
						1103001	Bia có cồn	Gồm: Bia hơi; bia tươi; bia đóng chai; bia đóng lon
						1103002	Bia không cồn và có độ cồn thấp	
						1103003	Dịch vụ sản xuất bia	Dịch vụ gia công sản xuất bia
			1104	11040	110400		Mạch nha ủ men bia	
						1104001	Mạch nha ủ men bia (Malt)	
						1104002	Dịch vụ sản xuất mạch nha ủ men bia (Malt)	Dịch vụ gia công sản xuất mạch nha ủ men bia
			1105				Đồ uống không cồn, nước khoáng	
				11051	110510		Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	
						1105101	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Gồm: Nước khoáng có ga; nước khoáng không có ga và nước tinh khiết
						1105102	Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Dịch vụ gia công sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
				11052	110520		Đồ uống không cồn	
						1105201	Đồ uống không cồn	Gồm: Nước ngọt (cocacola, 7 up,...); nước có vị hoa quả (cam, nước yến và nước bổ dưỡng khác); đồ uống không cồn có nguồn gốc làm từ ngũ cốc; đồ uống được sản xuất từ mật quả/nước ép cùi (là đồ uống làm từ trái cây xay nhuyễn và được pha loãng với nước, đường);...
						1105202	Dịch vụ sản xuất đồ uống không cồn	Dịch vụ gia công sản xuất đồ uống không cồn
	12	120	1200				Sản phẩm thuốc lá	
				12001	120010		Sợi thuốc lá; thuốc lá điếu	

						1200101	Sợi thuốc lá	Là nguyên liệu được chế biến từ lá thuốc lá sau khi đã qua công đoạn thái thành sợi và được dùng để sản xuất sản phẩm thuốc lá
						1200102	Thuốc lá điếu	Gồm: Thuốc lá có đầu lọc; thuốc lá không có đầu lọc
						1200109	Dịch vụ sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điếu	Dịch vụ gia công sản xuất sợi thuốc lá; thuốc lá điếu
				12009			Thuốc hút và sản phẩm thuốc lá khác	
					120091		Thuốc hút khác	
						1200911	Xì gà	
						1200912	Thuốc lá sợi	Sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng sợi thuốc lá dùng để hút tẩu, cuốn điếu để hút
						1200913	Thuốc lá tấm	Sản phẩm thuốc lá hoàn nguyên được sản xuất từ vụn thuốc lá, bụi thuốc lá, cuống (gân) lá hoặc các phần khác của cây thuốc lá, đã qua quá trình nghiền nhỏ, phối trộn và cán mỏng thành dạng tấm Loại trừ: Thuốc lá bột để hít, ngậm; thuốc lá dạng nhai được phân vào nhóm 1200920
						1200914	Lá thuốc lá đã chế biến (tách cuống hoặc tước gân)	
					120092	1200920	Sản phẩm thuốc lá và sản phẩm thay thế thuốc lá đã chế biến khác chưa được phân vào đâu; chiết xuất và tinh chất thuốc lá	
					120093	1200930	Phế liệu thuốc lá	Gồm: Vụn thuốc lá, cuống (gân) lá thuốc lá, bụi thuốc lá và các phế liệu khác phát sinh trong quá trình chế biến hoặc sản xuất sản phẩm thuốc lá
					120094	1200940	Dịch vụ sản xuất thuốc hút và sản phẩm thuốc lá khác	Dịch vụ gia công sản xuất thuốc hút và sản phẩm thuốc lá khác
	13						Sản phẩm dệt	
		131					Sợi, vải dệt thoi, dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt	
			1311	13110			Sợi	

					131101		Nguyên liệu sợi	
						1311011	Tơ tằm thô (chưa xe)	
						1311012	Lông động vật đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hóa	Gồm: Lông cừu đã được tẩy nhờn hoặc cacbon hoá, chưa được chải thô hoặc chải kỹ; xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn; lông động vật mịn hoặc thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
						1311013	Xơ thực vật	Gồm: Xơ bông; đay; gai; lanh; dừa và xơ thực vật khác (như: các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)
						1311014	Xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Gồm: Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi; xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
					131102		Sợi tự nhiên	
						1311021	Sợi xe từ sợi tơ tằm	Gồm: Sợi kéo từ tơ tằm thô và phế liệu tơ tằm
						1311022	Sợi xe từ lông động vật	Gồm: Sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác
						1311023	Sợi xe từ xơ thực vật: bông, đay, lanh, dừa,...	Gồm: Sợi bông (trừ chỉ may từ bông), đay, gai, lanh, dừa và sợi xe từ xơ thực vật khác (như: sợi xe từ các loại xơ libe dệt khác, xơ chuối abaca, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác)
						1311024	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	Gồm: Chỉ may từ bông và từ nguyên liệu tự nhiên khác, như: đay, gai,...
					131103		Sợi nhân tạo có nguồn gốc từ tự nhiên (động, thực vật)	
						1311031	Chỉ may làm từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo có nguồn gốc tự nhiên	Gồm: Chỉ may làm từ sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo; chỉ may làm từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo
						1311032	Sợi filament tổng hợp và tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp	Gồm: Sợi filament tổng hợp, dạng sợi xe hoặc sợi cáp; sợi filament tái tạo, dạng sợi xe hoặc sợi cáp, trừ chỉ may từ làm từ sợi filament nhân tạo (thuộc nhóm 1311031), sợi filament

								có độ bền cao, sợi filament dạng sợi đơn (thuộc nhóm 2030)
						1311033	Sợi từ xơ staple	Gồm: Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên; sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85%; sợi từ xơ staple tái tạo, có tỷ trọng của loại xơ này dưới 85% Loại trừ: Chỉ may từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo
					131104		Dịch vụ sản xuất sợi và nguyên liệu sợi	
						1311041	Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi	Gồm: Dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tự nhiên; dịch vụ sản xuất nguyên liệu sợi tổng hợp hoặc tái tạo
						1311042	Dịch vụ sản xuất sợi	Gồm: Dịch vụ sản xuất sợi tự nhiên; dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp hoặc tái tạo
			1312	13120			Vải dệt thoi	
					131201		Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	
						1312011	Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	Gồm: Vải dệt thoi từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm (kể cả tơ vụn) hoặc các loại vải dệt thoi khác có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm (trừ tơ vụn)
						1312012	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu và sợi lông động vật khác
						1312013	Vải dệt thoi từ sợi bông	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên; vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85% và vải dệt thoi khác từ sợi bông
						1312014	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên khác (trừ sợi bông)	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi đay, gai (xơ gai dầu), lanh, dừa, vải dệt thoi từ các sợi dệt gốc thực vật khác như xơ libe, xơ chuối abaca, xơ gai ramie..., vải dệt thoi từ sợi giấy
					131202	1312020	Vải dệt thoi từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo	Gồm: Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp; sợi filament tái tạo; sợi staple tổng hợp; sợi

								staple tái tạo Loại trừ: Vải dệt từ sợi các-bon được phân vào nhóm 2399096
					131203	1312030	Vải đặc biệt	Gồm: Vải dệt nổi vòng, vải sơnin từ bông, từ sợi tổng hợp hoặc tái tạo và từ các nguyên liệu dệt khác (trừ khăn tay terry và vải hẹp); vải khăn lông (bao gồm vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp); các loại vải dệt chần sợi nối vòng (trừ thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện) Loại trừ: Vải dệt thoi từ sợi thủy tinh được phân vào nhóm 1399030
					131204	1312040	Vải lông thú nhân tạo sản xuất bằng phương pháp dệt thoi	
					131205	1312050	Dịch vụ sản xuất vải dệt thoi	Dịch vụ gia công sản xuất vải dệt thoi
			1313	13130	131300		Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt	
						1313001	Dịch vụ tẩy và nhuộm xơ, sợi dệt	Gồm: Dịch vụ tẩy và nhuộm xơ, sợi dệt, bao gồm cả các công đoạn phụ trợ gắn liền với quá trình tẩy hoặc nhuộm như sấy khô sợi để đưa vào dệt,...
						1313002	Dịch vụ tẩy vải và các sản phẩm dệt	Gồm cả đồ để mặc
						1313003	Dịch vụ nhuộm vải và các sản phẩm dệt	Gồm cả đồ để mặc
						1313004	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Gồm: - Dịch vụ xử lý bề mặt (ví dụ: Chống nhăn, chống thấm nước, làm phẳng, làm mềm vải, tạo nếp gấp,...), sấy khô, hấp, làm co, chống co rút, làm bóng hàng dệt và các sản phẩm dệt, bao gồm cả đồ để mặc - Các dịch vụ hoàn thiện khác cho đồ để mặc - Dịch vụ in ấn trên vải dệt như một công đoạn trung gian trong sản xuất hàng dệt

		139					Sản phẩm dệt khác	
			1391	13910			Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	
					139101		Vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	
						1391011	Vải len dệt kim, đan, móc	
						1391019	Vải dệt kim, đan, móc khác	Gồm cả vải lông thú nhân tạo sản xuất bằng phương pháp dệt kim
					139102	1391020	Dịch vụ sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	Dịch vụ gia công sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1392	13920			Sản phẩm dệt sẵn (trừ trang phục)	
					139201		Sản phẩm dệt sẵn dùng cho gia đình	
						1392011	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	Gồm cả vỏ chăn để sản xuất chăn điện
						1392012	Vỏ ga, vỏ gối, ga trải giường	
						1392013	Màn (mùng)	Gồm: Màn bằng vải tuyn và vải khác
						1392014	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
						1392015	Khăn trải bàn	
						1392016	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	
						1392019	Các sản phẩm dệt trang trí nội thất khác	Gồm: Các bộ khăn phủ giường; thảm trang trí dệt thủ công, trang trí thêu tay; bộ vải dệt thoi và chỉ dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu hoặc các sản phẩm dệt tương tự
					139202		Sản phẩm dệt sẵn khác	
						1392021	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	Gồm: Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ bông, đay, nguyên liệu dệt nhân tạo và nguyên liệu dệt khác như gai dầu, xơ dừa, xơ libe dệt khác,...
						1392022	Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp	

						1392029	Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	Gồm: Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi...; áo cứu sinh và đai cứu sinh; tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác; khẩu trang phẫu thuật; các loại đai an toàn; dây buộc cho giày, ủng, áo nịt ngực; quạt và màn che kéo bằng tay
					139203	1392030	Dịch vụ sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	Dịch vụ gia công sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
			1393	13930			Sản xuất thảm, chăn đệm	
					139301	1393010	Thảm	Gồm: - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, bao gồm: Thảm dệt từ lông cừu, lông động vật loại mịn, từ bông, từ xơ, đay...; thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn và các loại thảm dệt thủ công tương tự; thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi vòng (ví dụ: Thảm cỏ nhân tạo); thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không được chần hoặc phủ xơ vụn (ví dụ: Thảm và hàng dệt trải sàn khác từ phớt/nỉ) - Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác Loại trừ: Các loại thảm không phải dệt mà làm từ nguyên liệu tết bện, thảm nhựa, cao su,...
					139302	1393020	Dịch vụ sản xuất thảm	Dịch vụ gia công sản xuất thảm
			1394	13940			Các loại dây bện và lưới	
					139401		Dây thừng, chão, dây bện, dây cáp và lưới	
						1394011	Dây thừng, chão, dây bện và dây cáp	Loại trừ: Dây kim loại đã được phân vào nhóm 2599
						1394012	Tấm lưới được thắt nút từ sợi xe, chão bện hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện từ vật liệu dệt; các sản phẩm khác từ sợi và dải	Gồm cả lưới đánh cá và lưới khác Loại trừ: - Vợt lưới bắt cá thể thao được phân vào nhóm 32300 - Lưới bao tóc được

								phân vào nhóm 14100
					139409	1394090	Dịch vụ sản xuất dây thừng, chão, dây bện, dây cáp và lưới	Dịch vụ gia công sản xuất dây thừng, chão, dây bện, dây cáp và lưới
			1399	13990			Sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu	
					139901	1399010	Vải tuyn, vải dệt khổ hẹp, vải trang trí, đăng ten, ren, hàng thêu, nhãn, phù hiệu	Gồm: Vải tuyn; vải dệt cho hẹp; vải trang trí, đăng ten, ren; hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu và nhãn, phù hiệu không thêu
					139902	1399020	Phớt, nỉ và các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
					139903	1399030	Vải dệt từ sợi thủy tinh	
					139904	1399040	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; lều; buồm cho tàu thuyền và cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
					139905	1399050	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
					139906		Đồ dệt may khác	
						1399061	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó	Gồm: Mền xơ được dệt từ bông, xơ nhân tạo, xơ vụn và bụi xơ, kết xơ..., đầu lọc thuốc lá, băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót trẻ sơ sinh được làm bằng vật liệu dệt
						1399062	Chỉ cao su, sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
						1399063	Sợi trộn kim loại có hoặc không quấn bọc	Gồm: Các loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bọc kim loại
						1399064	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và từ sợi trộn kim loại	
						1399065	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng, sợi sơ nin (kể cả sơ nin xù)	Loại trừ: Sợi trộn kim loại và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa
						1399066	Vải mành dùng làm lốp	Gồm: Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc

								polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo viscose
						1399067	Vải dệt được tráng, phủ, hồ, ngâm tẩm	Gồm: Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt; đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ; vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic; các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc các loại tương tự
						1399068	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim; ống dẫn dệt mềm hoặc có vỏ cứng, băng tải, băng chuyền và các mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật	
						1399069	Sản phẩm may chần thành từng miếng chưa được phân vào đâu	Gồm: Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm: một hay nhiều lớp vật liệu kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác
					139907	1399070	Sản phẩm dệt và đồ dệt may khác chưa được phân vào đâu	
					139908	1399080	Dịch vụ sản xuất sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm dệt khác chưa được phân vào đâu
	14						Sản phẩm trang phục	
		141	1410	14100			Sản phẩm may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	
					141001		Trang phục bằng da hoặc da tổng hợp	
						1410011	Quần áo da thuộc hoặc da tổng hợp	
						1410012	Dịch vụ sản xuất quần áo da	Dịch vụ gia công sản xuất quần áo da
					141002		Trang phục các loại (trừ trang phục bằng da và trang phục chuyên dụng)	Gồm: Quần áo khoác ngoài, quần áo mặc thường, quần áo lót, quần áo ngủ
						1410021	Áo khoác và áo jacket	Gồm: Áo khoác và áo jacket người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và

								các loại vải khác)
						1410022	Quần áo mặc thường (quần, áo, áo dài, váy liền, chân váy, trừ áo phông; quần áo lót)	Gồm: Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy) người lớn và trẻ em may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác) Loại trừ: Áo phông, quần áo lót người lớn, trẻ em
						1410023	Bộ comple	Không phân biệt người lớn, trẻ em
						1410024	Quần, áo lót; áo ngủ, váy ngủ, pijama; áo phông (T-shirt); áo may ô và các loại quần; áo lót khác	Gồm cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác), trừ xu chiêng, corset
						1410025	Dịch vụ sản xuất trang phục các loại (trừ trang phục bằng da và trang phục chuyên dụng)	Dịch vụ gia công sản xuất trang phục các loại (trừ trang phục bằng da và trang phục chuyên dụng)
					141003		Trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục	
						1410031	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	Gồm cả bộ đồ thợ lặn
						1410032	Trang phục thể thao	Gồm: Bộ quần áo trượt tuyết; bộ quần áo bơi và bộ quần áo thể thao khác, bao gồm cả quần, áo đấu kiếm, đấu vật
						1410033	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh	Gồm cả sản phẩm may từ vải dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim, không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác)
						1410034	Trang phục lễ hội	Gồm: Quần áo lễ hội, quần áo cô dâu, trang phục hành hương, áo choàng dùng cho cầu nguyện,...
						1410035	Phụ kiện trang phục	Gồm: Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt, bao gồm cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác); găng tay, găng tay hở ngón, găng tay, bao gồm cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc

								không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác); găng tay da, trừ găng tay da thể thao thuộc ngành 3230; thắt lưng da; phụ kiện may mặc làm sẵn khác, các chi tiết của quần áo hoặc phụ kiện làm may sẵn, bao gồm: phụ kiện khác bằng da và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác); xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, bao gồm: Cả loại dệt kim hoặc đan móc và không dệt kim hoặc không đan móc (bao gồm vải dệt thoi và các loại vải khác)
						1410036	Mũ, các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	Gồm: Thân mũ; mũ và các bộ phận khác của mũ Loại trừ: Mũ cao su, mũ nhựa, mũ bảo hiểm và mũ amiăng
						1410037	Dịch vụ sản xuất trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục	Dịch vụ gia công sản xuất trang phục chuyên dụng và phụ kiện của trang phục
		142	1420	14200			Sản phẩm từ da lông thú	
					142001		Sản phẩm từ da lông thú	
						1420011	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm bằng da lông thú	Loại trừ: Mũ lông thú được phân vào nhóm 14100
						1420012	Da lông thú nhân tạo và sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
					142002	1420020	Dịch vụ sản xuất sản phẩm từ da lông thú	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	14300			Trang phục dệt kim, đan móc	
					143001		Trang phục dệt kim, đan móc	
						1430011	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	
						1430012	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	

						1430019	Trang phục dệt kim, đan móc khác	Gồm: Quần áo trẻ sơ sinh dệt kim hoặc móc; bộ đồ thể thao, trượt tuyết, bơi dệt kim hoặc móc...
					143002	1430020	Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	Dịch vụ gia công sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15						Da và các sản phẩm có liên quan	
		151					Da thuộc, sơ chế; vali, túi sách, yên đệm; da lông thú sơ chế và nhuộm	
			1511	15110			Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	
					151101		Da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	
						1511011	Da thuộc dầu, da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	Gồm: Da lông thú đã thuộc hoặc sơ thuộc (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối
						1511012	Da thuộc không có lông	
						1511013	Da lông thú sơ chế	
						1511014	Da thuộc tổng hợp	
					151102	1511020	Dịch vụ sản xuất da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm	Dịch vụ gia công sản xuất da thuộc, sơ chế; da lông thú sơ chế và nhuộm
			1512	15120			Va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	
					151201		Va li, túi xách và các loại tương tự	
						1512011	Va li	
						1512012	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	
						1512013	Các sản phẩm tương tự túi xách	Gồm: Túi đựng bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu, bộ đồ làm sạch giày, dép hoặc quần áo,...
					151202	1512020	Dây đeo đồng hồ, trừ dây bằng kim loại	
					151203	1512030	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	Gồm: - Dây buộc giày, tấm lót, dây đai an toàn, dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức,... - Các sản phẩm dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc dùng cho các mục đích kỹ thuật khác
					151204	1512040	Bộ đồ yên cương dùng	Gồm: Dây kéo, dây dắt,

							cho các loại động vật làm bằng vật liệu bất kỳ	miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự
					151205	1512050	Dịch vụ sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	Dịch vụ gia công sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự; yên đệm
		152	1520	15200			Giày, dép	Loại trừ: - Giày, dép đan hoặc móc không có đế được phân vào nhóm 1430012 - Giày, dép chỉnh hình làm theo yêu cầu để điều chỉnh các tình trạng chỉnh hình được phân vào nhóm 325021
					152001	1520010	Giày, dép thường	Gồm: Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic; giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic trừ giày, dép không thấm nước; giày, dép có mũ bằng da; giày, dép có mũ bằng nguyên liệu dệt Loại trừ: Giày, dép có mũi ngoài bằng kim loại bảo vệ; giày, dép thể thao và giày dép có nhiều đặc tính đặc biệt khác nhau
					152002	1520020	Giày, dép thể thao	Gồm: Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic; giày, dép thể thao có mũ bằng da Loại trừ: Giày trượt băng, giày trượt tuyết được phân vào nhóm 323001
					152003	1520030	Giày, dép khác	Gồm: Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ; giày, dép khác chưa được phân vào đâu
					152004	1520040	Các bộ phận của giày, dép bằng da; cao su; plastic và các vật liệu khác	Gồm: Các bộ phận của giày, dép làm bằng mọi loại vật liệu (trừ amiăng) như các bộ phận của giày, dép bằng cao su hoặc nhựa (ví dụ: Đế ngoài, gót giày)
					152005	1520050	Dịch vụ sản xuất giày, dép	Dịch vụ gia công sản xuất giày, dép
	16						Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm sản xuất từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm sản xuất từ rơm, rạ và vật liệu	

							tết bện	
		161	1610				Gỗ được cưa, xẻ, bào	
				16101			Gỗ được cưa, xẻ, bào	
					161011		Gỗ đã cưa hoặc xẻ, lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm), gỗ xẻ tà vẹt	
						1610111	Gỗ đã cưa hoặc xẻ, trừ gỗ xẻ tà vẹt	
						1610112	Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	
						1610113	Gỗ xẻ tà vẹt chưa được ngâm tẩm	
					161012		Gỗ được tạo dáng liên tục, dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt; sợi gỗ, bột gỗ; vỏ bào, dăm gỗ	
						1610121	Gỗ được soi tiện	
						1610122	Sợi gỗ, bột gỗ	
						1610123	Vỏ bào, dăm gỗ	
					161013	1610130	Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa, xẻ, và bào gỗ	Dịch vụ gia công sản xuất gỗ, cưa, xẻ, và bào gỗ
				16102			Gỗ được bảo quản	
					161021		Gỗ cây, gỗ xẻ đã được xử lý; tà vẹt (thanh ngang) đường xe lửa hoặc xe điện gỗ, không thấm hoặc được xử lý cách khác	
						1610211	Gỗ cây đã được xử lý, bảo quản	Gồm: Xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác
						1610212	Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	
						1610213	Tà vẹt đã được ngâm tẩm	
					161022	1610220	Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Dịch vụ gia công xử lý, bảo quản gỗ
		162					Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	
			1621	16210			Gỗ dán, gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm), ván ép và ván mỏng khác	
					162101	1621010	Gỗ dán	
					162102	1621020	Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	
					162103	1621030	Gỗ đã được làm tăng độ rắn	
					162104	1621040	Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	Gồm: Ván ép từ sợi gỗ, bột gỗ, dăm gỗ,...
					162105	1621050	Dịch vụ gia công xử lý và hoàn thiện gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; dịch vụ sản xuất gỗ	Gồm: - Dịch vụ tinh chế hoặc bảo vệ bề mặt sản

							dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	phẩm gỗ,... - Dịch vụ gia công sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220			Đồ gỗ xây dựng	
					162201		Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng (trừ các nhà được làm sẵn)	
						1622011	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	
						1622012	Khuôn cửa bằng gỗ	
						1622013	Gỗ ốp, lát; ván lợp	Gồm: Gỗ ốp, lát tự nhiên; gỗ ốp, lát công nghiệp và ván lợp
						1622014	Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ; rui, mè, xà dầm, thanh giằng bằng gỗ	
						1622015	Tay vịn cầu thang	
						1622019	Đồ gỗ và đồ mộc xây dựng chưa được phân vào đâu	
					162202	1622020	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	Nhà lắp ghép
					162203	1622030	Dịch vụ gia công xử lý và hoàn thiện đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng; dịch vụ sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng	Gồm: - Dịch vụ tinh chế hoặc bảo vệ bề mặt đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng,... - Dịch vụ gia công sản xuất đồ mộc và đồ gỗ trong xây dựng
			1623	16230			Sản phẩm bao bì bằng gỗ	
					162301	1623010	Bao bì bằng gỗ	Gồm: Quan tài (hòm); thùng gỗ (thùng tô nô, thùng hình trống, hình trụ,...) >100 lít; hòm gỗ (≤100 lít); giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bốc hàng khác bằng gỗ
					162302	1623020	Dịch vụ gia công xử lý và hoàn thiện bao bì bằng gỗ; dịch vụ sản xuất bao bì bằng gỗ	Gồm: - Dịch vụ tinh chế hoặc bảo vệ bề mặt bao bì bằng gỗ,... - Dịch vụ gia công sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629				Sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	
				16291			Sản phẩm khác từ gỗ	
					162911	1629110	Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ	
					162912	1629120	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và	

							cán chổi hoặc bàn chải, cốt hoặc khuôn giầy bằng gỗ	
					162913	1629130	Đồ gỗ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	Gồm: Đũa, thìa, dĩa, bát, dĩa, bộ ấm trà, khay trà, thớt, chày cối, muỗng xẻng (dùng nấu ăn) bằng gỗ và vật dụng khác bằng gỗ dùng trên bàn và trong bếp như hộp tăm, lọ đựng đũa,...
					162914	1629140	Tượng gỗ	
					162915	1629150	Nhiên liệu rắn từ sinh khối thực vật	Gồm: Mùn cưa và phế liệu gỗ đã đóng bánh, khối hoặc các dạng tương tự, bao gồm cả viên gỗ
					162916	1629160	Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	
					162917	1629170	Dịch vụ sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
				16292			Sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), rơm, rạ và vật liệu tết bện	
					162921		Sản phẩm bằng lie, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	
						1629211	Lie	Gồm: Bần (lie) tự nhiên đã bóc lớp vỏ ngoài hoặc được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã nghiền, kết hạt; rác từ lie và sản phẩm từ lie
						1629212	Sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	Gồm: Mành tre, mành trúc, cót mộc, cót ép, chiếu trúc, chiếu tre, sản phẩm mây, tre đan các loại, tăm các loại, tăm hương (tăm nhang) và các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác (như: chiếu cói,...)
					162922	1629220	Dịch vụ sản xuất lie, các sản phẩm từ lie, rơm, rạ và các vật liệu tết bện khác	Dịch vụ gia công sản xuất lie (trừ đồ đạc trong nhà), các sản phẩm từ lie, rơm, rạ và các vật liệu tết bện khác
	17	170					Giấy và sản phẩm từ giấy	
			1701	17010			Bột giấy, giấy và bìa	
					170101	1701010	Bột giấy	Gồm: Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan; bột giấy hóa học từ gỗ, trừ loại hòa tan và bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cát tông loại hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulô khác
					170102	1701020	Giấy và bìa	Gồm: Giấy in báo; giấy

								và bìa sản xuất bằng phương pháp thủ công; giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn khác; giấy làm thẻ card và giấy làm băng đục lỗ; giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,... khổ lớn)
					170103	1701030	Dịch vụ sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Dịch vụ gia công sản xuất bột giấy, giấy và bìa, bao gồm cả xén kẻ giấy
			1702				Giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	
				17021	170210		Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)	
						1702101	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	
						1702102	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	
				17022			Giấy nhăn và bìa nhăn	
					170221		Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
						1702211	Giấy và bìa nhăn	
						1702212	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
						1702213	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	
					170222	1702220	Dịch vụ sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn	Dịch vụ gia công sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy và bìa nhăn
			1709	17090			Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	
					170901	1709010	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	Gồm: Giấy vệ sinh; khăn lau tay, lau mặt bằng giấy lụa; khăn trải bàn và khăn ăn bằng giấy; băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự
					170902		Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	
						1709021	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ bằng giấy	
						1709029	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (trừ giấy dán tường)	Gồm: Nhãn hiệu bằng giấy hoặc bìa; hộp, tấm và miếng lọc bằng bột giấy; phụ kiện trang trí và phụ kiện may mặc; giấy cuốn thuốc lá; sổ

								sách, vở, giấy thếp; phong bì, bưu thiếp các loại; giấy copy (giấy ram); giấy làm vàng mã và sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu
					170903	1709030	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khác bằng giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18						Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	
		181					Dịch vụ in ấn và dịch vụ liên quan đến in	
			1811	18110	181100		Dịch vụ in ấn	Gồm: Trang in typo, trang in offset, trang in lưới/in lụa,...
						1811001	Dịch vụ in các loại sách báo	Gồm: Dịch vụ in báo và dịch vụ in sách
						1811009	Dịch vụ in khác	Gồm cả dịch vụ in các loại lịch blog, lịch tờ, lịch lò xo, biểu mẫu
			1812	18120	181200	1812000	Dịch vụ liên quan đến in	Gồm: Dịch vụ trước in (bao gồm sắp chữ, chế bản, in thử và các dịch vụ chuẩn bị trước in khác); dịch vụ tạo khuôn in, trục in và các vật mang hình ảnh dùng cho in; dịch vụ phụ trợ liên quan đến in; dịch vụ đóng sách và các dịch vụ hoàn thiện sau in liên quan
		182	1820	18200	182000		Dịch vụ sao chép bản ghi các loại	
						1820001	Dịch vụ sao chép băng	Gồm: Dịch vụ sao chép băng đĩa và băng video
						1820002	Dịch vụ sao chép phần mềm	
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	
		191	1910	19100			Than cốc	
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than non, than bùn; muội bình chưng than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; than cốc và bán cốc luyện từ than non hoặc than bùn; gas cốc và muội bình chưng than đá
					191002	1910020	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác	
					191003	1910030	Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm than cốc
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu	

							mỏ và sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	
					192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá, than non và than bùn	
					192002		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	
						1920021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; xăng máy bay; dầu nhẹ, dung môi trắng, naphtha và các chế phẩm khác
						1920022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung bình (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; dầu và mỡ bôi trơn; dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phần ngắt mạch; dầu nhiên liệu và dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác
						1920023	Dầu thải	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa
					192003		Khí dầu mỏ và các loại khí Hyđrô cacbon khác (trừ khí thiên nhiên)	Loại trừ: Khí thiên nhiên được phân vào nhóm 062000
						1920031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hóa lỏng; bu tan đã được hóa lỏng (LPG); khí khô thương phẩm
						1920032	Etylen, propylen, butylen, butadien và các khí dầu mỏ khác hoặc hidro cacbon thể khí khác, trừ khí thiên nhiên	
					192004		Các sản phẩm từ dầu mỏ khác	
						1920041	Vazolin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác	
						1920042	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ	
					192005	1920050	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản phẩm nhiên liệu hóa thạch
	20						Hóa chất và sản phẩm hóa chất	
		201					Hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
			2011				Hóa chất cơ bản	

				20111			Khí công nghiệp	
					201111	2011110	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và oxy	Gồm: Hyđrô, agon, nitơ, oxy và khí hiếm khác Loại trừ: Hyđrô được cung cấp dưới dạng nhiên liệu khí thông qua mạng lưới đường ống cố định được phân vào nhóm 35201
					201112	2011120	Cacbon điôxit và hợp chất khí oxy vô cơ khác của á kim	
					201113	2011130	Khí lỏng và khí nén	Gồm: Khí axêtylen; khí cacboníc công nghiệp 99% (CO_2); clo lỏng và khí lỏng và khí nén khác
					201114	2011140	Dịch vụ sản xuất khí công nghiệp	Dịch vụ gia công sản xuất khí công nghiệp
				20112			Chất nhuộm và chất màu	
					201121	2011210	Kẽm ôxit; kẽm perôxit; titan ôxit	
					201122	2011220	Crôm, mangan, chì, đồng ôxit và hyđrôxit	Gồm: Crôm ôxit và hyđrôxit; magan ôxit; chì ôxit; chì đỏ và chì da cam; đồng ôixit và hyđrôxit
					201123	2011230	Ôxit, peroxit và hyđrôxit kim loại khác, trừ liti ôxit và hyđrôxit	Gồm: Hyđrôxit và ôxit vanađi; hyđrôxit và ôxit niken; germani ôxit và zircon điôxit; hyđrôxit và ôxit molipđen; antimoan ôxit; ôxit, peroxit và hyđrôxit kim loại khác chưa phân vào đâu
					201124	2011240	Chất màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp; chất nhuộm màu và chế phẩm	Sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như chất phát quang
					201125	2011250	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các dẫn xuất; chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật) và các chế phẩm	
					201126	2011260	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; chế phẩm thuộc da; chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da	
					201127	2011270	Chất màu chưa phân loại; sản phẩm vô cơ được sử dụng như chất phát quang	Gồm: Thuốc màu và các chế phẩm từ điôxit titan, chế phẩm từ hợp chất crôm; litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfila,...

					201128	2011280	Dịch vụ sản xuất chất nhuộm và chất màu	Dịch vụ gia công sản xuất chất nhuộm và chất màu
				20113			Hóa chất vô cơ cơ bản khác	
					201131		Urani, pluton, thori và các hợp chất của nó	
						2011311	Urani đã làm giàu, pluton và các hợp chất của nó	
						2011312	Urani đã được làm nghèo, thori và các hợp chất của nó	
						2011313	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên	
					201132		Á kim, kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thủy ngân; liti ôxit và hyđrôxit	
						2011321	Á kim	Gồm: Borron, tellurium; silic; asen và các á kim khác như gemani, antimoan, poloni
						2011322	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium; thủy ngân	Gồm: Natri; canxi; kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ khác; kim loại đất hiếm, scandium và ytrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau và thủy ngân
						2011323	Liti ôxit và hyđrôxit	
					201133		Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại	
						2011331	Axit vô cơ của các phi kim loại	Gồm: Clorua hyđrô (axit hyđrô cloric); axit closunfuric; axit sunfuric, axit sunfuric bốc khói (oleum); axit nitric (HNO3 - nồng độ chuẩn 72%), axit sunfonitric; disphosphorus pentaoxit, axit phophoric, axit poliphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; axit boric và axit vô cơ khác như Hydro florua (axit hydrofuoric), axit asenic và các axit vô cơ khác
						2011332	Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác	Gồm: Silic điôxit và hợp chất vô cơ chứa oxy của phi kim loại khác và

								phốt pho vàng
					201134	2011340	Hợp chất halogen hoặc hợp chất sunfua của phi kim loại	Gồm: Halogenua và ôxit halogenua của phi kim loại; sunfua của phi kim loại; phospho trisunfua thương phẩm
					201135	2011350	Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; borat, peborat	Gồm: Xianua, oxit xianua và xianua phức; phunminat, xianat và thio xianat; silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm; borat, peborat
					201136	2011360	Natri hyđrôxit; kali hyđrôxit; natri peroxit hoặc kali peroxit	
					201137	2011370	Magie hyđrôxit và magie peroxit; oxit, hyđrôxit và peroxit, của stronti hoặc bari; nhôm hyđrôxit; Hydrazin và hyđrôxilamin và các muối vô cơ của chúng	
					201138		Hóa chất vô cơ cơ bản loại khác	
						2011381	Các nguyên tố phóng xạ và các chất đồng vị và các hợp chất khác; hợp kim, các chất tán xạ, sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố phóng xạ trên, các chất đồng vị hoặc hợp chất; các chất thải phóng xạ	Gồm: Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị khác chưa phân vào đâu
						2011382	Nước nặng, chất đồng vị và các hợp chất chưa phân vào đâu	
						2011383	Hyđrô perôxýt, đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	Gồm: Dạng lỏng hoặc dạng rắn,...
						2011384	Phốt phua, các bua, hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua	Gồm: Phốt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phot phua sắt; các bua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hyđrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 2011919
						2011385	Hợp chất của kim loại đất hiếm, ytrium hoặc scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này	
						2011386	Bộ phận chứa nhiên liệu, không bị bức xạ	Còn gọi là bộ phận chứa nhiên liệu (Cartridges), không bị bức xạ
						2011387	Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu	

							huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	
						2011388	Pirit sắt đã nung	
					201139	2011390	Dịch vụ sản xuất các hóa chất vô cơ cơ bản khác	Dịch vụ gia công sản xuất các hóa chất vô cơ cơ bản khác
				20114			Hóa chất hữu cơ cơ bản khác	
					201141		Các axit béo cacbonxylic đơn chức trong công nghiệp; axit cacbonxylic và các dẫn xuất của chúng; các hợp chất hữu cơ với các chức nitơ	
						2011411	Axit béo cacbonxylic đơn chức công nghiệp, dầu axit từ quá trình tinh lọc	Gồm: Axit stearic; axit oleic; axit béo dầu nhựa thông; dầu axit từ quá trình tinh lọc và axit béo cacbonxylic đơn chức công nghiệp khác
						2011412	Axit cacbonxylic đơn chức không vòng, no và các dẫn xuất	Gồm: Axit fomic, muối và este của nó; axit axetic, muối và este của nó, anhydrit axetic và axit carbonxylic đơn chức không vòng, no và các dẫn xuất
						2011413	Axit cacbonxylic đơn chức chưa no, vòng hoặc các axit cacbonxylic đa chức không vòng và các chất dẫn xuất	Gồm: Axit acrylic, este và muối của nó; axit metacrylic, este và muối của nó; axit ôlêic, axit linoleic, muối và este của nó và axit cacbonxylic đơn chức chưa no, vòng hoặc các axit cacbonxylic đa chức không vòng khác và các chất dẫn xuất
						2011414	Axit cacbonxylic và axit poly cacbonxylic thơm thêm chức oxy và các dẫn xuất, trừ axit salixylic và muối của nó	Gồm: Axit cacbonxylic thơm đơn chức và các dẫn xuất; axit cacbonxylic thơm thêm chức oxy và các dẫn xuất (trừ axit salixylic và muối của nó); axit carboxylic thơm đa chức và các dẫn xuất
						2011415	Hợp chất có chức amin	Gồm: Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng; amin thơm đa chức và các

								dẫn xuất của chúng, muối của chúng
						2011416	Hợp chất axit amin có chức oxy, trừ lizin và axit glutamic	Gồm: Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng; amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng; axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng (trừ lizin và axit glutamic); phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy
						2011417	Urê; hợp chất chức cacboxymit, hợp chất chức nitril và các chất dẫn xuất của chúng	Gồm: Urê và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng; hợp chất chức cacboxymit; hợp chất chức nitril; hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy; dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin
						2011418	Hợp chất chứa nitơ khác	
						2011419	Natri nitrat	
					201142		Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp	
						2011421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật; dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật
						2011422	Than củi	Gồm cả than đốt từ vỏ

								quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng
						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc in than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác
						2011424	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ	
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất bột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)	
					201143	2011430	Dịch vụ sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản khác	Dịch vụ gia công sản xuất các hóa chất hữu cơ cơ bản khác
				20119			Hóa chất cơ bản khác	
					201191		Halogen hóa kim loại; hypôclorít, clorát và pecloríc; sunfua, sunfat; nitrát, phốt phát và cácbonát; muối và các kim loại khác	
						2011911	Halogen hóa kim loại	Gồm: Florua, florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác; clorua, clorua ôxit và clorua hyđrôxit; bromua và ôxit bromua, iođua và iođua ôxit
						2011912	Hypôclorít, clorát và peclorát	Gồm: Hypôclorít; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit; clorát và peclorát, bromat và pebromat, iodat và peiodat
						2011913	Sunfua, sunfit và sunfat	Gồm: Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; dithionit và sulfosilat; Sulfit; thiosulfat; Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)
						2011914	Phosphinat (hyđrôphosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat,	Trừ nitrat của kali

							nitrat của bismut và loại khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
						2011915	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat	Gồm: Dinatri Carbonat; natri hyđrôgencarbonat (natri bicarbonat); kali carbonat; canxi carbonat; bari carbonat; carbonat khác chưa phân vào đâu
						2011916	Muối của ôxit kim loại hoặc các axit perôxit; kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý; hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Muối của axit oxometalic hoặc peroxometalic; muối của ôxit kim loại hoặc các axit perôxit; kim loại quý dạng keo; hợp chất bạc; hợp chất vàng; hợp chất khác
						2011919	Hợp chất vô cơ khác chưa được phân vào đâu, (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý	Gồm: Các hợp chất vô cơ của thủy ngân, trừ hỗn hợp; natri silicát (Na2Si0O3); các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự), hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý
					201192		Hydrô các bon và các chất dẫn xuất của chúng; rượu cồn, phê nol, phê nol - alcohol và sự halogen hóa của chúng, sunfonat, nitro hóa hoặc các chất dẫn xuất kali nitrát; alcohol béo trong công nghiệp	
						2011921	Hydro các bon mạch hở	Gồm: Hydro các bon mạch hở, no; hydro các bon mạch hở, chưa no
						2011922	Hydro các bon mạch vòng	Gồm: Xyclan, xyclen và xycloterpen; benzen; toluen; xylen; styren; etylbenzen; cumen và hydro các bon mạch vòng khác
						2011923	Dẫn xuất clo hóa của hyđrô các bon mạch hở	Gồm: Dẫn xuất clo hóa của hydro các bon mạch hở, no; dẫn xuất clo hóa của hydro các bon mạch hở, chưa no
						2011924	Dẫn xuất sunfonát hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hyđrô các bon, đã hoặc chưa halogen hóa	Gồm: Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng; dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso; dẫn xuất sunfonát hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydro các bon khác, đã hoặc chưa halogen hóa
						2011925	Chất dẫn xuất khác của hyđrô các bon	Gồm: Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa

								của hydro các bon mạch hở; dẫn xuất halogen hóa của hydro các bon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên; dẫn xuất đã halogen hóa của hydro cac bon cylanic, cyclenic hoặc cycloterpenic; dẫn xuất đã halogen hóa của hydro các bon thơm
						2011926	Cồn béo công nghiệp	
						2011927	Rượu đơn chức	Gồm: Rượu no đơn chức (monohydric); rượu đơn chức chưa no
						2011928	Diols, rượu polihydric, rượu mạch vòng và các dẫn xuất của chúng	Gồm: Diols (Rượu hai chức) (gồm etylen glycol (ethanediol), propylen glyco (propan-1,2 diol,...); rượu polihydric; dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở; rượu mạch vòng và các dẫn xuất của rượu mạch vòng
						2011929	Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của phenol	Gồm: Phenol, rượu phenol (bao gồm monophenol và polyphenol) và các dẫn xuất của phenol (bao gồm dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu phenol)
					201193		Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ và hợp chất vô cơ - hữu cơ khác; hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu, ete, peroxit hữu cơ, epoxit, axetat và hemiaxetal; hợp chất hữu cơ khác	
						2011931	Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ và hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	
						2011932	Hợp chất dị vòng chưa được phân vào đâu; axit nucleic và muối của chúng	Gồm: Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy; hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; các axit nucleic và muối của chúng; các hợp chất dị vòng khác
						2011933	Este photphoric và muối của chúng hoặc este của các axit vô cơ khác (trừ este của các hợp chất halogen) và muối của chúng; các dẫn xuất	Gồm: Este photphoric và muối của chúng, kể cả lacto phospat; các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của

							halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng	chúng (bao gồm: Tri (2, 3- dibromopropyl) photphat và loại khác); este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các dẫn xuất halogen hóa, nitro hóa, sunphonat hóa, nitroso hóa của chúng
						2011934	Hợp chất có chứa chức andehyt	Gồm: Aldehyt, có hoặc không có chức ôxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; araformaldehyt; dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng
						2011935	Hợp chất có chứa chức xeton và quinon	Gồm: Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng
						2011936	Ete, peroxyt hữu cơ, epoxit, axetal và hemiaxetal và các chất dẫn xuất của chúng	Gồm: Ete, rượu ete, phenol-ete, phenol-rượu- ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất của chúng; epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất của chúng; axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất của chúng
						2011937	Enzym và các hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Enzym, enzym đã chế biến chưa được phân vào đâu; hợp chất hữu cơ khác chưa được phân vào đâu
					201194	2011940	Dịch vụ sản xuất hóa chất cơ bản khác	Dịch vụ gia công sản xuất hóa chất cơ bản khác
			2012	20120			Phân bón và hợp chất nitơ	
					201201	2012010	Amoniac dạng khan	
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni clorua, nitrit	
						2012021	Phân amoni có xử lý nước	
						2012022	Phân amoni clorua	
						2012023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác
					201203	2012030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	Gồm: Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước; amoni

								sunphat; amoni nitơrat; muối kép và hỗn hợp muối can xi nitơrat và amoni nitơrat; lỗn hợp amoni nitơrat và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không phải phân bón khác; hỗn hợp urê và amoni nitơrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac; nhân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu
					201204	2012040	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phốt phát	Gồm: Supe photphat (P_2O_5) (bao gồm: Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); phân lân nung chảy; phân bón photphat khác
					201205	2012050	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	Gồm: Kali clorua; kali sunphat; cacnalit, xinvinit và phân kali khác
					201206	2012060	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); diamoni photphat; monoamoni photphat; phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; các phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu Gồm cả than tổ ong
					201207	2012070	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	Gồm: Phân bón có nguồn gốc chi từ thực vật; phân bón có nguồn gốc từ động vật, đã qua xử lý hóa học; phân bón gốc thực vật hoặc động vật khác chưa được phân vào đâu Nhóm này cũng gồm: Đất trồng cây có thành phần chính là than bùn; hỗn hợp đất trồng cây gồm đất tự nhiên, cát, đất sét và khoáng chất với nitơ, phốt pho hoặc kali là thành phần thiết yếu
					201208	2012080	Dịch vụ sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ	Dịch vụ gia công sản xuất phân bón và các hợp chất chứa nitơ
			2013				Plastic và cao su tổng hợp	

							dạng nguyên sinh	
				20131	201310		Plastic nguyên sinh	
						2013101	Polyme dạng nguyên sinh	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; polyme từ styren, dạng nguyên sinh; polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; polime từ propylen hoặc từ olefin khác dạng nguyên sinh; polime từ vinyl axetat hoặc từ vinyl este và polime vinyl khác dạng nguyên sinh; polime acrylic dạng nguyên sinh; poliamit dạng nguyên sinh; polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên)
						2013102	Plastic khác dạng nguyên sinh, chất trao đổi ion	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan dạng nguyên sinh; silicon dạng nguyên sinh; plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion
						2013103	Dịch vụ sản xuất plastic nguyên sinh	Dịch vụ gia công sản xuất plastic nguyên sinh
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
					201321	2013210	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (bao gồm cả dạng mủ cao su); các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (bao gồm cả hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp)
					201322	2013220	Dịch vụ sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Dịch vụ gia công sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

		202					Sản phẩm hóa chất khác	
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202101		Thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	
						2021011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi và các loại khác
						2021012	Thuốc diệt nấm	
						2021013	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	
						2021014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác
						2021015	Thuốc bảo vệ thực vật nguy hiểm	
						2021019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	
					202102	2021020	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít	
				20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	
						2022101	Sơn và véc ni từ polime	Gồm: Sơn và véc ni tan trong môi trường nước (bao gồm cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước); sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (bao gồm cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong

								môi trường không chứa nước)
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy; sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; chất làm khô đã điều chế; chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ; hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Gồm: Ma tít; các chất bả bề mặt trước khi sơn (bao gồm: Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt
						2022104	Dịch vụ sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít	Dịch vụ gia công sản xuất sơn, véc ni và các lớp phủ ngoài tương tự và ma tít
				20222	202220		Mực in	
						2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác
						2022202	Dịch vụ sản xuất mực in	Dịch vụ gia công sản xuất mực in
			2023				Mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
				20231			Mỹ phẩm, nước hoa	

					202311		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), trang điểm móng tay hoặc móng chân	
						2023111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	
						2023112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	
						2023113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; kem và nước thơm dùng cho mặt và da; chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá; mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu
					202312		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	
						2023121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược; các sản phẩm chăm sóc tóc như keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc
						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	Gồm: Thuốc đánh răng (bao gồm cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như nước súc miệng, nước thơm,...
						2023123	Chỉ tơ nha khoa	
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (bao gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, kể cả thuốc làm rụng lông,...)
						2023125	Nước hoa và nước thơm	
					202313	2023130	Dịch vụ sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và nước vệ sinh	Dịch vụ gia công sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và nước vệ sinh

				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
					202321	2023210	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, trừ xà phòng	
					202323		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ bông, nỉ để chèn lót, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Gồm: Dạng lỏng, bột hoặc kem, bao gồm cả chất xả vải
					202324		Chất có mùi thơm và chất sáp	
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Gồm: Các chế phẩm tạo mùi thơm cho hương/nhang cây, hương/nhang vòng; các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác (như: chất đánh bóng kim loại,...)
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	
					202325	2023250	Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm	Dịch vụ gia công sản xuất xà phòng, chất tẩy

							bóng và chế phẩm vệ sinh	rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	
					202901		Nhiên liệu sinh học lỏng	
						2029011	Nhiên liệu sinh học lỏng	Gồm: - Dầu diesel sinh học nguyên chất, bao gồm cả dầu diesel tổng hợp, bất kể được sản xuất bằng cách nào - Ethanol từ sinh khối được sử dụng làm nhiên liệu sinh học - Hỗn hợp cồn sinh học (bioethanol) được sử dụng làm nhiên liệu sinh học và các ete có nguồn gốc một phần từ sinh khối - Nhiên liệu sinh học lỏng, kể cả khi quy trình sản xuất có sử dụng chất thải làm nguyên liệu đầu vào
						2029012	Dịch vụ sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng	Dịch vụ trung gian sản xuất nhiên liệu sinh học lỏng
					202902		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh	
						2029021	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in,...); phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in,...); phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (dùng cho chụp ảnh đa màu)
						2029022	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ véc ni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự

						2029023	Dịch vụ sản xuất phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh	Dịch vụ gia công sản xuất phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh
					202903		Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	
						2029031	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau Loại trừ: Các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa
						2029032	Dịch vụ sản xuất mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Dịch vụ gia công sản xuất mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật
					202904		Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	
						2029041	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần
						2029042	Dịch vụ sản xuất mực viết, mực vẽ và mực khác	Dịch vụ gia công sản xuất mực viết, mực vẽ và mực khác
					202905		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng	
						2029051	Chế phẩm bôi trơn	
						2029052	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự	
						2029053	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm	

							chống đóng băng và chất lỏng khử đóng băng đã pha chế	
						2029054	Dịch vụ sản xuất chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng	Dịch vụ gia công sản xuất chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng
					202906		Các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác	
						2029061	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa	
						2029062	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển; chất thử chẩn đoán hay chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như “sáp dùng trong nha khoa” hay như “các chất làm khuôn răng”; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao, trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; thạch cao dùng trong bó bột; chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (bao gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm); bìa giấy, nỉ xenlulo và bằng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm)
						2029063	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự
						2029064	Các bon hoạt tính	
						2029065	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Gồm: Chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự

						2029066	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (bao gồm cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu Trừ các chất thuộc nhóm dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự; hydro các bon mạch vòng
						2029067	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông
						2029068	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	Gồm cả chất lỏng (tinh dầu) thuốc lá điện tử, bao gồm cả bình nạp lại đã đóng kín (đầu pod có sẵn tinh dầu)
						2029069	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác
					202907		Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa; keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	

						2029071	Giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác
						2029072	Các muối của casein và các dẫn xuất casern khác; keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác	
						2029073	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: Chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa,...
						2029074	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	Gồm cả hương/nhang cây; hương/nhang vòng; meo nấm,...
						2029075	Dịch vụ sản xuất giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa; keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ gia công sản xuất giêlatin và các chất dẫn xuất của giêlatin, kể cả anbumin sữa - Dịch vụ gia công sản xuất các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác - Dịch vụ gia công sản xuất keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác - Dịch vụ gia công sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu
					202908		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	
						2029081	Tinh dầu thực vật	Gồm: Tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng,...
						2029082	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống
						2029083	Dịch vụ sản xuất tinh dầu	Dịch vụ gia công sản

								xuất tinh dầu
					202909		Chất nổ	
						2029091	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy; thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy
						2029092	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,...
						2029093	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	
						2029094	Diêm	
						2029095	Dịch vụ sản xuất chất nổ	Dịch vụ gia công sản xuất chất nổ
		203	2030	20300			Sợi tổng hợp, nhân tạo	Gồm cả sợi tái chế
					203001		Sợi tổng hợp	
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, Polypropylen,... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc modacrylic, Polypropylen,...
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự
					203002		Sợi nhân tạo	
						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; sợi filament đơn nhân tạo khác; sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự
					203003	2030030	Dịch vụ sản xuất sợi tổng hợp, nhân tạo	Dịch vụ gia công sản xuất sợi tổng hợp, nhân tạo
	21						Thuốc, hóa dược và dược liệu	
		210	2100				Thuốc, hóa dược và dược liệu	
				21001			Thuốc các loại	

					210011		Dược phẩm	
						2100111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác	Gồm: Thuốc kháng sinh (chứa penixilin, amoxicilin, ampicilin, tetracilin và các chất kháng sinh khác), đã hoặc chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc ở dạng mỡ, dạng viên, dạng nước
						2100112	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh	Gồm: Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên, dạng lỏng, dạng bột/cốm, dạng mỡ
						2100113	Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Gồm: Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin; dược phẩm khác chưa phân vào đâu (chứa morphin, quinin, sulphat,..., dạng uống, dạng tiêm,...)
					210012		Dược phẩm khác	
						2100121	Kháng huyết thanh	Gồm: Dung dịch đạm huyết thanh; kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học
						2100122	Vắc xin dùng làm thuốc cho người	Gồm cả loại giải độc tố uốn ván, vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não, bại liệt,...
						2100123	Vắc xin dùng làm thuốc thú y	
						2100124	Thuốc tránh thai dựa trên hoóc môn hoặc chất diệt tinh trùng	
						2100125	Thuốc thử chẩn đoán và các dược phẩm khác	Gồm: Chất thử nhóm máu; chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X, các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân (là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn) xi măng gắn xương Loại trừ: Xi măng hàn

								răng và các chất hàn răng khác xếp vào mã 3250
						2100126	Cao dán, chỉ catgut và nguyên liệu tương tự	Gồm: - Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự, như: băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính, băng để băng bó, thuốc đắp,... đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; chi catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật), băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng, bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa,... - Các chế phẩm dạng gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế
						2100127	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	
					210013	2100130	Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Dịch vụ gia công sản xuất dược phẩm
				21002			Hóa dược và dược liệu	
					210021	2100210	Axit salicylic, axit o-axetylsali cylyc; muối và este của chúng	
					210022	2100220	Lisin, axit glutamic và muối của chúng; muối và hyđrôxit amoni bậc 4; phosphoaminolipids; amit và các dẫn xuất; muối của chúng	Gồm: Lisin và este của nó; muối của chúng; axit glutamic và muối của nó; muối và hyđrôxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng;

								amit mạch vòng (trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng
					210023		Lactones chưa phân loại, hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ, một vòng triazine chưa ngưng tụ hoặc một hệ thống vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm; hydantoin và dẫn xuất của nó; sulphonamides	
						2100231	Lactones chưa phân loại	
						2100232	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	Gồm: Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc; hydantoin và dẫn xuất của nó; hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc; hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)
						2100233	Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm	Hợp chất dị vòng khác
						2100234	Sulphonamides	
					210024	2100240	Đường tinh khiết về mặt hóa học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu	Trừ đường sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza
					210025		Tiền vitamin, vitamin và hoócmôn; glicozit và ankaloit thực vật và các dẫn xuất của chúng; kháng sinh	
						2100251	Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng	
						2100252	Hoócmôn, các chất dẫn xuất của chúng; steroit khác được sử dụng chính như hoócmôn	
						2100253	Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ete, este và các chất dẫn xuất khác	Gồm: Glycosit và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng; alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng (bao gồm: alcaloit từ thuốc phiện, cây canh-ki-na, lúa mạch, cafein, cocain,...)
						2100254	Kháng sinh	Khác với mã 2100111 ở trên là dược phẩm

								chứa kháng sinh, còn ở đây là hóa chất hữu cơ như: các penecilin (amoxicilin, ampicilin), streptomycin, tetracilin,... và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng
					210026	2100260	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	Dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh
					210027	2100270	Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu	Dịch vụ gia công sản xuất hóa dược và dược liệu
	22						Sản phẩm từ cao su và plastic	
		221					Sản phẩm từ cao su	
			2211	22110			Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
					221101		Lốp và săm cao su mới	
						2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	Gồm: Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ô tô con, xe buýt, xe tải, máy bay; lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp,...
						2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	
						2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
						2211014	Săm các loại, bằng cao su	Gồm: Săm dùng cho ô tô con, săm dùng cho xe máy, xe đạp, săm dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay, săm khác
						2211015	Dải “camel-back” dùng để đắp lại lốp cao su	Dải camel-back còn gọi là tấm cao su
					221102	2211020	Lốp đắp lại bằng cao su	Gồm: Lốp loại bơm hơi được đắp lại, bằng cao su
					221103	2211030	Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	Dịch vụ gia công sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
			2219	22190			Sản phẩm khác từ cao su	
					221901	2219010	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	
					221902	2219020	Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa và các sản phẩm của chúng; cao su lưu hóa, trừ	Gồm: Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa, dạng nguyên sinh hoặc dạng

							cao su cứng	tấm, lá hoặc dải; cao su chưa lưu hóa ở dạng khác dạng thanh, ống và dạng hình (trừ dải camel-back) và sản phẩm của chúng; chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa; tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)
					221903	2219030	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	Có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm); các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác
					221904	2219040	Băng tải hoặc đai tải; băng chuyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	Gồm: Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hóa; băng chuyền hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa
					221905	2219050	Vải dệt cao su hóa, trừ vải mành dùng làm lốp	Gồm: Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su; các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su; các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su Loại trừ: Vải mành dùng làm lốp được phân vào nhóm 1399046
					221906	2219060	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc, dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	Dùng trong phẫu thuật, dùng để chống tia X, trang phục lặn,... Gồm: găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hóa dùng cho mọi mục đích (phẫu thuật,...); sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác

								bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng
					221907		Sản phẩm cao su lưu hóa chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm từ cao su cứng	
						2219071	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	Gồm: Bao tránh thai; sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác, như: núm vú của chai cho trẻ em ăn và loại tương tự, nút đậy dùng cho dược phẩm,...
						2219072	Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa không xốp	
						2219073	Sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng; tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa xốp	Gồm: Tẩy, miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác dùng cho tàu thuyền, ụ tàu, nắp chụp cách điện cho các chân tụ điện, dải cao su, trục lăn cao su, lót đường ray xe lửa,...; tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa xốp; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng Loại trừ: Các bộ phận chi tiết cấu thành nên giày dép bằng cao su (ví dụ: đế và gót) được phân vào nhóm 1520040
					221908	2219080	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác	Dịch vụ gia công sản phẩm cao su khác
		222	2220				Sản phẩm từ plastic	
				22201			Bao bì từ plastic	
					222011		Bao bì để đóng gói bằng plastic	
						2220111	Bao và túi bằng plastic	Gồm: Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen (bao gồm cả bao trùm xe hơi); bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác
						2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	Gồm: Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bao bì đóng gói khác bằng plastic (bao gồm cả tuýp để đựng kem đánh răng)
					222012	2220120	Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic	Dịch vụ gia công sản xuất bao bì đóng gói

								bằng plastic
				22209			Sản phẩm khác từ plastic	
					222091	2220910	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	
					222092	2220920	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	Gồm: Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenlulo, bao gồm các loại ống vỏ có thành mỏng; ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng; ống tuýp, ống dẫn, ống vòi khác; các linh kiện để ghép nối ống
					222093	2220930	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	
					222094	2220940	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	Gồm: - Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình phẳng khác bằng plastic, tự dính, dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm - Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình phẳng khác bằng plastic, tự dính, loại khác - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic khác
					222095	2220950	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	Dịch vụ gia công sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic
					222096		Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	
						2220961	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic; cửa chớp, mành che (kể cả mành

							phận của chúng bằng plastic	chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó bằng plastic
						2220962	Dịch vụ sản xuất cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	Dịch vụ gia công sản xuất cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic
					222097		Đồ xây lắp bằng plastic; tấm trải sàn, tấm phủ tường, phủ trần bằng plastic hoặc vật liệu cứng không phải plastic; các loại thùng chứa đựng và thiết bị vệ sinh bằng plastic	
						2220971	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	Gồm: Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic là các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được sơn giả, rập nổi, làm màu, in hay trang trí dưới hình thức khác
						2220972	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
						2220973	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	Gồm: Bồn tắm, bốn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa; bệ và nắp xí bệt; các thiết bị vệ sinh khác, như: bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam, phụ kiện của bình xối nước,...
						2220974	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	
						2220975	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	
						2220976	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	Gồm: - Nhà lắp sẵn với thành phần chủ yếu làm bằng plastic, có thể đã được lắp ráp hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng hoặc chưa lắp ráp

								- Nhà lắp sẵn bằng plastic chưa hoàn thiện, dù đã lắp ráp hay chưa, nhưng mang đặc điểm cơ bản của nhà lắp sẵn Các kiểu nhà này có thể được thiết kế để làm lán trại công trường, cửa hàng, nhà kho, nhà kính nông nghiệp dùng khung và tấm lợp nhựa và các mục đích khác
						2220977	Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic; tấm trải sàn, tấm phủ tường, phủ trần bằng plastic hoặc vật liệu cứng không phải plastic; các loại thùng chứa đựng và thiết bị vệ sinh bằng plastic	Dịch vụ gia công sản xuất đồ xây lắp bằng plastic; tấm trải sàn, tấm phủ tường, phủ trần bằng plastic hoặc vật liệu cứng không phải plastic; các loại thùng chứa đựng và thiết bị vệ sinh bằng plastic
					222098	2220980	Dịch vụ gia công xử lý và hoàn thiện sản phẩm bằng plastic	Gồm: Dịch vụ phủ và xử lý bề mặt plastic và các sản phẩm bằng plastic
					222099		Sản phẩm bằng plastic khác	
						2220991	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Gồm: Hàng may mặc dùng để tránh các chất hóa học, phóng xạ và lửa
						2220992	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	Gồm: Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng plastic; sản phẩm gia dụng và sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic, bao gồm cả bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ
						2220993	Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic	
						2220994	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic	
						2220995	Phụ kiện của đồ đạc, thùng xe hoặc các đồ tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và vật dùng để trang trí bằng plastic	Gồm: Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng plastic
						2220996	Sản phẩm khác bằng plastic chưa phân vào đâu	Gồm: Phao cho lưới đánh cá; quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng; các

								sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật như khuôn plastic lấy dấu răng,...; các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ như lá chắn bảo vệ của cảnh sát, mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự, đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống,...; các sản phẩm dùng cho công nghiệp như dây băng chuyền hoặc băng tải, móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ,...; các sản phẩm dùng cho gia cầm ăn; độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo; tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân, chuỗi hạt; phom giày; sản phẩm bằng plastic còn lại chưa phân vào đâu như: núm vú, khung ngực, tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả,...
						2220997	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bằng plastic khác	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm bằng plastic khác
	23						Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
		231	2310				Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	
				23101			Thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	
					231011		Sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công	
						2310111	Sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công	Gồm: Thủy tinh đã đúc, cán, kéo, thổi, dạng tấm hoặc dạng hình chưa gia công; kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác
						2310112	Dịch vụ sản xuất sản phẩm thủy tinh phang chưa gia công	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm thủy tinh phẳng chưa gia công

					231012		Sản phẩm thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	Gồm: Thủy tinh dạng tấm, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung; kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng (kính dán an toàn nhiều lớp) (Dùng cho ô tô, máy bay, tàu thuyền,...)
						2310121	Thủy tinh dạng tấm, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với vật liệu khác	
						2310122	Kính an toàn	Gồm: Kính an toàn làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc kính dán an toàn nhiều lớp dùng cho ô tô, máy bay, tàu thuyền,...
						2310123	Kính hộp nhiều lớp	
						2310124	Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	
						2310125	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, loại trừ gương chiếu hậu	
						2310126	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, không có cốt lưới và có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
					231013	2310130	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	Dịch vụ gia công sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình
				23102			Thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng	
					231021	2310210	Chai, lọ, hộp và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm); nút chai, nắp đậy, và các vật dùng để đậy khác bằng thủy tinh	Gồm: Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thủy tinh; chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)
					231022	2310220	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	Gồm cả bộ đồ uống bằng pha lê
					231023	2310230	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng	Gồm: Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh; đồ dùng bằng

							thủy tinh	thủy tinh khác (Đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh)
					231024	2310240	Ruột phích và ruột bình chân không khác	Dùng để giữ các chất đựng nóng hay lạnh
					231025	2310250	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng	
					231026	2310260	Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh	Dịch vụ gia công sản xuất đồ thủy tinh
				23103			Sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	
					231031	2310310	Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn	
					231032	2310320	Tấm mỏng, mạng, chiếu, đệm, tấm và các đồ vật khác bằng thủy tinh, trừ vải dệt thủy tinh	Gồm: Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự, trừ vải dệt thủy tinh; các sản phẩm khác bằng sợi thủy tinh (ví dụ: ống trượt thoát hiểm bằng sợi thủy tinh,...)
					231033	2310330	Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	Dịch vụ gia công sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh
				23109			Thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	
					231091		Thủy tinh bán thành phẩm và thủy tinh dùng trong xây dựng	
						2310911	Thủy tinh ở dạng khối, dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh hình cầu siêu nhỏ), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
						2310912	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng	Gồm cả có hoặc không có cốt thép
					231092		Thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	
						2310921	Vỏ bóng đèn thủy tinh và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn	Dạng bầu, dạng ống, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự
						2310922	Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	Gồm: Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh,

								được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên
						2310923	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm	Gồm: Ống đựng thuốc tiêm bằng thủy tinh (Ống dạng ampoule); đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ
						2310924	Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thắp sáng, biển hiệu có đèn, bảng tên thắp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh	Gồm cả bộ phận đèn phòng mổ,...
						2310925	Vật cách điện bằng thủy tinh	
						2310926	Các sản phẩm bằng thủy tinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh, chưa được gia công về mặt quang học (Không gồm: Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính này); hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh và các sản phẩm làm từ chúng; mắt thủy tinh; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm (Không gồm: đồ kim hoàn giả); các sản phẩm khác bằng thủy tinh chưa được phân vào đâu (ví dụ: khuôn bằng thủy tinh, ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò oxy hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng,...)
						2310927	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	
						2310928	Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh	Dịch vụ gia công sản xuất thủy tinh bán thành

							xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác
		239					Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	
			2391	23910			Sản phẩm chịu lửa	
					239101		Sản phẩm chịu lửa	
						2391011	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa bằng gốm tương tự	Gồm: Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm chịu lửa khác làm từ bột silic hóa thạch hoặc từ các loại đất silic tương tự; gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột silic hóa thạch hoặc từ các loại đất silic tương tự)
						2391012	Xi măng, vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu	Gồm: Xi măng chịu lửa; vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu
						2391013	Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác	
					239102	2391020	Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm chịu lửa
			2392	23920			Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét	
					239201		Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	
						2392011	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	Gồm: Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền; tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền
						2392012	Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ	Dịch vụ gia công sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ

					239202		Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
						2392021	Gạch xây dựng không chịu lửa, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự bằng đất sét nung	Gồm: Gạch xây dựng bằng gốm, sứ (gồm: cả gạch ốp, lát ceramic); gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm (bao gồm: gạch xây, gạch lát); ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự (làm bằng gốm, sứ và đất sét nung)
						2392022	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	Gồm: Ngói lợp bằng gốm, sứ; ngói lợp bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ); ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác
						2392023	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ	Gồm: Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ
						2392024	Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	Dịch vụ gia công sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
			2393	23930			Sản phẩm gốm sứ khác	
					239301		Sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	
						2393011	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ	Gồm: Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ; sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)
						2393012	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	
						2393013	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
						2393014	Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ
					239302		Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	
						2393021	Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Gồm: Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi

								tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
						2393022	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ
					239303		Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	
						2393031	Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	Gồm: Đồ lắp đặt cách điện bằng gốm, sứ; phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ
						2393032	Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	Dịch vụ gia công sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ
					239304		Sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm, sứ	
						2393041	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác	Gồm: Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China (bao gồm cả nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hoá bằng gốm, sứ); đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác (trừ loại bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ China)
						2393042	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ
					239309		Sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
						2393091	Sản phẩm bằng gốm, sứ dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	Gồm: Máng, chậu, bình, hũ, liễn và các vật chứa tương tự
						2393092	Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu	
						2393093	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác
			2394				Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	
				23941			Xi măng	
					239411		Xi măng	

						2394111	Clanhke xi măng	
						2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ và các loại xi măng thủy lực tương tự	Gồm: Xi măng Portland đen; xi măng Portland bền sunfat (chịu mặn và chịu lửa); xi măng Portland trắng; xi măng nhôm; xi măng xỉ và các loại xi măng thủy lực tương tự
					239412	2394120	Dịch vụ sản xuất xi măng	Dịch vụ gia công sản xuất xi măng
				23942			Sản phẩm vôi	
					239421	2394210	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước	Gồm: Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước Loại trừ: Oxit canxi và hyđrôxit canxi
					239422	2394220	Dịch vụ sản xuất vôi	Dịch vụ gia công sản xuất vôi
				23943			Sản phẩm thạch cao	
					239431	2394310	Thạch cao chế biến (plaster)	Từ thạch cao nung và canxi sulfat đã nung, đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Kể cả loại dùng trong nha khoa
					239432	2394320	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	
					239433	2394330	Dịch vụ sản xuất thạch cao	Dịch vụ gia công sản xuất thạch cao
			2395	23950			Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	
					239501		Sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	
						2395011	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Gồm: Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo (gạch pa nanh, gạch xi măng,...); ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo; gạch xỉ
						2395012	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Ví dụ: Ống, cọc bê tông,...
						2395013	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng bê tông	Nhà lắp ghép bằng bê tông
						2395014	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng
					239502		Sản phẩm thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	

						2395021	Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Gồm: Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự
						2395022	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng
					239503		Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	
						2395031	Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Gồm: Vữa; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)
						2395032	Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn	Dịch vụ gia công sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn
					239504		Sản phẩm từ xi măng sợi	
						2395041	Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	Sợi thực vật bao gồm: Sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm,...
						2395042	Sản phẩm bằng xi măng amiăng, xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	Tấm làn sóng, tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác, ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn,...
						2395043	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi
					239509		Sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao chế biến và xi măng	
						2395091	Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu	
						2395092	Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	
						2395093	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng
			2396	23960			Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	
					239601		Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	
						2396011	Đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hoá vôi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại đá trên	Gồm: Đá làm tượng đài hoặc đá khối dùng để khảm Loại trừ: Đá lát lề đường, đá xây bờ hè,

								phiến đá lát, gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự
						2396012	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	
						2396013	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	Gồm: Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, hoặc diện tích của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến); đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác đã qua gia công và các sản phẩm làm từ chúng (trừ đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hoá vôi) và thạch cao tuyết hoa và các sản phẩm làm từ chúng); đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót, đá mạt (đá hạt nhỏ), các sản phẩm làm từ bột đá CaCO3 Trừ các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)
						2396014	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối	
					239602	2396020	Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	Dịch vụ gia công sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá
			2399	23990			Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	
					239901		Các sản phẩm mài mòn	
						2399011	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt và các bộ phận của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối hoặc bằng gốm	Gồm: Đá nghiền (thớt cối xay), đá dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt; đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay
						2399012	Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa cứng hoặc các vật liệu khác	

						2399013	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm mài mòn
					239909		Các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại còn lại chưa được phân vào đâu	
						2399091	Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố; vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát dùng để làm phanh, côn và các sản phẩm tương tự, chưa lắp ráp	Gồm: - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép, mũ và các vật đội đầu khác, giấy, bìa cứng và nỉ, sợi và chỉ, dây coóc, vải dệt kim hoặc dệt thoi, vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ở dạng tấm hoặc cuộn,... - Tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót,... để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo
						2399092	Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự	Ví dụ: Bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá
						2399093	Hỗn hợp bitum với thành phần dựa trên vật liệu đá tự nhiên hoặc nhân tạo và bitum, atphan tự nhiên hoặc các chất liên quan đóng vai trò là chất kết dính	Hỗn hợp bitum với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chứa bitum, cut-backs), bao gồm cả đá dăm trộn nhựa đường (bê tông nhựa nóng)
						2399094	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	Graphit còn gọi là than chì, gồm: Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác
						2399095	Corundum nhân tạo	
						2399096	Các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	Gồm: Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm (trừ các sản phẩm bằng xi

								măng amimăng, xi măng sợi xenlulô, sợi amiăng và các sản phẩm làm từ chúng, các sản phẩm gốm, sứ); mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu (bao gồm cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các-bon và các sản phẩm làm bằng than bùn)
						2399099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu
	24						Sản phẩm kim loại	
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép	
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	
						2410011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	
						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; hợp kim sắt Silic; hợp kim sắt Silic - Mangan; hợp kim sắt Crôm; hợp kim sắt Silic - Crôm; hợp kim sắt Niken; hợp kim sắt Molipden; hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; hợp kim sắt khác
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự
						2410014	Hột và bột của gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt- cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác, sắt,	

							thép	
					241002		Sắt và thép thô	Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác
						2410021	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	
					241003		Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410031	Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410032	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥600mm	Gồm: Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm; thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm
						2410033	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm; thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm
						2410034	Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng <600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	

						2410035	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng <600mm	
						2410036	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng <600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
					241004		Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410041	Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410042	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥600mm	
						2410043	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410044	Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng <600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410045	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng <600mm	
						2410046	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng <600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
					241005		Sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	
						2410051	Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ

								hoặc tráng thiếc; thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng nhôm; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác
						2410052	Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được phủ, mạ hoặc tráng thiếc; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, được dát phủ; sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng <600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương

								pháp khác
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, được phủ, mạ, tráng khác Loại trừ: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện được phân vào mã 2410055
						2410054	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng <600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Loại trừ: - Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện được phân vào nhóm 2410056 - Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng <600mm, bằng thép gió được phân vào nhóm 2410057
						2410055	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410056	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410057	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng <600mm, bằng thép gió	
					241006		Sản phẩm sắt hoặc thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn, hình cán nóng	
						2410061	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410064	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que	Gồm: Thanh, que sắt hoặc thép không hợp

							khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán nóng
						2410065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội; thanh, que thép không gỉ khác
						2410066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; thanh, que bằng thép silic mangan; thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; thanh, que bằng thép hợp kim khác Loại trừ: Thép thanh, que ở dạng rỗng dùng để khoan được phân vào nhóm 2410067
						2410067	Thép thanh, que ở dạng rỗng dùng để khoan	Gồm: Thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan
						2410068	Sắt hoặc thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình
						2410069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt hoặc thép; góc, khuôn, hình bằng sắt hoặc thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng sắt hoặc thép; góc, khuôn, hình bằng sắt hoặc thép đã được hàn; vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt hoặc thép	Đối với ống và khớp mối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310
						2410071	Ống bằng sắt hoặc thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng sắt hoặc thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng sắt hoặc thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng sắt hoặc thép không hợp kim; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác

								không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; ống và đường ống bằng sắt hoặc thép không nối khác
						2410072	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự,...)	Gồm: Ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng sắt hoặc thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng sắt hoặc thép có nối khác
						2410073	Phụ kiện ghép nối bằng sắt hoặc thép (trừ phụ kiện đúc)	
					241008		Các sản phẩm sắt hoặc thép cán nguội khác	
						2410081	Sắt hoặc thép dạng thanh, que cán nguội	Gồm: Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, tạo hình nguội
						2410082	Sắt hoặc thép cuốn cỡ nhỏ (<600 mm)	
						2410083	Sắt hoặc thép hình, gấp	
						2410084	Dây sắt hoặc thép	Gồm: Dây sắt hoặc thép không hợp kim (bao gồm cả dây của sắt hoặc thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); dây thép không gỉ; dây thép hợp kim khác
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, sắt, thép	Dịch vụ gia công sản xuất sắt, gang, thép, hợp kim sắt; các loại ống, phụ kiện liên quan bằng sắt hoặc thép; các sản phẩm thép cán nguội khác
		242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	
				24201	242010		Kim loại quý	
						2420101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm (“Kim loại cơ bản” có nghĩa là: Thép,

								đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); kim loại cơ bản dát phủ bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng dát phủ bạch kim, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý	Dịch vụ gia công sản xuất kim loại quý
				24202			Kim loại màu	
					242021		Nhôm	
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; oxit nhôm, trừ nhân tạo
						2420212	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; dây nhôm; lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0,2mm; nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0,2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; phụ kiện ghép nối như ống nối, khớp nối,... các loại bằng nhôm
					242022		Chì, kẽm, thiếc	
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; kẽm chưa gia công; thiếc chưa gia công
						2420222	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; thanh, que, dây chì; tấm cách nhiệt; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; bột và vảy kẽm; thanh, que, dạng hình và dây kẽm; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; bột và vảy thiếc; thanh, que, hình và dây thiếc, lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc
					242023		Đồng	
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; xi măng

							tủa)	đồng là đồng luyện bằng bột than); đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; đồng tinh luyện, đồng lõi; hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)
						2420232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; thanh, que và dạng hình bằng đồng; dây đồng; lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0,15mm; đồng lá mỏng có độ dày không quá 0,15mm; ống và ống dẫn bằng đồng; phụ kiện để ghép nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông,...)
					242024		Niken	
						2420241	Niken chưa gia công; sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Sten niken, oxit niken và sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken; niken chưa gia công
						2420242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; thanh, que, hình và dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; ống nối và phụ kiện để ghép nối của ống và ống dẫn bằng niken
					242025	2420250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; mangan và sản phẩm của mangan; antimon và sản phẩm của antimon; vonfram và sản phẩm của vonfram; molypden và sản phẩm của molypden; tantan và sản phẩm của tantan; magie và sản phẩm của magie; kim loại không chứa sắt khác; gốm kim loại và sản phẩm của chúng; xỉ, tro, cặn có chứa kim loại hoặc các hợp chất của chúng
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng	Dịch vụ gia công sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng

		243					Dịch vụ đúc kim loại	
			2431	24310	243100		Bán thành phẩm, sản phẩm và dịch vụ đúc gang, thép	
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép	
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả trụ cứu hỏa
						2431003	Phụ kiện ghép nối dạng đúc	
						2431004	Dịch vụ đúc gang, thép	Dịch vụ gia công đúc gang, thép
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu	
						2432002	Dịch vụ đúc kim loại màu	Gồm: Dịch vụ đúc kim loại nhẹ; dịch vụ đúc đồng, kẽm và các kim loại màu khác
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	
			2511	25110			Cấu kiện kim loại	
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	
						2511011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Gồm: - Nhà lắp ghép, chủ yếu làm bằng kim loại, có thể đã lắp ráp hoàn chỉnh và sẵn sàng sử dụng hoặc chưa được lắp ráp - Nhà chưa hoàn thiện, dù đã lắp ráp hay chưa, nhưng mang đặc điểm cơ bản của nhà lắp ghép Các ngôi nhà này có thể được thiết kế để làm nhà ở cho công nhân tại công trường, cửa hàng, nhà kho, nhà để xe, nhà kính và các mục đích khác
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhuôm	
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn
						2511019	Cấu kiện khác và bộ phận	Gồm: Thiết bị dùng cho

							của chúng bằng sắt, thép, nhôm	dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu, bao gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại Loại trừ: - Các bộ phận cho nồi hơi hàng hải hoặc nồi hơi điện được phân vào nhóm 2513 - Đồ gá lắp ráp đường ray xe lửa được phân vào nhóm 2599 - Các bộ phận của tàu được phân vào nhóm 3011
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm
					251103	2511030	Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Dịch vụ gia sản xuất công cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng
			2512	25120			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	
					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm
						2512012	Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Dịch vụ gia công sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi

								trung tâm
					251209		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	
						2512091	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ loại dùng để chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích >300 lít chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích >300 lít; thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích >300 lít
						2512092	Bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép <1 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép ≥1 lít và <30 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép ≥30 lít đến <110 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng sắt, thép ≥110 lít; bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm
						2512093	Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại	Dịch vụ gia công sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm: Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước >45 tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤45 tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt Ví dụ: Nồi hơi hàng hải, nồi hơi điện,...
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	Gồm: Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012	Ví dụ: Thân, vỏ,...
						2513014	Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	Dịch vụ gia công sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị

								chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng	Loại trừ: Kiếm và các loại vũ khí tương tự
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trê,...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)	
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn đằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phóng dây,...
						2520014	Vũ khí khác	Gồm: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui,... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290
						2520016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Gồm: Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge,... Loại trừ: Đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ, pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí	Gồm: Các bộ phận bằng kim loại và gỗ dùng cho súng trường và súng carbine với

							khác	mục đích quân sự, vũ khí săn bắn và thể thao, súng lục ổ quay, súng lục Loại trừ: Kính ngắm để lắp vào vũ khí được phân vào nhóm 2670023
					252002	2520020	Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn dược	Dịch vụ gia công sản xuất vũ khí và đạn dược
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại	
			2591	25910			Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại luyện từ bột kim loại	
					259101		Dịch vụ rèn, dập, ép nén, nghiền, cán và tạo hình cho kim loại	
						2591011	Dịch vụ rèn, ép nén kim loại	
						2591012	Dịch vụ dập, nghiền kim loại	Gồm cả dịch vụ dập kim loại màu theo bản vẽ
						2591013	Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại	Gồm cả dịch vụ ép đùn nguội (ép đùn lạnh)
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột kim loại	Kim loại luyện từ bột kim loại là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 2410, 2420
			2592	25920			Dịch vụ gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	
					259201		Dịch vụ tráng phủ kim loại	
						2592011	Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng kim loại	Gồm: Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như: mạ kẽm hay nhúng thiếc...); dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách phun phủ nhiệt (phun nóng); dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hóa học với các kim loại khác trừ kẽm (như: niken, đồng, kim loại quý,...)
						2592012	Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phi kim	Gồm: Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại; dịch vụ sơn ướt và tráng men cho kim loại; dịch vụ phốt phát hóa; dịch vụ tráng phủ phi kim

								khác cho kim loại
					259202	2592020	Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại)	Gồm: - Dịch vụ chung về xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại) - Dịch vụ xử lý nhiệt-hóa kim loại, như: Thấm các bon, thấm các bon-nitơ, thấm nitơ, thấm nitơ-các bon, oxy hóa, thấm lưu huỳnh, thấm boron - Dịch vụ xử lý nhiệt -cơ kim loại, như: Nung nóng sơ bộ, ủ, làm cứng, ram, làm nguội nhanh, xử lý lạnh sâu kim loại Loại trừ: Dịch vụ mạ chân không kim loại lên bề mặt các chi tiết bằng nhựa được phân vào nhóm 2220980
					259203	2592030	Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Gồm: Dịch vụ gia công tiện các chi tiết kim loại
					259204	2592040	Dịch vụ gia công cơ khí khác	Gồm: Các dịch vụ gia công cơ khí, như: doa, phay, làm phẳng, khoan, mài, mài sắc, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối, cắt hoặc khắc lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer, gia công kim loại nghệ thuật (trừ trường hợp là một khâu trong dây chuyền sản xuất hàng loạt), gia công uốn cốt thép...
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	
					259301		Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa). Trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác
						2593013	Các đồ khác của dao kéo;	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ

							bộ cắt sửa móng tay, móng chân	cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, vọt bút chì, tông đơ cắt tóc,... và lưỡi của các đồ dao kéo đó
						2593014	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, thìa hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao gạt bơ, kẹp gắp đường và các đồ nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110
						2593015	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng	
						2593016	Dịch vụ sản xuất dao, kéo	Dịch vụ gia công sản xuất dao, kéo
					259302		Khóa và bản lề	
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại dùng cho xe có động cơ và dùng cho đồ nội thất	Gồm: Khoá móc; ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà
						2593022	Khóa khác bằng kim loại	
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; bộ phận của khóa	Gồm: Móc cài và khung có móc cài đi cùng với ổ khoá, bộ phận của khoá và ổ khoá, chìa rời,...
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ nội thất và các đồ tương tự	Gồm: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...
						2593025	Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề	Dịch vụ gia công sản xuất khóa và bản lề
					259303		Dụng cụ cầm tay	
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; hái, liềm, dao cắt cỏ và

								các dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp
						2593032	Cưa tay; lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại, như: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa (kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác,...
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn ta-rô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vít và các dụng cụ cầm tay khác
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Gồm: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc ta-rô, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí,...
						2593035	Khuôn; hộp khuôn dùng cho xưởng đúc kim loại, đế khuôn, mẫu làm khuôn	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật
						2593036	Đèn hàn (đèn xì)	
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu
						2593038	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay	Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ cầm tay
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	
					259911		Sản phẩm bằng kim loại	

							dùng trong bếp và nhà vệ sinh	
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; nồi, ấm, chảo bằng kim loại; bùi nhùi, miếng cọ rửa bằng kim loại; các đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại
					259912	2599120	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng thép; nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng thép, nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥50 lít nhưng ≤300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích <50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; can bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích <50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤300

								lít, bằng nhôm
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	
						2599913	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Dịch vụ gia công sản xuất bao bì bằng kim loại, bao gồm cả hộp sắt đựng bánh kẹo, vỏ tủ điện,...
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	
						2599921	Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320
						2599922	Dây gai bằng thép	Dây thép gai, gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới	
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm,... Ví dụ: Vít, bu lông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị,...
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi	

							bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại	
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng thép hoặc đồng	Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng, trừ lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520
						2599927	Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép Loại trừ: Xích nối có đốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	
						2599929	Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	Dịch vụ gia công sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản	
						2599931	Két an toàn, khoá ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản	
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu,... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)	
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Gồm cả huy hiệu
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các

								loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản
						2599935	Móc cài, khoá móc cài, khoá thắt lưng, khoá có chốt, mắt cài khoá, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xoè bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	Loại trừ: Khóa kéo được phân vào nhóm 32900
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm,... Ví dụ: Bể chứa, thùng, két và các đồ chứa tương tự bằng đồng <300 lít; tấm đan, phên, lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới; cực dương cho mạ điện; móc khoá, chốt dây bằng đồng,... Ví dụ: Dụng cụ uốn tóc bằng kim loại không dùng điện, tay cầm, khung ô, lược bằng kim loại Ví dụ: Nam châm vĩnh cửu bằng kim loại; biển báo bằng kim loại không dùng điện; túi giấy bạc

								Loại trừ: - Nam châm gốm và nam châm ferit được phân vào nhóm 2393 - Bể chứa, thùng, két và các đồ chứa tương tự bằng sắt, thép hoặc nhôm được phân vào nhóm 2512 - Kiếm, lưỡi lê được phân vào nhóm 2593 - Lò xo đồng hồ hoặc đồng hồ đeo tay được phân vào nhóm 2652 - Dây, cáp điện được phân vào nhóm 2732 - Xích truyền động được phân vào nhóm 2814 - Xe đẩy hàng được phân vào nhóm 3099 - Đồ nội thất bằng kim loại được phân vào nhóm 3102 - Đồ dùng thể thao được phân vào nhóm 3230 - Trò chơi và đồ chơi được phân vào nhóm 3240
					259994	2599940	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu
	26						Sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	
		261					Sản phẩm linh kiện điện tử	
			2611	26110	261100		Tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời	
						2611001	Tế bào quang điện	
						2611002	Mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời	
						2611003	Dịch vụ sản xuất tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời	Dịch vụ gia công sản xuất tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời
			2619	26190			Linh kiện điện tử khác	
					261901	2619010	Tụ điện điện tử	Gồm: Tụ điện cố định với công suất phản kháng không dưới >0,5 kVAr (tụ nguồn); tụ điện cố định khác; tụ biến đổi hay tụ điện điều

								chỉnh được
					261902	2619020	Điện trở điện tử, kể cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	Gồm: Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng; điện trở biến đổi kiểu dây quấn (kể cả biến trở, chiết áp); điện trở cố định khác (trừ điện trở nung nóng); điện trở biến đổi khác (kể cả biến trở, chiết áp)
					261903		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện	
						2619031	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	Gồm: Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu; ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác; ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống hiển thị dữ liệu/đồ hoạ, loại màu; ống tia âm cực khác
						2619032	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi sóng và ống điện tử khác	Gồm: Magnetrons; klytrons; ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (trừ ống đèn điều khiển lưới); đèn điện tử và ống điện tử khác
					261904		Thiết bị bán dẫn khác, tinh thể áp điện đã lắp ráp	Loại trừ: Tế bào quang điện, mô-đun quang điện, tấm pin năng lượng mặt trời được phân vào nhóm 2611001
						2619041	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	Gồm: Điốt (trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang); tranzito, trừ tranzito cảm quang; thyristors, diacs và triacs (trừ thiết bị cảm quang)
						2619042	Thiết bị bán dẫn khác; điốt phát quang; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của chúng	Gồm: Điốt phát quang; điốt cảm quang và thiết bị bán dẫn cảm quang; thiết bị bán dẫn khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của thiết bị bán dẫn, điốt phát quang, tinh thể áp điện

								đã lắp ráp
					261905	2619050	Mạch điện tử tích hợp	Gồm các mạch điện tử tích hợp, như: mạch khuếch đại, thẻ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic,...
					261906	2619060	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bộ phận của tụ điện; bộ phận của điện trở, biến trở và chiết áp; bộ phận của ống đèn tia âm cực và ống đèn điện tử khác; bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu
					261907	2619070	Bảng mạch in trần	"Mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ: rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng"... theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước Gồm: Mạch in một mặt; mạch in hai mặt; mạch in nhiều lớp; mạch in khác Bảng mạch in trần không gồm mạch đã tổ hợp với các phần
					261908		Dịch vụ liên quan đến sản xuất mạch điện tử tích hợp; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	
						2619081	Dịch vụ liên quan đến sản xuất mạch điện tử tích hợp	
						2619082	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Dịch vụ gia công sản xuất linh kiện điện tử
					261909		Bảng mạch điện tử đã lắp linh kiện và sản phẩm linh kiện điện tử khác	
						2619091	Bảng mạch in đã lắp linh kiện	
						2619092	Card âm thanh, card hình ảnh, card mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	
						2619093	Thẻ thông minh	"Thẻ thông minh" là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chip). Thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc

								ăngten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác
						2619094	Sản phẩm linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD..), cáp máy in, cáp màn hình, cáp usb,... và các sản phẩm linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu
						2619095	Dịch vụ liên quan đến in mạch và lắp ráp vi mạch trên bảng mạch in	Gồm: - Dịch vụ lắp ráp các vi mạch trên bảng mạch in - Dịch vụ khắc mạch, phủ vecni và phủ bằng phương pháp lắng đọng hơi lên bảng mạch in và chất bán dẫn
						2619096	Dịch vụ sản xuất bảng mạch điện tử đã lắp linh kiện và sản phẩm linh kiện điện tử khác	Dịch vụ gia công sản xuất bảng mạch điện tử đã lắp linh kiện và sản phẩm linh kiện điện tử khác
		262	2620	26200			Máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	
					262001		Máy tính; bộ phận và phụ tùng của chúng	
						2620011	Máy xử lý dữ liệu tự động xách tay không quá 10 kg, như: máy tính xách tay; máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình, bao gồm: máy tính nhỏ cầm tay. Gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy tính bảng; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số (bao gồm trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, không tính đến có kết hợp hay không)	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở nhóm 2620011; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ	

							của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy quét, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo toạ độ x-y: Chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động
						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in- copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy loại khác kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng
					262002		Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác	
						2620021	Ổ lưu trữ	Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa

								mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác
						2620022	Thiết bị lưu trữ bền vững thể rắn	Gồm: Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp, như: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash
					262003	2620030	Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng,...
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	
					262005	2620050	Dịch vụ sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	Dịch vụ gia công sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông	
					263001		Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình	
						2630011	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	
						2630012	Thiết bị phát không gắn với thiết bị thu	
						2630013	Camera truyền hình	
					263002		Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến; điện thoại hình	
						2630021	Bộ điện thoại hữu tuyến (máy điện thoại bàn) với điện thoại cầm tay không dây	
						2630022	Điện thoại thông minh (Smart phone)	
						2630023	Điện thoại di động phổ thông	
						2630024	Đồng hồ thông minh	
						2630025	Điện thoại khác cho mạng di động hoặc mạng không dây khác	
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: - Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến (ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập

								trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị phát khác dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến,...; thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác - Thiết bị dùng cho thông tin liên lạc trong mạng hữu tuyến hoặc mạng không dây (như mạng cục bộ hoặc mạng diện rộng)
					263003	2630030	Bộ phận của thiết bị máy điện thoại hoặc điện báo	Gồm: Bộ phận dùng cho nhóm 263002
					263004	2630040	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng, như: Chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho nhóm 263001
					263005	2630050	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng	
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối
						2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	Gồm: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu thanh phát sóng vô tuyến có kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh và các máy thu thanh sóng vô tuyến tương tự có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài
						2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	
					264002	2640020	Máy thu hình (tivi,...), có hoặc không kết hợp với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
					264003		Thiết bị ghi và phát âm thanh, hình ảnh (video)	
						2640031	Thiết bị ghi và tái tạo âm	Gồm: Thiết bị ghi và tái

							thanh	tạo âm thanh hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng hoặc bằng hình thức thanh toán khác; đầu quay đĩa có thể có bộ phận lưu trữ nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận âm thanh (loa); máy trả lời điện thoại; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh khác
						2640032	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn với bộ phận thu tín hiệu video	Gồm: Máy ghi hoặc tái tạo video dùng băng từ; máy ghi hoặc tái tạo video khác
						2640033	Máy ghi hình	Loại sử dụng trong gia đình, trừ máy quay truyền hình thuộc ngành 2630
						2640034	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với thiết bị thu sóng truyền hình và không đượng sử dụng chủ yếu trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); máy chiếu (trừ loại sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động)
					264004		Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng vô tuyến điện thoại hoặc điện báo	
						2640041	Micro và giá đỡ micro, tai nghe có hoặc không nối với micro	Gồm: Micro và giá đỡ micro; tai nghe không nối với micro; tai nghe có nối với micro; tai nghe khác
						2640042	Loa đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa	
						2640043	Máy khuyếch đại âm tần, bộ tăng âm điện	
						2640044	Thiết bị thu sóng vô tuyến điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu	
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; dây anten, dây trời	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video (2640031, 2640032); bộ phận và các phụ tùng dùng cho micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng vô tuyến điện thoại hoặc điện báo (2640041, 2640042, 2640043); bộ phận và các phụ tùng

								dùng cho máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động (2640011, 2640012, 2640020, 2640034)
					264006	2640060	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi vận hành bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự)	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử
					264007	2640070	Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	Dịch vụ gia công sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265					Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ	
			2651	26510			Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	
					265101		Thiết bị và dụng cụ định vị, khí tượng, địa lý và các thiết bị tương tự	
						2651011	La bàn và các thiết bị và dụng cụ định hướng khác	Gồm: La bàn xác định phương hướng; thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn); thiết bị và dụng cụ định hướng khác
						2651012	Thiết bị và dụng cụ để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh) dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học (trừ la bàn)	Gồm: Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc tacheometers); dụng cụ đo cân bằng; thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh; máy quan trắc sóng vô tuyến và sóng điện từ; thiết bị và dụng cụ dùng cho thủy văn học, hải dương học, khí tượng học hoặc địa lý học khác
					265102	2651020	Thiết bị ra đa, thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio và thiết bị điều khiển radio từ xa	Gồm: Ra đa; thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến; thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến
					265103		Cân với độ chính xác cao; dụng cụ để vẽ, tính toán, đo chiều dài và các vật tương tự	
						2651031	Cân với độ nhạy 5 cg hoặc chính xác hơn	Ví dụ: Cân tiểu ly,...
						2651032	Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động; dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	Gồm: Máy vẽ phác tự động hoặc không tự động; bảng vẽ phác tự động hoặc không tự động; dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính

								toán toán học khác
						2651033	Thiết bị đo chiều dài sử dụng bằng tay (kể cả thước cứng, thước dây, trắc vi kế, compa) chưa phân vào đâu	Gồm: Thước micromet, compa, thiết bị đo thủy văn (loại thủ công), thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được; dụng cụ đo khác
					265104		Thiết bị đo lường hoặc kiểm tra đại lượng điện, bức xạ ion hoá	
						2651041	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện bức xạ ion hóa	
						2651042	Máy hiện sóng và máy ghi dao động tia âm cực	
						2651043	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy hiện sóng và máy ghi dao động) dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất không có thiết bị ghi lại (trừ máy đo sản xuất và cung cấp điện)	Gồm: Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi, như: thiết bị để đo và kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở, công suất, ampe kế, vôn kế dùng cho xe có động cơ,... trừ thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp
						2651044	Dụng cụ và thiết bị đo lường khác (trừ máy hiện sóng và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Gồm: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông,...
						2651049	Thiết bị và phương tiện đo lường hoặc kiểm tra các đại lượng điện chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuyếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, máy đo đa năng có thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại có gắn thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo lường hoặc kiểm tra đại lượng điện chưa được phân vào đâu
					265105		Dụng cụ dùng để kiểm tra các đặc điểm vật chất khác	
						2651051	Tỷ trọng kế và các thiết bị đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi và tổ hợp của các dụng cụ trên	Loại trừ nhiệt kế dùng trong y tế

						2651052	Dụng cụ và thiết bị đo lường hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hoặc khí	Gồm: Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức chất lỏng; dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất; dụng cụ và thiết bị để đo khác Loại trừ: Thiết bị và dụng cụ định hướng, thủy học hoặc khí tượng học, máy đo độ cung cấp chất lỏng hoặc khí và thiết bị kiểm soát hoặc điều chỉnh tự động
						2651059	Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích vật lý hoặc hóa học chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy phân tích khí hoặc khói; máy sắc ký và điện di; máy phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học; dụng cụ và thiết bị bức xạ quang học khác; dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích vật lý hoặc hóa học khác chưa được phân vào đâu (như: máy đo độ phơi sáng, máy đo độ đồng,...)
					265106		Thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra, thử nghiệm khác	
						2651061	Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ	
						2651062	Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học của vật liệu	Gồm: Máy và thiết bị để thử kim loại; máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học khác của vật liệu
						2651063	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	Gồm: Thiết bị đo đơn vị khí; máy đo chất lỏng (như: đồng hồ đo nước,...); máy đo điện (như: công tơ điện,...)
						2651064	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi, máy đếm hải lý, máy đo bước và các thiết bị tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc (trừ thiết bị khí tượng và thủy văn; la bàn và thiết bị dẫn đường)	Gồm: Máy đếm cây số để tính tiền taxi; máy đo, đếm tương tự khác; đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ; máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc khác Loại trừ: Máy hoạt nghiệm được phân vào nhóm 2670024
						2651065	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động thủy lực, khí nén	
						2651066	Máy phát tín hiệu	

						2651067	Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	Gồm: Chuông báo trộm, chuông báo cháy, chuông báo khói, chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú), các thiết bị tương tự khác
						2651069	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí; bàn kiểm tra; thiết bị và dụng cụ quang học khác để đo lường hoặc kiểm tra; máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra khác chưa được phân vào đâu
					265107	2651070	Bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh áp lực và các thiết bị, dụng cụ điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác	Gồm: Bộ ổn nhiệt; bộ điều chỉnh áp lực; dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác chưa được phân vào đâu; dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền; dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất
					265108		Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị đo lường, thử nghiệm và định hướng	
						2651081	Bộ phận dùng cho các thiết bị rađa và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio	
						2651082	Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651031, 2651032, 2651033, 265104, 265105; thiết bị vi phẫu; bộ phận khác chưa phân vào đâu	Thiết bị vi phẫu ở phần này được hiểu là thiết bị định hướng điều khiển dùng trong vi phẫu
						2651083	Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ	
						2651084	Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064	
						2651085	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651066, 2651069 và 2651070	
						2651086	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062	

						2651087	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	
					265109	2651090	Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng
			2652	26520			Đồng hồ đo thời gian	
					265201		Đồng hồ đo thời gian hoàn chỉnh	
						2652011	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và đồng hồ cá nhân khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ; đồng hồ đeo tay khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ; đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác (trừ đồng hồ đeo tay), với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý
						2652012	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi khác và đồng hồ cá nhân khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác trừ đồng hồ đeo tay (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)
						2652013	Đồng hồ đo thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	Gồm: Đồng hồ đo thời gian dùng cho xe có động cơ; đồng hồ đo thời gian dùng cho máy bay; đồng hồ đo thời gian dùng cho tàu thủy; đồng hồ đo thời gian dùng cho các phương tiện khác
						2652019	Đồng hồ đo thời gian khác	Gồm: Đồng hồ đo thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, đồng hồ báo thức, đồng hồ đo thời gian treo tường; đồng hồ đo thời gian khác chưa được phân vào đâu; bao gồm cả đồng hồ hàng hải đo thời gian và đồng hồ tương tự, trừ đồng hồ dùng cho tàu thủy

					265202		Máy đồng hồ và các bộ phận khác của đồng hồ	
						2652021	Máy đồng hồ đo thời gian, đầy đủ và đã lắp ráp	Gồm: Máy đồng hồ cá nhân, đầy đủ và đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian khác, đầy đủ và đã lắp ráp
						2652022	Máy đồng hồ thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần; máy đồng hồ chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	Gồm: Máy đồng hồ cá nhân đo thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô; máy đồng hồ đo thời gian khác đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô
						2652023	Vỏ đồng hồ đo thời gian và bộ phận của nó	
						2652024	Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian (trừ vỏ và bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian)	Gồm: Lò xo, chân kính; mặt số; kể cả dây tóc; mâm và trục; bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian chưa được phân vào đâu; trừ dây đeo đồng hồ thuộc ngành 32110, 32120, 15120
						2652025	Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, công tắc định thời gian kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Gồm: Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ; công tắc định thời gian có kèm máy đồng hồ cá nhân hoặc máy đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ
					265203	2652030	Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian	Dịch vụ gia công sản xuất đồng hồ đo thời gian
		266	2660	26600			Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
					266001		Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	
						2660011	Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ anpha, tia gamma, tia beta	Gồm: Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X; thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta

								hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó; bóng đèn tia X dạng ống; loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng
						2660012	Thiết bị điện chẩn đoán dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	Gồm: Thiết bị điện tim; thiết bị siêu âm; thiết bị chụp cộng hưởng từ; thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy; thiết bị chẩn đoán khác
						2660013	Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
						2660014	Thiết bị điều hòa nhịp tim, thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
						2660015	Dụng cụ và thiết bị trị liệu; máy thở	
					266002	2660020	Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	26700			Thiết bị và dụng cụ quang học	
					267001		Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng	
						2670011	Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	
						2670012	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự	Gồm: Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự
						2670013	Máy ảnh kỹ thuật số	
						2670014	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	Gồm: Máy ảnh in lấy ngay; máy ảnh thiết kế đặc biệt dùng dưới nước, để thám không, hoặc dùng trong y tế, máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự; máy chụp ảnh sử dụng phim cuộn khổ không quá 35mm (trừ máy chụp vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác); máy ảnh khác chưa được phân vào

								đâu
						2670015	Máy quay phim	Gồm: Máy quay phim dùng cho phim khổ rộng dưới 16mm hoặc cho phim đúp 8mm; máy quay phim khác
						2670016	Máy chiếu phim	
						2670019	Thiết bị chụp ảnh và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu	Gồm: - Máy chiếu slide, bao gồm máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản) và máy chiếu hình ảnh khác - Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ; máy phóng to, thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim); thiết bị đèn chớp và bóng đèn chớp (đèn flash) máy ảnh - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh; máy và các thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim - Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to, thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu
					267002		Dụng cụ quang học khác và bộ phận của chúng	
						2670021	Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác (trừ thủy tinh không phải là sản phẩm quang học) có khung hay không (trừ loại dùng cho máy quay, máy chiếu hoặc máy phóng ảnh hoặc máy thu nhỏ)	Gồm: Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; kính lọc ánh sáng; bộ phận quang học khác, như: thấu kính, lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu; gương, gương cầu,...
						2670022	Ống nhòm và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); kính hiển vi quang học phức hợp	Gồm: Ống nhòm loại hai mắt; dụng cụ thiên văn (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); ống nhòm một mắt và kính viễn vọng quang học khác; kính hiển vi nhìn hình nổi; kính hiển vi để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu; kính hiển vi quang học phức

								hợp khác
						2670023	Thiết bị tinh thể lỏng, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; laze (trừ diot laze)	Gồm: Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ; bộ khuyếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laze trừ diot laze; thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu
						2670024	Thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra bằng quang học	Gồm: Máy đo xa (dùng trong chụp ảnh hoặc quay phim,...); máy đo ánh sáng, máy hoạt nghiệm, máy chiếu biên dạng, các thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra bằng quang học chưa được phân vào đâu
						2670025	Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm một mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); kính hiển vi quang học phức hợp	
						2670029	Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; laze (trừ diot laze)	
					267003	2670030	Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh	Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh
		268	2680	26800			Băng, đĩa từ tính và quang học	
					268001		Phương tiện từ tính và quang học	
						2680011	Phương tiện từ chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)	Gồm: Băng từ chưa ghi; đĩa từ chưa ghi; phương tiện từ khác chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)
						2680012	Phương tiện quang học chưa ghi	
						2680013	Phương tiện dùng để ghi khác, kể cả bản gốc và bản khuôn mẫu dùng để sản xuất băng đĩa	
						2680014	Thẻ có vạch từ	
					268002	2680020	Dịch vụ sản xuất phương tiện từ tính và quang học	Dịch vụ gia công sản xuất phương tiện từ tính và quang học
	27						Thiết bị điện	

		271	2710				Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
				27101			Mô tơ, máy phát	
					271011		Động cơ điện có công suất ≤37,5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	
						2710111	Động cơ điện có công suất ≤37,5 w	
						2710119	Động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều	
					271012		Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất >37,5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	
						2710121	Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất >37,5 W	
						2710122	Các động cơ xoay chiều khác	Gồm: Động cơ xoay chiều khác, một pha; động cơ xoay chiều khác, đa pha
						2710123	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	
					271013		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
						2710131	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất không quá 75 kWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 75 kWA đến 375 kWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 375 kWA
						2710132	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện	
						2710133	Tổ máy phát điện khác	
						2710134	Máy biến đổi điện quay	
					271014		Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng; các cuộn cảm khác	
						2710141	Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng	
						2710142	Các cuộn cảm khác	Gồm: Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ

								trợ của chúng và thiết bị viễn thông; cuộn cảm cố định kiểu chip khác; các cuộn cảm khác chưa được phân vào đâu
					271015		Bộ phận của động cơ, máy phát, tổ máy phát điện, máy biến đổi điện quay, chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác	
						2710151	Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
						2710152	Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, các cuộn cảm khác	
					271016	2710160	Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát	Dịch vụ gia công sản xuất mô tơ, máy phát
				27102			Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
					271021		Biến thế điện	
						2710211	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	Gồm: Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 kVA đến 10000 kVA; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 10000 kVA
						2710212	Máy biến thế điện khác có công suất ≤16 kVA	Gồm: Công suất ≤1 kVA; máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤1 kVA; máy biến áp quét về có công suất ≤1 kVA; máy biến áp trung tần có công suất ≤1 kVA; máy biến thế khác có công suất ≤1 kVA chưa được phân vào đâu; máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất trên 1kVA nhưng ≤5 kVA; máy biến thế điện dùng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự có công suất trên 1kVA nhưng ≤16 kVA; máy biến thế điện khác có công suất trên 1kVA nhưng ≤16 kVA chưa được phân vào đâu

						2710213	Máy biến thế điện khác có công suất >16 kVA	
						2710214	Phụ tùng biến thế điện	
						2710215	Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện	Dịch vụ gia công sản xuất máy biến thế điện
					271022		Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤1000 V	
						2710221	Cầu chì dùng cho điện áp ≤1000V; cầu chì nhiệt, cầu chì thủy tinh dùng cho điện áp ≤1000V, cầu chì khác dùng cho điện áp ≤1000V	
						2710222	Bộ ngắt mạch tự động có điện áp ≤1000V	
						2710223	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp ≤1000 V chưa được phân vào đâu	
						2710224	Rơ le dùng cho điện áp ≤1000 V	
					271023		Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp >1000 V	
						2710231	Cầu chì dùng cho điện áp >1000V	
						2710232	Bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp >1000 V	
						2710233	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện dùng cho điện áp >1000 V	
						2710234	Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp dùng cho điện áp >1000V	
					271024		Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện	Gồm các thiết bị như bảng chuyển mạch và bảng điều khiển; bảng phân phối, bảng điều khiển logic,...
						2710241	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp ≤1000V	
						2710242	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp >1000V	
					271025	2710250	Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	
					271026	2710260	Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	27200			Pin và ắc quy	
					272001		Pin và các bộ phận của	

							chúng	
						2720011	Pin	Gồm: Pin bằng dioxit mangan; pin bằng oxit thủy ngân; pin bằng oxit bạc; pin bằng liti; pin bằng kẽm - khí; pin bằng kẽm - carbon; pin khác
						2720012	Bộ phận của pin	
					272002		Ắc quy điện và các bộ phận của chúng	
						2720021	Ắc quy điện bằng axit - chì	Gồm: Ắc quy điện bằng axit - chì dùng để khởi động động cơ pittông; ắc quy điện bằng axit - chì không dùng để khởi động động cơ pittông
						2720022	Ắc quy bằng ion lithi	
						2720023	Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác	Gồm: Ắc quy bằng niken - cađimi; ắc quy bằng sắt - niken; ắc quy bằng niken - hydrua kim loại; ắc quy bằng polime lithi (Li-Po); các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đâu
						2720024	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Gồm các bản cực, vách ngăn của pin xạc (trừ loại làm bằng vật liệu PVC) và bộ phận khác của ắc quy điện
					272003	2720030	Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy	Dịch vụ gia công sản xuất pin và ắc quy
		273					Dây và thiết bị dây dẫn	
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học	
					273101		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	Gồm: Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác
						2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	Gồm: Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm các bó sợi

								đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)
					273102	2731020	Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang	Dịch vụ gia công sản xuất sợi quang và cáp sợi quang
			2732	27320			Dây, cáp điện và điện tử khác	
					273201		Dây, cáp điện và điện tử khác	
						2732011	Dây cách điện đơn dạng cuộn	Gồm: Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng; dây cách điện đơn dạng cuộn khác
						2732012	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	
						2732013	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤1000V	Loại trừ dây cách điện đơn dạng cuộn
						2732014	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế >1000V	Loại trừ dây cách điện đơn dạng cuộn
					273202	2732020	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Dịch vụ gia công sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	27330			Thiết bị dây dẫn điện các loại	
					273301		Thiết bị dây dẫn điện các loại	
						2733011	Công tắc và cầu dao chưa dùng cho điện áp ≤1000 V	Gồm: Công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay; công tắc trượt; công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí; công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán, nướng; cầu dao dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤1000 V
						2733012	Đui đèn dùng cho điện áp ≤1000V	Gồm: Đui đèn dùng cho đèn compac hoặc đèn halogen; đui đèn dùng cho các loại đèn khác
						2733013	Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hoặc bảo vệ mạch điện	Gồm: Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp >1000 V chưa được phân vào đâu; phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp ≤1000 V chưa được phân vào đâu
						2733014	Phụ kiện cách điện bằng plastic	
					273302	2733020	Dịch vụ sản xuất thiết bị	Dịch vụ gia công sản

							dây dẫn điện các loại	xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	27400			Thiết bị điện chiếu sáng	
					274001		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
						2740011	Đèn pha gắn kín	Gồm: Đèn pha gắn kín dùng cho xe có động cơ; đèn pha gắn kín khác
						2740012	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	Gồm: Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho xe có động cơ; bóng đèn dây tóc phản xạ khác bằng halogen vonfam; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam khác
						2740013	Bóng đèn dây tóc khác có công suất <200 W và điện áp >100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	
						2740014	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	Gồm: Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu dùng cho xe có động cơ; dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn chớp để chiếu sáng,... Loại trừ: Bóng đèn chớp máy ảnh được phân vào nhóm 2670019
						2740015	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	Gồm: Đèn ống huỳnh quang catot nóng; đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn halogen kim loại; đèn chiếu sáng dùng cho xe có động cơ; đèn phóng điện khác chưa được phân vào đâu
						2740016	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
					274002		Đèn và các thiết bị chiếu sáng	
						2740021	Đèn điện xách tay hoạt động bằng pin khô, ắc quy, manhêtô	Gồm: Đèn thợ mỏ; đèn thợ khai thác đá,...
						2740022	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	Gồm cả đèn cho phòng mổ, đèn sân khấu
						2740023	Đèn và các bộ đèn không hoạt động bằng điện	Gồm: Đèn chiếu sáng bằng dầu; đèn bão,...
						2740024	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được	Gồm: Biển cảnh báo, biển tên đường phố,

							chiếu sáng và các sản phẩm tương tự	biển báo giao thông và đường bộ; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên chiếu sáng và các sản phẩm tương tự khác
						2740025	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	
					274003		Đèn và các thiết bị chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	
						2740031	Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng	
						2740032	Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	
						2740033	Bộ đèn trang trí	Ví dụ: Bộ đèn sử dụng cho cây Nôel
						2740034	Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ	
						2740035	Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác	Ví dụ: Đèn cao áp các loại
						2740039	Đèn và thiết bị chiếu sáng khác chưa phân vào đâu	
					274004	2740040	Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng	Gồm: Bộ phận của đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại, đèn hồ quang; bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng; bộ phận của đèn điện xách tay chạy bằng pin khô, ắc quy, manhêtô
					274005	2740050	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	27500			Đồ điện dân dụng	
					275001		Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	
						2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	Gồm: Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình; tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình; máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích

								không quá 800 lít; máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít
						2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	
						2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	Gồm: Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt tự động hoàn toàn; máy giặt loại khác có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm; máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu; máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
						2750014	Chăn điện	
						2750015	Quạt và nắp chụp thông gió hay tuần hoàn gió dân dụng	Gồm: Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W; nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm
					275002		Thiết bị nhiệt điện gia dụng	
						2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	Gồm: Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng; dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng; bình nước nóng
						2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	
						2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện	Gồm: Máy sấy khô tóc; máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác; máy sấy làm khô tay
						2750024	Bàn là điện	
						2750025	Lò vi sóng	
						2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vi nướng, lò nướng bằng điện	Gồm: Nồi cơm điện; các loại lò khác, trừ lò nướng bánh bằng điện
						2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	Gồm: Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện; ấm đun nước bằng điện; lò nướng bánh

								bằng điện; các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu
						2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	
					275003		Đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2750031	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận	Gồm: Máy hút bụi dùng trong gia đình các loại; máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau; máy đánh bóng sàn nhà; các máy cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu
						2750032	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc lắp động cơ điện có đầy đủ các bộ phận	
					275004	2750040	Bộ phận của đồ điện dân dụng	Gồm: Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt, chăn điện và quạt; bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng; bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu
					275005	2750050	Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng	Dịch vụ gia công sản xuất đồ điện dân dụng
					275006		Thiết bị dân dụng không dùng điện	Gồm: Dùng ga, các nguồn năng lượng khác than, dầu,...
						2750061	Thiết bị nấu và hâm nóng dạng tấm, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép	Gồm: Bếp ga, bếp nấu, vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các thiết bị nấu và hâm nóng không dùng điện tương tự bằng sắt hoặc thép
						2750062	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt	
						2750063	Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không dùng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép	
						2750064	Dụng cụ đun nước nóng tóc thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện	
						2750065	Bộ phận của thiết bị dân	

							dụng không dùng điện	
						2750066	Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện	
		279	2790	27900			Thiết bị điện khác	
					279001		Thiết bị điện khác và các bộ phận của chúng	
						2790011	Nam châm điện và các thiết bị hoạt động theo nguyên tắc nam châm điện	Gồm: Nam châm điện; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; bàn cặp khởi động bằng nam châm điện, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện; đầu nâng hoạt động bằng điện từ
						2790012	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy gia tốc hạt; máy và thiết bị dùng trong điện phân hay điện di; máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện; thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio; máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay từ điển; máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông
						2790013	Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic	Gồm: Phụ tùng, phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện không bằng gốm sứ, plastic; ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện
						2790014	Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác dùng làm vật liệu điện	
						2790015	Máy mạ điện	
						2790016	Máy hàn cầm tay	
					279002		Thiết bị điện khác chưa được phân vào đâu	
						2790021	Thiết bị điện phát tín hiệu	

							thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)	
						2790022	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	Gồm: Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED); chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa; chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (trừ loại dùng cho cửa); màn hình dẹt kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác; thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh khác chưa được phân vào đâu trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ
						2790023	Máy biến đổi điện tĩnh	Gồm: Bộ biến tần (bộ nghịch lưu), bộ chỉnh lưu, bộ chuyển đổi điện
						2790024	Pin nhiên liệu	
						2790025	Bộ triệt xung điện dùng cho điện áp >1000 V	
						2790026	Dây dẫn điện nối dài dùng cho hiệu điện thế ≤1000 V	
						2790027	Tụ điện	
						2790028	Điện trở, kể cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	
					279003	2790030	Bộ phận thiết bị điện khác	
					279004	2790040	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện khác	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị điện khác
	28						Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
		281					Máy thông dụng	
			2811	28110			Động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
					281101		Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
						2811011	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy gắn ngoài kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện khác
						2811012	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất ≤18,65 kW; động cơ đốt

								trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất >18,65 kW nhưng ≤22,38 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất >22,38 kW
						2811013	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤750 kW; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất >750 kW	Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤750 kW; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất >750 kW
						2811014	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤18,65 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất >100 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đâu
					281102		Tua bin	
						2811021	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	Gồm: Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác dùng cho động cơ máy thủy; tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác (trừ loại dùng cho động cơ máy thủy)
						2811022	Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước	Gồm: Tua bin thủy lực có công suất ≤1000 kW; tua bin thủy lực có công suất >1000 kW nhưng ≤10000 kW; tua bin thủy lực có công suất > 10000 kW
						2811023	Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)	Gồm: Tua bin khí có công suất không quá 5000 kW; tua bin khí có công suất trên 5000 kW
						2811024	Tua bin gió	
					281103	2811030	Bộ phận của tua bin	Gồm: Bộ phận của tua bin hơi nước và tua bin hơi khác; bộ phận của tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước (bao gồm cả bộ phận điều chỉnh); bộ phận của tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt); bộ phận của tua bin gió
					281104	2811040	Bộ phận của động cơ đốt trong	Gồm: Bộ phận của động cơ đốt trong kiểu

								piston đốt cháy bằng tia lửa điện (trừ các bộ phận dùng cho động cơ máy bay); bộ phận của động cơ khác chưa được phân vào đâu
					281105	2811050	Dịch vụ sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	Dịch vụ gia công sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
			2812	28120			Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
					281201		Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu, trừ các bộ phận	
						2812011	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực hoặc khí nén	Gồm: Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực; động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) dùng khí nén
						2812012	Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén	Gồm: Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực; động cơ và mô tơ khác dùng khí nén; động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén chưa được phân vào đâu
						2812013	Bơm thủy lực	
						2812014	Van thủy lực và van nén	
						2812015	Cụm thiết bị thủy lực	Cụm thiết bị thủy lực là tập hợp các linh kiện thủy lực (bao gồm: bơm, van, xi lanh, thùng dầu...) kết nối thành một đơn vị chức năng hoàn chỉnh, sẵn sàng tạo ra lực lớn thông qua áp suất dầu
						2812016	Hệ thống thủy lực	
					281202	2812020	Bộ phận của thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
					281203	2812030	Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	Dịch vụ gia công sản xuất, lắp ráp thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	28130			Máy bơm, máy nén, vòi và van khác	
					281301		Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng, trừ máy bơm thủy lực	
						2813011	Bơm nhiên liệu, dầu nhờn, chất làm mát và bơm bê tông	Gồm: Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy; bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston; bơm có lắp hoặc thiết

								kế để lắp bộ phận đo lường khác; bơm bê tông
						2813012	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện
						2813013	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện
						2813014	Bơm chất lỏng li tâm và bơm chất lỏng khác	Gồm: Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động không bằng điện; máy bơm chất lỏng khác
						2813015	Máy đẩy chất lỏng	Gồm: Máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện; máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện
					281302		Bơm chân không hoặc không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	
						2813021	Bơm chân không	Gồm: Bơm chân không hoạt động bằng điện; bơm chân không hoạt động không bằng điện
						2813022	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Gồm: Bơm xe đạp điều khiển bằng tay hoặc bằng chân; bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân khác
						2813023	Máy bơm không khí, trừ loại điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Gồm: Máy bơm không khí hoạt động bằng điện; máy bơm không khí hoạt động không bằng điện
						2813024	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	
						2813025	Máy nén khí lắp trên	

							khung có bánh xe di chuyển	
						2813026	Máy tua bin nén khí	
						2813027	Máy nén chuyển động đảo	
						2813028	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	
						2813029	Máy nén khí khác	
					281303		Bộ phận của bơm và máy nén	
						2813031	Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng	
						2813039	Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác	
					281304		Dịch vụ sản xuất bơm và máy nén khác	
						2813041	Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng	Dịch vụ gia công sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng
						2813049	Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	Dịch vụ gia công sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác
					281305		Vòi và van	
						2813051	Van an toàn hay van xả, van kiểm soát, van điều khiển và van biến đổi áp suất	Gồm: Van giảm áp; van an toàn hay van xả; van kiểm soát (van một chiều); van điều khiển bằng khí nén; van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén
						2813052	Vòi, vòi nước, van dùng cho bồn rửa bát, bồn rửa, chậu dùng để vệ sinh cá nhân, bể chứa nước tắm và các đồ đạc cố định tương tự, van dùng trong hệ thống sưởi trung tâm	Gồm: Vòi nước; van có vòi kết hợp; van đường ống nước; van đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga; van nối có núm; van nước có núm dùng cho súc vật; van cho chai chất lỏng có ga; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga
						2813053	Van xử lý điều chỉnh, van cổng, van cầu và các van khác	Gồm: Van nhiều cửa; van bi; van dùng cho săm và van dùng cho lốp không cần săm; van xi lanh; van cổng điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép; các loại van khác chưa được phân vào đâu
						2813054	Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự	

						2813055	Dịch vụ sản xuất vòi và van	Dịch vụ gia công sản xuất vòi và van
			2814	28140			Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	
					281401	2814010	Ổ bi hoặc ổ đũa	Gồm: Ổ bi các loại; ổ đũa côn kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn; ổ đũa lòng cầu; ổ đũa kim; các loại ổ đũa hình trụ khác; các loại ổ bi hoặc ổ đũa khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa
					281402		Gối đỡ, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác	
						2814021	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép	Gồm: Xích con lăn bằng sắt hoặc thép; xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu
						2814022	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	Gồm: Trục truyền động và tay biên dùng cho máy dọn đất; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ của xe có động cơ; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ đẩy thủy; trục truyền động và tay biên khác
						2814023	Gối đỡ	Gồm: Gối đỡ dùng ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ không dùng ổ bi hoặc ổ đũa, ổ trượt; vỏ bọc bi và trục bi
						2814024	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	
						2814025	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	
						2814026	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
					281403	2814030	Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	Gồm: Bộ phận của ổ bi hoặc ổ đũa; các bộ phận của dây xích có khớp nối bằng sắt hoặc thép; các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác

					281404	2814040	Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	Dịch vụ gia công sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	28150			Lò nướng, lò luyện và lò nung	
					281501		Lò luyện, lò nung, thiết bị sưởi ấm gia dụng cố định và các bộ phận của chúng	
						2815011	Buồng đốt lò nung; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	Gồm: Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng; buồng đốt lò nung khác, kể cả buồng đốt lò nung dùng nhiên liệu kết hợp; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự
						2815012	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	Gồm: Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc quặng kim loại không dùng điện; lò nung khác dùng trong công nghiệp hoặc lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện Loại trừ: Lò làm bánh
						2815013	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện, thiết bị gia nhiệt cảm ứng hoặc điện môi	Gồm: Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện trở; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện khác Loại trừ: Các loại lò dùng trong y tế
						2815014	Bơm nhiệt không đảo chiều	
						2815015	Thiết bị làm mát và thông gió gia dụng	
						2815016	Nồi hơi nước sưởi trung tâm dùng để tạo nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp	
						2815017	Thiết bị sưởi ấm gia dụng cố định khác	Gồm cả thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời
						2815018	Bộ phận của lò nướng, lò luyện, lò nung và thiết bị sưởi ấm gia đình cố định	Gồm: Bộ phận của buồng đốt lò nung; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí

								nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện; thiết bị cảm ứng hoặc thiết bị làm nóng bằng chất điện môi
						2815019	Bộ phận của nồi hơi nước sưởi trung tâm	
					281502	2815020	Dịch vụ sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung và thiết bị sưởi ấm gia đình cố định	Dịch vụ gia công sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung và thiết bị sưởi ấm gia đình cố định
			2816	28160			Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	
					281601		Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp và các bộ phận của chúng	
						2816011	Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng); tời ngang và tời dọc; kích các loại	Gồm: Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng) hoặc hệ tời dùng để nâng xe; tời ngang khác, tời dọc; kích các loại
						2816012	Cần cẩu của tàu; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	Gồm: Cần trục trượt trên giàn trượt, cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống; cần trục tháp; cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay; cần cẩu và cần trục khác
						2816013	Xe nâng hạ, xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	Gồm: Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng
						2816014	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	
						2816015	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng; cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	Gồm: Thang máy nâng hạ theo chiều đứng kiểu dân dụng; thang máy nâng hạ theo chiều đứng khác; tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ
						2816016	Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng	Gồm: Máy nâng và băng tải dùng khí nén;

							và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu	máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (trừ loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất); loại sử dụng trong nông nghiệp; máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp; loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất, loại khác dạng gàu, loại khác dạng băng tải,...
						2816017	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác	Gồm: Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi; máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác chưa được phân vào đâu
						2816018	Bộ phận của thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	Gồm: Bộ phận của hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng; tời ngang và tời dọc; kích các loại; bộ phận của xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng; bộ phận của xe vận chuyển không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của thang máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác; bộ phận của cần cẩu; cần trục; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu
					281602	2816020	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự	
					281603	2816030	Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	28170			Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy	

							tính)	
					281701	2817010	Máy kế toán và các máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán	Gồm: - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy tính điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán khác - Máy tính khác (trừ máy tính điện tử); máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy phát hành vé; máy kế toán và các loại máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)
					281702		Máy văn phòng	
						2817021	Máy chữ và máy xử lý văn bản	
						2817022	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	Gồm: Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp); máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc; máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học; các máy in khác, máy photocopy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau (trừ các máy sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) chưa được phân vào đâu
						2817023	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	
						2817024	Máy in phun	
						2817029	Máy văn phòng khác	Gồm: Máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp; máy phân loại, gấp thư hoặc cho thư vào phong bì, băng giấy; máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính; các loại máy văn phòng khác chưa được phân vào

								đâu, máy ghi địa chỉ, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim, máy thanh toán tiền tự động (trừ máy ATM)
					281703		Bộ phận của máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)	
						2817031	Các bộ phận của máy kế toán; máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy phát hành vé; máy kế toán và các loại máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	
						2817032	Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng	
					281704		Dịch vụ sản xuất máy kế toán và máy văn phòng; dịch vụ sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
						2817041	Dịch vụ sản xuất máy kế toán và máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)	Dịch vụ gia công sản xuất máy kế toán và máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)
						2817042	Dịch vụ sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại của máy vi tính)	Dịch vụ gia công sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại của máy vi tính)
			2818	28180			Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
					281801		Dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
						2818011	Dụng cụ cầm tay có gắn động cơ điện	Gồm: Khoan các loại có gắn động cơ điện; cưa các loại có gắn động cơ điện; dụng cụ điện cầm tay khác có gắn động cơ điện phần động lực được lắp liền với dụng cụ
						2818019	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Gồm: Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén; cưa xích; dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác chưa được phân vào đâu
					281802		Bộ phận của dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc	

							khí nén	
						2818021	Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện	
						2818029	Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Loại trừ: - Lưỡi cưa được phân vào nhóm 25930 - Mũi khoan và dụng cụ có thể thay đổi được được phân vào nhóm 25930
					281803	2818030	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	28190			Máy thông dụng khác	
					281901		Điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819011	Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí	Gồm: Bộ trao đổi nhiệt; tháp làm mát; bộ ngưng dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; bộ ngưng khác dùng cho máy điều hòa không khí; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác
						2819012	Máy điều hòa không khí	Gồm: Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, bao gồm: kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt); máy điều hòa không khí loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ; máy điều hòa không khí khác chưa được phân vào đâu như loại kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh, loại có kèm theo bộ phận làm lạnh và loại không gắn kèm bộ phận làm lạnh dùng cho máy bay, cho xe chạy trên đường ray, cho xe cơ giới đường bộ, cho sử dụng trong gia đình và trong công nghiệp
						2819013	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt đảo chiều, trừ loại sử dụng trong gia đình	Gồm: Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh dùng để bảo quản và trưng bày hàng; thiết bị làm lạnh

								hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt đảo chiều; thiết bị có kiểu dáng nội thất (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự)
						2819014	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	Trừ bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong
						2819015	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	Gồm: Quạt công nghiệp có công suất không quá 125 kW; các loại quạt công nghiệp khác
					281902		Máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819021	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy tương tự; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	Gồm: Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất có hoặc không kèm theo bộ lọc
						2819022	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng, trừ thiết bị lọc dầu, xăng nạp dùng cho động cơ đốt trong	Gồm: Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế nước; máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác; loại sử dụng trong y tế hoặc trong phòng thí nghiệm, trong sản xuất đường, trong hoạt động khoan dầu, thiết bị lọc xăng, dầu trừ loại dùng cho động cơ đốt trong
						2819023	Bộ lọc dầu hoặc xăng, bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	Gồm: Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong; bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong
					281903		Máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819031	Máy làm sạch, rót, đóng kín, bọc chai hoặc các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	Gồm: Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín, bọc hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy nạp ga cho đồ uống; máy đóng gói hoặc bao gói khác, kể cả máy bọc màng co nhiệt

						2819032	Bình dập lửa; súng phun, máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại thiết bị cơ tương tự, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp	Gồm: Bình dập lửa đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự; thiết bị cơ khí dùng để phun chất lỏng hoặc chất bột, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp
						2819033	Miếng đệm, tấm lót bằng kim loại	Gồm: Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; phớt cơ khí làm kín; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự
						2819034	Máy rửa bát, đĩa, trừ loại dùng trong gia đình	
					281904		Cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	
						2819041	Cân máy dùng trong công nghiệp	Gồm: Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền hoạt động bằng điện; cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động không bằng điện; cân dùng để cân hàng hóa trên băng tải; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước
						2819042	Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình	Gồm: Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động bằng điện; cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện dùng để cân người, kể cả cân trẻ em

						2819049	Cân trọng lượng khác	Dùng để cân hàng hóa, gồm: cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động bằng điện; cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng >30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động bằng điện; cân trọng lượng >30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng khác hoạt động bằng điện chưa được phân vào đâu; cân trọng lượng khác hoạt động không bằng điện chưa được phân vào đâu
					281905		Máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819051	Máy ly tâm chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy ly tâm sử dụng sản xuất đường; máy ly tâm chưa được phân vào đâu khác Trừ máy tách kem và máy làm khô quần áo
						2819052	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh	Gồm: Máy cán là công nghiệp; máy cán bóng vải; máy cán láng giấy; máy cán màng; máy cán luyện cao su, tạo màng nhựa; máy cán bột
						2819053	Máy bán hàng tự động, kể cả máy đổi tiền lẻ	Gồm: Máy bán đồ uống tự động; máy bán hàng tự động khác; máy bán tem bưu chính, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống, máy đổi tiền lẻ
					281906	2819060	Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	Gồm: Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động bằng điện; máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động không bằng điện; thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; máy xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp

					281907	2819070	Máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	Gồm: Ống xì cầm tay; dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay; máy và thiết bị khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt chưa được phân vào đâu; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga (trừ sản phẩm thuộc mã 2822035)
					281908		Bộ phận của máy thông dụng khác	
						2819081	Bộ phận của máy điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819082	Bộ phận của máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819083	Bộ phận của máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819084	Bộ phận của cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	
						2819085	Bộ phận của máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819086	Bộ phận của máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	
						2819087	Bộ phận của máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	
					281909		Dịch vụ sản xuất các máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2819091	Dịch vụ sản xuất máy điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	Dịch vụ gia công sản xuất máy điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình
						2819092	Dịch vụ sản xuất máy sản	Dịch vụ gia công sản

							xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc
						2819093	Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	Dịch vụ gia công sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình
						2819094	Dịch vụ sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn	Dịch vụ gia công sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn
						2819095	Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	Dịch vụ gia công sản xuất máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động
						2819096	Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	Dịch vụ gia công sản xuất máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ
						2819097	Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	Dịch vụ gia công sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga
		282					Máy chuyên dụng	
			2821	28210			Máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
					282101		Máy kéo	
						2821011	Máy kéo bánh lốp	Gồm: Máy kéo bánh lốp có công suất động cơ <= 37 kW; máy kéo bánh lốp có công suất động cơ > 37 kW nhưng <= 59 kW; máy kéo bánh lốp có công suất động cơ > 59 kW
						2821012	Máy kéo bánh xích	
						2821013	Máy kéo trục đơn	
					282102		Máy làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
						2821021	Máy làm đất	Gồm: Máy cày; máy bừa, máy xới, máy cào, máy làm cỏ, máy cuốc
						2821022	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	
						2821023	Máy rải phân và máy rắc	

							phân bón	
						2821029	Máy làm đất khác	Gồm: Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao, máy khác dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn
					282103	2821030	Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao	Gồm: Máy cắt cỏ điều khiển bằng tay; máy cắt cỏ chạy bằng động cơ với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng nằm ngang; máy cắt cỏ khác dùng trong công viên và sân chơi thể thao
					282104		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	
						2821041	Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	Trừ loại dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao
						2821042	Máy dọn cỏ khô khác	
						2821043	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	
						2821049	Máy thu hoạch khác; máy đập, tuốt lúa	Gồm: Máy gặt đập liên hợp; máy đập, tuốt lúa; máy thu hoạch rễ hoặc củ; máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông; máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu
					282105	2821050	Thiết bị cơ khí để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp hoặc làm vườn	Gồm: Giàn tưới; thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay; thiết bị cơ khí khác để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp
					282106	2821060	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	
					282107		Máy dùng trong nông nghiệp khác	
						2821071	Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác, trừ hạt giống, ngũ cốc hoặc rau đậu khô	Gồm: Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác Loại trừ: Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô được phân vào nhóm 2825020

						2821072	Máy vắt sữa	Gồm: Máy vắt sữa hoạt động bằng điện; máy vắt sữa hoạt động không bằng điện
						2821073	Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi	Gồm: Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động bằng điện; máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động không bằng diện
						2821074	Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	Gồm: Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động bằng điện; máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động không bằng điện
						2821079	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu	Gồm: Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện, như: máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt,...
					282108	2821080	Bộ phận của máy móc và thiết bị nông nghiệp	
					282109	2821090	Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	Dịch vụ gia công sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	28220			Máy công cụ và máy tạo hình kim loại	
					282201		Máy công cụ để gia công kim loại hoạt động bằng laser hoặc tương tự; máy trung tâm dùng để gia công kim loại và tương tự	
						2822011	Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm, tia nước và tương tự	Gồm: Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp siêu âm; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp phóng điện; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma; máy công

								cụ dùng để gia công kim loại hoạt động theo ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa; máy cắt bằng tia nước; máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự chưa được phân vào đâu Tia tương tự gồm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm iôn hoặc hồ quang plasma
						2822012	Máy trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	Gồm: Máy trung tâm gia công cơ; máy một vị trí gia công; máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch
					282202		Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	
						2822021	Máy tiện kim loại	Gồm: Máy tiện kim loại ngang điều khiển số; máy tiện kim loại ngang khác; máy tiện kim loại khác điều khiển số; máy tiện kim loại khác chưa được phân vào đâu
						2822022	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, ren hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	Gồm: Đầu gia công kim loại tổ hợp có thể di chuyển được; máy khoan kim loại khác; máy doa - phay kim loại khác; máy doa kim loại khác; máy phay kim loại kiểu công xôn; máy phay kim loại khác; máy ren hoặc taro khác; máy công cụ kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được
						2822023	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	Gồm: Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài sắc kim loại; máy mài khôn hoặc máy mài rà kim loại; máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại khác chưa

								được phân vào đâu
						2822029	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy bào ngang hoặc máy xọc kim loại; máy chuốt kim loại; máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cưa hoặc máy cắt đứt kim loại; máy dũa; máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu
					282203		Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
						2822031	Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại	
						2822032	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp	Gồm: Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp; máy xén, máy dập trừ máy xén và đột dập liên hợp
						2822033	Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy ép thủy lực; máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy; máy ép dùng để gia công kim loại chưa được phân vào đâu
						2822034	Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	Gồm: Máy kéo thanh, ống, hình và dây hoặc loại tương tự; máy lăn ren; máy gia công dây; máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu chưa được phân vào đâu
						2822035	Máy và dụng cụ hàn các loại (trừ máy hàn cầm tay); máy, dụng cụ xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	Gồm: Máy và dụng cụ để hàn chảy; máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở; máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma); máy và thiết bị khác dùng để hàn kim loại chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại đã nung kết; máy và dụng cụ hàn dùng điện, dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả

								năng cắt; máy hàn điện cầm tay thuộc ngành 2790
					282204	2822040	Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại (trừ máy hàn cầm tay)	
					282205		Máy gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự	
						2822051	Máy công cụ dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy gia công nguội thủy tinh	Gồm: Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy mài nhẵn hoặc mài bóng đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy công cụ khác dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự chưa được phân vào đâu; máy gia công nguội thủy tinh
						2822059	Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác; các loại máy khác dùng xử lý gỗ hoặc lie	Gồm: Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công; máy cưa gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu tương tự; máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie; máy khác dùng để gia công gỗ,

								lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự chưa được phân vào đâu
					282206		Dụng cụ kẹp và bộ phận, phụ tùng của máy dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	
						2822061	Giá kẹp dụng cụ, giá kẹp sản phẩm và bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho máy công cụ	Gồm: Giá kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở dùng cho máy móc công cụ; giá kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ
						2822062	Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự	
					282207		Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và máy công cụ gia công kim loại; các máy công cụ khác	
						2822071	Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và máy công cụ gia công kim loại	Dịch vụ gia công sản xuất máy tạo hình kim loại và máy công cụ gia công kim loại
						2822072	Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác	Dịch vụ gia công sản xuất các máy công cụ khác
			2823	28230			Máy móc, thiết bị cho ngành luyện kim	
					282301		Máy luyện kim và các bộ phận của chúng	
						2823011	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Gồm: Lò thổi dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; khuôn đúc thỏi và nồi rót dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
						2823012	Máy cán và trục cán của máy cán	Gồm: Máy cán ống; máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp; máy cán nguội
						2823013	Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
						2823014	Bộ phận của máy cán kim loại	Gồm cả trục cán của máy cán
					282302	2823020	Dịch vụ sản xuất máy luyện kim và các bộ phận của chúng	Dịch vụ gia công sản xuất máy luyện kim và các bộ phận của chúng
			2824	28240			Máy khai thác mỏ và xây	

							dựng	
					282401		Máy khai thác mỏ	
						2824011	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Dùng để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu
						2824012	Máy đào đường hầm, máy cắt vỉa than hoặc đá, máy khoan hoặc máy đào sâu khác	Gồm: Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá; máy khoan hoặc máy đào sâu khác
					282402		Máy ủi, san bằng, cạo, nạo vét, đào, đầm, nện, máy chuyển động khác, loại tự hành dùng cho đất, khai khoáng hoặc quặng	Gồm cả xe ủi đất, xẻng máy và xe lăn đường
						2824021	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành	
						2824022	Máy san đất, loại tự hành	
						2824023	Máy cạp, loại tự hành	
						2824024	Máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành	Gồm: Xe lăn đường, loại tự hành; máy đầm đất, loại tự hành
						2824025	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt	Gồm: Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, có gàu lắp phía trước, loại tự hành; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, loại tự hành có cơ cấu phần trên quay được 360°; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt khác, loại tự hành, chưa được phân vào đâu
						2824026	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	Gồm: Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải ≤24 tấn; xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải >24 tấn
						2824029	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy xúc ủi dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng
					282403		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gồm nhão, xi măng chưa đông	Loại trừ: Máy chẻ và làm sạch đá được phân vào nhóm 28220

							cứng, thạch cao	
						2824031	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn	Gồm: Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy trộn bê tông hoặc nhào vữa; máy trộn khoáng vật với bi - tum; máy trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác
						2824032	Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	Gồm: Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh ≤1100cc; máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh >1100cc
					282404	2824040	Máy kéo bánh xích	
					282405	2824050	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác	Gồm: Máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết; máy đầm hoặc máy nén, loại không tự hành; máy xúc ủi, dọn, cào, san, cạp, đào, dầm, nén hoặc xúc khác, loại không tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu; máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự
					282406		Bộ phận của máy khai thác mỏ và xây dựng	
						2824061	Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất	
						2824062	Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng	
						2824063	Lưỡi của máy ủi đất (lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng)	
					282407	2824070	Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	Dịch vụ gia công sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	28250			Máy chế biến thực phẩm,	

							đồ uống và thuốc lá	
					282501		Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng	
						2825011	Máy tách kem	
						2825012	Máy chế biến sữa	Gồm: Máy chế biến sữa hoạt động bằng điện; máy chế biến sữa hoạt động không bằng điện
						2825013	Máy dùng để xay xát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện; máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện; máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động bằng điện; máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động không bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động không bằng điện
						2825014	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự	Gồm: Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động bằng điện; máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động không bằng điện
						2825015	Lò làm bánh, không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc chế biến thực phẩm, trừ các máy dùng trong gia đình	Gồm: Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động bằng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc

								hâm nóng thực phẩm hoạt động không bằng điện
						2825016	Máy sấy nông sản	
						2825017	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (kể cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu	Gồm: Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự; máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la; máy sản xuất đường; máy sản xuất bia; máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm; máy chế biến rau quả; máy xay vỏ cà phê; máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật; máy khác dùng để chế biến thực phẩm, đồ uống chưa được phân vào đâu
						2825019	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu	
					282502	2825020	Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô	
					282503		Bộ phận của máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
						2825031	Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	
						2825032	Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá	
						2825033	Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	
					282504	2825040	Dịch vụ sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	Gồm: Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm; dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến thuốc lá; dịch vụ sản xuất máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô
			2826	28260			Máy cho ngành dệt, may	

							và da	
					282601		Máy dùng cho chuẩn bị xe sợi, dệt và máy dệt vải	
						2826011	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	Gồm: Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động bằng điện; máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động không bằng điện
						2826012	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo, đậu, xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang)	Gồm: Máy chải thô; máy chải kỹ; máy ghép cúi hoặc máy sợi thô; máy kéo sợi; máy đậu hoặc máy xe sợi; máy đánh ống hoặc máy guồng sợi; máy chuẩn bị sợi dệt khác chưa được phân vào đâu
						2826013	Máy dệt	Gồm: Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải ≤30 cm; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi
						2826014	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	Gồm: Máy dệt kim tròn; máy dệt kim phang; máy khâu đính; máy tạo sợi cuốn, máy dệt vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng
						2826015	Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự	Gồm: Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa,...
					282602		Máy móc khác dùng trong sản xuất dệt và may mặc	Gồm cả máy khâu
						2826021	Máy giặt, làm sạch, làm ướt, là, làm khô, ép, quấn và các loại tương tự dùng cho sợi dệt, vải và máy hoàn tất phớt	Gồm: Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mành hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt và cốt làm mũ; máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch); máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt; máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn Loại trừ máy giặt loại dùng cho gia đình và

								các cửa hiệu
						2826022	Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo; máy giặt khô; máy sấy với sức chứa >10 kg vải khô	Gồm: Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10 kg vải khô một lần giặt; máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10 kg vải khô
						2826023	Máy làm khô quần áo bằng ly tâm	
						2826024	Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Gồm: Máy khâu loại tự động, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình; máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình
					282603	2826030	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc; máy để sản xuất, sửa chữa giày dép, sản phẩm khác từ da sống, da thuộc, trừ các loại máy may	
					282604	2826040	Máy khâu loại dùng cho gia đình	
					282605		Bộ phận và các phụ kiện của máy dệt, máy xe sợi và máy khác để sản xuất vải dệt, quần áo và chế biến da	
						2826051	Bộ phận và các phụ kiện của máy xe sợi và máy dệt	Gồm: Bộ phận của máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo; bộ phận của máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt; ví dụ: kim chải, cọc sợi, dàng, nồi và khuyên; bộ phận của máy dệt; bộ phận của máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng
						2826052	Bộ phận của máy móc khác dùng trong sản xuất dệt và may mặc (kể cả máy khâu)	Gồm: Bộ phận của máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa >10 kg vải khô một lần giặt; bộ phận của máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy >10 kg vải khô; bộ phận của máy khâu, bao gồm: kim máy

								khâu, bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu, thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà, bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại và các bộ phận khác
						2826053	Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
					282606	2826060	Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	Dịch vụ gia công sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829				Máy chuyên dụng khác	
				28291	282910	2829100	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	
				28299			Máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	
					282991		Máy sản xuất giấy, bìa và các bộ phận của chúng	
						2829911	Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa	Gồm: Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô; máy dùng sản xuất giấy, bìa; máy hoàn thiện sản phẩm giấy, bìa; máy cắt xén giấy, bìa, máy làm túi, bao hoặc phong bì; máy làm thùng, hộp hoặc đồ chứa tương tự bằng bìa, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn; máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy, bìa bằng phương pháp đúc khuôn; máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa chưa được phân vào đâu
						2829912	Bộ phận của máy dùng sản xuất bột giấy, giấy, bìa	Gồm: Bộ phận của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy, bìa; bộ phận của các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa
					282992		Máy gia công cao su và nhựa	
						2829921	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy đúc phun để đúc cao su, nhựa; máy đùn cao su, nhựa; máy đúc thổi cao su, nhựa;

								máy đúc chân không, máy đúc nhiệt khác để đúc hay tạo hình cao su, nhựa; máy đúc hay tạo hình khác dùng cho cao su, nhựa; máy khác gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu
						2829922	Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	
					282993	2829930	Máy sản xuất bồi đắp	Còn gọi là máy sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp hoặc máy in 3D công nghiệp Gồm: Máy sản xuất bồi đắp và các bộ phận của chúng
					282994		Máy in, máy đóng sách	
						2829941	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	Gồm: Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động bằng điện; máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động không bằng điện
						2829942	Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in	Gồm: Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động bằng điện; máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động không bằng điện
						2829943	Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Gồm: Máy in offset dạng cuộn; máy in offset khác, trừ loại sử dụng trong văn phòng; máy in loại khác sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác
						2829949	Máy in khác chưa được phân vào đâu, trừ máy in loại sử dụng trong văn phòng	
					282995		Máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt	
						2829951	Máy và thiết bị sản xuất khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng	Gồm: Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng; máy sấy khô bằng phương pháp

								quay ly tâm sản xuất tấm bán dẫn mỏng; máy công cụ gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu bằng quy trình sử dụng tia laser, tia sáng khác, chùm phô tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng; máy và thiết bị cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip; máy mài, đánh bóng, phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng; thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể; máy và thiết bị khác sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng
						2829952	Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Gồm: Thiết bị tạo lớp màng mỏng sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tạo hợp kim hóa sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tẩm thực và khắc axit sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị in ly tô sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh; máy và thiết bị khác để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp
						2829953	Máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt	Gồm: Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt; thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt; thiết bị kết tủa và bay hơi sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt; máy và thiết bị khác sản xuất tấm màn hình dẹt
						2829954	Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết	Gồm: Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ sản xuất hoặc sửa chữa

							bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt	màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn; thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn; khuôn sản xuất linh kiện bán dẫn; kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; thiết bị tạo mầu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc; máy và thiết bị khác sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt
					282996		Máy chuyên dụng khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						2829961	Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy khác không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	
						2829962	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng	
						2829963	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy	Gồm: Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng

							tinh	thủy tinh hay đồ thủy tinh
						2829964	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	
						2829965	Rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu	
						2829966	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	
						2829967	Cầu vận chuyển hành khách	
						2829968	Vòng ngựa gỗ, đu, và các trò chơi tại khu giải trí	Gồm cả thiết bị chơi bowling tự động
						2829969	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; thiết bị hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị cân bằng lốp; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Gồm: Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; thiết bị hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị cân bằng lốp; máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình); máy và thiết bị cơ khí khác để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rẩy, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu
					282997	2829970	Bộ phận của máy in và máy đóng sách	Gồm: Bộ phận của máy đóng sách kể cả máy khâu sách; bộ phận của máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in; bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng
					282998		Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt; bộ phận của máy chuyên dụng khác	
						2829981	Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt	Gồm: Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng; bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp;

								bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất tấm màn hình dẹt; bộ phận của máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt
						2829989	Bộ phận của máy chuyên dụng khác	Gồm: Bộ phận của thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; bộ phận của thiết bị hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; bộ phận của máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh; bộ phận của máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão; rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rẩy, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy; máy và các thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng
					282999	2829990	Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ gia công sản xuất máy dùng sản xuất giấy và bìa và các bộ phận của chúng; dịch vụ gia công sản xuất máy làm cao su và nhựa; dịch vụ gia công sản xuất máy bồi đắp; dịch vụ gia công sản xuất máy in, máy đóng sách; dịch vụ gia công sản xuất máy và thiết bị loại sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất bán dẫn hoặc xi, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc panô phẳng; dịch vụ gia công sản xuất máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu
	29						Xe ô tô và xe có động cơ khác	

		291	2910	29100			Xe ô tô và xe có động cơ khác	
					291001		Động cơ và mô tơ dùng để truyền động cho xe có động cơ (trừ động cơ và mô tô xe mô tô, xe máy)	
						2910011	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ	Gồm: Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh ≤50cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 50cc đến 250cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 250cc đến 1000cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh >1000 cc
						2910012	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (điêzen hoặc bán điêzen) dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	
						2910013	Mô tơ điện để truyền động cho xe cơ giới	
					291002		Xe ô tô chở người	
						2910021	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống	
						2910022	Xe ô tô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	
						2910023	Xe ô tô chở người từ 17 đến 25 chỗ	
						2910024	Xe ô tô chở người từ 26 đến 46 chỗ	
						2910025	Xe ô tô chở người trên 46 chỗ	
						2910026	Xe vừa chở người vừa chở hàng	Xe bán tải, chở người có khoang hành lý riêng
					291003		Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	Gồm: Xe có động cơ có trọng tải ≤ 2 tấn, trọng tải lớn 2 tấn và ≤ 7 tấn, trọng tải > 7 tấn và ≤ 20 tấn, trọng tải > 20 tấn
						2910031	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	
						2910032	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên	

							2 tấn đến 7 tấn	
						2910033	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn	
						2910034	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 20 tấn	
						2910039	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đâu	
					291004	2910040	Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục)	
					291005	2910050	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	
					291006		Xe có động cơ loại chuyên dụng	
						2910061	Xe cần cẩu	
						2910062	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, xe ô tô dùng trong sân gôn và các loại xe tương tự	
						2910069	Xe có động cơ loại chuyên dụng khác	
					291007	2910070	Xe có động cơ tái sản xuất	
					291008	2910080	Dịch vụ sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác	Dịch vụ gia công sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác
		292	2920	29200			Thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	
					292001	2920010	Thân xe ô tô và xe có động cơ khác	Gồm: Thân xe có động cơ dùng cho xe có động cơ chở dưới 9 người; thân xe có động cơ dùng cho xe kéo; thân xe có động cơ dùng cho xe chuyên dụng; thân xe có động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa và xe chở từ 9 người trở lên
					292002		Rơ moóc và bán rơ moóc; thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải	
						2920021	Thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải	Gồm: Thùng chứa (container) bằng kim loại; thùng chứa (container) bằng gỗ; thùng chứa (container) bằng vật liệu khác; kể cả container dùng vận chuyển chất lỏng
						2920022	Rơ moóc và bán rơ moóc	Gồm: Rơ moóc và bán

								rơ moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại; rơ moóc và bán rơ moóc dùng để vận chuyển hàng hóa; rơ moóc và bán rơ moóc khác chưa được phân vào đâu
					292003		Dịch vụ sản xuất, phục hồi, lắp ráp, trang bị thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc, bán rơ moóc và thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải	
						2920031	Dịch vụ phục hồi, lắp ráp và trang bị thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	
						2920032	Dịch vụ sản xuất thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc, bán rơ moóc và thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải	Dịch vụ gia công sản xuất thân xe ô tô, xe có động cơ khác, rơ moóc, bán rơ moóc và thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải
		293	2930	29300			Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	
					293001		Thiết bị điện và điện tử dùng cho ô tô, xe có động cơ khác	
						2930011	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe ô tô, xe có động cơ khác, máy bay hoặc tàu thuyền	Gồm: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ; bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền
						2930012	Bugi; magneto đánh lửa; máy phát điện từ, bánh đà từ tính; bộ phân phối; cuộn dây đánh lửa	Gồm: Bugi; magneto đánh lửa; máy phát điện từ; bánh đà từ tính; bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa; kể cả loại sử dụng cho động cơ máy bay
						2930013	Động cơ khởi động; máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác và thiết bị điện khác	Gồm: Động cơ khởi động; máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ và các thiết bị điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ
						2930014	Thiết bị tín hiệu điện; cần gạt nước kính chắn gió, thiết bị phá băng và chống mờ kính dùng cho ô tô, xe có động cơ khác	Gồm: Thiết bị tạo tín hiệu trực quan; thiết bị tín hiệu âm thanh; cần gạt nước kính chắn gió, thiết bị phá băng và

								chống mờ kính
						2930015	Bộ phận của thiết bị điện khác dùng cho ô tô và xe có động cơ khác	
						2930016	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho ô tô, xe có động cơ khác	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho ô tô, xe có động cơ khác
					293002		Phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác dùng cho ô tô, xe có động cơ khác	
						2930021	Ghế ngồi dùng cho ô tô và xe có động cơ khác	
						2930022	Dây đai an toàn, túi khí, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của thân xe	
						2930023	Các phụ tùng khác chưa được phân vào đâu của ô tô và xe có động cơ khác	Gồm: Phanh và trợ lực phanh; hộp số; vành bánh xe và nắp đậy; ống xả, bộ giảm thanh; nhíp; thiết bị giảm sóc; thanh chắn chống va đập; vô lăng, trụ lái; gương chiếu hậu; máy điều hòa không khí dùng cho ô tô và các phụ tùng khác của ô tô và xe có động cơ
						2930024	Các bộ phận phụ trợ khác chưa được phân vào đâu của ô tô và xe có động cơ khác	Gồm: Bộ phận của hộp số; bộ phận của ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của thiết bị giảm sóc, bộ phận phụ khác của ô tô và xe có động cơ
						2930025	Bộ phận của rơ moóc và bán rơ moóc, bộ phận của xe có động cơ không chuyển động bằng cơ khí hóa	
						2930026	Dịch vụ lắp ráp trọn bộ cho ô tô và xe có động cơ khác	Gồm: Dịch vụ lắp ráp trọn bộ linh kiện để chế tạo xe cơ giới
						2930027	Dịch vụ lắp ráp các phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác cho ô tô và xe có động cơ khác	Gồm: Dịch vụ lắp ráp các bộ phận không tự sản xuất (mua hoặc được cung cấp) thành các cụm lắp ráp, như: lắp ráp hệ thống xả, bánh xe, cản xe...
						2930028	Dịch vụ sản xuất các phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác cho xe ô tô và xe có động cơ khác	Dịch vụ gia công sản xuất các phụ tùng và bộ phận phụ trợ khác cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30						Phương tiện vận tải khác	
		301					Tàu và thuyền	
			3011	30110			Tàu và cấu kiện nổi	
					301101		Tàu dân sự và thuyền lớn dùng để chở người và	

							hàng hóa	
						3011011	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	Gồm: Tàu chở khách trọng tải không quá 26 tấn; tàu chở khách trọng tải >26 tấn và ≤500 tấn; tàu chở khách trọng tải >500 tấn và ≤1000 tấn; tàu chở khách trọng tải >1000 tấn và ≤4000 tấn; tàu chở khách trọng tải >4000 và ≤5000 tấn; tàu chở khách trọng tải >5000 tấn Loại trừ: Thuyền giải trí và thể thao được phân vào nhóm 30120
						3011012	Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	Gồm: Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng không quá 5000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng >5000 tấn và ≤50000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng >50000 tấn
						3011013	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	Gồm: Tàu đông lạnh, trừ tàu chở dầu không quá 5000 tấn; tàu đông lạnh >5000 tấn và ≤50000 tấn; tàu đông lạnh >50000 tấn
						3011014	Tàu, thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy	
						3011015	Tàu, thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy	
					301102		Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	
						3011021	Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản	
						3011022	Tàu kéo và tàu đẩy	
						3011029	Tàu hút nạo vét; ụ nổi; tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, cần cẩu nổi và các loại tàu khác	
					301103	3011030	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
					301104	3011040	Cấu kiện nổi khác	Gồm cả ghế dùng cho tàu và các kết cấu nổi; bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại

								phao nổi và mốc hiệu
					301105		Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi; dịch vụ sản xuất tàu dân sự và cấu kiện nổi	
						3011051	Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại, trang bị tàu dân sự, nền và cấu kiện nổi	Gồm: Dịch vụ trung đại tu tàu dân sự
						3011052	Dịch vụ sản xuất tàu dân sự và cấu kiện nổi	
					301106		Tàu và thuyền quân sự	
						3011061	Tàu và thuyền quân sự	Gồm: - Tàu chiến đấu được trang bị các loại vũ khí tấn công và phòng thủ khác nhau, cùng với các thiết bị bảo vệ chống lại sự bắn phá và các tàu quân sự - Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác, như: tàu sân bay, tàu tấn công đổ bộ, tàu tuần dương, tàu khu trục, tàu ngầm, tàu đổ bộ, tàu kéo vận chuyển đạn dược hoặc thủy lôi
						3011062	Dịch vụ sản xuất tàu và thuyền quân sự	Dịch vụ gia công sản xuất tàu và thuyền quân sự
			3012	30120			Thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
					301201	3012010	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca nô	Gồm: - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ, bao gồm cả du thuyền buồm - Thuyền có thể bơm phồng dùng cho giải trí hoặc thể thao - Thuyền máy, bao gồm cả du thuyền máy, không bao gồm loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài - Các loại thuyền giải trí hoặc thể thao khác, bao gồm cả thuyền có mái chèo và ca nô
					301202		Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị thuyền, xuồng thể thao và giải trí; dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
						3012021	Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
						3012022	Dịch vụ sản xuất thuyền,	

							xuồng thể thao và giải trí	
		302	3020	30200			Đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray	
					302001	3020010	Đầu máy đường sắt và toa tiếp liệu đầu máy	Gồm: Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài; đầu máy đường sắt chạy bằng ắc quy điện; đầu máy đường sắt diezen; đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy
					302002	3020020	Toa xe lửa hoặc xe điện tự hành, toa chở hàng, toa trần (trừ xe bảo dưỡng hoặc phục vụ)	
					302003		Đầu máy - toa xe lửa khác	
						3020031	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không	
						3020032	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	Ví dụ: Toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray
						3020033	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng trên đường sắt hoặc đường xe điện, không tự hành	
					302004	3020040	Thiết bị tín hiệu bằng điện, thiết bị an toàn hoặc thiết bị điều khiển chuyển động của đường ray xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bãi đỗ xe, cảng hoặc sân bay	
					302005	3020050	Bộ phận của đầu máy toa xe; thiết bị tín hiệu bằng cơ dùng cho các ngành đường	Gồm cả ghế ngồi trên toa xe đường sắt
					302006		Dịch vụ tu sửa và trang bị đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
						3020061	Dịch vụ tu sửa và trang bị đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
						3020062	Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	Dịch vụ gia công sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
		303	3030	30300			Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	
					303001		Mô tơ và động cơ dùng cho phương tiện bay và	

							tàu vũ trụ dân sự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng	
						3030011	Động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tịnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay	
						3030012	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	Gồm: Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25 kN; tua bin phản lực có lực đẩy >25 kN; tua bin cánh quạt công suất không quá 1100 kW; tua bin cánh quạt công suất >1100 kW
						3030013	Động cơ phản lực, trừ tua bin phản lực	
						3030014	Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng	
						3030015	Bộ phận của động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tịnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay	
						3030016	Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	
					303002	3030020	Khinh khí cầu và khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	
					303003		Máy bay trực thăng và phương tiện bay khác	
						3030031	Máy bay trực thăng	Gồm: Máy bay trực thăng trọng lượng không tải không quá 2000 kg; máy bay trực thăng trọng lượng không tải >2000 kg
						3030032	Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg	
						3030033	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >2000 kg nhưng ≤15000 kg	
						3030034	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải >15000 kg	
					303004	3030040	Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
					303005	3030050	Máy bay không người lái dân sự	
					303006		Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ dân sự	Gồm: Cánh quạt, rô to (rotor) của máy bay và tàu vũ trụ; càng, bánh của máy bay và tàu vũ

								trụ; các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng; các bộ phận của vệ tinh viễn thông; các bộ phận của khí cầu, tàu lượn hoặc tàu lượn treo; các bộ phận của vật thể bay khác
						3030061	Bộ phận của máy bay dân sự	
						3030062	Bộ phận của tàu vũ trụ dân sự	
					303007		Dịch vụ đại tu và chuyển đổi máy bay và tàu vũ trụ dân sự; dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ dân sự và máy móc liên quan	
						3030071	Dịch vụ đại tu và chuyển đổi máy bay và tàu vũ trụ dân sự	
						3030072	Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ dân sự và máy móc liên quan	Gồm: - Dịch vụ gia công sản xuất máy bay dân sự và máy móc liên quan - Dịch vụ gia công sản xuất tàu vũ trụ dân sự và máy móc liên quan
					303008		Máy bay, tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan	
						3030081	Máy bay quân sự và máy móc liên quan	Gồm: - Máy bay quân sự, như: máy bay cánh cố định, máy bay cánh quạt nghiêng, máy bay cánh quay, máy bay không người lái phục vụ mục đích quân sự (UAV) - Thiết bị mô phỏng không chiến và các bộ phận của chúng
						3030082	Tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan	
					303009		Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan	
						3030091	Dịch vụ sản xuất máy bay quân sự và máy móc liên quan	Dịch vụ gia công sản xuất máy bay quân sự và máy móc liên quan
						3030092	Dịch vụ sản xuất tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan	Dịch vụ gia công sản xuất tàu vũ trụ quân sự và máy móc liên quan
		304	3040	30400			Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	
					304001		Xe chiến đấu quân sự và các bộ phận của chúng	
						3040011	Xe chiến đấu quân sự	Gồm: Các phương tiện chiến đấu quân sự, có

								hoặc không trang bị vũ khí, như: xe tăng, xe chiến đấu bọc thép để chở người, xe tiếp tế bọc thép, xe cứu hộ bọc thép có cần cẩu, xe quân sự lội nước bọc thép, xe tăng điều khiển từ xa...
						3040012	Bộ phận của xe chiến đấu quân sự	Gồm: Các bộ phận của xe chiến đấu quân sự, như: thân xe chiến đấu bọc thép và các bộ phận của nó (bao gồm: tháp pháo bọc thép; cửa và nắp bọc thép; tấm bọc thép có thể nhận dạng là bộ phận của xe chiến đấu quân sự; xích đặc biệt, bánh xe đặc biệt và bánh xe dẫn động cho xe chiến đấu bọc thép...)
					304002	3040020	Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	Dịch vụ gia công sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309					Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	
			3091	30910			Xe mô tô, xe máy	
					309101		Xe mô tô, xe máy và xe thùng	
						3091011	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	Gồm: Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ và xe thùng; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc (bao gồm cả xe đạp có gắn động cơ phụ trợ); xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >50 cc nhưng ≤250cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >250 cc nhưng ≤500cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >500 cc nhưng ≤800cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh >800cc; xe mô tô chưa được phân vào đâu; xe thùng
						3091012	Xe máy điện	

					309102	3091020	Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng	Gồm: Yên xe mô tô, phanh, hộp số, ly hợp, bánh xe, bộ giảm thanh, ống xả; các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác
					309103		Động cơ đốt trong, loại được sử dụng cho xe mô tô, xe máy	
						3091031	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤1000 cm3	
						3091032	Động cơ pittông đốt trong chuyển động qua lại được mồi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh >1000 cm3	
					309104	3091040	Dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy	Dịch vụ gia công sản xuất mô tô, xe máy
			3092	30920			Xe đạp và xe cho người khuyết tật	
					309201		Xe đạp và các loại xe đạp khác	
						3092011	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	Gồm: Các loại xe đạp không có động cơ, bao gồm cả xe đạp đua; xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn; xe đạp khác
						3092012	Xe đạp và các loại xe đạp khác có bàn đạp trợ lực, có động cơ điện phụ trợ	Gồm: xe đạp, xe ba bánh và xe bốn bánh, có hỗ trợ bàn đạp, có động cơ điện phụ trợ với công suất định mức liên tục không quá 250 W
						3092013	Xe đạp điện	Gồm: Các loại xe đạp có động cơ điện để truyền động
					309202	3092020	Xe cho người khuyết tật	Gồm: Xe cho người khuyết tật, loại không có cơ cấu đẩy cơ khí; xe cho người khuyết tật, chưa được phân vào đâu Loại trừ: Các bộ phận và phụ tùng của xe cho người khuyết tật được phân vào nhóm 3092050
					309203		Xe đẩy trẻ em và bộ phận của xe đẩy trẻ em	
						3092031	Xe đẩy trẻ em	
						3092032	Bộ phận của xe đẩy trẻ em	

					309204	3092040	Bộ phận và phụ tùng của xe đạp và xe đạp khác	Gồm: Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng; vành bánh xe và nan hoa; moay ơ trừ phanh chân và phanh moay ơ, đĩa xe, líp xe; phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng; yên xe đạp; pê đan, đùi đĩa và các bộ phận của chúng; các bộ phận và phụ tùng khác của xe đạp
					309205	3092050	Bộ phận và phụ tùng của xe cho người khuyết tật	Gồm: Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) >75mm và ≤100mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) >100mm và ≤250mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; các bộ phận khác của xe dành cho người khuyết tật
					309206	3092060	Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	Dịch vụ gia công sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật
			3099	30990			Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
					309901	3099010	Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
					309902	3099020	Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	Dịch vụ gia công sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310					Giường, tủ, bàn, ghế	
			3101	31010			Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	
					310101		Đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế bằng gỗ	
						3101011	Giường gỗ các loại	Gồm: Giường đôi, giường đơn, sập...
						3101012	Tủ bằng gỗ các loại	
						3101013	Bàn bằng gỗ các loại	
						3101014	Bộ sa lông bằng gỗ các loại	
						3101019	Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Giá sách, giá để hàng, bảng viết,...
					310102	3101020	Ghế có khung bằng gỗ	Gồm: Ghế ngồi có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại;

								ghế khác có khung bằng gỗ
					310103		Bộ phận của nội thất bằng gỗ	
						3101031	Bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế gỗ	
						3101032	Bộ phận của ghế bằng gỗ	
					310104	3101040	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ	Gồm: Dịch vụ sơn mài, đánh véc ni, mạ vàng và sơn đồ nội thất trong quá trình sản xuất;... Loại trừ: - Dịch vụ bọc nệm cho ghế được phân vào nhóm 3101050, 3102050, 3109070 - Dịch vụ sửa chữa, bảo trì và phục hồi đồ nội thất được phân vào nhóm 9524000
					310105	3101050	Dịch vụ bọc nệm cho ghế bằng gỗ	
					310106	3101060	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ	Dịch vụ gia công sản xuất đồ nội thất bằng gỗ
			3102	31020			Giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	
					310201		Đồ nội thất bằng kim loại, trừ ghế bằng kim loại	
						3102011	Giường bằng kim loại các loại	
						3102012	Tủ bằng kim loại các loại	
						3102013	Bàn bằng kim loại các loại	
						3102014	Bộ sa lông bằng kim loại	
						3102019	Đồ nội thất bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu	
					310202	3102020	Ghế có khung bằng kim loại	Gồm: Ghế có khung bằng kim loại đã nhồi đệm, ghế tập đi trẻ em và các loại ghế có khung bằng kim loại tương tự khác Loại trừ: - Ghế ngồi cho xe có động cơ được phân vào nhóm 2930021 - Ghế ngồi cho trẻ em trên xe ô tô được phân vào nhóm 2930021 - Ghế nha khoa, ghế của thợ làm tóc có cơ chế nâng hạ, xoay và ngả được phân vào nhóm 3250120
					310203		Bộ phận của đồ nội thất bằng kim loại	

						3102031	Bộ phận của đồ nội thất kim loại, trừ ghế bằng kim loại	
						3102032	Bộ phận của ghế bằng kim loại	
					310204	3102040	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng kim loại	Gồm: Dịch vụ sơn mài, đánh véc ni, mạ vàng và sơn đồ nội thất trong quá trình sản xuất;... Loại trừ: - Dịch vụ bọc nệm cho ghế được phân vào nhóm 3101050, 3102050, 3109070 - Dịch vụ sửa chữa, bảo trì và phục hồi đồ nội thất được phân vào nhóm 9524000
					310205	3102050	Dịch vụ bọc nệm cho ghế bằng kim loại	
					310206	3102060	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng kim loại	Dịch vụ gia công sản xuất đồ nội thất bằng kim loại
			3109	31090			Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	
					310901		Đồ nội thất bằng plastic	
						3109011	Giường bằng plastic	
						3109012	Tủ bằng plastic	
						3109013	Bàn bằng plastic	
						3109014	Ghế bằng plastic	
						3109019	Đồ nội thất bằng plastic khác chưa được phân vào đâu	
					310902		Đồ nội thất bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3109021	Giường bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3109022	Tủ bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3109023	Bàn bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3109024	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3109025	Bộ sa lông bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3109026	Đồ nội thất khác bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
					310903	3109030	Đồ nội thất bằng vật liệu khác chưa được phân vào	

							đâu	
					310904	3109040	Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác	
					310905		Khung đệm (nệm) và đệm (nệm)	
						3109051	Khung đệm (nệm)	
						3109052	Đệm (nệm)	Loại trừ: - Đệm (nệm) hơi bằng vải dệt được phân vào nhóm 1399040 - Đệm (nệm) hơi làm từ cao su lưu hóa được phân vào nhóm 2219073 - Khung đỡ đệm (nệm) được phân vào nhóm 3109051
					310906	3109060	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng vật liệu khác	Gồm: Dịch vụ sơn mài, đánh véc ni, mạ vàng và sơn đồ nội thất trong quá trình sản xuất;... Loại trừ: - Dịch vụ bọc nệm cho ghế được phân vào nhóm 3101050, 3102050, 3109070 - Dịch vụ sửa chữa, bảo trì và phục hồi đồ nội thất được phân vào nhóm 9524000
					310907	3109070	Dịch vụ bọc nệm cho ghế bằng vật liệu khác	
					310908	3109080	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác	Dịch vụ gia công sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác
	32						Sản phẩm chế biến, chế tạo khác	
		321					Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	
			3211	32110			Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	
					321101		Tiền kim loại	
						3211011	Tiền kim loại	Gồm: Tiền bằng vàng loại được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức; tiền bằng bạc loại không được coi là tiền tệ chính thức; tiền bằng bạc loại được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác không được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác loại được coi là tiền tệ chính thức
						3211012	Dịch vụ sản xuất tiền kim loại	Dịch vụ gia công sản xuất tiền kim loại

					321109		Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan khác	
						3211091	Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy, đá quý (trừ kim cương công nghiệp) hoặc bán quý, bao gồm nhân tạo hoặc tái tạo, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát	Gồm: Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy đã gia công; kim cương phi công nghiệp loại khác đã gia công; rubi, saphia và ngọc lục bảo đã gia công; đá quý và đá bán quý nhân tạo hoặc tái tạo khác, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát
						3211092	Kim cương công nghiệp, đã gia công; bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
						3211093	Đồ kim hoàn, sản phẩm của đồ kim hoàn và các chi tiết của chúng; sản phẩm của đồ vàng hoặc đồ bạc và các chi tiết của chúng	Gồm: Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng bạc; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý khác; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý
						3211094	Sản phẩm khác từ kim loại quý; các sản phẩm từ ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý	Gồm: Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim; sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy; sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
						3211095	Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Dịch vụ gia công sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	32120			Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	
					321201	3212010	Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	Gồm: Khuy măng sét và khuy rời bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý; đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý
					321202	3212020	Dịch vụ sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	Dịch vụ gia công sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	32200			Nhạc cụ	
					322001		Đàn piano, đàn organ và các nhạc cụ bộ dây và bộ hơi khác, nhạc cụ có bàn phím; máy đếm nhịp, âm thoa; bộ phận cơ của hộp nhạc	
						3220011	Đàn piano, kể cả piano tự	

							động và các loại nhạc cụ dây có phím bấm khác	
						3220012	Nhạc cụ có dây khác	Gồm: Nhạc cụ có sử dụng cần kéo; nhạc cụ có dây khác
						3220013	Đàn organ ống có phím, đàn harmonium và các nhạc cụ tương tự; đàn accordion và các nhạc cụ tương tự; đàn organ miệng; nhạc cụ hơi	Gồm: Kèn đồng; đàn organ ống có phím; đàn harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do; nhạc cụ hơi khác
						3220014	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện	Gồm: Nhạc cụ có phím bấm trừ đàn accordion; nhạc cụ khác, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện
						3220015	Các loại nhạc cụ khác	Gồm: Nhạc cụ thuộc bộ gõ; đàn hộp; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh; nhạc cụ khác chưa được phân vào đâu
						3220016	Máy đếm nhịp, âm thoa; ống thổi lấy cao độ; bộ phận cơ của hộp nhạc, dây nhạc cụ	
					322002	3220020	Các bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ	Gồm: Các bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ (trừ dây nhạc cụ)
					322003	3220030	Dịch vụ sản xuất nhạc cụ	Dịch vụ gia công sản xuất nhạc cụ
		323	3230	32300			Dụng cụ thể dục, thể thao	
					323001		Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác, lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt, giầy ống trượt tuyết	
						3230011	Ván trượt tuyết	
						3230012	Dây buộc ván trượt	
						3230013	Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt	
						3230014	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã	
						3230019	Các thiết bị trượt tuyết, trượt băng khác	
					323002		Thiết bị thể thao dưới nước và thiết bị dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	
						3230021	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới	

							nước khác	
						3230022	Thiết bị và dụng cụ dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	
					323003		Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	
						3230031	Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Gồm: Găng tay thể thao, các thiết bị chơi gôn, thiết bị cho môn bóng bàn và vợt tennis
						3230032	Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới, vợt bóng bàn	Gồm: Vợt tennis; vợt có lưới khác, đã hoặc chưa căng lưới; vợt bóng bàn
						3230033	Bóng thể thao các loại	Gồm: Bóng bàn; bóng chơi gôn; bóng tennis; bóng có thể bơm hơi; bóng thể thao khác
						3230034	Bàn bóng bàn	
						3230035	Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác	
						3230036	Bể bơi, bể bơi nông	Gồm: Bể bơi lắp ghép, bể bơi thông minh...
						3230039	Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	
					323004		Cần câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại vợt lưới tương tự; chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	Loại trừ: Dụng cụ tạo âm thanh dùng để nhử mồi các loại
						3230041	Thiết bị câu và bắt cá	Gồm: Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự
						3230042	Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu	Gồm: Chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự
					323005	3230050	Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao	Dịch vụ gia công sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao
		324	3240	32400			Đồ chơi, trò chơi	
					324001		Búp bê, đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người và các bộ phận của chúng	Gồm: Búp bê; đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người; bộ phận và các phụ kiện của búp bê
						3240011	Búp bê	
						3240012	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	
						3240013	Bộ phận và các phụ kiện	

							của búp bê	
					324002	3240020	Xe điện đồ chơi và đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác	Gồm: Xe điện kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mô hình giải trí tương tự có hoặc không vận hành; bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác; xe điện mô hình loại nhỏ
					324003		Đồ chơi khác	Gồm cả đồ chơi nhạc cụ
						3240031	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	
						3240032	Đồ chơi đố trí	Gồm: Đồ chơi xếp hình hoặc xếp ảnh; các loại đồ chơi đố trí khác
						3240039	Đồ chơi khác chưa được phân vào đâu	
					324004		Trò chơi khác	Loại trừ: Máy chơi trò chơi điện tử được phân vào nhóm 2640060
						3240041	Bộ bài	
						3240042	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng, trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	Gồm: Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a; trò chơi khác hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động; các loại trò chơi khác không gồm các loại trên
					324005	3240050	Dịch vụ sản xuất đồ chơi và trò chơi	Dịch vụ gia công sản xuất đồ chơi và trò chơi
		325	3250				Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	
				32501			Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	
					325011		Thiết bị, dụng cụ y tế, phẫu thuật và nha khoa	
						3250111	Thiết bị và dụng cụ (trừ ống tiêm, kim và các đồ tương tự) dùng trong điều trị nha khoa	Gồm: Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác; các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong điều trị nha khoa
						3250112	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm	
						3250113	Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại	

							tương tự; thiết bị và dụng cụ nhãn khoa; các thiết bị, dụng cụ y tế khác	
						3250114	Thiết bị và dụng cụ trị liệu khác	Loại trừ: Các thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp được phân vào nhóm 26600
					325012	3250120	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự có thể xoay, ngả và nâng hạ và các bộ phận	Gồm: Ghế nha khoa, ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự; đồ nội thất khác trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng
					325013		Kính đeo, tròng kính và bộ phận của chúng	
						3250131	Kính áp tròng; tròng kính bằng mọi loại vật liệu	
						3250132	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, dùng để điều chỉnh thị lực, bảo vệ mắt hoặc mục đích khác	Gồm: Kính râm; kính điều chỉnh (cận, viễn,...); kính bảo hộ điều chỉnh; kính bảo hộ; các loại kính đeo mắt khác
						3250133	Khung và gọng của kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự	Gồm: Khung và gọng kính bằng plastic; khung và gọng kính bằng vật liệu khác
						3250134	Bộ phận của khung và gọng kính đeo	
					325014	3250140	Các mặt hàng khác dùng cho mục đích y tế hoặc phẫu thuật	Gồm: Khăn trải giường dùng một lần được sử dụng trong các thủ thuật phẫu thuật làm từ vải không dệt,...
					325015	3250150	Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	Dịch vụ gia công sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
				32502			Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	
					325021		Khớp nhân tạo; dụng cụ chỉnh hình; răng giả; phụ kiện nha khoa; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể và bộ phận của chúng	Gồm: Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương; răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa; xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người chưa được phân vào đâu
						3250211	Khớp nhân tạo; dụng cụ chỉnh hình; răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể	
						3250212	Bộ phận và phụ kiện của bộ phận nhân tạo của cơ thể người và thiết bị chỉnh hình	
					325022	3250220	Dịch vụ sản xuất dụng cụ	Dịch vụ gia công sản

							chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người	xuất dụng cụ chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người
		329	3290	32900			Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	
					329001		Chổi, bàn chải và dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để lau sàn	
						3290011	Chổi, bàn và dụng cụ cơ học để lau quét sàn chải dùng để làm sạch trong gia đình	
						3290012	Bàn chải đánh răng, bàn chải tóc và các bàn chải khác dùng cho người; bút lông, bút vẽ và bàn chải dùng để trang điểm	Gồm: Bàn chải đánh răng kể cả bàn chải dùng cho răng mạ; bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho trang điểm; chổi cạo râu, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng
						3290013	Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự, miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ; các loại bàn chải khác là bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, máy quét sàn
						3290014	Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải	Dịch vụ gia công sản xuất chổi và bàn chải
					329002		Hàng hóa sản xuất chưa được phân vào đâu	
						3290021	Mũ bảo hiểm và các sản phẩm an toàn khác	Gồm: Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy; mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép; mũ bảo hộ khác; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác bằng cao su hoặc nhựa
						3290022	Bút viết các loại	Gồm: Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và bút tương tự; bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự; bút có từ hai ruột trở lên (ruột bi, ruột mực, ruột chì...)
						3290023	Bộ phận của các loại bút viết	Gồm: Ruột thay thế của bút bi, bao gồm cả bi và

								ống mực; ngòi bút và bi ngòi; ruột chì đen hoặc màu; các dụng cụ viết khác và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu
						3290024	Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu	
						3290025	Con dấu	Gồm: Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo con dấu đó
						3290026	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn	
					329003		Ô; gậy đi bộ; khuy, khoá bấm; khoá kéo và các bộ phận của chúng	
						3290031	Ô (dù) các loại; gậy đi bộ	Gồm: Ô (dù) các loại kể cả ô có cán là ba toong, ô che trong vườn và các loại tương tự; gậy đi bộ, ba toong, gậy cầm tay có thể chuyển thành ghế
						3290032	Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ	
						3290033	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy	
						3290034	Khoá kéo và các bộ phận của chúng	
					329004		Tóc người hoặc lông động vật dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự; tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	
						3290041	Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự	Tóc người đã được chải chuốt hoặc đã qua xử lý khác
						3290042	Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	
					329005		Bật lửa, tẩu thuốc và các bộ phận của chúng; các sản phẩm từ nguyên liệu	

							dễ cháy; bình đựng nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng	
						3290051	Bật lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc	Gồm: Bật lửa bỏ túi dùng ga dùng một lần; bật lửa bỏ túi dùng ga có khả năng bơm lại; bật lửa khác; tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và bộ phận của tẩu thuốc
						3290052	Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	
						3290053	Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hoá lỏng chứa dung tích ≤300 cm3 dùng cho bơm bật lửa	
					329006		Sản phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						3290061	Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội	Gồm: Các trò ảo thuật và các vật lạ gây cười
						3290062	Lược, trâm cài tóc và các đồ tương tự; kẹp tóc; cặp xoắn tóc; bình xịt dầu thơm, vòi và đầu của bình xịt	Gồm: Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự khác; bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng
						3290063	Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác	Ví dụ: Dùng trong giáo dục, triển lãm,...
						3290064	Nến, nến cây và các loại tương tự	
						3290065	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng	Bằng plastic hoặc bằng các vật liệu khác
						3290069	Đồ tạp hoá khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Sản phẩm làm bằng ruột động vật, bằng màng ruột già, bằng bong bóng hoặc bằng gân; da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ lông tơ; ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh; phích chân không, bình chân không hoàn chỉnh có kèm vỏ; ma nơ canh dùng cho ngành may và các mô hình cơ thể khác

					329007	3290070	Dịch vụ chế tác mẫu vật động vật	
					329008	3290080	Dịch vụ sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu	Dịch vụ gia công sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33						Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	
		331					Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	
			3311	33110	331100		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn của ngành 25 (Trừ máy móc thiết bị)
						3311001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại	
						3311002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại	
						3311003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tạo hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng sưởi ấm trung tâm	Gồm cả dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các bộ phận phụ trợ dùng cho thiết bị tạo hơi nước, như: tụ điện, bộ phận tiết kiệm nhiệt, ắc quy...
						3311004	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng vũ khí và đạn dược	Gồm cả sửa chữa súng thể thao và súng giải trí
						3311009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác	Gồm cả sửa chữa và bảo dưỡng lò phản ứng hạt nhân, loại trừ máy tách chất đồng vị
			3312	33120			Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	
					331201		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thông dụng	
						3312011	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ và tuabin, trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp máy	
						3312012	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thủy lực, khí nén, các loại bơm khác, máy nén, vòi và van	
						3312013	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng vòng bi, bánh răng, hệ thống bánh răng và các bộ phận truyền động	
						3312014	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng lò nung, lò công nghiệp và đầu đốt lò	

						3312015	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nâng hạ và bốc xếp	
						3312016	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)	
						3312017	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay chạy bằng động cơ	
						3312018	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió không dùng trong gia đình	
						3312019	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
					331202		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc chuyên dụng	
						3312021	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc nông nghiệp và lâm nghiệp	
						3312022	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và máy công cụ	
						3312023	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong luyện kim	
						3312024	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong khai thác mỏ, khai thác đá và xây dựng	
						3312025	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
						3312026	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong dệt, may và sản xuất da	
						3312027	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong sản xuất giấy và bìa giấy	
						3312028	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc dùng trong sản xuất nhựa và cao su	
						3312029	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	
			3313	33130	331300		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị của nhóm ngành 265, 266 và 267, trừ thiết bị được coi là đồ gia dụng

						3313001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra và định hướng	
						3313002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử dùng trong y học và điện liệu pháp	
						3313003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị nhiếp ảnh	
						3313009	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện tử chuyên dụng khác	
			3314	33140	331400		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các hàng hóa của ngành 27, trừ thiết bị được coi là đồ gia dụng
						3314001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến áp, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
						3314009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Loại trừ: Dịch vụ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi, sửa chữa thiết bị viễn thông, sửa chữa thiết bị điện tử gia dụng, sửa chữa đồng hồ
			3315	33150	331500		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng của ngành 30, trừ mô tô và xe đạp
						3315001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu và thuyền dân dụng	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ tàu và thuyền dân dụng, bao gồm cả động cơ điện gắn ngoài
						3315002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ dân dụng	Gồm cả dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng động cơ máy bay Loại trừ: Việc chuyển đổi, khảo sát, đại tu, làm mới
						3315003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy xe lửa và toa xe	Loại trừ: Việc chuyển đổi, làm mới
						3315004	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu, tàu, thuyền, máy bay và tàu vũ trụ quân sự	
						3315009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Gồm cả dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ngựa và xe kéo bằng súc vật...
			3319	33190	331900	3319000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng dây,

								đòn bẩy, buồm, mái che, máy chơi game và máy đánh bạc, phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự
		332	3320	33200			Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	
					332001		Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm kim loại đúc sẵn, trừ máy móc và thiết bị	
						3320011	Dịch vụ lắp đặt thiết bị tạo hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng sưởi ấm trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp	
						3320019	Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm kim loại đúc sẵn khác, trừ máy móc và thiết bị	
					332002		Dịch vụ lắp đặt máy móc thông dụng	Gồm: Dịch vụ lắp đặt máy móc, thiết bị của ngành 281
						3320021	Dịch vụ lắp đặt máy móc văn phòng và máy móc kế toán	
						3320029	Dịch vụ lắp đặt máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
					332003		Dịch vụ lắp đặt máy móc chuyên dụng	Gồm: Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 282
						3320031	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp	
						3320032	Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại	
						3320033	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong luyện kim	
						3320034	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong khai thác mỏ	
						3320035	Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp dùng trong chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
						3320036	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong dệt, may và sản xuất da	
						3320037	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong sản xuất giấy và bìa giấy	
						3320038	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp dùng trong sản xuất nhựa và	

							cao su	
						3320039	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác	
					332004		Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử và quang học	Gồm: Dịch vụ lắp đặt máy móc, thiết bị của ngành 266, 267
						3320041	Dịch vụ lắp đặt thiết bị y tế chuyên dụng, thiết bị chính xác và thiết bị quang học	
						3320042	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng	
					332005	3320050	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện công nghiệp	
					332006	3320060	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điều khiển quy trình công nghiệp tự động	Gồm: Dịch vụ lắp đặt thiết bị và dụng cụ điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động
					332007	3320070	Dịch vụ lắp đặt hệ thống ống nhựa trong nhà máy công nghiệp	
					332009	3320090	Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ lắp đặt thiết bị thể thao tại nhà thi đấu thể thao, phòng tập thể hình... - Dịch vụ lắp đặt thiết bị cho sân bowling điện tử, các thiết bị/vật phẩm khác cho giải trí, trò chơi trên bàn hoặc trò chơi cờ bàn - Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu
D							**ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ**	
	35						Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	
		351					Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	
			3511				Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	
				35111	351110	3511100	Nhiệt điện than	
				35112	351120	3511200	Nhiệt điện khí	
				35113	351130	3511300	Điện hạt nhân	
				35119	351190	3511900	Điện từ nguồn năng lượng không tái tạo khác	Gồm: Các loại điện như: nhiệt điện dầu,...
			3512				Điện từ nguồn năng lượng tái tạo	Loại trừ: Sản xuất điện thông qua đốt rác được phân vào nhóm 38211
				35121	351210	3512100	Thủy điện	

				35122	351220	3512200	Điện gió	Còn gọi là phong điện
				35123	351230	3512300	Điện mặt trời	
				35124	351240	3512400	Điện sinh khối	
				35125	351250	3512500	Điện hydro từ nguồn năng lượng tái tạo	
				35129	351290	3512900	Điện từ nguồn năng lượng tái tạo khác	Gồm các loại điện như: điện sóng biển, điện từ khí biogas...
			3513				Dịch vụ truyền tải và phân phối điện	
				35131	351310	3513100	Dịch vụ truyền tải điện	
				35132			Dịch vụ phân phối điện	
					351321	3513210	Dịch vụ phân phối điện	
					351322		Dịch vụ bán điện	Gồm: - Dịch vụ vận hành các trạm sạc cho xe điện, như: ô tô điện, xe máy điện, xe tay ga, xe đạp điện... - Dịch vụ vận hành điện và trao đổi khả năng truyền tải điện phục vụ cho xe điện
						3513221	Dịch vụ bán điện cho xe điện	Gồm: - Dịch vụ bán lẻ điện cho người dùng xe điện - Dịch vụ vận hành điện và trao đổi khả năng truyền tải điện phục vụ cho xe điện
						3513229	Dịch vụ bán điện khác, trừ dịch vụ bán điện cho xe điện	Gồm: - Dịch vụ vận hành cơ sở sạc (trạm sạc) cho thiết bị điện tử, như: điện thoại di động, máy tính xách tay... - Dịch vụ vận hành điện và trao đổi khả năng truyền tải điện, trừ dịch vụ bán điện cho xe điện
					351323	3513230	Dịch vụ lưu trữ điện	Gồm: - Dịch vụ chuyển đổi điện năng thành dạng năng lượng có thể lưu trữ, dịch vụ lưu trữ năng lượng đó và dịch vụ chuyển đổi năng lượng đó trở lại thành điện năng, ví dụ: dịch vụ vận hành các nhà máy thủy điện tích năng, dịch vụ vận hành cơ sở lưu trữ năng lượng bằng khí nén hoặc dịch vụ vận hành hệ thống lưu trữ năng lượng bằng pin

								- Dịch vụ phân phối điện đã được lưu trữ vào lưới điện chính/mạng lưới điện
		352	3520				Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
				35201			Khí đốt	Loại trừ: Khí dầu mỏ và khí hyđrôcacbon khác
					352011	3520110	Khí đốt sản xuất từ các nguồn truyền thống dùng để cung cấp năng lượng	Gồm: Khí đốt để cung cấp năng lượng thu được từ quá trình carbon hóa than đá hoặc các nguồn không tái tạo khác, như: khí than đá, khí than ướt/than bùn ...
					352012	3520120	Khí đốt sản xuất từ các nguồn tái tạo dùng để cung cấp năng lượng	Gồm: - Khí sinh học (biogas) dùng để cung cấp khí đốt từ bùn thải, phân chuồng, bãi chôn lấp, chất thải thực phẩm và các loại chất thải hữu cơ khác, ví dụ: khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp, khí đốt từ rác thải,... - Nhiên liệu sinh học dạng khí để cung cấp năng lượng thông qua mạng lưới phân phối khí đốt Nhóm này cũng gồm: Dịch vụ làm sạch khí sinh học (biogas) để cung cấp năng lượng thông qua mạng lưới cố định Loại trừ: Khí hữu cơ cơ bản, không dùng để cung cấp năng lượng qua mạng lưới được phân vào nhóm 20114
					352013	3520130	Khí thu hồi dùng để cung cấp năng lượng	Gồm: Khí thu hồi dùng để cung cấp năng lượng, bao gồm các khí dễ cháy có nguồn gốc cacbon rắn được thu hồi từ sản xuất và các quy trình hóa học mà mục đích chính không phải là sản xuất nhiên liệu, ví dụ: khí lò cao, khí lò cốc, khí lò thổi...
				35202			Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
					352021	3520210	Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Dịch vụ phân phối và cung cấp nhiên liệu khí thông qua hệ thống đường ống

					352022	3520220	Dịch vụ bán khí đốt thông qua đường ống	Gồm: - Dịch vụ bán khí đốt cho người dùng thông qua hệ thống đường ống chính - Dịch vụ trao đổi khí đốt như một loại hàng hóa và dịch vụ trao đổi công suất/khả năng vận chuyển khí đốt qua hệ thống đường ống như sàn giao dịch hàng hóa và vận chuyển khí đốt
					352023	3520230	Dịch vụ lưu trữ nhiên liệu khí trong hệ thống mạng lưới cung ứng	Gồm: - Dịch vụ lưu trữ nhiên liệu khí trong hệ thống mạng lưới cung ứng - Dịch vụ lưu trữ khí hydro trong hệ thống mạng lưới cung ứng - Dịch vụ kho bãi và dịch vụ lưu trữ khí đốt với số lượng lớn trong hệ thống mạng lưới cung ứng Loại trừ: Dịch vụ lưu trữ nhiên liệu khí không phải là một phần của dịch vụ cung cấp mạng lưới được phân vào nhóm 5210901
		353	3530				Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí qua đường ống	
				35301	353010		Hơi nước, nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	
						3530101	Hơi nước và nước nóng	
						3530102	Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	Gồm: Dịch vụ cung cấp hơi nước và nước nóng phục vụ sưởi ấm, phát điện và các mục đích khác; dịch vụ cung cấp điều hòa không khí Loại trừ: Dịch vụ ghi chỉ số các đồng hồ đo nhiệt của hộ gia đình được phân vào nhóm 8299009
				35302	353020		Nước đá, dịch vụ cung cấp khí lạnh	
						3530201	Nước đá	
						3530202	Dịch vụ cung cấp khí lạnh	
		354	3540	35400	354000	3540000	Dịch vụ trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	Gồm:

								- Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý, những người sắp xếp việc bán điện thông qua hệ thống phân phối điện do người khác vận hành - Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý khí đốt, những người sắp xếp việc bán nhiên liệu khí thông qua hệ thống phân phối khí do người khác vận hành - Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý cho các sàn giao dịch hàng hóa và năng lực phân phối nhiên liệu khí - Dịch vụ của các nhà môi giới và đại lý cho hoạt động trao đổi điện, năng lực phân phối và truyền tải điện Loại trừ: - Dịch vụ lưu trữ và phân phối hoặc cung cấp điện cho người dùng (thông qua hệ thống lưới điện) của nhà sản xuất (tài khoản riêng) được phân vào nhóm 351 - Dịch vụ lưu trữ và phân phối hoặc cung cấp nhiên liệu khí cho người dùng thông qua hệ thống lưới điện của nhà sản xuất (tài khoản riêng), được phân vào nhóm 3520 - Dịch vụ trung gian vận chuyển nhiên liệu khí, được phân vào nhóm 5231020
E							**NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**	
	36	360	3600	36000			Nước tự nhiên khai thác	
					360001		Nước tự nhiên khai thác	
						3600011	Nước uống	Nước cấp cho sinh hoạt, bao gồm cả nước sạch làm từ nước thải
						3600012	Nước cho mục đích khác	Gồm: Nước mưa được thu gom; nước chưa qua xử lý, khai thác trực tiếp từ nguồn nước thiên nhiên
					360002		Dịch vụ xử lý và phân phối	

							nước	
						3600021	Dịch vụ xử lý và phân phối nước bằng đường ống	
						3600022	Dịch vụ xử lý và phân phối nước tưới tiêu	Gồm cả dịch vụ vận hành hệ thống kênh mương tưới tiêu
						3600029	Dịch vụ xử lý và phân phối nước cho mục đích khác	Gồm: - Dịch vụ phân phối nước bằng xe bồn chuyên chở hoặc các phương tiện khác - Dịch vụ xử lý nước phục vụ công nghiệp và các mục đích khác
					360003	3600030	Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống	Dịch vụ mua bán (thương mại) nước bằng đường ống
	37	370	3700				Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	
				37001	370010	3700100	Dịch vụ thoát nước	
				37002	370020		Dịch vụ xử lý nước thải	
						3700201	Dịch vụ xử lý nước thải	Gồm: Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa; dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học;...
						3700202	Dịch vụ xử lý bùn cặn của nước thải	
	38						Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	
		381					Dịch vụ thu gom rác thải	
			3811	38110			Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
					381101		Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
						3811011	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	
						3811012	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	
					381102		Rác thải không độc hại đã thu gom	
						3811021	Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	
						3811022	Rác thải không độc hại đã thu gom có thể tái chế, trừ rác kim loại	Gồm: Rác thủy tinh; rác giấy và bìa; rác cao su; rác nhựa; rác vải; rác da; rác không độc hại khác có thể tái chế
						3811023	Rác thải từ kim loại không độc hại đã thu gom có thể tái chế	
					381103	3811030	Cấu kiện để phá dỡ	Gồm: Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ;

								cấu kiện khác để phá dỡ như các thiết bị điện tử đã qua sử dụng, tivi, máy tính,...
					381104	3811040	Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại	Gồm: Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại có thể tái chế; dịch vụ chuyển rác thải không độc hại khác không thể tái chế
			3812				Dịch vụ thu gom rác thải độc hại	
				38121	381210	3812100	Dịch vụ thu gom rác thải y tế	
				38129			Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác	
					381291		Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt và công nghiệp độc hại	
						3812911	Dịch vụ thu gom chất thải phóng xạ mức độ cao	
						3812912	Dịch vụ thu gom rác thải công nghiệp độc hại khác	
						3812913	Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt độc hại	
					381292	3812920	Rác thải độc hại đã thu gom	Gồm: Chất thải phóng xạ; phế liệu từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc; phế liệu hoá chất độc hại; dầu thải; rác thải kim loại độc hại; chất thải và phế liệu của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; rác thải độc hại khác
					381293	3812930	Dịch vụ chuyển rác thải độc hại	
		382					Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải	
			3821				Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	
				38211	382110	3821100	Điện từ xử lý rác thải	
				38212			Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	
					382121	3821210	Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại khác trước khi tiêu hủy	
					382122	3821220	Dịch vụ tiêu hủy rác thải không độc hại	
					382123	3821230	Dung môi hữu cơ thải	
					382124	3821240	Xỉ và tro từ quá trình đốt rác thải	
					382125	3821250	Rác thải sinh hoạt đã đóng thành dạng viên, bánh	
					382126	3821260	Phân hữu cơ, phân vi sinh	

			3822				Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	
				38221	382210	3822100	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải y tế	Gồm: Dịch vụ xử lý cho tiêu hủy rác thải y tế; dịch vụ tiêu hủy rác thải y tế
				38229	382290	3822900	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác	Gồm: Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải hạt nhân; dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830				Dịch vụ tái chế phế liệu	Gồm cả dịch vụ xử lý trước khi tái chế
				38301			Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
					383011	3830110	Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại	Gồm: Dịch vụ tháo dỡ tàu thuyền; dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại khác
					383012		Vật liệu kim loại thứ cấp; dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
						3830121	Vật liệu kim loại quý thứ cấp	Là phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý, như: tro (xỉ) có chứa kim loại quý
						3830122	Vật liệu kim loại khác thứ cấp	
						3830123	Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
				38302	383020		Vật liệu phi kim loại thứ cấp; dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	
						3830201	Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác	
						3830202	Dầu từ đốt lốp cao su	
						3830203	Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	
	39	390	3900	39000			Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ quản lý chất thải khác	
					390001	3900010	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch	Gồm: Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm không khí; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm nước bề mặt; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm đất và nước dưới đất (nước ngầm); dịch vụ xử lý ô nhiễm liên quan đến xây dựng nhà
					390002	3900020	Dịch vụ xử lý ô nhiễm	Gồm: Dịch vụ làm sạch

							khác và dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt	mặt bằng, dịch vụ kiểm tra và giám sát, dịch vụ xử lý mặt bằng khác; dịch vụ xử lý ô nhiễm khác; dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt khác
F							**SẢN PHẨM XÂY DỰNG**	
	41	410					Nhà các loại và dịch vụ xây dựng nhà	
			4101	41010			Nhà để ở	
					410101		Nhà chung cư	
						4101011	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	
						4101012	Nhà chung cư từ 6 - 8 tầng	
						4101013	Nhà chung cư từ 9 - 15 tầng	
						4101014	Nhà chung cư từ 16 - 20 tầng	
						4101015	Nhà chung cư từ 21 - 25 tầng	
						4101016	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	
					410102		Nhà ở riêng lẻ	
						4101021	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	
						4101022	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	
						4101023	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiếu kiên cố)	
						4101024	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	
						4101025	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	
						4101026	Nhà biệt thự	
					410103	4101030	Dịch vụ xây dựng nhà để ở	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà để ở
			4102	41020			Nhà không để ở	Gồm các công trình có mái che và tường bao quanh 4 phía
					410201		Nhà xưởng sản xuất và kho chứa	Gồm các công trình nhà xưởng có phần xây dựng cơ bản là chủ yếu
						4102011	Nhà xưởng phục vụ sản xuất nông nghiệp	Gồm: Trạm bảo vệ thực vật; trạm thú y; trạm giống cây; chuồng trại chăn nuôi; cơ sở vắt sữa; cơ sở ấp trứng; nhà lấy tinh, thụ tinh nhân tạo;,...
						4102012	Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp	

						4102013	Kho đông lạnh	Chỉ gồm: Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông
						4102014	Kho chứa	Gồm: Kho lương thực (nhà kho nông nghiệp), nhà kho thương mại,... Không gồm: Các loại kho chuyên dụng như: kho đông lạnh, kho chứa hóa chất, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng
						4102019	Nhà xưởng phục vụ sản xuất khác	
					410202		Công trình thương mại	
						4102021	Trung tâm thương mại, siêu thị	
						4102022	Chợ; cửa hàng; nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự	Gồm cả trạm dừng nghỉ trên đường bộ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm
						4102023	Nhà ga hàng không	Gồm: Nhà ga chính và các công trình bảo đảm hoạt động bay
						4102024	Nhà ga đường sắt	
						4102025	Bến xe ô tô	Nhà ga đường bộ
						4102026	Nhà để xe	Gồm cả nhà để xe ngầm, nhà để xe nổi
						4102027	Trạm/trung tâm sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ, hàng không	Gồm: - Trạm/trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy - Trung tâm/trạm bảo dưỡng máy bay
						4102028	Cửa hàng/trạm xăng dầu, khí hóa lỏng, khí đốt thiên nhiên	Gồm: Các công trình xây dựng chuyên kinh doanh bán lẻ xăng dầu, các loại dầu mỡ nhờn (có thể kết hợp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng đóng trong chai hoặc cung cấp dịch vụ tiện ích cho người và phương tiện tham gia giao thông, như: rửa xe, bảo dưỡng xe, bãi đỗ xe, dịch vụ dừng nghỉ, cửa hàng bách hóa, máy rút tiền tự động...)
						4102029	Công trình thương mại khác	Gồm: Các công trình thương mại khác chưa được phân vào đâu, như: nhà chờ xe bus BRT,...
					410203		Công trình giáo dục	
						4102031	Trường mầm non	Gồm: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non
						4102032	Trường tiểu học	

						4102033	Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Gồm cả trường phổ thông có nhiều cấp học (còn gọi là trường liên cấp)
						4102034	Trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học nghề, sơ cấp và các trường đào tạo nghề khác	
						4102039	Các loại trường khác	Gồm: Các công trình giáo dục khác chưa được phân vào đâu
					410204		Công trình y tế	
						4102041	Bệnh viện	Gồm: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa
						4102042	Phòng khám	Gồm: Phòng khám đa khoa (kể cả phòng khám đa khoa khu vực), phòng khám chuyên khoa
						4102043	Trạm y tế, nhà hộ sinh	
						4102044	Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình; nhà dưỡng lão	
						4102049	Các cơ sở y tế khác	Gồm: Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học; trung tâm phòng chống dịch bệnh; trung tâm y tế dự phòng; trung tâm sức khỏe sinh sản; trung tâm bệnh xã hội; trung tâm kiểm nghiệm dược, vắc xin hóa mỹ phẩm, thực phẩm; khu chăn nuôi động thực vật thí nghiệm; bệnh viện thú y,...
					410205		Công trình văn hóa	
						4102051	Trung tâm hội nghị	
						4102052	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	
						4102053	Vũ trường	
						4102054	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng	Gồm cả cung văn hóa thiếu nhi, cung văn hóa thanh thiếu niên
						4102055	Nhà bảo tàng	
						4102056	Nhà thư viện	
						4102057	Nhà triển lãm, nhà trưng bày	
						4102058	Công trình di tích	Chỉ gồm: Các công trình có mái che và tường bao quanh bốn phía
						4102059	Công trình văn hóa khác	
					410206		Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc,	

							viễn thông	
						4102061	Cung thể thao	
						4102062	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài	Còn gọi là nhà thi đấu đa năng, gồm: Bể bơi trong nhà (phục vụ các môn thể thao dưới nước như nhảy cầu, bơi, lặn, bóng nước, bơi nghệ thuật,...), sân thể dục dụng cụ,...
						4102063	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài	Gồm: Nhà thi đấu thể thao (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis), phòng tập gym,...
						4102064	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, có khán đài	Gồm: Sân trượt băng, sân tennis, sân bóng đá, sân đấm bốc, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông,...
						4102065	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, không có khán đài	Gồm: Sân cầu lông,...
						4102066	Nhà bưu điện, bưu cục	
						4102067	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không	
						4102069	Nhà phục vụ thông tin liên lạc, viễn thông khác	
					410207		Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	
						4102071	Nhà đa năng	Còn gọi là nhà hỗn hợp
						4102072	Khách sạn	
						4102073	Ký túc xá	
						4102074	Nhà khách, nhà nghỉ	
						4102075	Nhà trọ	Nhà cho thuê để ở
						4102076	Trụ sở thuộc cơ quan Nhà nước	Gồm: Trụ sở làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước; trụ sở làm việc của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn trực thuộc các cấp; trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
						4102077	Trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh	
						4102079	Trụ sở của các đơn vị khác	
					410208		Công trình nhà không để ở khác	
						4102081	Công trình tôn giáo	Gồm: Trụ sở của các tổ chức tôn giáo, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn

								giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, tu viện và các công trình tương tự của các tổ chức tôn giáo
						4102082	Công trình tín ngưỡng	Gồm: Đình, đền, am, miếu, từ đường, nhà thờ họ và công trình tương tự khác
						4102083	Công trình quản chế	Gồm: Trại giam, tạm giam, trại cải tạo, trường giáo dưỡng,...
						4102084	Nhà tang lễ	
						4102085	Trung tâm/cơ sở hỏa táng	Gồm: Lò hỏa táng và các công trình phụ trợ (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật)
						4102086	Hăng ga máy bay (Hangar)	Nhà dùng để che chắn cho máy bay
						4102087	Công trình sử dụng cho mục đích lưu giữ, cất giữ	Gồm: Các công trình bảo quản, giữ nguyên trạng các di tích lịch sử khai quật dưới lòng đất, như: công trình bảo quản các di tích dưới lòng đất của Hoàng Thành Thăng Long,...
						4102089	Công trình nhà không để ở khác	
					410209	4102090	Dịch vụ xây dựng nhà không để ở	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà không để ở
	42						Công trình kỹ thuật dân dụng và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	
		421					Đường sắt và đường bộ, dịch vụ xây dựng đường sắt và đường bộ	
			4211	42110			Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	
					421101		Công trình đường sắt	
						4211011	Đường sắt trên cao	Gồm: Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị
						4211012	Đường sắt quốc gia khổ đường 1435 mm	
						4211013	Đường sắt quốc gia khổ đường 1000 mm; đường lồng, khổ đường (1435-1000) mm	
						4211014	Đường sắt chuyên dụng	Gồm: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi

						4211015	Đường tàu điện ngầm (metro)	
						4211016	Cầu đường sắt	Ví dụ: Cầu Chui, cầu Long Biên,...
						4211017	Hầm đường sắt	Ví dụ: Hầm đường sắt đèo Hải Vân,...
					421102	4211020	Công trình điện khí hóa đường sắt	Gồm: Hệ thống dây xích, trạm kéo, cơ sở hạ tầng điện liên quan
					421103	4211030	Dịch vụ xây dựng công trình đường sắt	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế: - Đường ray đường sắt; - Cấu trúc điện khí hóa đường sắt, như: • Dịch vụ đặt chấn lưu và đường ray • Dịch vụ lắp đặt thiết bị chuyển mạch, điểm và giao cắt • Dịch vụ xây dựng hệ thống kiểm soát và an toàn cho đường ray • Dịch vụ xây dựng hệ thống mạng điện tiếp xúc trên cao và ray dẫn điện cho đường sắt • Dịch vụ xây dựng đường sắt chuyên dụng; - Dịch vụ sơn đường sắt, lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường sắt
			4212	42120			Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng công trình đường bộ	
					421201		Công trình đường bộ	
						4212011	Đường bộ cao tốc	Gồm: Đường quốc lộ và tỉnh lộ
						4212012	Đường trong đô thị	Gồm: Đường nội đô, nội thị, nội khu,...
						4212013	Đường bộ khác	Gồm: Đường liên xã, đường thôn, ấp,...
						4212014	Đường băng cất hạ cánh	Gồm: Cả đường băng sân bay, đường dẫn
						4212015	Trạm thu phí đường bộ	Gồm: Nhà điều hành, nhà bán vé, cổng trạm kiểm soát vé, hệ thống điện chiếu sáng và các công trình phụ trợ
						4212016	Nút giao thông	Gồm: Nút giao thông đồng mức, nút giao thông khác mức - Nút giao thông đồng mức bao gồm ngã ba,

								ngã tư, ngã năm, ngã sáu,... - Nút giao thông khác mức là loại nút giao thông tại đó các đường đi trên các độ cao khác nhau để tránh xung đột giữa các luồng giao thông
						4212019	Công trình đường bộ khác	
					421202		Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm	
						4212021	Đường cao tốc trên cao	
						4212022	Cầu đường bộ	
						4212023	Cầu bộ hành	Cầu cho người đi bộ
						4212024	Hầm đường ô tô	
						4212025	Hầm bộ hành cho người đi bộ	
					421203	4212030	Dịch vụ xây dựng công trình đường bộ	Gồm: - Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế để hình thành các loại đường, hầm và cầu vượt dành cho người đi bộ và phương tiện vận tải đường bộ - Dịch vụ xây dựng hoặc phục hồi mặt đường - Dịch vụ lắp đặt rào chắn, biển báo giao thông đường bộ - Dịch vụ sơn đánh dấu trên đường
		422					Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích	Loại trừ: Công trình điện khí hóa đường sắt
			4221	42210			Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện	
					422101		Công trình điện	
						4221011	Công trình nhiệt điện	Gồm: Nhiệt điện chạy than, dầu,...
						4221012	Công trình điện hạt nhân	
						4221013	Công trình thủy điện	
						4221014	Công trình điện gió	
						4221015	Công trình điện mặt trời	
						4221016	Công trình điện địa nhiệt	Năng lượng địa nhiệt là năng lượng được tách ra từ nhiệt trong lòng trái đất
						4221017	Công trình điện thủy triều	
						4221018	Công trình điện khí biogas	

						4221019	Công trình điện khác	Gồm: Công trình điện rác, công trình điện sinh khối, nhà máy điện đồng phát,...
					422102		Đường dây tải điện	
						4221021	Đường dây tải điện 500KV	
						4221022	Đường dây tải điện 220KV	
						4221023	Đường dây tải điện 110KV	
						4221024	Đường dây cáp điện hạ thế	Gồm cả đường dây cáp điện ngầm và cáp điện treo
					422103	4221030	Trạm biến áp điện	Gồm cả trạm biến áp trong nhà và ngoài trời
					422104	4221040	Trạm phân phối điện	Gồm cả trạm sạc xe điện,...
					422105	4221050	Dịch vụ xây dựng công trình điện	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế cho các nhà máy và thiết bị phát điện nặng
			4222	42220			Công trình cấp, thoát nước và dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước	
					422201		Công trình cấp nước	
						4222011	Công trình khai thác nước thô	Gồm cả nước mặt, nước dưới đất (nước ngầm)
						4222012	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	
						4222013	Trạm bơm nước sạch	Gồm: Trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp, bao gồm cả bể chứa nước (nếu có)
						4222014	Trạm xử lý nước cấp	Gồm: Các loại bể lắng, bể lọc, bể chứa, đài chứa nước
						4222015	Mạng lưới (đường ống) cấp nước	
						4222016	Công trình khoan giếng nước, nguồn nước	
						4222019	Công trình cấp nước khác	
					422202		Công trình thoát nước	
						4222021	Mạng lưới (đường ống) thoát nước	Gồm: Các hệ thống thu gom và vận chuyển nước mưa, nước thải, nước bẩn, bao gồm cả hệ thống thoát nước dưới đất (nước ngầm)
						4222022	Hồ điều hòa	Gồm cả hồ chứa nước phục vụ thủy lợi
						4222023	Trạm bơm nước mưa	Gồm cả bể chứa nước (nếu có)
						4222024	Công trình xử lý nước thải	Gồm: Bể lắng, bể lọc, hồ sinh học, bể tự hoại,...
						4222025	Trạm bơm nước thải	Gồm cả bể chứa nước

								(nếu có)
						4222026	Công trình xử lý bùn	
						4222027	Các loại giếng thăm, giếng chuyển bậc, giếng thu nước mưa	
						4222029	Công trình thoát nước khác	Ví dụ: Cửa xả nước thải,...
					422203		Công trình thủy lợi	
						4222031	Công trình đầu mối hồ chứa nước	
						4222032	Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)	Gồm: Công trình đầu mối trạm bơm tưới; công trình đầu mối trạm bơm tiêu
						4222033	Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	
						4222039	Công trình thủy lợi khác	Ví dụ: Cống ngăn mặn,...
					422204	4222040	Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước
			4223	42230			Công trình viễn thông, thông tin liên lạc và dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	
					422301		Công trình viễn thông, thông tin liên lạc	
						4223011	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình	
						4223012	Trạm vi ba	
						4223013	Trạm vệ tinh mặt đất	
						4223019	Công trình viễn thông, thông tin liên lạc khác	
					422302	4223020	Dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	42290			Công trình công ích khác và dịch vụ xây dựng công trình công ích khác	
					422901		Công trình cấp năng lượng khác	
						4229011	Nhà máy cấp nhiệt	
						4229012	Nhà máy cấp hơi	
						4229013	Nhà máy cấp khí nén	
					422902		Công trình đường ống	
						4229021	Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Gồm: Đường ống dẫn khí từ mỏ dầu ngoài khơi vào bờ
						4229022	Công trình đường ống dẫn	Gồm: Đường ống dẫn

							chất khí và chất lỏng nội vùng	chất khí và chất lỏng nội đô, nội thị, nội khu
						4229023	Tuy nen kỹ thuật	Gồm: Đường hầm chứa cáp điện, cáp thông tin, ống cấp nước,...
						4229029	Công trình đường ống khác	
					422903		Công trình công ích khác	
						4229031	Sân bãi để xe, máy móc thiết bị (không có mái che)	
						4229032	Công trình chiếu sáng công cộng	Còn gọi là hệ thống chiếu sáng công cộng, gồm: mạng lưới điện chiếu sáng, cột đèn
						4229033	Công viên cây xanh	Gồm cả vườn hoa công cộng,...
						4229034	Nghĩa trang	
						4229035	Tượng đài, bia tưởng niệm, tháp ngoài trời và các công trình khác có chức năng tương đương	
						4229039	Công trình công ích khác	Ví dụ: Pa nô, biển quảng cáo độc lập,...
					422904	4229040	Dịch vụ xây dựng công trình công ích khác	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp năng lượng (trừ điện); công trình đường ống và các công trình công ích khác
		429					Công trình kỹ thuật dân dụng khác và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
			4291	42910			Công trình thủy và dịch vụ xây dựng công trình thủy	
					429101		Công trình đường thủy nội địa	
						4291011	Cảng, bến hàng hóa	
						4291012	Cảng, bến hành khách	
						4291013	Cầu tàu cảng sông	
						4291014	Bến phà	
						4291015	Âu tàu	Âu tàu là bộ phận giúp cho tàu thuyền qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu tàu có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu
						4291019	Công trình đường thủy nội địa khác	
					429102		Công trình hàng hải	

						4291021	Công trình bến cảng biển, khu vực neo đậu chuyển tải, tránh trú bão	Gồm cả bến phà, cảng và cầu cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng
						4291022	Cầu cảng biển	
						4291023	Đèn biển (hải đăng)	Gồm: Đèn biển báo hiệu hàng hải được thiết lập cố định tại các vị trí cần thiết ven bờ biển, trong vùng nước cảng biển và vùng biển
						4291029	Công trình hàng hải khác	
					429103		Công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ; công trình chắn sóng, nắn dòng chảy	
						4291031	Đê	Gồm: Đê chắn sóng, đê chắn cát
						4291032	Kè	Gồm: Kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ
						4291033	Đập	
						4291034	Kênh	
						4291039	Công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ; công trình chắn sóng, nắn dòng chảy khác	
					429104	4291040	Dịch vụ xây dựng công trình thủy	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình đường thủy nội địa; công trình hàng hải; công trình bảo vệ cảng, gia cố bờ và các công trình chắn sóng, nắn dòng chảy
			4292	42920			Công trình khai khoáng và dịch vụ xây dựng công trình khai khoáng	
					429201		Công trình khai thác than	
						4292011	Mỏ than hầm lò	
						4292012	Mỏ than lộ thiên	
						4292013	Nhà máy sàng tuyển than	Gồm: Nhà máy chọn rửa, tuyển than
						4292019	Công trình khai thác than khác	
					429202		Công trình khai thác quặng	
						4292021	Mỏ quặng hầm lò	
						4292022	Mỏ quặng lộ thiên	
						4292023	Nhà máy tuyển/làm giàu quặng	Gồm cả tuyển quặng bô xit
						4292024	Công trình sản xuất alumin	
						4292029	Công trình khai thác quặng khác	
					429203		Công trình khai thác dầu khí	

						4292031	Công trình khai thác dầu khí trên biển	Gồm: Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển
						4292032	Công trình khai thác dầu khí trên đất liền	Gồm: Giàn khoan thăm dò, khai thác trên đất liền
						4292033	Công trình lọc dầu	Gồm: Nhà máy lọc dầu
						4292034	Công trình chế biến khí	Gồm: Nhà máy chế biến khí, nhà máy sản xuất khí đốt tự nhiên
						4292035	Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học	Ví dụ: Nhiên liệu để sản xuất ra xăng E5 (ethanol),...
						4292036	Kho xăng dầu	Gồm: Kho xăng dầu xây dựng ngoài trời
						4292037	Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng	
						4292038	Nhà máy sản xuất dầu nhờn	
						4292039	Công trình khai thác dầu khí khác	Ví dụ: Nhà máy tái chế dầu thải
					429204		Công trình mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng	
						4292041	Mỏ khai thác đá	
						4292049	Mỏ khai thác khác	Gồm: Cát, đất sét và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác
					429205	4292050	Dịch vụ xây dựng công trình khai khoáng	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế mỏ và các công trình liên quan như: trạm bốc dỡ và đổ, trục, tháp, đường hầm và băng chuyền vận chuyển liên quan đến hoạt động khai thác
			4293	42930			Công trình chế biến, chế tạo và dịch vụ xây dựng công trình chế biến, chế tạo	
					429301		Công trình công nghiệp thực phẩm	
						4293011	Nhà máy chế biến đồ hộp	Gồm: Nhà máy chế biến và đóng hộp
						4293012	Nhà máy chế biến thủy, hải sản	
						4293013	Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	
						4293014	Nhà máy sữa	
						4293015	Nhà máy xay xát, chế biến nông sản	Gồm: Nhà máy xay xát, lau bóng gạo và các sản phẩm ngũ cốc; nhà máy chế biến chè; cà phê, nhà máy chế biến tinh bột sắn,...

						4293016	Nhà máy đường	
						4293017	Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền và sản phẩm tương tự	
						4293018	Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	
						4293019	Công trình công nghiệp thực phẩm khác	
					429302		Công trình sản xuất đồ uống; thuốc lá; dệt, may; da và sản xuất sản phẩm từ da; chế biến và xử lý gỗ; giấy và sản phẩm từ giấy	
						4293021	Nhà máy sản xuất đồ uống	Gồm: Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát
						4293022	Nhà máy sản xuất thuốc lá	
						4293023	Nhà máy xơ sợi	
						4293024	Nhà máy dệt	
						4293025	Nhà máy in, nhuộm (ngành dệt may)	
						4293026	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	
						4293027	Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	
						4293028	Nhà máy chế biến và xử lý gỗ	
						4293029	Nhà máy bột giấy và giấy	
					429303		Công trình công nghiệp hóa chất cơ bản	
						4293031	Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản	Gồm: Nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại; nhà máy sản xuất sô đa; nhà máy sản xuất các muối vô cơ, ôxit vô cơ; nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết
						4293032	Nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dầu	Gồm: PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren; LAB, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác
						4293033	Nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dược; thuốc	
						4293034	Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm; nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa	- Hóa mỹ phẩm: các sản phẩm làm đẹp như: kem dưỡng da, dầu gội đầu... - Sản phẩm tẩy rửa: xà phòng, bột giặt, kem giặt, nước giặt, nước cọ rửa,…

						4293035	Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn, mực in các loại	
						4293036	Nhà máy sản xuất khí công nghiệp	
						4293037	Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mỏ hóa chất	Ví dụ: Nhà máy tuyển quặng apatit,...
						4293038	Công trình sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ	
						4293039	Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản khác	Ví dụ: Nhà máy sản xuất nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic
					429304		Công trình sản xuất sản phẩm từ hóa chất	
						4293041	Công trình sản xuất phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật	Gồm: - Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp - Nhà máy sản xuất phân lân các loại (supe lân, lân nung chảy) - Nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh - Nhà máy sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật
						4293042	Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô, máy kéo	
						4293043	Nhà máy sản xuất săm lốp xe mô tô, xe đạp	
						4293044	Nhà máy sản xuất băng tải	
						4293045	Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật	
						4293046	Nhà máy sản xuất pin	
						4293047	Nhà máy sản xuất ắc quy	
						4293048	Nhà máy sản xuất que hàn	
						4293049	Nhà máy sản xuất các sản phẩm plastic	
					429305		Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng	
						4293051	Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát	
						4293052	Nhà máy sản xuất gạch đất sét nung	
						4293053	Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa	Gồm cả lò nung gạch chịu lửa cao alumin
						4293054	Nhà máy sản xuất sản phẩm sứ vệ sinh	
						4293055	Nhà máy sản xuất kính xây dựng	
						4293056	Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính	Gồm: Kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp,...

						4293057	Nhà máy sản xuất xi măng	
						4293058	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn	Gồm: - Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông thường; nhà máy sản xuất gạch xi măng cột liệu - Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước - Nhà máy sản xuất viên xây, cấu kiện bê tông khí AAC
						4293059	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng khác	Gồm: Trạm nghiền xi măng, trạm trộn bê tông,...
					429306		Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo	
						4293061	Nhà máy luyện kim	Gồm: - Nhà máy luyện kim màu - Nhà máy luyện phôi thép - Nhà máy luyện, cán thép, kéo thép xây dựng
						4293062	Khu liên hợp luyện kim	Gồm: Hệ thống các nhà máy, như: - Nhà máy luyện kim màu - Nhà máy luyện phôi thép - Nhà máy luyện, cán thép, kéo thép xây dựng
						4293063	Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp	
						4293064	Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp	
						4293065	Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	
						4293066	Nhà máy chế tạo máy xây dựng	Gồm: - Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc - Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung - Nhà máy sản xuất, lắp ráp cẩu tự hành
						4293067	Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ	Thiết bị toàn bộ thường là phần thiết bị (máy móc, thiết bị phụ trợ, công nghệ,...) của công

								trình hoàn chỉnh thực hiện phương thức hợp đồng EPC (bao gồm cả thiết kế, chuyển giao công nghệ, mua sắm - chế tạo và xây dựng) Ví dụ: Dây chuyền sản xuất kính an toàn cho xe ô tô theo công nghệ của Phần Lan
						4293069	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo khác	
					429307		Công trình sản xuất thiết bị điện, điện tử; công trình sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải	
						4293071	Nhà máy lắp ráp điện tử, điện lạnh	Gồm: Nhà máy lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và các sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)
						4293072	Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử	Gồm: Nhà máy chế tạo mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương
						4293073	Công trình sản xuất thiết bị điện, điện tử khác	
						4293074	Nhà máy đóng, sửa chữa tàu	Gồm: Công trình sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đà,...), tàu biển, ụ tàu biển, âu tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng,...)
						4293075	Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô	
						4293076	Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy	
						4293077	Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu máy tàu hỏa	
						4293078	Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	
						4293079	Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe có động cơ khác	
					429308		Công trình chế biến, chế tạo khác	
						4293081	Nhà máy in	In trên chất liệu giấy
						4293082	Nhà máy in tiền	
						4293083	Nhà máy sản xuất đồ sành, sứ, thủy tinh	
						4293084	Nhà máy sản xuất sản phẩm gốm đất nung	
						4293085	Nhà máy sản xuất nước đá	
						4293086	Nhà máy sản xuất công	

							nghiệp hỗ trợ	
						4293087	Kho chứa hóa chất	
						4293089	Công trình chế biến, chế tạo khác	
					429309	4293090	Dịch vụ xây dựng công trình chế biến, chế tạo	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, thay thế các công trình chế biến, chế tạo
			4299	42990			Công trình kỹ thuật dân dụng khác và dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
					429901		Công trình thể thao ngoài trời	
						4299011	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài	
						4299012	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài	Gồm: Sân điều kinh (đường chạy thẳng, đường chạy vòng); sân nhảy xa, nhảy 3 bước; sân nhảy cao; sân nhảy sào; sân đẩy tạ; sân ném lựu đạn; sân lăng đĩa, lăng tạ xích; sân phóng lao,...
						4299013	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời riêng cho từng môn, có khán đài	Gồm: Sân bóng đá, sân tennis, trường đua, trường bắn,... có khán đài
						4299014	Sân vận động, sân thi đấu thể thao ngoài trời riêng cho từng môn, không có khán đài	Gồm: Sân bóng đá tập luyện, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng rổ, sân tennis,... không có khán đài Không gồm: Sân gôn
						4299015	Sân gôn	
						4299016	Bể bơi ngoài trời	Gồm cả bể bơi có khán đài và không có khán đài
						4299019	Công trình thể thao ngoài trời khác	
					429902		Công trình vui chơi, giải trí ngoài trời	
						4299021	Tuyến cáp treo vận chuyển người	
						4299029	Công trình vui chơi, giải trí ngoài trời khác	
					429903		Công trình thu gom xử lý chất thải rắn	
						4299031	Trạm trung chuyển	
						4299032	Công trình xử lý chất thải rắn	Gồm: Khu liên hợp xử lý, trạm xử lý chế biến thành phần vi sinh, bãi chôn lấp, lò đốt (bao

								gồm cả chất thải rắn thông thường và nguy hại)
					429904		Công trình quốc phòng an ninh	
						4299041	Pháo đài	
						4299042	Doanh trại quân đội	
						4299043	Hầm trú ẩn	
						4299044	Trường bắn	
						4299045	Trung tâm thử nghiệm quân sự	
						4299049	Công trình phục vụ quốc phòng an ninh khác	
					429905		Công trình kỹ thuật dân dụng khác	
						4299051	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	
						4299052	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	
						4299053	Trung tâm logistic	Trung tâm logistics là nơi thực hiện các hoạt động liên quan đến vận tải và phân phối hàng hóa, trung tâm logistics, gồm: kho bãi, văn phòng, khu vực xếp dỡ hàng,...
						4299059	Công trình kỹ thuật dân dụng khác	Gồm: Công trình trạm cân trọng tải xe; hạ tầng kiểm soát trọng tải xe,...
					429906	4299060	Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình thể thao ngoài trời; công trình vui chơi giải trí ngoài trời; công trình thu gom, xử lý chất thải rắn; công trình quốc phòng an ninh và công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43						Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	
		431					Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	
			4311	43110			Dịch vụ phá dỡ	
					431101		Dịch vụ phá dỡ công trình nhà	
						4311011	Dịch vụ phá dỡ công trình nhà để ở	
						4311012	Dịch vụ phá dỡ công trình nhà không để ở	
					431102		Dịch vụ phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng	
						4311021	Dịch vụ phá dỡ công trình đường	

						4311029	Dịch vụ phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác	
			4312	43120			Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng	
					431201		Dịch vụ chuẩn bị đất và mặt bằng; giải phóng mặt bằng	
						4312011	Dịch vụ chuẩn bị đất trong nông nghiệp, kể cả thoát nước	
						4312012	Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng để khai thác mỏ	Gồm cả dịch vụ nổ mìn và vận chuyển đất, đá
						4312013	Dịch vụ dọn dẹp làm sạch mặt bằng xây dựng	Gồm: Di dời rác thải xây dựng, phát quang bụi rậm...
						4312014	Gia cố, ổn định đất	
						4312015	Dịch vụ khoan, khoan thăm dò cho mục đích xây dựng, địa vật lý, địa chất hoặc các mục đích tương tự	Không gồm: Khoan giếng nước, khoan liên quan đến khai thác dầu và khí đốt
						4312016	Dịch vụ khoan ngang định hướng lắp đặt ống cáp hoặc ống cống	Khoan ngang định hướng là kỹ thuật khoan ngầm tạo thành một đường ống theo kích thước mong muốn để kéo và lắp đặt đường ống nước, ống cáp điện, ống thông tin,... ở chiều sâu lớn dưới các chướng ngại vật mà không cần đào lộ thiên để thực hiện. Khoang ngang định hướng còn gọi là khoan bê tông lỗ hoặc khoan rút lõi bê tông
						4312017	Dịch vụ đào rãnh phục vụ thoát nước tại mặt bằng xây dựng	
						4312019	Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng khác	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng phục vụ khai quật khảo cổ,...
					431202		Dịch vụ đào đất và san lấp đất	
						4312021	Dịch vụ đào đắp, san lấp đất, tạo mái dốc, di chuyển đất quy mô lớn để làm nền đường đắp/nền đường đào phục vụ xây dựng các công trình giao thông	
						4312022	Dịch vụ đào mương, đào rãnh	Gồm: Dịch vụ đào mương, đào rãnh cho công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thoát nước đô thị và các công trình đường bộ; dịch vụ đào mương, đào rãnh thông thường cho các công trình xây dựng

								khác
						4312023	Dịch vụ cải tạo đất, làm sạch đất bị ô nhiễm	
						4312029	Dịch vụ đào đất và san lấp đất khác	
		432					Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	
			4321	43210			Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	
					432101		Dịch vụ lắp đặt hệ thống mạch điện và thiết bị điện	
						4321011	Dịch vụ lắp đặt các mạch điện và thiết bị điện cơ bản	Gồm: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện (máy biến áp, công tắc tơ, aptomat, cầu chì, cầu dao,...) trong các công trình xây dựng
						4321012	Hệ thống dây điện và dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp điện khẩn cấp	
						4321013	Dịch vụ điện phát sinh từ việc lắp đặt thiết bị điện	
						4321014	Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo điện	
					432102	4321020	Dịch vụ lắp đặt hệ thống báo cháy	
					432103	4321030	Dịch vụ lắp đặt hệ thống báo động chống trộm	
					432104		Dịch vụ lắp đặt ăng-ten dân cư	
						4321041	Dịch vụ lắp đặt các loại ăng-ten dân cư	Gồm cả ăng-ten vệ tinh
						4321042	Dịch vụ lắp đặt các đường dây truyền hình cáp trong tòa nhà	
					432109		Dịch vụ lắp đặt điện khác	
						4321091	Dịch vụ lắp đặt điện của thiết bị viễn thông	
						4321092	Dịch vụ lắp đặt điện chiếu sáng và hệ thống báo hiệu cho đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng và các công trình tương tự	
						4321093	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện nặng	Hệ thống điện nặng là hệ thống điện chính của tòa nhà, gồm: Hệ thống điện động lực và hệ thống điện nhẹ; sử dụng nguồn điện chính 3 pha 380 V hoặc 1 pha 220 V Nguồn cấp điện chính: Trạm biến áp điện lực + tủ tụ bù =>ATS + máy

								phát =>UPS lưu điện => tải sử dụng trực tiếp. Tải sử dụng trực tiếp: Từng căn hộ sử dụng điện 1 pha, máy bơm cấp thoát nước, thang máy, điều hòa,...
						4321094	Dịch vụ lắp đặt hệ thống dây dẫn viễn thông, kể cả cáp quang	
						4321099	Dịch vụ lắp đặt điện khác	Gồm: Dịch vụ kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình (bao gồm cả hệ thống sưởi chân tường); lắp đặt trạm sạc xe điện trong các tòa nhà, chung cư hoặc hộ gia đình, hệ thống quang điện trên các tòa nhà, hệ thống tự động hóa...
			4322				Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	
				43221			Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	
					432211		Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước	
						4322111	Dịch vụ lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước (nước nóng và lạnh đầu nguồn), kể cả lắp đặt vòi nước	
						4322112	Dịch vụ lắp đặt thiết bị vệ sinh cố định	
						4322113	Dịch vụ lắp đặt ống nước	
						4322114	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị cấp nước tăng áp để chữa cháy, tưới cây (bao gồm trụ nước kèm theo vòi và đầu phun)	Gồm: Dịch vụ lắp đặt hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống phun nước tưới cây
						4322115	Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo nước	
					432212		Dịch vụ lắp đặt hệ thống thoát nước	
						4322121	Dịch vụ xây dựng nối các đường cống thoát nước chính	Gồm: Dịch vụ nối các đường cống thoát nước chính giữa các đường phố hoặc giữa các ngõ, hẻm
						4322122	Dịch vụ xây dựng nối đường cống thoát nước của tòa nhà với đường cống thoát nước chính	Gồm: Đặt vật liệu, xây dựng và thay đổi đường cống thoát nước của toà nhà để kết nối với các đường thoát nước chính trên đường phố, ngõ, hẻm hoặc trạm thoát nước cuối cùng khác

				43222			Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí	
					432221		Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi	
						4322211	Dịch vụ lắp đặt thiết bị sưởi ấm	Gồm: Dịch vụ lắp đặt đường ống nước, ống dẫn nhiệt và tấm kim loại, như: hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện, hệ thống sưởi bằng điện, gas, dầu,...
						4322212	Lắp đặt và bảo trì hệ thống điều khiển sưởi trung tâm	
						4322213	Dịch vụ bảo trì, sửa chữa lò hơi và đầu đốt	
					432222	4322220	Dịch vụ lắp đặt thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hòa không khí	Gồm: Dịch vụ lắp đặt thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hòa không khí cho nhà ở, trung tâm máy tính, văn phòng và cửa hàng, bao gồm: dịch vụ lắp đặt đường ống nước, ống dẫn nhiệt và tấm kim loại...
					432223		Dịch vụ lắp đặt hệ thống khí	Gồm cả khí gas
						4322231	Dịch vụ lắp đặt các bộ phận và thiết bị để cung cấp khí oxy và các loại khí khác được sử dụng trong bệnh viện, nhà cửa,...	
						4322232	Dịch vụ kết nối của thiết bị vận hành bằng khí khác	
						4322233	Dịch vụ lắp đặt đồng hồ đo khí	
			4329	43290			Dịch vụ lắp đặt hệ thống xây dựng khác	
					432901		Dịch vụ lắp đặt hệ thống cách nhiệt, cách âm và chống cháy	
						4329011	Dịch vụ lắp đặt cách nhiệt	Gồm: Cách nhiệt (nóng, lạnh) cho các khoang của tường ngoài, cách nhiệt bên trong mái nhà Loại trừ: Cách nhiệt bằng cách lắp đặt các vật liệu cách nhiệt ở phía trên (phía ngoài) mái được phân vào nhóm 4390033
						4329012	Dịch vụ lắp đặt cách nhiệt của đường ống nước nóng, nước lạnh, nồi hơi và đường ống dẫn	
						4329013	Dịch vụ lắp đặt cách âm	

						4329014	Dịch vụ lắp đặt chống cháy	
					432902	4329020	Dịch vụ lắp đặt thang máy, thang cuốn, thang nâng cầu thang, băng tải bộ	
					432903		Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu	
						4329031	Lắp đặt hệ thống âm thanh	
						4329032	Dịch vụ lắp đặt cửa xoay, cửa tự động	
						4329033	Dịch vụ lắp đặt mành treo và rèm cửa	
						4329034	Dịch vụ lắp đặt mái che và mái hiên	
						4329035	Dịch vụ lắp đặt dây dẫn sét	
						4329036	Dịch vụ lắp đặt biển báo (phát quang hoặc không phát quang)	Không có điện
						4329037	Dịch vụ lắp đặt hàng rào, lan can và các loại vách ngăn/hệ khung bao tương tự	Gồm: Dịch vụ lắp đặt hàng rào, lan can và các công trình bao quanh tương tự, có thể làm từ nhiều vật liệu khác nhau (dây thép, gỗ, thép, sợi thủy tinh) và được sử dụng tại nhiều địa điểm khác nhau (sân chơi, sân thể thao, nhà ở hoặc cơ sở công nghiệp)
						4329038	Dịch vụ lắp đặt chuyên dụng cho hệ thống thang thoát hiểm bằng kim loại	
						4329039	Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ lắp đặt hệ thống hút bụi; dịch vụ lắp đặt các hệ thống tự động trong tòa nhà (ví dụ: hệ thống đóng/mở cửa sổ và cửa ra vào tự động); dịch vụ lắp đặt và thay thế các loại khóa cửa; dịch vụ lắp đặt các thiết bị an toàn cá nhân cho công nhân xây dựng;...
		433	4330	43300			Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	
					433001	4330010	Dịch vụ lắp kính	Gồm: - Dịch vụ lắp đặt tấm ốp kính, tường gương và các sản phẩm kính khác - Dịch vụ lắp đặt cửa sổ, cửa ra vào bằng kính
					433002	4330020	Dịch vụ trát	Gồm: Dịch vụ trát bề mặt nội thất và ngoại

								thất bằng các vật liệu như: thạch cao, vữa xi măng (stucco), lati..., bao gồm cả dịch vụ lắp đặt lưới trát
					433003	4330030	Dịch vụ sơn	Gồm: - Dịch vụ sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà, sơn các kết cấu công trình dân dụng,... - Dịch vụ tẩy sơn
					433004	4330040	Dịch vụ lát sàn và ốp tường	Gồm: - Dịch vụ ốp tường bằng gốm, bê tông, đá hoặc gỗ - Dịch vụ lát sàn bằng gạch, đá hoặc gỗ - Dịch vụ lát sàn và ốp tường bằng đá terrazzo đổ tại chỗ, đá cẩm thạch, đá granit hoặc đá phiến - Dịch vụ ốp trang trí tường của các tòa nhà với vật liệu gốm, đá, gạch,... - Dịch vụ hoàn thiện khác liên quan như: chà nhám, đánh bóng bằng sáp, phủ bóng bảo vệ bề mặt... - Dịch vụ trải thảm, lát sàn Linoleum (vải sơn tự nhiên) và các loại sàn đàn hồi khác, bao gồm cả các dịch vụ hoàn thiện liên quan - Dịch vụ dán giấy dán tường và các loại vật liệu phủ tường mỏng, mềm, dẻo khác - Dịch vụ bóc giấy dán tường
					433005		Dịch vụ lắp đặt cửa và khung cửa	
						4330051	Dịch vụ lắp đặt cửa và khung cửa	Gồm: Dịch vụ lắp đặt khung cửa sổ, khung cửa ra vào, cửa sổ, cửa ra vào, cửa chớp, cửa thông gió, cửa nhà để xe,... được làm từ gỗ, kim loại và vật liệu khác Loại trừ: Dịch vụ lắp đặt cửa xoay và cửa tự động được phân vào nhóm 4329032
						4330052	Dịch vụ bọc thép cửa ngoài trời và dịch vụ lắp đặt cửa bọc thép	

						4330053	Dịch vụ lắp đặt cửa chống cháy	
					433006		Dịch vụ lắp tấm lợp, vách ngăn	
						4330061	Dịch vụ lắp đặt vách ngăn di động và trần lửng (trần giả) trên kết cấu kim loại	
						4330062	Dịch vụ lắp đặt mái hiên	
						4330063	Dịch vụ lắp đặt rui, kèo nhà bằng gỗ và các vật liệu khác (trừ kim loại)	
						4330064	Dịch vụ lắp đặt tấm lợp, ván che, ván ốp,...	
						4330065	Dịch vụ lắp đặt tấm kim loại chế tạo tiêu chuẩn hoặc tùy chỉnh	
						4330066	Dịch vụ lắp đặt tấm kim loại trang trí hoặc kiến trúc	
						4330067	Dịch vụ lắp đặt lưới tản nhiệt	
						4330068	Dịch vụ lắp đặt nhà kính	Gồm: Nhà kính là một phần đi kèm của công trình xây dựng, ví dụ: Nhà kinh trồng cây trên sân thượng...
						4330069	Dịch vụ lắp đặt tấm lợp, vách ngăn khác	
					433007		Dịch vụ lắp đặt nội thất	Gồm: Dịch vụ lắp đặt các thiết bị bên trong công trình nhà
						4330071	Dịch vụ lắp đặt thiết bị nhà bếp cố định, tủ âm tường, cầu thang và các loại tương tự cho nhà ở	
						4330072	Dịch vụ lắp đặt nội thất cho nhà không để ở và các công trình khác	Gồm: Cửa hàng, thuyền, nhà chờ xe buýt BRT,...
					433009	4330090	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng khác	
		434	4340	43400	434000	4340000	Dịch vụ trung gian cho dịch vụ xây dựng chuyên dụng	Gồm: Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ xây dựng chuyên dụng, cụ thể là việc kết nối khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ để nhận một khoản phí hoặc hoa hồng, mà bên trung gian không trực tiếp cung cấp các dịch vụ xây dựng chuyên dụng đó
		439	4390	43900			Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	
					439001		Dịch vụ khoan giếng và lắp đặt hệ thống tự hoại	
						4390011	Dịch vụ đào giếng trong khai thác mỏ	

						4390012	Dịch vụ xây dựng bể bơi ngoài trời	
						4390013	Dịch vụ lắp đặt hệ thống tự hoại	Gồm: - Hệ thống tự hoại hiếu khí - Các hệ thống tự hoại thoát hơi (ET) (thoát nước thải thông qua sự bay hơi từ bề mặt đất hoặc hô hấp của cây trồng mà không cần xả nước ra ngoài) - Hệ thống nước xám (nước thải từ sinh hoạt không chứa chất phân như: nước thải từ tắm giặt, nấu ăn...) - Hệ thống tự hoại bể phốt - Hệ thống khử khuẩn tự hoại - Nhà vệ sinh hóa chất, ủ phân, đốt rác và không có nước
					439002		Dịch vụ lắp, dựng cấu kiện đúc sẵn	
						4390021	Dịch vụ lắp đặt, lắp ráp và lắp dựng nhà tiền chế	Loại trừ: Dịch vụ lắp ráp và dựng các tòa nhà hoàn chỉnh được phân vào nhóm 4101030, 4102090
						4390022	Lắp đặt, lắp ráp và lắp dựng các cấu kiện và cấu kiện đúc sẵn khác	
					439003		Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác còn lại	
						4390031	Dịch vụ đóng cọc, nền móng	Gồm: Dịch vụ nền móng, bao gồm cả đóng cọc (cọc gỗ, cọc bê tông,...)
						4390032	Dịch vụ đóng khung xây dựng	Gồm: - Dịch vụ dựng khung cho các tòa nhà, làm từ gỗ hoặc kim loại - Dịch vụ dựng khung mái nhà
						4390033	Dịch vụ lợp mái, chống thấm và chống ẩm	Gồm: - Dịch vụ lợp lớp bao phủ mái - Dịch vụ lắp đặt lớp cách nhiệt ngoài cho mái và dịch vụ chống thấm cho mái, bao gồm cả chống ẩm - Dịch vụ lắp đặt hệ thống thoát nước, máng xối và ống dẫn nước

								mưa lên mái - Dịch vụ lắp đặt cửa lấy sáng và cửa thông lên mái - Dịch vụ lắp đặt thiết bị chặn tuyết trên mái dốc - Dịch vụ lắp đặt các thiết bị an toàn lên mái - Dịch vụ chống thấm mặt ngoài các công trình xây dựng và các công trình ngầm khác - Dịch vụ chống ẩm
						4390034	Dịch vụ bê tông	Gồm: - Dịch vụ lắp dựng khung bê tông cốt thép cỡ lớn - Dịch vụ xây dựng mái vòm và kết cấu vỏ mỏng bằng bê tông - Dịch vụ xây dựng chuyên dụng liên quan đến uốn và hàn thép cho các khối bê tông cốt thép trong các công trình xây dựng - Dịch vụ đúc bê tông trong ván khuôn và các dịch vụ sử dụng bê tông (nền móng chung, nền đường bê tông, móng bè, cọc, trụ đỡ, sàn,...) - Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng ván khuôn và cốt thép - Dịch vụ gia cố làm chắc nền móng
						4390035	Dịch vụ lắp dựng kết cấu thép	Gồm: - Dịch vụ xây dựng các kết cấu thép đúc sẵn của tòa nhà - Dịch vụ lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối cho các tòa nhà và các công trình khác như: cầu, cần cẩu trên cao hoặc tháp truyền tải điện - Dịch vụ hàn có liên quan
						4390036	Dịch vụ xây	
						4390037	Dịch vụ dựng giàn giáo	Gồm: Dịch vụ lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo Không bao gồm cho thuê cốp pha, giàn giáo

						4390038	Dịch vụ cho thuê cần trục và các thiết bị xây dựng khác kèm người điều khiển	Gồm: Dịch vụ cho thuê cần trục các thiết bị xây dựng khác, có kèm người điều khiển, phục vụ chung cho toàn bộ công trường mà không thể phân bổ cho một dịch vụ xây dựng cụ thể nào
						4390039	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ lắp dựng các cấu kiện thép cho các công trình kỹ thuật dân dụng (hạ tầng) - Dịch vụ lắp đặt tất cả các loại đồ nội thất đường phố như: nhà chờ xe buýt, băng ghế công viên, buồng điện thoại, nhà vệ sinh công cộng,... - Lắp dựng rào chắn và chạm/rào chắn an toàn, tường ngăn thấp, biển báo giao thông và các loại tương tự,... - Dịch vụ lắp dựng tường chống ồn (ví dụ: Dọc theo các trục đường giao thông) - Dịch vụ lắp dựng tường đá bảo vệ, hệ thống chống đá rơi - Dịch vụ sơn vạch kẻ trên mặt đường bộ, bãi đỗ xe và các bề mặt tương tự - Dịch vụ thi công tại các vị trí khó tiếp cận đòi hỏi kỹ năng leo trèo chuyên dụng, ví dụ: Làm việc trên cao trên các công trình cao tầng - Dịch vụ thi công lớp lót chịu lửa cho lò công nghiệp - Dịch vụ lắp đặt các thiết bị an toàn trên công trường xây dựng - Dịch vụ lắp đặt biển hoặc cột quảng cáo - Dịch vụ cải tạo, tân trang, tái thiết và nâng cấp các công trình và di tích lịch sử, khảo cổ - Dịch vụ xây dựng chuyên biệt khác chưa được phân loại
G							**DỊCH VỤ BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ**	

	46						Dịch vụ bán buôn	Gồm: Dịch vụ bán buôn trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; dịch vụ bán buôn tự doanh
		461	4610				Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	Gồm cả dịch vụ bán buôn do các nhà đấu giá độc lập cung cấp; dịch vụ bán buôn thực hiện các giao dịch thương mại theo ủy quyền của bên ủy thác, bao gồm cả các giao dịch trên internet
				46101			Đại lý hàng hóa	
					461011		Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	
						4610111	Đại lý thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: ngũ cốc, lúa mì, thóc chưa qua xử lý chế biến
						4610112	Đại lý hoa và cây	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Cây và các bộ phận của cây được sử dụng trong quá trình chế tạo nước hoa, dược phẩm hoặc trừ sâu, diệt nấm hay các mục đích tương tự - Hoa, nụ hoa, hạt giống hoa
						4610113	Đại lý động vật sống	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Động vật sống, bao gồm: Động vật nuôi trong nhà, như: Bò, trâu, cừu, dê, thỏ, chó - Lợn (kể cả lợn rừng nuôi) - Gia cầm: Gà, ngỗng, vịt, ngan, chim bồ câu, chim cút - Cá; động vật sống dưới nước - Động vật sống để đua, thí nghiệm,...
						4610114	Đại lý thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	
						4610119	Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	
					461012		Đại lý lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	
						4610121	Đại lý gạo và lương thực khác	Gồm: Đại lý các mặt hàng như:

								- Gạo đã qua xử lý chế biến (xay xát, đánh bóng) từ thóc - Bột gạo và các sản phẩm tinh bột đã qua xử lý chế biến từ gạo - Bột mỳ đã qua xử lý chế biến từ lúa mỳ; Bột, tinh bột và các sản phẩm xay xát đã qua xử lý chế biến từ lúa mạch và các loại ngũ cốc khác - Hạt kê đã qua xử lý chế biến từ cây kê (bao gồm cả dạng nguyên hạt hoặc dạng bột)
						4610122	Đại lý thịt gia súc và gia cầm	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê, bê, ngựa,...) - Thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh - Thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,...) Loại trừ: Các bộ phận của gia súc, gia cầm (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh được phân vào nhóm 4610129
						4610123	Đại lý thủy sản	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) tươi sống hoặc làm lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến,, mực,...) được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối - Trứng cá muối ướp lạnh - Món ăn hải sản được chế biến sẵn, trong đó cá (tôm, cua, mực,...) là thành phần chính - Cá xốt các loại, đóng hộp - Cá ngâm dầu, ngâm giấm - Cá được tiệt trùng,

								khử trùng - Cá (tôm,...) tẩm bột; cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá - Pa tê cá, cá hun khói
						4610124	Đại lý rau, quả	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Rau lấy lá (bắp cải, súp lơ,...) tươi sống - Rau lấy củ, lấy rễ tươi sống - Rau, củ, quả được bảo quản lạnh - Rau, củ, quả đóng hộp bảo quản lạnh - Rau, củ, quả đã được chuẩn bị sẵn hoặc đã được chế biến sẵn
						4610125	Đại lý cà phê, chè	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Cà phê hạt được lọc hết chất cà phê in hoặc được rang - Bột cà phê, tinh chất cà phê - Cà phê hòa tan hoặc pha, đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Bột cà phê đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Hỗn hợp cà phê (pha trộn cà phê đã được rang với vegetable fats) - Các chất pha chế cà phê: • Gồm toàn bộ hoặc một phần cà phê nguyên chất • Gồm tinh chất cà phê, chiết xuất cà phê hoặc bột cà phê - Các chất thay thế cà phê, tinh chất cà phê, bột cà phê được rang, bao gồm: bột ngũ cốc, hạt dẻ, rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê), hạt quả hạnh nhân, mạch nha, đậu tương, đậu nành,... - Chè xanh (chưa được lên men), chè đen đã được lên men và một phần chè được lên

								men, được đóng gói trong hộp không quá 3 kg - Chè nhúng các loại - Tinh chất, chiết xuất, bột chè và các chất pha chế với nguyên liệu chính từ chè
						4610126	Đại lý các sản phẩm đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sữa được tiệt trùng, bảo quản lạnh (bò, dê,...) - Sữa đã được hớt váng một phần hoặc hoàn toàn - Sữa giàu thành phần vitamin, muối khoáng hoặc thêm vào các thành phần sữa tự nhiên - Sữa đã được peptone hóa, sữa chua,... - Sữa đã được khôi phục lại về chất và về lượng của các chất tổng hợp - Bánh giòn (bánh quy, bánh mỳ,...), bánh bít cốt, bánh mỳ nướng, bánh mỳ ướp gừng, bánh ngọt, bánh quế và bánh xốp,... - Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao các loại - Đường mía, đường từ cây củ cải đường, đường đã được tinh chế, đường viên, mật đường,... - Kẹo ca cao đã tách bơ hoặc chưa,.... - Bột ca cao đã được tách bơ, dầu hoặc chưa,... - Bột ca cao đã được làm bớt đắng hoặc chưa; - Kẹo cao su có đường hoặc không đường,... - Mỳ sống các loại, mỳ ăn liền các loại,...
						4610127	Đại lý các loại đồ uống	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Bột ca cao, nước ca cao, bột sô cô la, nước sô cô la,...

								- Rượu có cồn, rượu mạnh, đồ uống có cồn khác,...; - Bia... - Rượu không cồn, rượu hoa quả các loại,... - Nước ngọt, nước khoáng các loại,...
						4610128	Đại lý các sản phẩm thuốc lá	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thuốc lá điếu, xì gà các loại,... - Sợi thuốc lá,...
						4610129	Đại lý thực phẩm khác chưa phân loại vào đâu	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Các bộ phận của gia súc, gia cầm (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh Loại trừ: Thịt gia cầm, gia súc đã được phân vào nhóm 4610122
					461013		Đại lý vải, hàng dệt may, giầy dép, dược phẩm, dụng cụ y tế, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh	
						4610131	Đại lý chỉ khâu và vải	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sợi tự nhiên đã được xe - Sợi thô đã được xe, sợi bông đã được tẩy nhờn hoặc các bon hóa chưa được chải,... - Sợi bông nhân tạo được xử lý để xe chỉ,... - Vải cotton rộng bản, vải len, vải lụa, vải lanh nhân tạo hoặc tổng hợp
						4610132	Đại lý ga trải giường, màn, rèm, các vật dụng phục vụ gia đình và các hàng dệt khác	Gồm: Đại lý các mặt hàng được đóng gói hoặc bán lẻ như: - Chăn,... - Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp - Đệm ghế, gối... - Màn, rèm, mành, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế - Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế

								- Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm trải sàn,... - Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đắm, dù, ô... - Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa - Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp, nút dây lưới,... - Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, núm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,.. - Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng... - Đồ độn, lót (bông, len,...),.. - Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,... - Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,... - Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (bao gồm: bấc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,...)
						4610133	Đại lý hàng may mặc và phụ trợ hàng may mặc	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Quần áo, y phục,... - Các phụ kiện trang sức, đồ phụ tùng và các đồ phụ kiện khác bằng da lông thú (trừ mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ,...) - Lông nhân tạo và các đồ từ đó (trừ mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ,...)
						4610134	Đại lý giày, dép	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Đồ đi ở chân có để giầy ở ngoài và có lớp cao su, nhựa ở dưới; hoặc có lớp da hoặc

								các nguyên vật liệu dệt ở dưới trừ đồ thể thao, đồ được bọc kim loại ở mũi và hỗn hợp đặc biệt; - Đồ thể thao, trừ giày trượt băng - Đồ đi ở chân khác, trừ đồ bằng amiăng, đồ chỉnh hình và giầy trượt tuyết - Bộ phận của đồ đi ở chân; để rời, đệm gót giày và các đồ tương tự; cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá chân, xà cạp và các đồ tương tự; các bộ phận từ những cái đó
						4610135	Đại lý dược phẩm (trừ thuốc thú y)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thuốc tân dược - Axit salixilic và chiết xuất muối và este của nó - Lizin và chiết xuất muối và ester của nó - Axit glutamic và chiết xuất muối của nó,... - Hợp chất lactoza,... - Đường tinh luyện, đường khác,... - Glicozit và alkaloit thực vật và chiết xuất muối của nó,... - Dược phẩm dùng để phòng bệnh hoặc chữa bệnh - Dược phẩm khác - Vật phẩm khác cho mục đích phẫu thuật hoặc dược phẩm
						4610136	Đại lý dụng cụ y tế	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Dụng cụ y tế và chỉnh hình; dụng cụ dựa trên tia X quang hoặc tia alpha, bê ta hoặc tia gram ma - Dụng cụ chẩn đoán mạ điện, dụng cụ chiếu siêu âm được sử dụng trong khoa nội, phẫu thuật, nha khoa hoặc khoa học thú y - Các dụng cụ khác (trừ ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự)

								được sử dụng trong khoa học nha khoa - Máy khử trùng y tế, phẫu thuật hoặc trong thí nghiệm - Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (bao gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đâu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đâu) - Máy trị liệu; dụng cụ mát xa; dụng cụ kiểm tra khả năng thuộc tâm lý; trị liệu bằng ozon, bằng oxy, bằng bình phun, dụng cụ hô hấp nhân tạo hoặc dụng cụ hô hấp chữa bệnh; các dụng cụ thở khác và mặt nạ phòng hơi độc (bao gồm: mặt nạ bảo vệ những bộ phận y tế hoặc máy lọc có thể thay thế được) - Dụng cụ chỉnh hình; các thanh nẹp và các dụng cụ dùng cho gãy xương khác; một phần cơ thể nhân tạo; trợ thính và các dụng cụ khác được mang hoặc đeo khác hoặc được cấy dưới da để bù đắp cho các khuyết điểm hoặc sự bất lực - Trang bị nội thất cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; ghế nha khoa và các loại ghế tương tự có thể xoay được cũng như di chuyển ngửa được ra hoặc nâng lên được
						4610137	Đại lý thuốc thú y	
						4610138	Đại lý nước hoa, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản - Thuốc tẩy - Nước hoa, nước thơm, dầu thơm - Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm,

								nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi - Hóa mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,... - Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác
					461014		Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình	
						4610141	Đại lý va li, cặp túi, ví, hàng da và giả da khác	
						4610142	Đại lý đồng hồ	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay mạ kim loại quý - Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy - Đồng hồ thời gian loại khác - Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ - Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc

								kèm theo động cơ đồng bộ - Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp - Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp - Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô - Các bộ phận chuyển động của đồng hồ - Các bộ phận khác của đồng hồ (như: Chân kính,...)
						4610143	Đại lý các thiết bị chụp ảnh, thiết bị chính xác và quang học	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ những thiết bị được làm từ những gói cáp quang riêng lẻ); lá, tấm, phiến nguyên vật liệu được phân cực; ống kính, lăng kính, gương và các yếu tố quang học khác (trừ thủy tinh chưa được gia công về mặt quang học), được đóng khung, được lắp ráp - Kính đeo mắt, kính bảo hộ và các loại tương tự để hiệu chỉnh, bảo vệ hoặc mục đích khác - Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc tương tự và các bộ phận của chúng - Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính thiên văn, kính viễn vọng quang học khác; thiết bị thiên văn - Thiết bị dùng cho thiên văn vô tuyến; kính hiển vi quang học phức hợp - Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được

								chi tiết ở các nhóm khác; trừ thiết bị tạo tia laser trừ điốt laser và các thiết bị, dụng cụ quang học khác - Thiết bị cho camera, máy quay phim, máy chiếu, máy phóng to hoặc máy thu nhỏ - Thiết bị dùng cho đèn chiếu, gồm: bóng đèn nháy; thiết bị dùng trong phòng rửa ảnh; màn ảnh của máy chiếu - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép - Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói - Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay
						4610144	Đại lý giường, tủ, bàn ghế, giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác - Giá sách, kệ,... bằng gỗ, song, mây và vật liệu khác
						4610145	Đại lý đồ điện gia dụng và	Gồm: Đại lý các mặt

							thiết bị chiếu sáng	hàng như: - Đèn và bộ đèn điện - Thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: Quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc,...
						4610146	Đại lý đồ dùng gia đình, bát đĩa, đồ thủy tinh, đồ gốm sứ	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Chai, lọ, bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh bằng thủy tinh,... - Bồn rửa, bồn tắm, bệ xí,... bình xối nước và các sản phẩm phục vụ vệ sinh tương tự bằng gốm sứ,... - Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ,... Loại trừ: Dao kéo, lưỡi dao cạo,... được phân vào nhóm 4610149
						4610147	Đại lý sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sách, truyện, sách giáo khoa,... - Báo, tạp chí, bưu thiếp và ấn phẩm khác,... - Văn phòng phẩm,...
						4610148	Đại lý dụng cụ thể dục, thể thao	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Thiết bị, dụng cụ thể dục - Thiết bị, dụng cụ thể thao Loại trừ: - Quần áo thể dục, thể thao được phân vào nhóm 4610133 - Giầy thể thao được phân vào nhóm 4610134
						4610149	Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình khác chưa phân loại vào đâu	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Kim, chỉ khâu,... - Dao, kéo,... - Xe đạp, xe đạp điện,... và phụ tùng xe đạp, xe đạp điện,... - Băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh,... Loại trừ: Băng đĩa trắng

								được phân vào mã 4610171
					461015		Đại lý vật liệu xây dựng và đồ ngũ kim dùng cho xây dựng	
						4610151	Đại lý xi măng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Xi măng portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke
						4610152	Đại lý gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Gạch xây, ngói lợp mái - Đá, cát, sỏi các loại Loại trừ: Đá ốp lát, gạch lát sàn được phân vào mã 4610153
						4610153	Đại lý gạch ốp lát, đá ốp lát và thiết bị vệ sinh	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: đá ốp lát, gạch lát sàn,...
						4610154	Đại lý các loại giấy dán tường và phủ sàn	
						4610155	Đại lý các loại sơn, vécni và sơn mài	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Sơn, véc ni và sơn mài,... - Bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm,...
						4610156	Đại lý đồ ngũ kim dùng cho xây dựng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào,... - Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác,...
						4610157	Đại lý sắt thép dùng cho xây dựng	
						4610159	Đại lý vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác - Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...
					461016		Đại lý hóa chất công nghiệp, nông nghiệp, cao su, chất dẻo	
						4610161	Đại lý hóa chất công nghiệp, cao su, chất dẻo	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Mực in, anilin, tinh

								dầu, khí công nghiệp,... - Cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên hoặc tổng hợp) Loại trừ: Phân bón, thuốc trừ sâu,... được phân vào mã 4610162
						4610162	Đại lý phân bón và các sản phẩm nông hoá	
					461017		Đại lý các loại máy móc, thiết bị	
						4610171	Đại lý máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Máy tính, thiết bị ngoại vi - Phần mềm chuyên dụng các loại; - Phần mềm trò chơi; - Van, ống điện tử; - Thiết bị bán dẫn; - Mạch tích hợp và mạch vi xử lý - Mạch in; - Băng, đĩa từ, băng đĩa quang (CDs, DVDs) chưa ghi (băng, đĩa trắng,...) - Thiết bị điện thoại và truyền thông - Ti vi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến
						4610172	Đại lý các loại máy móc, thiết bị văn phòng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Máy móc, thiết bị văn phòng - Máy chiếu, máy photocopy, đèn chiếu, máy hủy giấy, máy fax,... Loại trừ: Máy tính và thiết bị ngoại vi được phân vào mã 4610171
						4610173	Đại lý máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (kể cả máy kéo)	Gồm: Đại lý các mặt hàng máy móc, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp và lâm nghiệp, như: • Máy cày, bừa, máy rắc phân, máy gieo hạt • Máy gặt lúa, máy đập lúa • Máy vắt sữa • Máy ấp trứng, nuôi gia cầm • Máy cắt cỏ

								• Máy kéo được sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp
						4610174	Đại lý máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng và xây dựng dân dụng	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sáng, máy nén,...
						4610175	Đại lý các loại máy móc và thiết bị chuyên dụng cho công nghiệp và các thiết bị vận hành có liên quan	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Máy móc, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm - Máy cán, máy ép,... - Máy dùng trong công nghiệp thực phẩm, đồ uống và thuốc lá như: máy tách kem, máy chế biến sữa, máy dùng trong công nghiệp xay xát,... - Hệ thống ròng rọc, hệ tời, kích các loại,... - Cần cẩu của tàu thủy, cần trục, khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu
						4610179	Đại lý các loại máy móc và thiết bị khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Đại lý các loại máy móc, thiết bị khác không thuộc các nhóm trên
					461018		Đại lý ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	
						4610181	Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới	
						4610182	Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng	
						4610183	Đại lý xe có động cơ khác chở khách	
						4610184	Đại lý xe có động cơ khác chở hàng hóa	
						4610185	Đại lý xe có động cơ chuyên dụng khác	Gồm: Đại lý các loại ô tô chuyên dụng như: Xe bồn, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông, xe chiếu chụp X - Quang...
						4610186	Đại lý săm, lốp của ô tô và xe có động cơ khác	

						4610187	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác	
						4610188	Đại lý mô tô, xe máy	Gồm cả xe máy điện, xe gắn máy Loại trừ: Xe đạp, xe đạp điện được phân vào nhóm 4610149
						4610189	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của mô tô, xe máy	Gồm cả phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của xe máy điện, xe gắn máy Loại trừ: Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của xe đạp, xe đạp điện được phân vào nhóm 4610149
					461019		Đại lý các sản phẩm khác	
						4610191	Đại lý nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, napha - Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa,... - Khí dầu mỏ, khí butan và proban đã hóa lỏng - Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế
						4610192	Đại lý sắt thép loại khác (trừ sắt thép dùng cho xây dựng)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% man gan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác - Sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, cuộn, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L,...)
						4610193	Đại lý kim loại và quặng kim loại (trừ sắt thép)	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: Đồng, chì, nhôm, kẽm, thiếc dạng thanh que, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng,... Loại trừ: Đồ dùng bằng kim loại
						4610194	Đại lý gỗ, tre, nứa chưa chế biến	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: gỗ, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến

								dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự
						4610195	Đại lý giấy và bìa các tông	Gồm: Đại lý các mặt hàng như: - Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ - Giấy và các tông không tráng dùng để in, làm thẻ - Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn,... - Giấy và các tông không tráng khác - Giấy và các tông bồi - Giấy và các tông làn sóng - Giấy than, giấy tự copy,...
						4610199	Đại lý khoáng sản thiên nhiên và các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Đại lý các mặt hàng khoáng sản thiên nhiên chưa được phân loại ở trên
				46102	461020	4610200	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa	Gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động môi giới các loại hàng hóa Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến hoạt động môi giới bảo hiểm, môi giới mua bán bất động sản
				46103	461030	4610300	Đấu giá hàng hóa	Gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động đấu giá các loại hàng hóa Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến các hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
		462	4620				Dịch vụ bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	
				46201			Dịch vụ bán buôn thóc, ngô, lúa mỳ, ngũ cốc	
					462011		Dịch vụ bán buôn thóc	
						4620111	Dịch vụ bán buôn thóc giống	
						4620119	Dịch vụ bán buôn thóc khác	
					462012		Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác	
						4620121	Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mỳ, ngũ cốc giống	
						4620129	Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mỳ, ngũ cốc khác	

				46202			Dịch vụ bán buôn hoa và cây	
					462021	4620210	Dịch vụ bán buôn hoa và cây giống	
					462029	4620290	Dịch vụ bán buôn hoa và cây khác	
				46203			Dịch vụ bán buôn động vật sống, kể cả động vật nuôi làm cảnh	
					462031		Dịch vụ bán buôn động vật giống	
						4620311	Dịch vụ bán buôn con giống thủy sản	
						4620319	Dịch vụ bán buôn động vật giống khác	
					462039		Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ loại để làm giống)	
						4620391	Dịch vụ bán buôn động vật cảnh	Gồm: Dịch vụ bán buôn động vật cảnh như: chó, mèo, chim,...
						4620399	Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh)	Gồm: Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh) như: trâu, bò, cừu, dê,...
				46204	462040	4620400	Dịch vụ bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	
				46209			Dịch vụ bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa)	
					462091		Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu	
						4620911	Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống	Gồm: Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống như: ngũ cốc, quả và hạt có dầu, hạt giống hoa, hạt giống quả, hạt giống rau,...
						4620919	Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu (trừ loại dùng để làm giống)	
					462092	4620920	Dịch vụ bán buôn lá thuốc lá, lá thuốc lào	
					462093	4620930	Dịch vụ bán buôn da sống và bì sống	Gồm: Dịch vụ bán buôn: - Da sống đã khử lông hoặc lạng xẻ của động vật các loại - Da sống đã được gia công, chế biến sau khi thuộc hoặc làm mộc của động vật các loại
					462094	4620940	Dịch vụ bán buôn da thuộc	Gồm: Dịch vụ bán buôn da thuộc chưa thành phẩm, bán thành phẩm

								và thành phẩm
					462099	4620990	Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phán vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phân loại ở trên
		463					Dịch vụ bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	
			4631	46310	463100	4631000	Dịch vụ bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ	
			4632				Dịch vụ bán buôn thực phẩm	
				46321			Dịch vụ bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt	
					463211	4632110	Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt	Gồm: Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt có thể ăn được của gia súc, gia cầm như: - Thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê,...) - Thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh - Thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,...) Loại trừ: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng thịt (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh, ướp lạnh được phân vào nhóm 4632120
					463212	4632120	Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt	Gồm: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt như: - Thịt lợn ướp muối, sấy khô hoặc hun khói (thịt lợn muối hoặc giăm bông) - Thịt bò muối, sấy khô hoặc hun khói; - Thịt khác có thể ăn được, ướp muối, ngâm muối, sấy khô hoặc hun khói (loại trừ thịt lợn, thịt bò); thịt xay - Xúc xích và các sản phẩm tương tự - Thịt viên,... Loại trừ: Dịch vụ bán buôn gia súc, gia cầm sống được phân vào mã 46203

				46322			Dịch vụ bán buôn thủy sản	
					463221	4632210	Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh	Gồm: Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh như: - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) tươi sống hoặc làm lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối - Trứng cá muối ướp lạnh - Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá (tôm, cua, mực,...) là thành phần chính - Cá xốt các loại, đóng hộp - Cá ngâm dầu, ngâm giấm - Cá được tiệt trùng, khử trùng - Cá (tôm, ,...) tẩm bột; cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá - Pa tê cá, cá hun khói
					463222	4632220	Dịch vụ bán buôn nước mắm	
					463223	4632230	Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác chưa được phân loại ở trên
				46323			Dịch vụ bán buôn rau, quả	
					463231	4632310	Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh	Gồm: Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh như: - Rau lấy lá (bắp cải, súp lơ,...) tươi sống - Rau lấy củ, lấy rễ tươi sống - Rau, củ, quả được bảo quản lạnh - Rau, củ, quả đóng hộp bảo quản lạnh
					463232	4632320	Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến	Gồm: Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến như: rau, củ, quả đã được chuẩn bị sẵn hoặc đã

								được chế biến sẵn
				46324			Dịch vụ bán buôn cà phê	
					463241	4632410	Dịch vụ bán buôn cà phê hạt chưa rang	
					463242	4632420	Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột	Gồm: Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột như: - Cà phê hạt được lọc hết chất ca phê in hoặc được rang - Bột cà phê, tinh chất cà phê - Cà phê hòa tan hoặc pha, đã được lọc hết chất ca phê in hoặc chưa - Bột cà phê đã được lọc hết chất cà phê in hoặc chưa - Hỗn hợp cà phê (pha trộn cà phê đã được rang với vegetable fats) - Các chất pha chế cà phê: • Gồm toàn bộ hoặc một phần cà phê nguyên chất • Gồm tinh chất cà phê, chiết xuất cà phê hoặc bột cà phê • Các chất thay thế cà phê, tinh chất cà phê, bột cà phê được rang, bao gồm: bột ngũ cốc, hạt dẻ, rễ rau diếp xoăn (sao và xay ra để trộn với cà phê hoặc thay cà phê), hạt quả hạnh nhân, mạch nha, đậu tương, đậu nành,...
				46325			Dịch vụ bán buôn chè	
					463251	4632510	Dịch vụ bán buôn chè chưa chế biến	
					463252	4632520	Dịch vụ bán buôn chè đã chế biến	Gồm: Dịch vụ bán buôn chè đã chế biến như: - Chè xanh (chưa được lên men), chè đen đã được lên men và một phần chè được lên men, được đóng gói trong hộp không quá 3kg - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất trên hoặc có thành phần cơ bản từ

								chè hoặc chè Paragoay - Chè nhúng các loại - Tinh chất, chiết xuất, bột chè và các chất pha chế với nguyên liệu chính từ chè
				46326			Dịch vụ bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	
					463261	4632610	Dịch vụ bán buôn đường	Gồm: Dịch vụ bán buôn đường như: đường mía, đường từ cây củ cải đường, đường đã được tinh chế, đường viên, mật đường,...
					463262	4632620	Dịch vụ bán buôn sữa và các sản phẩm sữa	Gồm: Dịch vụ bán buôn sữa như: - Sữa được tiệt trùng, bảo quản lạnh (bò, dê,...) - Sữa đã được hớt váng một phần hoặc hoàn toàn - Sữa giàu thành phần vitamin, muối khoáng hoặc thêm vào các thành phần sữa tự nhiên - Sữa đã được peptone hóa, sữa chua,... - Sữa đã được khôi phục lại về chất và về lượng của các chất tổng hợp - Bánh sữa các loại,... - Kem và nước trái cây đông lạnh
					463263	4632630	Dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	Gồm: Dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột như: - Bánh giòn (bánh quy, bánh mỳ,...), bánh bít cốt, bánh mỳ nướng, bánh mỳ ướp gừng, bánh ngọt, bánh quế và bánh xốp,... - Bánh ngọt, bánh nướng, bánh bao các loại
				46329			Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác	
					463291	4632910	Dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng	Gồm: Dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ

								trứng như: trứng tươi nguyên vỏ hoặc đã được bảo quản, nấu chín,...
					463292	4632920	Dịch vụ bán buôn dầu, mỡ động thực vật	Gồm: Dịch vụ bán buôn dầu mỡ động, thực vật như: - Mỡ trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm còn sống hoặc đã rán - Dầu mỡ động, thực vật thô và đã tinh chế - Dầu đậu tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, hạt bông, hạt cải dầu và dầu mù tạt, thô - Dầu cọ, dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babassu và dầu hạt lạnh thô - Dầu đỗ tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, hạt bông, hạt cải dầu, mù tạt và các thành phần của chúng, đã tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học; dầu khác chế biến từ dầu ô liu, dầu vừng và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học - Dầu ngũ cốc (ngô) và các thành phần của nó, không thay đổi thành phần hóa học - Dầu cọ, dầu dừa, dầu hạt cọ, dầu babassu, dầu hạt lạnh và các thành phần của chúng, đã tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học; dầu thầu dầu, dầu tung, dầu jojoba, dầu và mỡ thực vật đông đặc (loại trừ dầu ngô) và các thành phần của chúng chưa được phân vào đâu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học - Margarin (bơ thực vật) và những chế phẩm tương tự - Dầu và mỡ động, thực vật và các thành phần của chúng, đã qua hyđrô hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc từng phần, đã hoặc

								chưa tinh chế nhưng chưa chế biến thêm
					463293	4632930	Dịch vụ bán buôn hạt tiêu và gia vị khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn như: - Nước xốt, đồ gia vị hỗn hợp - Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt - Mù tạt đã được chế biến - Dấm và các chất thay dấm được chế biến từ axit axetic
					463299	4632990	Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác chưa phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn các thực phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu như: - Các chế phẩm thuần nhất từ thịt, rau, quả và hạt - Các chế phẩm từ sữa, bột mịn, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ mạch nha dùng cho trẻ nhỏ chưa được phân vào đâu - Các chế phẩm thức ăn tổng hợp chế biến thuần nhất - Thức ăn cho động vật cảnh, vật nuôi (thú cưng)
			4633				Dịch vụ bán buôn đồ uống	
				46331			Dịch vụ bán buôn đồ uống có cồn	
					463311	4633110	Dịch vụ bán buôn rượu	Gồm: Dịch vụ bán buôn rượu như: - Rượu etylic chưa bị làm biến tính nồng độ còn từ 80% trở lên - Rượu etylic và các rượu mạnh khác đã bị biến tính ở mọi nồng độ - Rượu etylic chưa bị làm biến tính có nồng độ cồn dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi và các đồ uống có rượu khác; hợp chất có cồn được dùng để sản xuất đồ uống - Rượu vang nho tươi có ga nhẹ - Rượu vang nho tươi loại trừ rượu vang có ga nhẹ; hèm rượu - Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ

								nho đã pha thêm hương vị bằng thảo mộc hoặc chất thơm khác - Rượu táo, rượu lê, rượu mật ong và các đồ uống lên men khác loại trừ rượu nho tươi và bia sản xuất từ mạch nha - Rượu mạch nha và mạch nha
					463312	4633120	Dịch vụ bán buôn bia	
				46332	463320	4633200	Dịch vụ bán buôn đồ uống không có cồn	Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ uống không cồn như: - Nước ngọt, nước khoáng, nước có gas,... - Nước cam, nước chanh, nước quả khác,...
			4634	46340	463400	4634000	Dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào như: - Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu chế biến từ lá thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá lá - Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá - Thuốc lá điện tử - Các phụ kiện hút thuốc (bao gồm: bật lửa, tẩu thuốc, thiết bị cuộn thuốc lá...)
		464					Dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình	Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình, kể cả hàng dệt
			4641				Dịch vụ bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng dệt, quần áo và hàng quần áo may sẵn khác, giày dép,...
				46411	464110	4641100	Dịch vụ bán buôn vải	Gồm:Dịch vụ bán buôn vải như: - Các loại vải dệt từ sợi dệt tự nhiên - Các loại vải dệt từ sợi bông - Các loại vải dệt từ sợi filament tổng hợp hoặc sợi staple nhân tạo - Các loại vải đặc biệt khác
				46412	464120	4641200	Dịch vụ bán buôn chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt

								khác như: - Chăn lông vũ,... - Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp - Đệm ghế, gối... - Màn, rèm, mành, áo gối, tấm phù máy móc hoặc bàn ghế - Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế - Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm,... - Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đấm, dù, ô... - Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc đóng gói hàng hóa - Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp, nút dây lưới,... - Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, núm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,... - Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng... - Đồ độn, lót (bông, len,...),... - Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,... - Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,... - Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (bao gồm: bấc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,...) - Chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác
				46413	464130	4641300	Dịch vụ bán buôn hàng may mặc	Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng may mặc như: - Quần áo mặc ngoài

								loại trừ quần áo lông thú, kể cả quần áo thể thao, cho nam giới và trẻ em trai - Quần áo mặc ngoài loại trừ quần áo lông thú, kể cả quần áo thể thao, cho phụ nữ và trẻ em gái - Đồ phụ trợ hàng may mặc như: khăn quàng cổ, găng tay, tất, cravat,...
				46414	464140	4641400	Dịch vụ bán buôn giày, dép	Gồm: Dịch vụ bán buôn giày, dép bằng mọi loại chất liệu và các bộ phận của giày dép; miếng lót của giầy dép có thể tháo rời gót giầy và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự và các sản phẩm của nó
			4642				Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	
				46421			Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng	
					464211		Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình	
						4642111	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình bằng gỗ	Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong gia đình bằng gỗ như: giường, tủ, bàn ghế... bằng gỗ
						4642112	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình bằng vật liệu khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong gia đình bằng vật liệu khác (song, mây,...)
					464212		Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng	
						4642121	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng gỗ	Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng gỗ như: bàn, ghế, từ văn phòng... bằng gỗ
						4642122	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất	Gồm: Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và

							tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng vật liệu khác	đồ dùng nội thất tương tự trong văn phòng, cửa hàng bằng vật liệu khác (song, mây,...)
				46422			Dịch vụ bán buôn thảm, đệm	
					464221	4642210	Dịch vụ bán buôn đệm	Gồm: Dịch vụ bán buôn đệm như: đệm lò xo, đệm mút, đệm cao su,...
					464222	4642220	Dịch vụ bán buôn thảm	Gồm: Dịch vụ bán buôn thảm như: thảm treo tường, thảm trải sàn,...
				46423	464230	4642300	Dịch vụ bán buôn thiết bị chiếu sáng	Gồm: Dịch vụ bán buôn thiết bị chiếu sáng như: đèn, các thiết bị điện và các bộ phận của chúng
			4649				Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	
				46491	464910	4649100	Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác như: - Túi, vali để đựng đồ đạc, túi sách tay và các loại tương tự,... - Bộ đồ yên cương - Các đồ bằng da khác như: Thắt lưng, dây đeo đồng hồ (trừ loại bằng kim loại) - Đồ dùng cho du lịch bằng da hoặc giả da khác,...
				46492			Dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	
					464921	4649210	Dịch vụ bán buôn dược phẩm (trừ thuốc thú y)	Gồm: Dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế như: - Thuốc tân dược - Axit salixilic và chiết xuất muối và este của nó - Lizin và chiết xuất muối và este của nó - Axit glutamic và chiết xuất muối của nó,... - Hợp chất lactoza,... - Đường tinh luyện, đường khác,... - Glicozit và alkaloit thực vật và chiết xuất muối của nó,... - Dược phẩm dùng để phòng bệnh hoặc chữa bệnh - Dược phẩm khác - Vật phẩm khác cho

								mục đích phẫu thuật hoặc dược phẩm
					464922	4649220	Dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế	Gồm: Dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế như: - Dụng cụ y tế và chỉnh hình; dụng cụ dựa trên tia X quang hoặc tia alpha, bê ta hoặc tia gram ma - Dụng cụ chẩn đoán mạ điện, dụng cụ chiếu siêu âm được sử dụng trong khoa nội, phẫu thuật, nha khoa hoặc khoa học thú y - Các dụng cụ khác (bao gồm: ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa - Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (bao gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đâu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đâu) - Dụng cụ chỉnh hình; các thanh nẹp và các dụng cụ dùng cho gãy xương khác; một phần cơ thể nhân tạo; trợ thính và các dụng cụ khác được mang hoặc đeo khác hoặc được cấy dưới da để bù đắp cho các khuyết điểm hoặc sự bất lực - Trang bị nội thất cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; ghế nha khoa và các loại ghế tương tự có thể xoay được cũng như di chuyển ngừa được ra hoặc nâng lên được
					464923	4649230	Dịch vụ bán buôn thuốc thú y	
				46493	464930	4649300	Dịch vụ bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	Gồm: Dịch vụ bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh như: - Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản

								- Thuốc tẩy - Nước hoa, nước thơm, dầu thơm - Các chế phẩm vệ sinh: Xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi - Hóa mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,... - Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác
				46494	464940	4649400	Dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh	Gồm: Dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh như: - Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng trong gia đình và đồ gốm dùng để trang trí - Các bức tượng gốm, sứ, thủy tinh nhỏ - Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng để cách ly (cách điện,...)
				46495	464950	4649500	Dịch vụ bán buôn đồ điện gia dụng	Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ điện dân dụng như: Máy điều hòa, quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, bàn là, máy sấy tóc,...
				46496			Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự	
					464961	4649610	Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng gỗ	Gồm: Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng gỗ như: giá sạch, kệ bằng gỗ
					464962	4649620	Dịch vụ bán buôn giá dách, kệ và đồ nội thất tương tự bằng vật liệu	Gồm: Dịch vụ bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự bàng liệu

							khác	khác (song, mây,...)
				46497			Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm	
					464971	4649710	Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí	Gồm: Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí như: - Các loại sách in, tờ in rời (loại trừ ấn phẩm quảng cáo), bản đồ, từ điển, bách khoa toàn thư - Các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, xuất bản ít hơn 1 lần trong tháng - Các loại báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ, xuất bản ít nhất 1 lần trong tháng
					464972	4649720	Dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm	Gồm: Dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm như: - Tem, mẫu séc, giấy chứng nhận các loại, bưu thiếp, ấn phẩm quảng cáo; đề can,... - Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ ghi chép, quyển biên lai, nhật ký và các sản phẩm tương tự - Giấy thấm, bìa đóng giấy, bìa hồ sơ, tờ khai và những sản phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa giấy - Các sản phẩm văn phòng khác (bút viết, bút chì, bảng các loại, phấn vẽ,...)
				46498	464980	4649800	Dịch vụ bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	Gồm: Dịch vụ bán buôn dụng cụ, thiết bị thể dục, thể thao như: - Ván trượt tuyết, ván lướt sóng, thuyền thể thao, thuyền giải trí; Giày trượt băng, giày trượt patin; dụng cụ thể dục, vợt, bóng... - Huy chương, cúp thể thao...
				46499			Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	
					464991	4649910	Dịch vụ bán buôn xe đạp và xe đạp điện	Gồm: Dịch vụ bán buôn xe đạp, xe đạp điện, xe một bánh, ván trượt, xe scooter,..., bao gồm các bộ phận và phụ kiện liên quan

					464992		Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức	
						4649921	Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường	
						4649922	Dịch vụ bán buôn đồ trang sức	Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ trang sức như: ngọc trai, kim cương, đồ kim hoàn và các sản phẩm bàng kim loại quý...
					464993	4649930	Dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh	Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh như: - Kính đeo mắt, kính bảo hộ và các loại tương tự để hiệu chỉnh, bảo vệ hoặc mục đích khác - Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc tương tự và các bộ phận của chúng; - Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính thiên văn, kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép - Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phù lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói - Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phù lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các

								sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay
					464994	4649940	Dịch vụ bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh	
					464995		Dịch vụ bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi	
						4649951	Dịch vụ bán buôn nhạc cụ	Gồm: Dịch vụ bán buôn nhạc cụ như: đàn piano, nhạc cụ có dây, nhạc cụ hơi, nhạc cụ mà âm thanh của nó được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện, nhạc cụ khác,...
						4649952	Dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi	Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi như: búp bê, đồ chơi tàu điện, tàu hỏa,... các đồ chơi đố trí, các đồ chơi khác,...
						4649953	Dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi	Gồm: Dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi như: trò chơi video loại dùng với máy vô tuyến,...
					464996	4649960	Dịch vụ bán buôn dao, kéo	
					464997	4649970	Dịch vụ bán buôn thiết bị phát thanh, truyền hình và thiết bị phát video	Gồm: Dịch vụ bán buôn thiết bị phát thanh, truyền hình và thiết bị phát video như: radio, tivi, thiết bị Hi-Fi, máy ghi hình, máy quay phim kết hợp,...
					464999	4649990	Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân loại ở trên, như: - Diêm, đồ dùng chỉ tóc, lược, đồ trang sức giả,... - Thiết bị trẻ em, đồ cùng cho trẻ em (bao gồm: xe đẩy trẻ em, xe tập đi, dịu trẻ em, ghế ngồi ô tô trẻ em,...)
		465					Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	
			4651	46510	465100	4651000	Dịch vụ bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm như: - Máy tính, thiết bị ngoại vi, bảng thông minh - Phần mềm chuyên

								dụng các loại, phần mềm trò chơi được cung cấp trên phương tiện vật lý
			4652	46520	465200	4652000	Dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	Gồm: Dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông như: - Van, ống điện tử - Thiết bị bán dẫn - Mạch tích hợp và mạch vi xử lý - Mạch in - Thiết bị điện thoại và truyền thông, ví dụ: Điện thoại di động và modem... - Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến - Các thiết bị truyền dẫn của đài, ti vi, máy quay - Các thiết bị điện từ dùng cho hệ thống điện thoại hoặc điện tín - Ăng ten, hệ thống báo cháy,...
			4653	46530	465300		Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	
						4653001	Dịch vụ bán buôn máy cắt cỏ	
						4653002	Dịch vụ bán buôn máy kéo được sử dụng trong nông, lâm nghiệp	
						4653009	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp khác	
			4659				Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	
				46591	465910	4659100	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng như: - Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành - Máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào,... dùng trong công việc về đất - Máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết

								- Máy phân loại, sàng lọc, phân tích, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá,...
				46592	465920	4659200	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) như: - Động cơ điện, máy phát điện và các loại tương tự - Biến thế, máy nắn dòng tĩnh và bộ cảm điện - Thiết bị kiểm tra và phân phối điện và bộ phận của chúng - Dây và cáp cách điện, cáp sợi quang - Ắc quy, bộ pin và các loại và bộ phận của chúng - Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện; đèn hồ quang, thiết bị chiếu sáng và bộ phận của chúng - Thiết bị điện khác và bộ phận của chúng
				46593	465930	4659300	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày như: - Máy dùng để chuẩn bị dệt, xe sợi, dệt vải và dệt kim,... - Máy dùng để sản xuất hàng dệt,... - Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất sửa chữa giày dép và các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, loại trừ máy khâu
				46594	465940	4659400	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi) như: - Máy đóng sách - Máy sắp chữ - Máy in, máy hủy giấy, máy fax,... - Máy tính cầm tay, máy

								tính tiền,... - Máy photocopy - Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của các loại máy kể trên,...
				46595	465950	4659500	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế như: - Thiết bị y tế và phẫu thuật - Các dụng cụ khác (trừ ống tiêm, kim tiêm và các dụng cụ tương tự) được sử dụng trong khoa học nha khoa - Máy khử trùng y tế, phẫu thuật hoặc trong thí nghiệm - Các dụng cụ khác được sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc khoa học thú y (không gồm: ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, dụng cụ chữa mắt và các thiết bị khác chưa được phân vào đâu và các dụng cụ điện hóa học khác chưa được phân vào đâu) - Máy trị liệu; dụng cụ mát xa; dụng cụ kiểm tra khả năng thuộc tâm lý; trị liệu bằng ozon, bằng oxy, bằng bình phun, dụng cụ hô hấp nhân tạo hoặc dụng cụ hô hấp chữa bệnh; các dụng cụ thở khác và mặt nạ phòng hơi độc (bao gồm: mặt nạ bảo vệ những bộ phận y tế hoặc máy lọc có thể thay thế được) - Máy sử dụng tia phóng xạ X quang, tia anpha, bêta hoặc gramma - Máy chẩn đoán dùng điện và máy tia cực tím hoặc tia hồng ngoại, dùng trong kỹ thuật ngành y phẫu thuật nha khoa hoặc thú y
				46599	465990	4659900	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân loại ở trên
		466					Dịch vụ bán buôn ô tô, mô	

							tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	
			4661				Dịch vụ bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	
				46611	466110		Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê ô tô có kèm người lái - Dịch vụ cho thuê ô tô
						4661101	Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới	
						4661102	Dịch vụ bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng	
				46619			Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác	
					466191		Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới	
						4661911	Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới, chở khách	
						4661912	Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới, chở hàng hóa	
						4661913	Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới, loại khác	
					466192		Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng	
						4661921	Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở khách	
						4661922	Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở hàng hóa	
						4661923	Dịch vụ bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, loại khác	
			4662	46620			Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động	

							cơ khác	
					466201	4662010	Dịch vụ bán buôn săm, lốp ô tô và xe có động cơ khác	
					466202	4662020	Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác	
			4663				Dịch vụ bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
				46631	466310	4663100	Dịch vụ bán buôn mô tô, xe máy	
				46632	466320	4663200	Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
		467					Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác	
			4671				Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	
				46711			Dịch vụ bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác	
					467111	4671110	Dịch vụ bán buôn than đá	
					467112	4671120	Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn khác	
				46712	467120	4671200	Dịch vụ bán buôn dầu thô	
				46713			Dịch vụ bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	
					467131	4671310	Dịch vụ bán buôn xăng	
					467132	4671320	Dịch vụ bán buôn dầu diesel	
					467139	4671390	Dịch vụ bán buôn dầu khác và các sản phẩm liên quan	
				46714	467140	4671400	Dịch vụ bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan	
			4672				Dịch vụ bán buôn kim loại và quặng kim loại	
				46721	467210	4672100	Dịch vụ bán buôn quặng kim loại	Gồm: Dịch vụ bán buôn quặng kim loại như: quặng sắt, quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác,...
				46722	467220	4672200	Dịch vụ bán buôn sắt, thép	Gồm: Dịch vụ bán buôn sắt, thép như: - Gang thỏi, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo

								trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác - Sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L,...)
				46723			Dịch vụ bán buôn kim loại khác	
					467231	4672310	Dịch vụ bán buôn đồng	
					467232	4672320	Dịch vụ bán buôn nhôm	
					467239	4672390	Dịch vụ bán buôn kim loại khác chưa phân loại vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn kim loại khác chưa được phân loại ở trên
				46724			Dịch vụ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác	
					467241	4672410	Dịch vụ bán buôn vàng	Gồm: Dịch vụ bán buôn vàng như: vàng dạng bột, vảy, thanh, thỏi,...
					467249	4672490	Dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý khác	Gồm: Dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý như: bạc dạng bột, vảy, thanh, thỏi,...
			4673				Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	
				46731	467310	4673100	Dịch vụ bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	
				46732	467320	4673200	Dịch vụ bán buôn xi măng	Gồm: Dịch vụ bán buôn xi măng như: xi măng đen, xi măng trắng; clanhke...
				46733	467330	4673300	Dịch vụ bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	
				46734	467340	4673400	Dịch vụ bán buôn kính xây dựng	Gồm: Dịch vụ bán buôn kính xây dựng như: kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào,...
				46735	467350	4673500	Dịch vụ bán buôn sơn, véc ni	Gồm: Dịch vụ bán buôn sơn, véc ni như: - Sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép - Bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm
				46736	467360	4673600	Dịch vụ bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	
				46737	467370	4673700	Dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng	Gồm: Dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng như: - Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào,... - Búa, cưa, tua vít, dụng

								cụ cầm tay khác, kể cả dụng cụ cầm tay dùng điện,...
				46739	467390	4673900	Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Gồm: Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng như: - Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác - Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...
			4679				Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	
				46791			Dịch vụ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	
					467911	4679110	Dịch vụ bán buôn phân bón	
					467912	4679120	Dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp	Gồm: Dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp như: Thuốc trừ sâu, sản phẩm nông hóa (bao gồm: thuốc trừ cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc kích thích sự tăng trưởng của cây,...)
				46792	467920	4679200	Dịch vụ bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)	Gồm: Dịch vụ bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh, dẫn xuất của tinh bột, tinh dầu thuốc lá điện tử...
				46793	467930	4679300	Dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh	Gồm: Dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh như: Hạt, bột, bột nhão,...
				46794	467940	4679400	Dịch vụ bán buôn cao su	Gồm: Dịch vụ bán buôn cao su như: - Lốp xe cao su và ống cao su,... - Các sản phẩm bằng cao su khác,... - Bán thành phẩm plastic - Các sản phẩm để đóng gói bang plastic
				46795	467950	4679500	Dịch vụ bán buôn tơ, xơ,	Gồm: Dịch vụ bán buôn

							sợi dệt	tơ, xơ, sợi dệt như: - Tơ, xơ dệt - Sợi dệt đã xe
				46796	467960	4679600	Dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	Gồm: Dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép như: - Phụ liệu may mặc như: Mex dựng, độn vai, canh tóc, khóa kéo,... - Phụ liệu giày dép như: mũi giày, lót giày, đế giày, đinh bấm,...
				46797			Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phí kim loại	
					467971	4679710	Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại	Gồm: Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, bao gồm dịch vụ thu mua, dịch vụ sắp xếp, dịch vụ phân loại, làm sạch hàng hóa kim loại đã qua sử dụng để lấy ra phụ tùng có thể sử dụng lại, dịch vụ đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa
					467972	4679720	Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải phi kim loại	Gồm: Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải phi kim loại, bao gồm dịch vụ thu mua, dịch vụ sắp xếp, dịch vụ phân loại, làm sạch hàng hóa phi kim loại đã qua sử dụng để lấy ra phụ tùng có thể sử dụng lại, dịch vụ đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa
				46799			Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	
					467991	4679910	Dịch vụ bán buôn bột giấy	Gồm: Dịch vụ bán buôn bột giấy như: Bột giấy làm từ gỗ hoặc các sợi xenlulo khác
					467992	4679920	Dịch vụ bán buôn đá quý	
					467999	4679990	Dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân loại ở trên
		469	4690	46900	469000	4690000	Dịch vụ bán buôn tổng hợp (bán nhiều loại hàng hóa)	Gồm: Dịch vụ bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào

		470	4700				Dịch vụ bán lẻ	
				47001			Dịch vụ bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào	
					470011	4700110	Dịch vụ bán lẻ lương thực	
					470012		Dịch vụ bán lẻ thực phẩm	
						4700121	Dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt như: thịt gia súc tươi sống hoặc làm lạnh (trâu, bò, dê,...); thịt lợn, thịt thỏ tươi sống hoặc làm lạnh; thịt gia cầm tươi sống hoặc làm lạnh (gà, vịt, ngan, ngỗng,...); các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng thịt (lòng, ruột, gan,...) tươi sống hoặc làm lạnh...
						4700122	Dịch vụ bán lẻ thủy sản	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thủy sản như: - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) tươi sống hoặc làm lạnh - Cá, tôm (cua, sò, hến, mực,...) được chế biến sẵn thành khúc hoặc băm viên và bảo quản bằng đông lạnh - Cá, tôm, mực được cắt khúc phơi khô, ướp muối hoặc ngâm muối - Trứng cá muối ướp lạnh - Món ăn hải sản được chế biến sẵn trong đó cá, tôm, cua, mực là thành phần chính - Cá xốt các loại, đóng hộp - Cá ngâm dầu, ngâm giấm - Cá được tiệt trùng, khử trùng - Cá, tôm tẩm bột, cá viên, cá xay thành bột, cá đóng thành bánh, xúc xích cá - Pate cá, cá hun khói
						4700123	Dịch vụ bán lẻ rau, quả	Gồm: Dịch vụ bán lẻ rau, quả như: - Rau, quả tươi sống hoặc được bảo quản lạnh các loại - Rau, quả đã được chế biến sẵn

						4700124	Dịch vụ bán lẻ trứng	Gồm: Dịch vụ bán lẻ trứng các loại
						4700125	Dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	Gồm: Dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột như: - Sữa tươi được tiệt trùng bảo quản lạnh - Sữa chua - Bánh sữa - Bánh quy các loại, bánh mì nướng, bánh ngọt, bánh bao các loại
						4700126	Dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn	Gồm: Dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn như: - Mỡ trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm tươi hoặc đã rán - Dầu đậu tương, đậu nành, lạc, ô liu,... - Dầu cọ, dầu dừa,...
						4700127	Dịch vụ bán lẻ bún, miến, mỳ tôm, phở và sản phẩm tương tự	
						4700128	Dịch vụ bán lẻ chè, cà phê, cacao	
						4700129	Dịch vụ bán lẻ thực phẩm chưa phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thực phẩm khác chưa được phân loại ở trên
					470013		Dịch vụ bán lẻ đồ uống	
						4700131	Dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn	Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn như: nước ngọt, nước khoáng, nước có gas, nước quả ép, nước rau ép,... Nhóm này cũng gồm dịch vụ bán lẻ các loại đồ uống làm từ cà phê và chè; dịch vụ bán lẻ đồ uống qua máy bán hàng tự động
						4700132	Dịch vụ bán lẻ đồ uống có cồn	
					470014	4700140	Dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	Gồm: Dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào như: - Thuốc lá điếu, xì gà; thuốc lào... và các phụ kiện liên quan đến việc hút thuốc, bao gồm: bật lửa, tẩu, thiết bị cuốn thuốc lá,... - Thuốc lá điện tử và chất lỏng (tinh dầu)

								thuốc lá điện tử
				47002	470020	4700200	Dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ	Gồm: - Dịch vụ bán lẻ xăng, dầu và nhiên liệu động cơ khác - Dịch vụ bán lẻ dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác kết hợp với dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ, trong đó dịch vụ bán lẻ nhiên liệu là chủ yếu
				47003			Dịch vụ bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	
					470031		Dịch vụ bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông	
						4700311	Dịch vụ bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Gồm: Dịch vụ bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông như: - Máy tính, thiết bị ngoại vi,... - Phần mềm chuyên dụng các loại, phần mềm trò chơi được cung cấp trên phương tiện vật lý
						4700312	Dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông như: - Thiết bị điện thoại và truyền thông - Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến
					470032	4700320	Dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn như: Thiết bị phát thanh và truyền hình, máy thu thanh, thiết bị ghi âm và sao âm thanh và hình ảnh, micro, loa phóng thanh, tai nghe, bộ nghe nói, bộ tăng âm; máy thu sóng dùng cho điện thoại vô tuyến và điện báo vô tuyến,...
				47004			Dịch vụ bán lẻ thiết bị gia đình khác	
					470041		Dịch vụ bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác	
						4700411	Dịch vụ bán lẻ vải	
						4700412	Dịch vụ bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác	
					470042		Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp	

							đặt khác trong xây dựng	
						4700421	Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim	Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim như: - Kết cấu bằng kim loại và các bộ phận của nó, như: Cửa ra vào, cửa sổ các loại, khung cửa, ngưỡng cửa ra vào bằng sắt, thép hoặc bằng nhôm - Bể chứa, thùng bằng sắt, thép hoặc nhôm - Giàn giáo, ván khuôn,...
						4700422	Dịch vụ bán lẻ sơn, màu, véc ni	Gồm: Dịch vụ bán lẻ sơn, màu, vécni như: sơn, vécni và các sản phẩm liên quan
						4700423	Dịch vụ bán lẻ kính xây dựng	Gồm: Dịch vụ bán lẻ kính xây dựng như: kính phẳng, loại thường dùng trong xây dựng làm tường ngăn, cửa sổ, cửa ra vào,...
						4700424	Dịch vụ bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác	
						4700425	Dịch vụ bán lẻ gạch ốp lát, đá ốp lát, thiết bị vệ sinh	
						4700429	Dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chưa được phân loại ở trên
					470043	4700430	Dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn	Gồm: Dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn như: - Chăn lông vũ,... - Khăn, ga trải giường, khăn ăn, khăn bàn hoặc bếp - Đệm ghế, gối... - Màn, rèm, mành, áo gối, tấm phủ máy móc hoặc bàn ghế - Vải nhựa, vải dầu, lều bạt, đồ cắm trại, buồm, bạt che ô tô, che máy móc và bàn ghế - Cờ, biểu ngữ, cờ hiệu, diềm, thảm trải sàn,... - Vải lau bụi, khăn lau bát, chén, đĩa và các đồ tương tự, áo cứu đắm, dù, ô... - Bao tải, túi các loại được sử dụng cho việc

								đóng gói hàng hóa - Dây bện, dây thừng, dây chão, dây cáp, nút dây lưới,... - Nhãn, mác và các nguyên vật liệu tương tự không được thêu, dải viền, dây tết từng mảnh; đồ có tính chất trang trí từng mảnh không thêu, trừ được đan, móc; quả tua, núm tua, quả ngù len dùng để trang trí và các đồ tương tự,... - Dây đăng ten, ren, vải ren rời từng miếng... - Đổ độn, lót (bông, len,...),... - Sợi, chỉ bọc kim loại, sợi dây viền quần áo, cái khâu, cái móc, khuyết áo,... - Dây ni lông dai, dây poliamit, dây pôliexte, sợi vitcô,... - Sản phẩm sợi và các đồ sử dụng kỹ thuật (bao gồm: Bấc, măng xông đèn, ống phun nước, truyền hoặc dây băng tải,..) - Chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác
					470044		Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu	
						4700441	Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện	Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện như: - Đèn, các thiết bị điện và các bộ phận của chúng - Máy điều hòa, quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, bàn là, máy sấy tóc,...
						4700442	Dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự	Gồm: Dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự như: - Giường, tủ, bàn, ghế,... - Đồ nội thất trong gia đình khác,...

						4700443	Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh	Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh như: - Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gốm, sứ, thủy tinh - Đồ gia đình, đồ trang trí bằng gốm, sứ, thủy tinh - Đồ gốm, sứ, thủy tinh dùng để cách ly (cách điện,...)
						4700444	Dịch vụ bán lẻ nhạc cụ	Gồm: Dịch vụ bán lẻ nhạc cụ như: - Đàn piano và các loại nhạc cụ có dây, có bàn phím khác - Nhạc cụ có dây - Nhạc cụ hơi - Nhạc cụ khác,...
						4700449	Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân loại ở trên
				47005			Dịch vụ bán lẻ hàng văn hóa, giải trí	
					470051	4700510	Dịch vụ bán lẻ sách, truyện các loại	
					470052	4700520	Dịch vụ bán lẻ báo, tạp chí, bưu thiếp, ấn phẩm khác	
					470053	4700530	Dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm	Gồm: Dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm như: - Tem, mẫu séc, giấy chứng nhận các loại, bưu thiếp, ấn phẩm quảng cáo; đề can,... - Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ ghi chép, quyển biên lai, nhật ký và các sản phẩm tương tự - Giấy thấm, bìa đóng giấy, bìa hồ sơ, tờ khai và những sản phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa giấy - Các sản phẩm văn phòng khác, bao gồm: bút viết, bút chì, bảng các loại, phấn vẽ,...
					470054	4700540	Dịch vụ bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao	
					470055	4700550	Dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi	Gồm: Dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi như: búp bê, đồ chơi các loại, trò chơi điện tử dùng với

								máy vô tuyến,...
					470059	4700590	Dịch vụ bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa được phân loại ở trên, như: Băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng),...
				47006			Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	
					470061		Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da	Gồm: Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc như: quần áo, tất,...
						4700611	Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc	
						4700612	Dịch vụ bán lẻ giày, dép	
						4700613	Dịch vụ bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác	
					470062		Dịch vụ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	
						4700621	Dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế	Gồm: Dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế như: - Thuốc tân dược,... - Dược phẩm các loại,... - Dụng cụ y tế khác,...
						4700622	Dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	Gồm: Dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh như: - Xà phòng, các sản phẩm hoạt động bề mặt cơ bản - Thuốc tẩy - Nước hoa, nước thơm, dầu thơm - Các chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi - Hóa mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt, các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân, chế phẩm dùng cho tóc,... - Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau

								khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác
						4700623	Dịch vụ bán lẻ thuốc đông y, thuốc nam	
					470063		Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác loại mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ).	
						4700631	Dịch vụ bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh	
						4700632	Dịch vụ bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức	Gồm: Dịch vụ bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức như: nhẫn, vòng, khuyên tai, kim cương, rubi, saphia, và đá ngọc bích, bạch kim,...
						4700633	Dịch vụ bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ	
						4700634	Dịch vụ bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)	Gồm: Dịch vụ bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) như: tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu,...
						4700635	Dịch vụ bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình	
						4700636	Dịch vụ bán lẻ đồng hồ, kính mắt	
						4700637	Dịch vụ bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh	
						4700638	Dịch vụ bán lẻ xe đạp và phụ tùng	
						4700639	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân loại ở trên
				47007			Dịch vụ bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	
					470071	4700710	Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng	
					470072	4700720	Dịch vụ bán lẻ đồ nội thất đã qua sử dụng	
					470073	4700730	Dịch vụ bán lẻ thiết bị thông tin và truyền thông, thiết bị điện tử và đồ điện gia dụng đã qua sử dụng	
					470074	4700740	Dịch vụ bán lẻ sách, báo, truyện, tạp chí cũ	

					470079	4700790	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng	Gồm: Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng chưa được phân loại ở trên
				47008			Dịch vụ bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	
					470081		Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	
						4700811	Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại mới	
						4700812	Dịch vụ bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống), loại đã qua sử dụng	
					470082		Dịch vụ bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác	
						4700821	Dịch vụ bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại mới	
						4700822	Dịch vụ bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng	
					470083		Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	
						4700831	Dịch vụ bán lẻ săm, lốp của ô tô và xe có động cơ khác	
						4700839	Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác	
					470084	4700840	Dịch vụ bán lẻ mô tô, xe máy	
					470085	4700850	Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	
				47009			Dịch vụ trung gian bán lẻ	
					470091	4700910	Dịch vụ trung gian bán lẻ chuyên doanh ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác	
					470092	4700920	Dịch vụ trung gian bán lẻ chuyên doanh hàng hóa khác	
H							**DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI**	
	49						Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	

		491					Dịch vụ vận tải đường sắt	
			4911				Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	
				49111	491110	4911100	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh	Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh như: - Dịch vụ vận tải hành khách sử dụng phương tiện đường sắt trên mạng lưới đường sắt chính (liên tỉnh), không phân biệt khoảng các di chuyển và hạng ghế sử dụng - Dịch vụ vận chuyển cho các phương tiện, hành lý, động vật và các vật dụng khác đi kèm - Dịch vụ lưu trú của toa ngủ và dịch vụ ăn uống cho hành khách trên tàu như một hoạt động không tách rời của công ty vận tải đường sắt - Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt liên tỉnh phục vụ mục đích du lịch
				49112	491120	4911200	Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao	Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao như: - Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống tàu điện ngầm, đường sắt trên cao, đường sắt đô thị và tàu điện đường phố - Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao phục vụ mục đích du lịch - Dịch vụ vận chuyển cho các phương tiện, hành lý, động vật và các vật dụng khác đi kèm
			4912	49120	491200		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	
						4912001	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh	
						4912002	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu	Gồm: Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chờ xăng dầu như: dầu thô, khí ga tự nhiên, các sản phẩm khí ga,...

						4912003	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác	
						4912004	Dịch vụ vận tải công ten nơ	
						4912005	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện	
						4912006	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô, hàng rời	
						4912009	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	Gồm: Dịch vụ vận tải hàng hóa khác chưa được phân loại ở trên
		492					Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	
			4921	49210			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	
					492101	4921010	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	
					492102	4921020	Dịch vụ cho thuê xe buýt trong nội thành có kèm người lái	
			4922	49220			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	
					492201	4922010	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	
					492202	4922020	Dịch vụ cho thuê xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh có kèm người lái	
			4929	49290			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	
					492901	4929010	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	Gồm: Dịch vụ hợp đồng với các trường học và xe chở cán bộ công nhân viên, người lao động,...
					492902	4929020	Dịch vụ cho thuê xe buýt loại khác có kèm người lái	
		493					Dịch vụ vận tải đường bộ khác	
			4931				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	
				49311	493110		Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	
						4931101	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi truyền thống	
						4931102	Dịch vụ vận tải hành	

							khách bằng taxi công nghệ	
						4931103	Dịch vụ cho thuê xe ô tô con có kèm người lái	
				49312	493120	4931200	Dịch vụ vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
				49319	493190	4931900	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác như: xe ngựa, xe kéo...
			4932				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	
				49321			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	
					493211	4932110	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh	
					493212	4932120	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh	
					493213	4932130	Dịch vụ cho thuê xe khách có kèm người điều khiển	
				49329			Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	
					493291	4932910	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu như: dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt leo núi, đường cáp trên không,...
					493292	4932920	Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển	Gồm: Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển như: dịch vụ cho thuê xe để chở khách đi tham quan, du lịch hoặc các mục đích khác,...
			4933				Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	
				49331			Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	
					493311		Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng	
						4933111	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh	
						4933112	Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ mooc	
						4933113	Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ	

							moóc	
						4933114	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container	
						4933115	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô	
						4933116	Dịch vụ vận tải động vật sống	
						4933117	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng khác (xe đầu kéo, tafooc...)	
						4933118	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện	
						4933119	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa phân loại vào đâu	Gồm: Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa được phân loại ở trên
					493312	4933120	Dịch vụ cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người điều khiển	
				49332	493320		Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	
						4933201	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	Gồm: Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) như: dịch vụ vận tải phế liệu, phế thải, rác thải không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải
						4933202	Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hoá loại khác có kèm người điều khiển	Gồm: Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển như: dịch vụ vận chuyển đồ đạc gia đình, thiết bị văn phòng,...
				49333	493330	4933300	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác	
				49334	493340	4933400	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	
				49339	493390	4933900	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	
		494	4940	49400			Dịch vụ vận tải đường ống	
					494001	4940010	Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu thô và dầu tinh luyện	
					494002	4940020	Dịch vụ vận tải nhiên liệu khí	
					494009	4940090	Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác	
	50						Dịch vụ vận tải đường thủy	
		501					Dịch vụ vận tải ven biển	

							và viễn dương	
			5011				Dịch vụ vận tải hành khách ven biển và viễn dương	
				50111			Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
					501111		Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
						5011111	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng phà	
						5011112	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng tàu thủy	
						5011119	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển khác	
					501112	5011120	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách ven biển có kèm người điều khiển	
				50112			Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
					501121		Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
						5011211	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương bằng tàu thủy	
						5011219	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương khác	
					501122	5011220	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách viễn dương có kèm người điều khiển	
			5012				Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	
				50121			Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
					501211		Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
						5012111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5012112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5012113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5012114	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5012115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5012119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					501212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	

						5012121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5012122	Dịch vụ kéo đẩy	Gồm dịch vụ kéo đẩy như: Dịch vụ kéo tàu thuyền trên sông nước nội địa do tàu dắt, kể cả dịch vụ kéo những dàn khoan dầu lửa, cần cẩu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng; dịch vụ kéo những tàu đi trên sông nước nội địa bị tai nạn cũng được phân loại vào đây
				50122			Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
					501221		Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
						5012211	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5012212	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5012213	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5012214	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5012215	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5012219	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					501222		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5012221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5012222	Dịch vụ kéo đẩy	Gồm dịch vụ kéo đẩy như: Dịch vụ kéo tàu thuyền trên biển viễn dương do tàu dắt, kể cả dịch vụ kéo những dàn khoan dầu lửa, cần cẩu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng; dịch vụ kéo những tàu đi trên biển viễn dương bị tai nạn cũng được phân loại vào đây
		502					Dịch vụ vận tải đường	

							thủy nội địa	
			5021				Dịch vụ vận tải hành khách đường thuỷ nội địa	
				50211			Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
					502111		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới	
						5021111	Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy	
						5021112	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà	
						5021113	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	
						5021119	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác	
					502112	5021120	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải cơ giới có kèm người điều khiển	
				50212			Dịch vụ vận tải hành khách đường thuỷ nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502121		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ	
						5021211	Dịch vụ vận tải hành khách bằng thuyền	
						5021212	Dịch vụ vận tải hành khách bằng ghe	
						5021213	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	
						5021219	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ khác	
					502122	5021220	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải thô sơ có kèm người điều khiển	
			5022				Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	
				50221			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới	
					502211		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới	
						5022111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5022112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5022113	Dịch vụ vận tải chất lỏng	

							khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5022114	Dịch vụ vận tải các công te nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5022115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5022119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					502212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5022121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5022122	Dịch vụ kéo đẩy	
				50222			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502221	5022210	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502222		Dịch vụ cho thuê phương tiện thô sơ chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5022221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5022222	Dịch vụ kéo đẩy	
	51						Dịch vụ vận tải hàng không	
		511	5110				Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	
				51101			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
					511011	5110110	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa theo tuyến và lịch trình cố định	
					511012	5110120	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế theo tuyến và lịch trình cố định	
				51109			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác	
					511091	5110910	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa không theo tuyến và lịch trình cố định, trừ mục đích phục vụ tham quan	
					511092	5110920	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế không theo tuyến và lịch trình	

					511093	5110930	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không không theo tuyến và lịch trình phục vụ ngắm cảnh	
					511094	5110940	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hành khách hàng không có kèm người điều khiển	
		512	5120				Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	
				51201			Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
					512011	5120110	Dịch vụ vận tải công ten nơ hàng không theo lịch trình	
					512012	5120120	Dịch vụ vận tải thư từ, bưu kiện	
					512013	5120130	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác theo lịch trình	
				51209			Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không loại khác	
					512091	5120910	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác không theo lịch trình	
					512092	5120920	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hàng hóa hàng không có kèm người điều khiển	
	52						Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	
		521	5210				Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	
				52101	521010	5210100	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan	Gồm: Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan đối với các loại hàng hóa trong hầm chứa, bể chứa, kho chứa hàng hóa thông thường và đông lạnh
				52102	521020	5210200	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	
				52109	521090		Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác	
						5210901	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ khí ga và chất lỏng	
						5210902	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo	
						5210909	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa chưa phân vào đâu	
		522					Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	
			5221	52210			Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp	

							cho vận tải đường sắt	
					522101	5221010	Dịch vụ kéo, đẩy	
					522109	5221090	Dịch vụ khác có liên quan đến vận tải đường sắt	Gồm: Dịch vụ liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường sắt; hoạt động của các nhà ga đường sắt; hoạt động của quản lý, điều độ mạng đường sắt; bẻ ghi đường sắt, trạm chắn tàu,... Loại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa ga đường sắt được phân vào nhóm 5224100
			5222				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	
				52221	522210	5222100	Dịch vụ điều hành hoạt động cảng biển	
				52222			Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương	
					522221	5222210	Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu thuyền ven biển và viễn dương	
					522222	5222220	Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu trên biển và ven biển	
					522229	5222290	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương	
				52223	522230	5222300	Dịch vụ điều hành cảng đường thủy nội địa	
				52224			Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	
					522241	5222410	Dịch vụ hoạt động hoa tiêu, lai dắt đường thủy nội địa	
					522242	5222420	Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu đường thủy nội địa	
					522249	5222490	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	
			5223				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	
				52231	522310	5223100	Dịch vụ điều hành bay	Gồm: Dịch vụ điều hành bay và kiểm soát không lưu
				52232	522320	5223200	Dịch vụ điều hành hoạt động cảng hàng không	
				52239	522390	5223900	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không	
			5224				Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	
				52241	522410	5224100	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa	Gồm: Dịch vụ bốc xếp

							ga đường sắt	hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu hỏa hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu hỏa; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại ga đường sắt
				52242	522420	5224200	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ	Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên ô tô hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ ô tô; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại bến, bãi đỗ ô tô
				52243	522430	5224300	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển	Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng biển
				52244	522440	5224400	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông	Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên tàu, thuyền và phương tiện vận tải đường sông, hồ, kênh, rạch hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ các phương tiện đó; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng sông
				52245	522450	5224500	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không	Gồm: Dịch vụ bốc xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên máy bay hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ máy bay; dịch vụ bốc vác hàng hóa tại cảng hàng không
				52249	522490	5224900	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa loại khác	
			5225				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	
				52251	522510	5225100	Dịch vụ điều hành bến xe	
				52252	522520	5225200	Dịch vụ quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ	
				52253	522530	5225300	Dịch vụ quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	
				52259	522590	5225900	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường bộ	
			5229	52290			Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	
					522901	5229010	Dịch vụ hỗ trợ xử lý và phân phối hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ trung tâm phân phối

								- Dịch vụ thu gom và phân nhóm hàng hóa để vận chuyển - Dịch vụ xử lý hàng hóa, ví dụ: đóng kiện tạm thời và đóng gói hàng hóa để lưu kho hoặc bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển, dỡ hàng, lấy mẫu, cân hàng...
					522909	5229090	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu như: Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không, vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa - Dịch vụ thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn
		523					Dịch vụ trung gian cho vận tải	
			5231	52310			Dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa	
					523101	5231010	Dịch vụ đại lý vận tải hàng lóa	Gồm các dịch vụ đại lý như: - Dịch vụ tổ chức các hoạt động vận tải đa phương thức và kết hợp bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc đường hàng không (vận tải liên phương thức) thay mặt cho người gửi hàng hoặc người nhận hàng - Dịch vụ tổ chức và đại lý vận tải hàng hóa cho các lô hàng lẻ và hàng nguyên thay mặt cho khách hàng - Dịch vụ của đại lý làm thủ tục hải quan
					523102	5231020	Dịch vụ trung gian khác cho vận tải hàng hóa	
			5232	52320	523200	5232000	Dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách	Gồm các dịch vụ đại lý như: - Dịch vụ đặt chỗ vé máy bay - Dịch vụ đặt chỗ vé tàu hỏa - Dịch vụ đặt chỗ vận tải hành khách theo yêu cầu bằng phương tiện có người lái, bao gồm:

								Dịch vụ đặt chỗ vận tải không theo lịch trình, dịch vụ đặt chỗ xe taxi, dịch vụ đặt chỗ cho dịch vụ đưa đón sân bay - Dịch vụ đặt chỗ vận tải hành khách bằng xe buýt và xe khách - Dịch vụ đặt chỗ vé phà Các dịch vụ này bao gồm việc tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, tư vấn các phương án thay thế, hỗ trợ khách hàng lựa chọn và có thể bao gồm việc phát hành vé thay mặt cho nhà cung cấp dịch vụ. Các dịch vụ này thường được cung cấp trực tiếp, qua điện thoại, qua internet hoặc ứng dụng di động. Việc đặt chỗ có thể thực hiện cho vận tải nội địa và quốc tế
	53						Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	
		531	5310	53100	531000		Dịch vụ bưu chính	
						5310001	Dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ	Gồm Dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ như: - Nhận, phân loại, đóng gói - Chuyển và giao báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ dù nơi nhận và nơi gửi trong nước hay quốc tế, theo quy định của cơ quan bưu chính quốc gia
						5310002	Dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ	Gồm: Dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ như: - Nhận, phân loại, đóng gói - Chuyển và phân phối thư từ bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện được quy định bằng các giao ước dịch vụ thống nhất. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải thuộc sở hữu của bưu điện hoặc phương tiện

								vận tải công cộng: • Nhận thư từ các hòm thư công cộng hoặc cơ sở bưu điện • Phân phối và phân phát thư
						5310003	Dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện	Gồm: Dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện như: - Nhận, phân loại, đóng gói - Chuyển và phân phối bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện được quy định bằng các giao ước dịch vụ thống nhất
						5310004	Dịch vụ của các quầy bưu điện	Gồm: Dịch vụ của các quầy bưu điện như: bán tem bưu phí, quản lý, xác nhận giá trị bưu phẩm, thư đảm bảo và các dịch vụ quầy hàng bưu chính khác
						5310009	Dịch vụ bưu chính khác	Gồm: Dịch vụ bưu chính khác như: dịch vụ thuê hòm thư, dịch vụ "hòm thư lưu" và dịch vụ bưu chính chưa được phân loại ở trên
		532	5320	53200			Dịch vụ chuyển phát	
					532001	5320010	Dịch vụ chuyển phát đa phương thức	
					532002	5320020	Dịch vụ giao đồ ăn tận nhà	Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị, nấu nướng và giao đồ ăn được phân vào nhóm 56
					532009	5320090	Dịch vụ chuyển phát khác chưa được phân vào đâu	
		533	5330	53300	533000	5330000	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát	
I							**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**	
	55						Dịch vụ lưu trú	
		551	5510	55100	551000	5510000	Dịch vụ khách sạn và các dịch vụ lưu trú tương tự	Gồm: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú là khách sạn từ hạng 1 đến 5 sao, quy mô từ 15 phòng ngủ trở lên với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch, bao gồm: khách sạn được xây dựng thành khối, khách sạn nổi, khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng và các

								cơ sở lưu trú tương tự, có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, có thể đi kèm với các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là, bể bơi, phòng tập, dịch vụ giải trí, phòng họp và thiết bị phòng họp
		552	5520				Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	
				55201	552010	5520100	Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm: Dịch vụ biệt thự hoặc dịch vụ lưu trú ngắn ngày như: - Biệt thự du lịch có sân vườn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày có trang bị sẵn đồ đạc, có trang bị bếp và dụng cụ nấu ăn,... để khách tự phục vụ trong thời gian lưu trú
				55202	552020	5520200	Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày như: Nhà khách, nhà nghỉ với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch nhưng không đạt điều kiện để xếp hạng khách sạn. Có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt, là,...
				55203	552030	5520300	Dịch vụ nhà Irọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	Gồm: Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự như: dịch vụ nhà trọ, phòng trọ là nhà dân có phòng cho khách thuê trọ với các trang thiết bị, tiện nghi tối thiểu cần thiết cho khách
		553	5530	55300	553000	5530000	Dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú	Gồm: - Dịch vụ trung gian lưu trú được cung cấp để hưởng phí hoặc hoa hồng bằng cách kết nối khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ - Dịch vụ “chia sẻ kỳ nghỉ” - Dịch vụ đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú
		559	5590				Dịch vụ lưu trú khác	

				55901	559010		Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên	
						5590101	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá	Gồm: Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú tạm thời (ký túc xá) cho học sinh, sinh viên các trường phổ thông, trung học, cao đẳng hoặc đại học, được thực hiện bởi các đơn vị hoạt động riêng
						5590102	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho công nhân trong các khu nhà tập thể hoặc các khu lều	
				55902	559020	5590200	Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm	Gồm: Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại
				55909	559090	5590900	Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc tạm thời cho khách thuê trọ chưa được phân loại ở trên
	56						Dịch vụ ăn uống	
		561	5610				Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	
				56101	561010	5610100	Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	Gồm: Dịch vụ trong các nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn tại chỗ hoặc mua món ăn đem về
				56102	561020	5610200	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh	
				56109	561090		Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, khác	
						5610901	Dịch vụ ăn uống tại các cơ sở tự phục vụ	Gồm: Dịch vụ ăn uống tại các cơ sở hạn chế phục vụ hoặc tự phục vụ, có chỗ ngồi nhưng không có dịch vụ phục vụ bàn như: - Quán ăn tự phục vụ

								- Quán ăn nhanh
						5610902	Dịch vụ nhà hàng trên tàu, thuyền	Gồm dịch vụ nhà hàng, quán bar trên tàu, thuyền, phương tiện vận tải nếu hoạt động này không do đơn vị vận tải thực hiện mà được làm bởi đơn vị khác
						5610903	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	Gồm dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như: - Xe thùng bán kem - Xe bán hàng ăn lưu động - Hàng ăn uống trên phố, trong chợ
		562					Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	
			5621	56210	562100	5621000	Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị và cung cấp thức ăn dựa trên cơ sở hợp đồng với khách hàng, tại các cơ quan chính quyền, cơ quan thương mại,... và cho các sự kiện đặc biệt (đám cưới, tiệc,...)
			5629	56290	562900	5629000	Dịch vụ ăn uống khác	Gồm: Dịch vụ ăn uống khác như: - Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể - Dịch vụ chuẩn bị thức ăn khác và đồ uống có liên quan được cung cấp bởi các quán bán hàng đồ ăn nhẹ, cửa hàng đồ ăn nhanh không có chỗ ngồi, các tiện nghi để mua thức ăn mang về,... - Dịch vụ cung cấp thức ăn được chuẩn bị trong nhà nhờ máy bán hàng tự động
		563	5630				Dịch vụ phục vụ đồ uống	
				56301	563010	5630100	Dịch vụ trong quán rượu, bia, quầy bar	
				56302	563020	5630200	Dịch vụ trong quán cà phê, giải khát	Gồm: Dịch vụ phục vụ đồ uống khác như: dịch vụ của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống (ví dụ: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè các loại,...)

				56309	563090	5630900	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	Gồm: Dịch vụ của các xe bán rong đồ uống,...
		564	5640	56400	564000	5640000	Dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống	Gồm cả dịch vụ đặt bàn, đặt chỗ nhà hàng; dịch vụ vận hành nền tảng trực tuyến để giao đồ ăn chế biến sẵn tận nhà, nếu việc giao hàng do chính đơn vị chế biến món ăn đó thực hiện
J							**DỊCH VỤ XUẤT BẢN, PHÁT SÓNG, SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI NỘI DUNG**	
	58						Dịch vụ xuất bản	
		581					Dịch vụ xuất bản sách, báo, ấn phẩm định kỳ và các dịch vụ xuất bản khác (trừ xuất bản phần mềm)	
			5811	58110			Dịch vụ xuất bản sách	
					581101		Sách in, sách thông tin, tờ rơi và sách in tương tự	
						5811011	Sách giáo dục in	Gồm: - Sách giáo khoa: Các loại sách/tài liệu học thuật được xuất bản chủ yếu để sử dụng làm tài liệu giảng dạy cho học sinh, sinh viên và giáo viên trong các chương trình học tập chính quy - Sách chuyên ngành, kỹ thuật và học thuật: Các loại sách chuyên biệt chứa đựng nghiên cứu, kiến thức chuyên sâu và/hoặc thông tin/tài liệu hướng đến cộng đồng học thuật, nhà nghiên cứu hoặc được sử dụng bởi các cá nhân trong các ngành nghề nghiệp hoặc lĩnh vực chuyên môn cụ thể Loại trừ: - Từ điển và sách bách khoa: Các loại sách được xuất bản cho mục đích tham khảo chung và hướng đến công chúng nói chung được phân vào nhóm 5811013 - Tác phẩm âm nhạc dưới dạng in được phân vào nhóm 5920031

								- Tác phẩm gốc được phân vào nhóm 9011002
						5811012	Sách thiếu nhi in	Gồm: Các loại sách được xuất bản cho trẻ em, bao gồm: Sách tranh và sách không dùng làm sách giáo khoa, ví dụ: sách hư cấu và phi hư cấu, sách tham khảo, bộ sách kèm đồ chơi, sách nói, sách vẽ và sách tô màu Loại trừ: Sách dán hình được phân vào nhóm 5819019
						5811013	Sách in khác	Gồm: - Các loại sách phổ thông được xuất bản cho công chúng sử dụng, ví dụ: Tiểu thuyết, truyện tranh và tiểu thuyết đồ họa, sách tôn giáo, kinh thánh và sách thánh ca, thơ ca và kịch - Từ điển và sách bách khoa: Các loại sách được xuất bản cho mục đích tham khảo chung và hướng đến công chúng nói chung, ví dụ: Từ điển, sách bánh khoa, từ điển đồng nghĩa - Tập bản đồ và các sách khác có bản đồ - Sách phi hư cấu, ví dụ: Sách về lịch sử, chính trị, nhà cửa và vườn tược, tiểu sử, sách hướng dẫn, sách dạy nấu ăn, sách hướng dẫn du lịch,...
						5811014	Sách thông tin, tờ rơi và các loại tương tự	Gồm: Sách thông tin, tờ rơi, tập sách nhỏ, tờ bướm và các loại tương tự được sử dụng cho mục đích quảng cáo/tiếp thị, phân phối thông tin,...
					581102	5811020	Sách điện tử	Gồm: Sách điện tử được thiết kế để đọc trên máy tính hoặc thiết bị kỹ thuật số cầm tay, bao gồm sách giáo khoa, sách tham khảo chung như: tập bản đồ và các loại sách bản đồ hoặc biểu đồ khác, từ điển và sách bách khoa Nhóm này cũng gồm:

								Các phương tiện vật lý (như: Đĩa CD-ROM,...) chứa nội dung văn bản từ các ấn phẩm định kỳ, sách giáo khoa, sách tham khảo và các nguồn khác
					581103		Sách nói	
						5811031	Sách nói trên phương tiện vật lý	Gồm: Các phương tiện vật lý (thiết bị lưu trữ thể rắn, đĩa CD-ROM, băng từ,...) chứa sách nói, tức là bản ghi âm giọng nói của một người khi họ đọc văn bản của một cuốn sách
						5811032	Sách nói trực luyến	Gồm: Sách nói trực tuyến, có thể truy cập qua phát trực tuyến hoặc tải xuống kỹ thuật số
					581104		Không gian quảng cáo trên sách	
						5811041	Không gian quảng cáo trên sách in	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên báo in được phân vào nhóm 5812031 - Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ in được phân vào nhóm 5813031
						5811042	Không gian quảng cáo trên sách điện tử	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên báo điện tử được phân vào nhóm 5812032 - Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ điện tử được phân vào nhóm 5813032
					581105	5811050	Dịch vụ xuất bản sách trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
					581106		Dịch vụ cấp quyền sử dụng sách	
						5811061	Dịch vụ cấp quyền xuất bản sách	Gồm: Dịch vụ cấp quyền sao chép và phân phối các tác phẩm văn học gốc như: sách, sách thông tin, tờ rơi, bản đồ và các ấn phẩm tương tự Loại trừ: Cho thuê sách được phân vào nhóm 7729009
						5811062	Dịch vụ cấp quyền sử dụng nội dung	Gồm: Dịch vụ cấp quyền tích hợp hoặc tái sử dụng nội dung của các tác phẩm văn học gốc như: sách, sách

								thông tin, tờ rơi, bản đồ và các ấn phẩm tương tự Loại trừ: - Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003 - Cho thuê sách được phân vào nhóm 7729009
			5812	58120			Dịch vụ xuất bản báo	
					581201	5812010	Báo in	Gồm: - Báo xuất bản ít nhất bốn lần/tuần với nội dung chính mang tính chất báo chí liên quan đến tin tức nhằm mục đích cung cấp thông tin cho công chúng - Dịch vụ của nhà báo tự xuất bản nội dung do chính họ tạo ra Nhóm này cũng gồm: Báo quảng cáo xuất bản ít nhất bốn lần/tuần
					581202	5812020	Báo trực tuyến	Gồm: - Báo trực tuyến phát hành trên Internet với nội dung chính đóng vai trò là nguồn thông tin văn bản sơ cấp về các sự kiện hiện tại liên quan đến công vụ, các vấn đề quốc tế, chính trị và được cập nhật ít nhất bốn lần/tuần theo các khoảng thời gian cố định (thường là hàng ngày), cho dù có đăng ký hay không - Các phần của báo, như tiêu đề được gửi hàng ngày hoặc thường xuyên qua email Loại trừ: Kho lưu trữ số được phân vào nhóm 9112000
					581203		Không gian quảng cáo trên báo	
						5812031	Không gian quảng cáo trên báo in	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách in được phân vào nhóm 5811041 - Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm

								định kỳ in được phân vào nhóm 5813031
						5812032	Không gian quảng cáo trên báo điện tử	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách điện tử được phân vào 581 1042 - Không gian trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ điện tử được phân vào nhóm 5813032
			5813	58130			Dịch vụ xuất bản tạp chí và các ấn phẩm định kỳ	Gồm: Báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ được xuất bản ít hơn bốn lần một tuần
					581301		Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in	
						5813011	Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in dành cho công chúng	Gồm: Các ấn phẩm định kỳ đề cấp đến nhiều chủ đề được công chúng quan tâm và hướng đến đối tượng độc giả rộng rãi như: tin tức chung, tin tức kinh doanh, tài chính cá nhân, các chủ đề quan tâm chung (bao gồm: bài viết, hình ảnh...)
						5813012	Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in về kinh doanh, chuyên môn và học thuật	
						5813013	Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in khác	
					581302	5813020	Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến	Gồm: - Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác phát hành trên Internet với nội dung chính được cập nhật ít hơn bốn lần/tuần theo các khoảng thời gian cố định (thường là hàng tuần hoặc hàng tháng), cho dù có đăng ký hay không - Các phân của ấn phẩm định kỳ, như: tiêu đề được gửi thường xuyên qua email Loại trừ: Kho lưu trữ số được phân vào nhóm 9112000
					581303		Không gian quảng cáo trên tạp chí và các ấn phẩm định kỳ	
						5813031	Không gian quảng cáo trên tạp chí và các ấn phẩm định kỳ in	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách in được phân vào nhóm 5811041

								- Không gian quảng cáo trên báo in được phân vào nhóm 5812031
						5813032	Không gian quảng cáo trên tạp chí và các ấn phẩm định kỳ điện tử	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách điện từ được phân vào nhóm 5811042 - Không gian quảng cáo trên báo điện tử được phân vào nhóm 5812032
					581304	5813040	Dịch vụ cấp quyền sử dụng tạp chí và các ấn phẩm định kỳ	Loại trừ: Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003
			5819	58190			Dịch vụ xuất bản khác (trừ phần mềm xuất bản)	
					581901		Dịch vụ xuất bản ấn phẩm in khác, trừ danh bạ và danh sách gửi thư	
						5819011	Bưu thiếp, thiệp chúc mừng in và các loại tương tự	
						5819012	Hình ảnh, thiết kế, ảnh chụp in	Gồm: Hình ảnh, thiết kế và ảnh chụp in như: bức tranh, ảnh chụp... (bao gồm: áp phích, bản sao tác phẩm nghệ thuật,...) Loại trừ: Dịch vụ in tranh, bản thiết kế và ảnh chụp được phân vào nhóm 1811009
						5819013	Tem nhãn in chuyển nhiệt (đề can in chuyển nhiệt), lịch	
						5819014	Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem in tương tự chưa sử dụng; giấy đã in sẵn tem; mẫu séc; tiền giấy, chứng chỉ cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu và các giấy tờ có giá trị tương tự	
						5819015	Ấn phẩm quảng cáo thương mại, catalô thương mại và các ấn phẩm tương tự	Loại trừ: - Sách thông tin, tờ rơi và các loại tương tự được phân vào nhóm 5811014 - Báo quảng cáo in được phân vào nhóm 5812010
						5819019	Ấn phẩm in xuất bản khác chưa được phân vào đâu	
					581902		Nội dung trực tuyến khác, trừ danh bạ và danh sách	

							gửi thư	
						5819021	Nội dung trực tuyến có tính chất người lớn	Gồm: Dịch vụ cung cấp các chủ đề dành cho người lớn, nội dung tình dục được đăng tải trên internet bao gồm cả hình ảnh Phương thức thanh toán có thể là đăng ký, phí thành viên hoặc trả tiền theo lượt xem Loại trừ: - Nội dung có tính chất người lớn trong báo trực tuyến, tạp chí trực tuyến, sách nói trực tuyến được phân vào nhóm 5811032, 5812020, 5813020 - Nội dung có tính chất người lớn trong kho lưu trữ số được phân vào nhóm 9112000
						5819029	Nội dung trực tuyến khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Thiệp chúc mừng, lịch, bản sao tác phẩm nghệ thuật và các loại tương tự được xuất bản trực tuyến - Số liệu thống kê và thông tin tương tự được xuất bản trực tuyến Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp ứng dụng được phân vào nhóm 60390 - Dịch vụ lưu trữ ứng dụng được phân vào nhóm 63100 - Dịch vụ phân phối phần mềm trực tuyến được phân vào nhóm 60390
					581903	5819030	Dịch vụ cấp quyền sử dụng ấn phẩm in khác	Gồm: - Dịch vụ cấp quyền sao chép, phân phối hoặc tích hợp các tác phẩm nghệ thuật gốc như việc sao chép và in lại các tác phẩm nghệ thuật gốc - Dịch vụ cấp quyền sử dụng các ấn phẩm in có bản quyền khác như: thiệp chúc mừng, lịch, ảnh... Loại trừ: - Dịch vụ cấp quyền sử dụng danh bạ và danh

								sách gửi thư được phân vào nhóm 5819060 - Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003
					581904		Danh bạ và danh sách gửi thư, in hoặc phương tiện vật lý	
						5819041	Cơ sở dữ liệu thư mục, in hoặc phương tiện vật lý	Gồm: Ấn phẩm in hoặc phương tiện vật lý chứa các bộ sưu tập thông tin thư mục được tổ chức (ví dụ: tác giả, tiêu đề, năm xuất bản) của các tác phẩm viết đã xuất bản, thường về một lĩnh vực hoặc chủ đề cụ thể
						5819049	Danh bạ và danh sách gửi thư khác, in hoặc phương tiện vật lý	Gồm: Ấn phẩm in hoặc phương tiện vật lý chứa các bộ sưu tập thông tin liên lạc được tổ chức một cách có hệ thống. Thông tin mô tả về cá nhân, tổ chức, ấn phẩm và các thực thể khác như: danh bạ điện thoại, danh bạ doanh nghiệp và thương mại, danh bạ đô thị và thành phố,... Loại trừ: Bản biên soạn gốc của danh sách gửi thư được phân vào nhóm 6390912
					581905		Danh bạ và danh sách gửi thư trực tuyến	
						5819051	Cơ sở dữ liệu thư mục trực tuyến	Gồm: Dịch vụ cung cấp trực tuyến các bộ sưu tập thông tin thư mục được tổ chức (ví dụ: tác giả, tiêu đề, năm xuất bản) của các tác phẩm viết đã xuất bản, thường về một lĩnh vực hoặc chủ đề cụ thể
						5819059	Danh bạ và danh sách gửi thư trực tuyến khác	Gồm: Dịch vụ cung cấp trực tuyến các bộ sưu tập thông tin liên lạc được tổ chức một cách có hệ thống. Thông tin mô tả về cá nhân, tổ chức, ấn phẩm và các thực thể khác như: danh bạ điện thoại, danh bạ doanh nghiệp và thương mại, danh bạ đô thị và thành phố,... Loại trừ: Bản biên soạn

								gốc của danh sách gửi thư được phân vào nhóm 6390912
					581906	5819060	Dịch vụ cấp quyền sử dụng danh bạ và danh sách gửi thư	Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng danh bạ và danh sách gửi thư, như: cơ sở dữ liệu thư mục, danh bạ điện thoại, danh bạ doanh nghiệp và thương mại, danh bạ đô thị và thành phố... Loại trừ: Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003
					581907		Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư	
						5819071	Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư in	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách được phân vào nhóm 5811041, 5811042 - Không gian quảng cáo trên báo được phân vào nhóm 5812031, 5812032 - Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ được phân vào nhóm 5813031, 5813032 - Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư điện tử được phân vào nhóm 5819072
						5819072	Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư điện tử	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách được phân vào nhóm 5811041, 5811042 - Không gian quảng cáo trên báo được phân vào nhóm 5812031, 5812032 - Không gian quảng cáo trên tạp chí và ấn phẩm định kỳ được phân vào nhóm 5813031, 5813032 - Không gian quảng cáo trên danh bạ và danh sách gửi thư in được phân vào nhóm 5819071

		582					Dịch vụ xuất bản phần mềm	
			5821	58210			Dịch vụ xuất bản trò chơi điện tử	Gồm cả dịch vụ xuất bản trò chơi máy tính liên quan đến thể thao có bao gồm hoạt động thể chất
					582101	5821010	Trò chơi máy tính trên phương tiện vậy lý	
					582102	5821020	Dịch vụ tải xuống trò chơi máy tính	Gồm: Các tệp điện tử chứa trò chơi máy tính có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ
					582103	5821030	Trò chơi trực tuyến	Gồm: Dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến được thiết kế để chơi trên Internet, như: trò chơi nhập vai (RPG), trò chơi chiến lược, trò chơi hành động, trò chơi bài, trò chơi trẻ em... Phương thức thanh toán có thể là đăng ký hoặc trả tiền theo lượt chơi. Nhóm này cũng gồm: Dịch vụ cung cấp các giao dịch mua trong trò chơi và trong ứng dụng bởi nhà phát hành cho tất cả người dùng, bao gồm cả người đăng ký Loại trừ: - Dịch vụ vận hành các trang web trò chơi trực tuyến/trò chơi điện tử, không liên quan đến xuất bản được phân vào nhóm 6039019 - Dịch vụ đánh bạc trực tuyến được phân vào nhóm 9200210
					582104		Dịch vụ cấp quyền sử dụng trò chơi máy tính	
						5821041	Dịch vụ cấp quyền sử dụng trò chơi máy tính	Gồm: Dịch vụ cấp quyền tích hợp hoặc tái sử dụng nội dung trò chơi máy tính và các tài liệu hỗ trợ cho trò chơi máy tính Loại trừ: Dịch vụ quản lý bản quyền thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 7491003
						5821042	Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung	Gồm: - Dịch vụ cấp quyền sao

							riêng hoặc sửa đổi trò chơi máy tính	chép trò chơi máy tính và các tài liệu hỗ trợ cho trò chơi máy tính - Dịch vụ cấp quyền sửa đổi trò chơi máy tính, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng
					582105	5821050	Dịch vụ trung gian xuất bản phần mềm	
			5829				Dịch vụ xuất bản phần mềm khác	Gồm: Phần mềm không tùy chỉnh Loại trừ: Dịch vụ xuất bản trò chơi điện tử được phân vào nhóm 58210
				58291			Phần mềm hệ thống	
					582911	5829110	Phần mềm hệ thống trên phương tiện vật lý	Gồm: - Phần mềm cấp thấp xử lý giao diện với thiết bị ngoại vi, lập lịch tác vụ, phân bổ lưu trữ và hiển thị giao diện mặc định cho người dùng khi không có chương trình ứng dụng nào đang chạy Bao gồm tất cả các hệ điều hành máy khách và mạng - Phần mềm mạng đóng gói: Phần mềm được sử dụng để điều khiển, giám sát, quản lý và giao tiếp với hệ điều hành, mạng, dịch vụ mạng, cơ sở dữ liệu, lưu trữ và các ứng dụng mạng theo cách thức tích hợp và hợp tác trên toàn mạng từ một vị trí trung tâm Bao gồm tất cả phần mềm quản lý mạng, phần mềm máy chủ, phần mềm bảo mật và mã hóa, phần mềm trung gian,... - Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu: Tập hợp/bộ các chương trình phần mềm cho phép lưu trữ, chỉnh sửa và trích xuất thông tin từ cơ sở dữ liệu, từ các hệ thống nhỏ chạy trên máy tính đến các hệ thống lớn chạy trên máy tính chủ - Công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình: • Phần mềm được sử

								dụng để hỗ trợ phát triển và/hoặc soạn thảo chương trình máy tính • Sản phẩm phần mềm hỗ trợ nhà phát triển chuyên nghiệp trong việc thiết kế, phát triển và triển khai đa dạng các hệ thống và giải pháp phần mềm
					582912		Dịch vụ tải xuống phần mềm hệ thống	
						5829121	Dịch vụ tải xuống hệ điều hành	Gồm: Các tệp điện tử chứa phần mềm hệ điều hành có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ để cài đặt/thực thi sau đó
						5829122	Dịch vụ tải xuống phần mềm mạng	Gồm: Các tệp điện tử có thể được tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm được sử dụng để điều khiển, giám sát, quản lý và giao tiếp với hệ điều hành, mạng, dịch vụ mạng, cơ sở dữ liệu, lưu trữ và các ứng dụng mạng theo cách thức tích hợp và hợp tác trên toàn mạng từ một vị trí trung tâm Bao gồm tất cả phần mềm quản lý mạng, phần mềm máy chủ, phần mềm bảo mật và mã hóa, phần mềm trung gian,...
						5829123	Dịch vụ tải xuống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu	Gồm: Các tệp điện tử có thể được tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa tập hợp/bộ các chương trình phần mềm cho phép lưu trữ, chỉnh sửa và trích xuất thông tin từ cơ sở dữ liệu
						5829124	Dịch vụ tải xuống công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình	Gồm: - Các tệp điện tử có thể được tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm được sử dụng để hỗ trợ phát triển và/hoặc soạn thảo chương trình máy tính - Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm hỗ trợ nhà phát triển chuyên nghiệp trong việc thiết kế, phát triển và triển khai đa dạng các hệ

								thống và giải pháp phần mềm
					582913		Phần mềm hệ thống trực tuyến	
						5829131	Phần mềm hệ điều hành trực tuyến	Gồm: Phần mềm hệ điều hành được thiết kế để thực thi trực tuyến Loại trừ: - Trò chơi trực tuyến được phân vào nhóm 5821030 - Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa hệ điều hành được phân vào nhóm 5829121 - Dịch vụ đánh bạc trực tuyến được phân vào nhóm 9200210
						5829132	Phần mềm mạng trực tuyến	Gồm: Phần mềm mạng được thiết kế để thực thi trực tuyến Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm mạng được phân vào nhóm 5829122
						5829133	Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu trực tuyến	Gồm: Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu được thiết kế để thực thi trực tuyến Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu được phân vào nhóm 5829123
						5829134	Phần mềm công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình trực tuyến	Gồm: Các công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình được thiết kế để thực thi trực tuyến Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình được phân vào nhóm 5829124
					582914		Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm hệ thống	
						5829141	Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm hệ thống	Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng các thành phần phần mềm hệ thống để tạo ra và tích hợp vào các sản phẩm phần mềm khác

						5829142	Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi phần mềm hệ thống	Gồm: - Dịch vụ cấp quyền sao chép phần mềm hệ thống - Dịch vụ cấp quyền sửa đổi phần mềm hệ thống, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng
				58292			Phần mềm ứng dụng	
					582921	5829210	Phần mềm ứng dụng trên phương tiện vật lý	Gồm: - Phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà: phần mềm được sử dụng cho mục đích kinh doanh tổng quát để nâng cao năng suất hoặc tại nhà cho mục đích giải trí, tham khảo hoặc giáo dục, như: bộ ứng dụng văn phòng (bao gồm: trình xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu đơn giản); ứng dụng đồ họa; phần mềm quản lý dự án, phần mềm đào tạo trên máy tính, phần mềm tham khảo, phần mềm giáo dục tại nhà... - Phần mềm ứng dụng đa ngành, tức là phần mềm được thiết kế để thực hiện và/hoặc quản lý một chức năng hoặc quy trình nghiệp vụ cụ thể không đặc thù cho một ngành kinh doanh nào, như: phần mềm kế toán chuyên nghiệp, phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm quản lý quan hệ khách hàng, phần mềm Hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm thiết kế trang web,... - Phần mềm ứng dụng chuyên ngành, tức là phần mềm thực hiện nhiều chức năng kinh doanh cho một ngành cụ thể, như: sản xuất, bán lẻ, chăm sóc sức khỏe, kỹ thuật, nhà hàng,... - Phần mềm tiện ích, tức là một chương trình máy tính nhỏ thực hiện một nhiệm vụ rất cụ thể, như: phần mềm nén, phần mềm diệt vi-rút, công cụ tìm kiếm, trình

								xem phông chữ và tệp, phần mềm nhận dạng giọng nói. Phần mềm tiện ích khác với các phần mềm ứng dụng khác về kích thước, chi phí và độ phức tạp
					582922		Dịch vụ tải xuống phần mềm ứng dụng	
						5829221	Dịch vụ tải xuống phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà	Gồm: Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm được sử dụng cho mục đích kinh doanh tổng quát để nâng cao năng suất hoặc tại nhà cho mục đích giải trí, tham khảo hoặc giáo dục, như: Bộ ứng dụng văn phòng (bao gồm: trình xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu đơn giản); ứng dụng đồ họa; phần mềm quản lý dự án, phần mềm đào tạo trên máy tính, phần mềm tham khảo, phần mềm giáo dục tại nhà...
						5829229	Dịch vụ tải xuống phần mềm ứng dụng khác	Gồm: - Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng đa ngành, tức là phần mềm được thiết kế để thực hiện và/hoặc quản lý một chức năng hoặc quy trình nghiệp vụ cụ thể không đặc thù cho một ngành kinh doanh nào, như: phần mềm kế toán chuyên nghiệp, phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm quản lý quan hệ khách hàng, phần mềm Hệ thống thông tin địa lý (GIS), phần mềm thiết kế trang web,... - Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng chuyên ngành, tức là phần mềm thực hiện nhiều chức năng kinh doanh cho một ngành cụ thể, như: sản xuất, bán lẻ, chăm sóc sức khỏe, kỹ thuật, nhà hàng,... - Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ,

								chứa phần mềm tiện ích, tức là một chương trình máy tính nhỏ thực hiện một nhiệm vụ rất cụ thể, như: phần mềm nén, phần mềm diệt vi-rút, công cụ tìm kiếm, trình xem phông chữ và tệp, phần mềm nhận dạng giọng nói. Phần mềm tiện ích khác với các phần mềm ứng dụng khác về kích thước, chi phí và độ phức tạp - Các tệp tin điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng khác chưa được phân loại vào đâu
					582923		Phần mềm ứng dụng trực tuyến	
						5829231	Phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà trực tuyến	Gồm: Phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà được thiết kế để thực thi trực tuyến Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng năng suất kinh doanh tổng quát và ứng dụng dùng tại nhà được phân vào nhóm 5829221
						5829239	Phần mềm ứng dụng trực tuyến khác	Loại trừ: Các tệp điện tử có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ, chứa phần mềm ứng dụng khác được phân vào nhóm 5829229
					582924		Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm ứng dụng	
						5829241	Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm ứng dụng	Gồm: Dịch cấp quyền sử dụng các thành phần phần mềm ứng dụng để tạo ra và tích hợp vào các sản phẩm phần mềm khác
						5829242	Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi phần mềm ứng dụng	Gồm: - Dịch vụ cấp quyền sao chép phần mềm ứng dụng - Dịch vụ cấp quyền chuyển đổi phần mềm ứng dụng, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng

				58299			Phần mềm khác chưa được phân vào đâu	
					582991	5829910	Phần mềm khác chưa được phân vào đâu trên phương tiện vật lý	
					582992	5829920	Dịch vụ tải xuống phần mềm khác chưa được phân vào đâu	
					582993	5829930	Phần mềm khác chưa được phân vào đâu trực tuyến	
					582994		Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm khác chưa được phân vào đâu	
						5829941	Dịch vụ cấp quyền sử dụng phần mềm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng các thành phần phần mềm khác chưa được phân vào đâu để tạo ra và tích hợp vào các sản phẩm phần mềm khác
						5829942	Dịch vụ cấp quyền sao chép, bổ sung nội dung riêng hoặc sửa đổi phần mềm khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ cấp quyền sao chép phần mềm khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ cấp quyền sửa đổi phần mềm khác chưa được phân vào đâu, ví dụ bằng cách bổ sung nội dung riêng
	59						Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, video, chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	
		591					Dịch vụ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	
			5911				Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	
				59111			Phim điện ảnh	
					591111		Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh	
						5911111	Dịch vụ sản xuất phim quảng cáo hoặc quảng bá	
						5911119	Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh khác	Gồm: - Dịch vụ sản xuất và thực hiện các phim điện ảnh không phải phim quảng cáo hoặc quảng bá, bao gồm cả phim hoạt hình, chủ yếu được thiết kế để trình chiếu tại các rạp chiếu phim - Dịch vụ sản xuất và thực hiện các phim điện

								ảnh không phải phim quảng cáo hoặc quảng bá, thuộc mọi thể loại (phim bộ, phim truyền hình, bao gồm cả phim hoạt hình), chủ yếu được thiết kế để chiếu trên truyền hình Loại trừ: Dịch vụ sản xuất phim tĩnh và phim dương bản được phân vào nhóm 74200
					591112		Sản phẩm phim điện ảnh	
						5911121	Bản gốc phim điện ảnh	Gồm: Phim điện ảnh đã được bảo hộ bản quyền, được sản xuất mà không theo hợp đồng bán đứt (tức là tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo) Các bản gốc phim điện ảnh được sản xuất để bán và được bảo vệ bởi bản quyền một cách ngầm định hoặc rõ ràng
						5911122	Phim điện ảnh	
						5911123	Phim tải xuống	Gồm: Các tệp điện tử chứa phim có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ
					591113	5911130	Dịch vụ bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trong các sản phẩm phim điện ảnh	
				59112			Video	
					591121		Dịch vụ sản xuất video	
						5911211	Dịch vụ sản xuất video quảng cáo hoặc quảng bá	
						5911219	Dịch vụ sản xuất video khác	Gồm: Dịch vụ sản xuất nội dung video dành cho các nền tảng chia sẻ video trực tuyến, như: vlog, podcast video,... Loại trừ: Dịch vụ sản xuất nội dung video quảng cáo hoặc quảng bá được phân vào nhóm 5911211
					591122		Sản phẩm video	
						5911221	Bản gốc video	Gồm: Video đã được bảo hộ bản quyền, được sản xuất mà không theo hợp đồng bán đứt (tức là bán tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo) Các bản gốc video được sản xuất để bán và được bảo vệ bởi bản

								quyền một cách ngầm định hoặc rõ ràng
						5911222	Nội dung video được ghi trên phương tiện vật lý điện tử	Loại trừ: - Dịch vụ bán lẻ đĩa DVD do người khác sản xuất được phân vào nhóm 4700590 - Bản ghi âm gốc được sản xuất để bán đứt (tức là bán tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo) được phân vào nhóm 5911221 - Đĩa và băng âm thanh được phân vào nhóm 592003
						5911223	Video tải xuống khác	Gồm: Các tệp điện tử chứa bản ghi video khác có thể tải xuống và lưu trữ trên thiết bị cục bộ
						5911224	Nội dung video phát trực tuyến	
					591123	5911230	Dịch vụ bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trong các sản phẩm video	
				59113			Chương trình truyền hình	
					591131	5911310	Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình	Gồm: Các dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình khác, trực tiếp hoặc ghi hình, như: chương trình tọa đàm, chương trình giải trí, chương trình thể thao,... Loại trừ: - Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh các loại cho truyền hình (phim bộ, phim truyền hình, bao gồm cả phim hoạt hình) được phân vào nhóm 5911119 - Dịch vụ lập trình và phát sóng truyền hình được phân vào nhóm 6020
					591132	5911320	Sản phẩm chương trình truyền hình	
					591133	5911330	Bản gốc chương trình truyền hình	Gồm: Chương trình truyền hình đã được bảo hộ bản quyền, được sản xuất mà không theo hợp đồng bán đứt (tức là tất cả các quyền sở hữu tài sản kèm theo) Các bản gốc chương trình truyền hình được sản xuất để bán và

								được bảo vệ bởi bản quyền một cách ngầm định hoặc rõ ràng
					591134	5911340	Dịch vụ bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trong các sản phẩm chương trình truyền hình	
			5912	59120			Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	
					591201	5912010	Dịch vụ biên tập nghe nhìn	Gồm: Tổ chức và sắp xếp các khía cạnh hình ảnh và âm thanh của một tác phẩm nghe nhìn (phim, video, phương tiện kỹ thuật số...) bằng cách phân tích, đánh giá và lựa chọn các cảnh quay theo tính liên tục của câu chuyện, giá trị kịch tính và giải trí, sử dụng các thiết bị như các thiết bị xem, máy chiếu, thiết bị và kỹ thuật chỉnh sửa video kỹ thuật số Quá trình xử lý bao gồm việc kết hợp các cảnh quay có sẵn được chọn từ thư viện phim và video vào phim hoặc video
					591202	5912020	Dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc	Gồm: - Dịch vụ chuyển đổi phương tiện/vật liệu, cụ thể là việc chuyển đổi tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video, phương tiện kỹ thuật số,...) từ hình thức lưu trữ vật lý sang kỹ thuật số hoặc giữa các nền tảng vật lý với nhau nhằm mục đích điều chỉnh sản phẩm cho phù hợp với định dạng được chọn để trình chiếu hoặc lưu trữ bảo tồn (ví dụ: tạo bản gốc dự phòng hoặc bản sao vì bản gốc đang bị xuống cấp). Bao gồm chuyển đổi từ phim nhựa sang băng từ, từ băng từ sang phim nhựa, từ phương tiện truyền thông kỹ thuật số sang phim nhựa, từ phương tiện truyền thông kỹ thuật số sang băng từ, từ phim dương bản sang video, từ ảnh chụp sang video,... - Dịch vụ nhân bản và

								sao chép tác phẩm nghe nhìn, trừ phim nhựa, cụ thể là việc tạo ra các bản sao của tác phẩm nghe nhìn (video, phương tiện truyền thông kỹ thuật số,...) với số lượng lớn hoặc số lượng nhỏ nhằm phục vụ cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau Các bản sao có thể được sản xuất dưới nhiều định dạng khác nhau, bao gồm: băng VHS, đĩa DVD, video phát trực tuyến,...
					591203	5912030	Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc và phục hồi kỹ thuật số	Gồm: - Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc, cụ thể là việc thêm, sửa đổi hoặc loại bỏ màu sắc khỏi một tác phẩm nghe nhìn (phim, video hoặc phương tiện truyền thông kỹ thuật số,...) bằng phương pháp điện tử, sử dụng các kỹ thuật kỹ thuật số - Dịch vụ phục hồi kỹ thuật số cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc loại bỏ vết xước khỏi tác phẩm nghe nhìn (phim nhựa, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) bằng cách sử dụng các kỹ thuật kỹ thuật số để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi định dạng
					591204	5912040	Dịch vụ hiệu ứng hình ảnh	Gồm: Việc đưa các hiệu ứng hình ảnh vào tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) bằng cách áp dụng công nghệ hình ảnh hoặc công nghệ kỹ thuật số vào tác phẩm sau khi quá trình quay phim chính hoặc ghi hình chính đã hoàn tất, ví dụ như sử dụng mô hình thu nhỏ, hiệu ứng quang học và kỹ thuật số, vẽ bối cảnh kỹ thuật số, in chồng hình, hiệu ứng mờ dần và hiệu ứng làm tối góc
					591205	5912050	Dịch vụ hoạt hình	Gồm: - Tạo ra các hình ảnh, thiết kế trừu tượng và các tác phẩm gốc

								tương tự bằng nhiều kỹ thuật khác nhau, bao gồm hoạt hình máy tính hoặc bằng các chuỗi hình vẽ - Hoạt hình đất sét, là kỹ thuật tạo chuyển động cho các nhân vật và vật thể được làm bằng đất sét
					591206	5912060	Dịch vụ chú thích, tiêu đề và phụ đề	Gồm: - Dịch vụ chú thích cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc thêm văn bản vào tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) bằng cách sử dụng thiết bị tạo ký tự hoặc hệ thống tạo dữ liệu chú thích, bao gồm: dịch vụ chú thích mở, tạo ra các đoạn văn bản luôn hiển thị trên màn hình; dịch vụ chú thích đóng, tạo ra các đoạn văn bản hiển thị trên màn hình theo lựa chọn của người dùng (có thể tắt hoặc mở tùy ý) - Dịch vụ làm tiêu đề cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc thêm các yếu tố sắp chữ và đồ họa nhằm nhận diện và nâng cao giá trị tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) thông qua văn bản, bao gồm tiêu đề mở đầu, danh sách đoàn làm phim và các dòng chữ chú thích khác - Dịch vụ phụ đề cho tác phẩm nghe nhìn, cụ thể là việc chèn văn bản vào màn hình để dịch lời thoại và tiêu đề của tác phẩm nghe nhìn gốc (phim điện ảnh, video hoặc phương tiện kỹ thuật số,...) sang ngôn ngữ của quốc gia nơi bộ phim hoặc video được trình chiếu
					591207	5912070	Dịch vụ thiết kế và biên tập âm thanh	Gồm: Tạo, bổ sung và ghi lại các yếu tố âm thanh (lời thoại, âm nhạc, tiếng động và các khoảng lặng) cho tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video,

								phương tiện kỹ thuật số,...) để tạo nên một bản nhạc phim có sự đồng bộ giữa phần âm thanh với phần hình ảnh của tác phẩm đó, bao gồm: sáng tác, ghi âm, hòa âm và tích hợp âm nhạc cùng âm thanh gốc vào bản nhạc phim của một tác phẩm nghe nhìn; thu âm nhạc được tính toán thời gian khớp với trình tự (phân cảnh) của một tác phẩm nghe nhìn; hòa âm và ghi âm nhạc cũng như âm thanh đã được cấp quyền sử dụng hoặc do khách hàng cung cấp để tích hợp vào bản nhạc phim của một tác phẩm nghe nhìn; tích hợp âm nhạc và âm thanh đã được cấp quyền sử dụng hoặc do khách hàng cung cấp vào bản nhạc phim của một tác phẩm nghe nhìn, đồng thời đồng bộ các yếu tố âm thanh đó với các yếu tố hình ảnh của tác phẩm; dịch vụ cấp quyền sử dụng và/hoặc đại lý cấp quyền sử dụng âm nhạc và âm thanh được cung cấp trọn gói cùng với dịch vụ hòa âm hoặc tích hợp âm thanh
					591209	5912090	Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình khác	Gồm: Các dịch vụ hậu kỳ khác cho tác phẩm nghe nhìn (phim điện ảnh, video, phương tiện kỹ thuật số,...), như: Dịch vụ chuyển đổi giữa các định dạng số giúp bảo đảm tính tương thích giữa các phần mềm và thiết bị; dịch vụ nén dữ liệu...
			5913	59130	591300		Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	
						5913001	Dịch vụ cấp quyền sử dụng bản quyền phim và doanh thu từ bản quyền	Gồm: Dịch vụ cấp quyền sử dụng để sao chép, phân phối hoặc tích hợp các tác phẩm giải trí gốc như phát sóng và trình chiếu phim gốc, chương trình truyền hình, băng ghi hình sẵn, video
						5913002	Dịch vụ phát hành	
			5914				Dịch vụ chiếu phim	Gồm: Dịch vụ chiếu

								phim, bao gồm cả dịch vụ quảng cáo trên màn hình rạp chiếu phim do nhà điều hành rạp chiếu phim cung cấp
				59141	591410	5914100	Dịch vụ chiếu phim cố định	
				59142	591420	5914200	Dịch vụ chiếu phim lưu động	
		592	5920	59200			Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	
					592001		Dịch vụ ghi âm và thu âm; thu âm nguyên bản	
						5920011	Dịch vụ thu âm	
						5920012	Dịch vụ thu âm tại chỗ	
						5920013	Bản gốc thu âm	
					592002		Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh; bản gốc chương trình phát thanh	
						5920021	Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh	
						5920022	Bản gốc chương trình phát thanh	
					592003		Dịch vụ xuất bản âm nhạc	
						5920031	Nhạc in thành sách	Gồm: Các tác phẩm âm nhạc dưới hình thức in ấn, bao gồm việc in các tác phẩm thuộc sở hữu của nhà xuất bản và các tác phẩm mà nhà xuất bản đã có quyền tác giả. Các tác phẩm in được phân phối dưới dạng nhạc tờ, tập nhạc hoặc sách nhạc đến các nhà bán buôn và bán lẻ để cung cấp cho người tiêu dùng cuối cùng
						5920032	Nhạc điện tử	Gồm: Các tác phẩm âm nhạc dưới định dạng điện tử
						5920033	Nội dung âm nhạc được ghi trên các phương tiện vật lý điện tử	
						5920034	Nhạc tải trên mạng xuống	Gồm: Các tệp tin điện tử chứa bản ghi âm nhạc có thể tải về và lưu trữ trên thiết bị cá nhân/thiết bị cục bộ
						5920035	Nội dung âm nhạc được truyền phát trực tuyến	
					592004	5920040	Dịch vụ cấp quyền sử dụng bản gốc âm nhạc	Gồm: Dịch vụ cấp quyền sao chép, phân phối hoặc tích hợp các bản gốc âm nhạc, như: Bản ghi âm, băng đã ghi sẵn và bản in lại

	60						Dịch vụ xây dựng chương trình, phát sóng, thông tấn và phân phối nội dung khác	
		601	6010	60100			Dịch vụ phát thanh và phân phối âm thanh	
					601001		Dịch vụ phát thanh; bản gốc phát thanh	
						6010011	Dịch vụ xây dựng chương trình và phát thanh	Gồm: - Lựa chọn chương trình, lập lịch (thời gian biểu) và phát sóng các chương trình phát thanh - Dịch vụ kết hợp sản xuất chương trình phát thanh và phát thanh Loại trừ: Sản xuất chương trình phát thanh được phân vào nhóm 5920021
						6010012	Bản gốc phát thanh	Gồm: Nội dung phát thanh gốc được bảo hộ như một tài sản trí tuệ, được sản xuất để phát sóng
					601002	6010020	Kênh chương trình phát thanh	
					601003	6010030	Thời gian quảng cáo phát thanh	
					601004	6010040	Dịch vụ phân phối âm thanh	Gồm: - Dịch vụ phát âm thanh trực tuyến và tải xuống âm thanh theo yêu cầu từ các nhà phân phối bên thứ ba có quyền phân phối - Dịch vụ phát trực tuyến podcast trực tiếp
		602	6020				Dịch vụ xây dựng chương trình truyền hình, phát sóng truyền hình và phân phối video	
				60201			Dịch vụ xây dựng chương trình truyền hình	
					602011		Dịch vụ truyền hình	
						6020111	Dịch vụ xây dựng chương trình truyền hình tuyến tính	Gồm: - Lựa chọn chương trình, sắp xếp lịch phát sóng (có trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ truyền hình tuyến tính (phát theo lịch cố định) được cung cấp qua mạng thông tin điện tử - Kết hợp sản xuất chương trình, lựa chọn

								chương trình và sắp xếp lịch phát sóng (với trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ truyền hình tuyến tính được cung cấp qua mạng thông tin điện tử - Tập hợp các chương trình và nội dung phát sóng truyền hình được sắp xếp theo lịch trình hàng ngày của một kênh để đơn vị khác phân phối
						6020112	Dịch vụ video theo yêu cầu trực tuyến	Gồm: Lựa chọn, sắp xếp chương trình (có trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp trực tuyến (internet công cộng)
						6020119	Dịch vụ video theo yêu cầu khác	Gồm: Lựa chọn, sắp xếp chương trình (có trách nhiệm biên tập) đối với các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp thông qua các phương thức khác ngoài internet công cộng
					602012	6020120	Bản gốc truyền hình	Gồm: Nội dung truyền hình gốc được bảo hộ như một tài sản trí tuệ, được sản xuất để phát sóng
					602013	6020130	Thời gian quảng cáo truyền hình	
				60202	602020		Dịch vụ phát sóng truyền hình	
						6020201	Dịch vụ phát sóng truyền hình tuyến tính	Gồm: Phát sóng các dịch vụ truyền hình tuyến tính (phát theo lịch cố định) được cung cấp qua mạng truyền thông điện tử
						6020202	Dịch vụ phát sóng video theo yêu cầu trực tuyến	Gồm: Phát sóng các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp trực tuyến (internet công cộng)
						6020203	Dịch vụ phát sóng video theo yêu cầu khác	Gồm: Phát sóng các dịch vụ video theo yêu cầu được cung cấp thông qua các phương thức khác ngoài internet công cộng
				60203	602030	6020300	Dịch vụ phân phối video	Gồm: - Dịch vụ phát trực tuyến và tải xuống video không liên quan đến xuất bản

								- Dịch vụ do các trang web phát trực tuyến trò chơi điện tử cung cấp chỉ để xem, không liên quan đến xuất bản
		603					Dịch vụ thông tấn và các dịch vụ phân phối nội dung khác	
			6031	60310	603100		Dịch vụ thông tấn	
						6031001	Dịch vụ thông tấn cho báo chí và tạp chí	Gồm: Thu thập, điều tra và cung cấp dịch vụ tin tức dưới dạng bản thảo hoặc hình ảnh tin tức cho các doanh nghiệp truyền thông in ấn như báo chí, tạp chí và sách
						6031002	Dịch vụ thông tấn cho các phương tiện nghe nhìn	Gồm: Thu thập, điều tra và cung cấp dịch vụ tin tức (dưới dạng bản thảo, hình ảnh, video) cho các đài phát thanh, truyền hình và các công ty sản xuất phim
			6039	60390			Các dịch vụ phân phối nội dung khác	
					603901		Dịch vụ phân phối phần mềm trực tuyến không liên quan đến xuất bản	
						6039011	Dịch vụ phân phối trò chơi điện tử trực tuyến không liên quan đến xuất bản	Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi các trang web của các nhà phân phối bên thứ ba lưu trữ trò chơi điện tử để người dùng tải xuống hoặc phát trực tuyến
						6039019	Dịch vụ phân phối trực tuyến các phần mềm khác không liên quan đến xuất bản	Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi các trang web của các nhà phân phối bên thứ ba lưu trữ phần mềm để người dùng tải xuống hoặc phát trực tuyến
					603902	6039020	Dịch vụ phân phối sách điện tử trực tuyến không liên quan đến xuất bản	Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi các trang web của nhà phân phối bên thứ ba lưu trữ sách điện tử để người dùng tải xuống hoặc đọc trực tuyến
					603903	6039030	Dịch vụ phân phối trên các trang web (nền tảng) chia sẻ nội dung	Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các trang web (ví dụ: trang wiki, trang mạng xã hội) thực hiện việc đăng tải nội dung do người dùng tạo ra và chỉnh sửa, đồng thời không chịu trách nhiệm biên tập và kiểm soát
					603909	6039090	Dịch vụ phân phối nội dung khác chưa được	Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các nền

							phân vào đâu	tảng blog,...
K							**DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, LẬP TRÌNH MÁY TÍNH, TƯ VẤN, CƠ SỞ HẠ TẦNG MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN KHÁC**	
	61						Dịch vụ viễn thông	
		611	6110	61100			Dịch vụ viễn thông có dây, không dây và vệ tinh	
					611001		Dịch vụ truyền dữ liệu và tin nhắn	
						6110011	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng	Gồm: - Dịch vụ cung cấp quyền truy cập và sử dụng điện thoại cố định để truyền và chuyển mạch giọng nói, dữ liệu và video từ một địa điểm cố định của khách hàng từ các điện thoại công cộng và bán công cộng hoạt động bằng tiền xu và thẻ - Dịch vụ điện thoại gọi đến và gọi đi từ/đến các điểm trong nước và quốc tế - Các tính năng gọi điện được tích hợp với dịch vụ truy cập Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các tính năng gọi điện thoại cố định với một khoản phí riêng được phân vào nhóm 6110012 - Dịch vụ cung cấp các dịch vụ đường dây riêng điện thoại cố định được phân vào nhóm 6110013 - Dịch vụ cung cấp vòng lặp cục bộ cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có dây khác được phân vào nhóm 611002 - Dịch vụ cho thuê thiết bị đầu cuối được phân vào nhóm 7730904
						6110012	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi	Gồm: Dịch vụ cung cấp dịch vụ quản lý cuộc gọi được sử dụng từ một địa điểm cố định của khách hàng với một khoản phí, tách biệt với phí truy cập. Dịch vụ này được thực hiện thông qua phần mềm

								và ứng dụng cơ sở chuyên biệt được kết nối với mạng lưới viễn thông. Dịch vụ này bao gồm các tính năng như: chờ cuộc gọi, chuyển tiếp cuộc gọi, nhận dạng người gọi, gọi ba bên, hiển thị cuộc gọi, gọi lại, sàng lọc cuộc gọi, chặn cuộc gọi, tự động gọi lại, trả lời cuộc gọi, hộp thư thoại và menu thoại
						6110013	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây	Gồm: Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông có dây giữa các điểm được chỉ định dành cho việc sử dụng độc quyền của khách hàng Loại trừ: Dịch vụ cung cấp các liên kết riêng tư bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có dây được phân vào nhóm 6110020
					611002	6110020	Dịch vụ truyền dẫn trên hệ thống viễn thông có dây	Gồm: - Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cung cấp cơ sở hạ tầng có dây để khởi tạo, kết thúc hoặc truyền tải cuộc gọi cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác - Tính phí kết nối, thanh toán hoặc kết thúc các cuộc gọi trong nước hoặc quốc tế - Tính phí các nhà cung cấp dịch vụ đường dài đối với các cuộc gọi được khởi tạo tại một trạm điện thoại công cộng hoặc trong mạng cục bộ của một nhà cung cấp khác - Tính phí cho các cơ sở hạ tầng được sử dụng chung như việc gắn thiết bị (cáp/dây) lên cột điện - Tính phí cho việc sử dụng độc quyền các mạch truyền dẫn Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển lưu lượng Internet có dây của một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cho một nhà cung cấp dịch vụ

								Interne (ISP) khác được phân vào nhóm 6110041
					611003	6110030	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây	Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng và dịch vụ có dây được thiết kế đặc biệt để truyền dữ liệu hiệu quả trên cơ sở tính phí theo mức sử dụng Loại trừ: Dịch vụ cung cấp liên kết viễn thông có dây giữa các điểm được chỉ định để khách hàng sử dụng độc quyền được phân vào nhóm 6110013
					611004		Dịch vụ viễn thông internet có dây	
						6110041	Dịch vụ mạng chủ internet	Gồm: Dịch vụ cung cấp lưu lượng truy cập Internet của một nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cho một nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) khác (thường được gọi trong ngành là phí kết nối ngang hàng và phí truyền tải)
						6110042	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây	Gồm: - Dịch cung cấp kết nối internet có dây trực tiếp với tốc độ dưới 256 Kbps. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật - Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí
						6110043	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây	Gồm: - Dịch cung cấp kết nối internet có dây trực tiếp với tốc độ 256 Kbps trở lên. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng

								với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật - Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí
						6110049	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác	Gồm: - Dịch vụ cung cấp dịch vụ phân phối chương trình tại nhà cho người đăng ký thông qua cơ sở hạ tầng có dây: • Gói chương trình cơ bản • Gói chương trình tùy chọn • Trả tiền theo lượt xem - Dịch vụ phân phối chương trình tại nhà thông qua cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản - Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet có dây của riêng mình Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet không dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110083 - Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh, mà không vận hành cơ sở hạ tầng để truyền tải dữ liệu được phân vào nhóm 6110090
					611005		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ	

							thống viễn thông không dây	
						6110051	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây	Gồm: Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông không dây giữa các điểm được chỉ định dành cho việc sử dụng độc quyền của khách hàng Loại trừ: Dịch vụ cung cấp các liên kết riêng tư bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông không dây cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác được phân vào nhóm 6110060
						6110052	Dịch vụ thoại di động	Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập và sử dụng mạng chuyển mạch hoặc không chuyển mạch để truyền tải dịch vụ điện thoại bằng cách sử dụng các thiết bị cầm tay hoặc thiết bị di động như điện thoại di động, điện thoại vệ tinh, điện thoại thông minh và các thiết bị tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông không dây giữa các điểm được chỉ định dành cho việc sử dụng độc quyền của khách hàng được phân vào nhóm 6110051 - Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng không dây bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông các để khởi tạo, kết thúc hoặc truyền tải cuộc gọi cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác được phân vào nhóm 6110060 - Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng và dịch vụ không dây được thiết kế đặc biệt để truyền dữ liệu hiệu quả trên cơ sở tính phí theo mức sử dụng được phân vào nhóm 6110070 - Dịch vụ cung cấp các dịch vụ viễn thông internet không dây tương thích với thiết bị cầm tay hoặc các thiết

								bị tương tự được phân vào nhóm 611008
						6110053	Dịch vụ tin nhắn di động	Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào SMS (dịch vụ tin nhắn ngắn) để gửi và nhận tin nhắn văn bản trên điện thoại di động, điện thoại thông minh và các thiết bị tương tự Loại trừ: Dịch vụ cung cấp MMS (dịch vụ tin nhắn đa phương tiện) được phân vào nhóm 6110054
						6110054	Dịch vụ dữ liệu di động, trừ dịch vụ tin nhắn văn bản	Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào mạng dữ liệu di động cho điện thoại di động, điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị tương tự để gửi và nhận dữ liệu (ngoài giọng nói hoặc tin nhắn văn bản) - Dịch vụ này cũng gồm cung cấp dịch vụ MMS (dịch vụ tin nhắn đa phương tiện) Loại trừ: - Dịch vụ truyền thông thoại di động được phân vào nhóm 6110052 - Dịch vụ cung cấp SMS (dịch vụ tin nhắn ngắn) được phân vào nhóm 6110053
					611006	6110060	Dịch vụ truyền dẫn trên mạng lưới viễn thông không dây	Gồm: - Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cung cấp cơ sở hạ tầng không dây để khởi tạo, kết thúc hoặc truyền tải cuộc gọi cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác - Tính phí kết nối, thanh toán hoặc kết thúc các cuộc gọi trong nước hoặc quốc tế - Tính phí các nhà cung cấp dịch vụ đường dài đối với các cuộc gọi được khởi tạo tại một trạm điện thoại công cộng hoặc trong mạng cục bộ của một nhà cung cấp khác - Tính phí cho các cơ sở hạ tầng được sử dụng chung như việc

								gắn thiết bị (cáp/dây) lên cột điện. - Tính phí cho việc sử dụng độc quyền các mạch truyền dẫn Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển lưu lượng Internet không dây của một nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cho một nhà cung cấp dịch vụ Interne (ISP) khác được phân vào nhóm 611008
					611007	6110070	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng lưới viễn thông không dây	Gồm: Dịch vụ cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở hạ tầng và dịch vụ không dây được thiết kế đặc biệt để truyền dữ liệu hiệu quả trên cơ sở tính phí theo mức sử dụng Loại trừ: Dịch vụ cung cấp liên kết viễn thông không dây giữa các điểm được chỉ định để khách hàng sử dụng độc quyền được phân vào nhóm 6110051
					611008		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác	
						6110081	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng lưới viễn thông không dây	Gồm: - Dịch cung cấp kết nối internet không dây trực tiếp với tốc độ dưới 256 Kbps. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật - Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí
						6110082	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng lưới viễn thông không dây	Gồm: - Dịch cung cấp kết nối internet không dây trực tiếp với tốc độ 256 Kbps trở lên. Nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cũng có thể cung

								cấp các dịch vụ miễn phí cùng với quyền truy cập internet như email, không gian cho trang web của khách hàng, công cụ thiết kế trang web đơn giản, trò chuyện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật - Dịch vụ truy cập từ xa hoặc các loại truy cập internet khác và nâng cấp gói dịch vụ như chuyển vùng quốc tế và hộp thư điện tử bổ sung, thường khách hàng phải trả thêm phí
						6110083	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác	Gồm: - Dịch vụ cung cấp các dịch vụ viễn thông không dây qua Internet ngoài dịch vụ truy cập Internet, chẳng hạn như fax, dịch vụ điện thoại, hội nghị âm thanh và hội nghị truyền hình - Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet không dây của riêng mình - Dịch vụ phân phối chương trình tại nhà qua mạng lưới không dây Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet có dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110049 - Dịch vụ cung cấp dịch vụ VoIP (Giao thức thoại qua Internet) như dịch vụ điện thoại hoặc hội nghị âm thanh, mà không vận hành cơ sở hạ tầng để truyền tải dữ liệu được phân vào nhóm 6110090
					611009		Dịch vụ viễn thông vệ tinh	
						6110091	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, trừ dịch vụ phân phối chương trình tại nhà qua vệ tinh	Gồm: - Dịch vụ vận hành, bảo trì hoặc cung cấp quyền truy cập vào các cơ sở

								hạ tầng để truyền tải giọng nói, dữ liệu, tin nhắn văn bản, âm thanh và video bằng cách sử dụng hạ tầng viễn thông vệ tinh - Dịch vụ cung cấp quyền truy cập internet bởi nhà vận hành hạ tầng vệ tinh
						6110092	Dịch vụ phân phối chương trình tại nhà qua vệ tinh	
		612	6120				Dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông	
				61201	612010	6120100	Dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông	Gồm: Dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông có dây, không dây và vệ tinh (tức là dịch vụ mua và bán lại dung lượng mạng), bao gồm dịch vụ bán lại dịch vụ viễn thông cho thẻ gọi điện trả trước và các dịch vụ trả trước
				61202	612020	6120200	Dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông	Gồm: Dịch vụ trung gian cho các hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh, bao gồm: - Dịch vụ đại lý cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông - Bán các gói dịch vụ điện thoại di động dưới hình thức đại lý - Hoạt động đại lý bán gói dịch vụ điện thoại không dây, bán thay mặt cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông không dây - Dịch vụ đại lý cho các nhà khai thác mạng ảo di động - Cung cấp dịch vụ điện thoại và truy cập internet tại các cơ sở mở cửa cho công chúng
		619	6190	61900	619000	6190000	Dịch vụ viễn thông khác	Gồm: - Dịch vụ cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên biệt, ví dụ: Theo dõi vệ tinh, đo từ xa thông tin liên lạc, vận hành trạm radar - Dịch vụ vận hành các trạm đầu cuối vệ tinh và các cơ sở liên quan

								được kết nối hoạt động với một hoặc nhiều hệ thống thông tin liên lạc mặt đất và có khả năng truyền hoặc nhận thông tin liên lạc từ các hệ thống vệ tinh - Dịch vụ cung cấp quyền truy cập internet qua các mạng giữa khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) mà không thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của ISP đó, ví dụ: Truy cập internet quay số - Dịch vụ cung cấp VoIP (Giao thức thoại qua internet), mà không vận hành cơ sở hạ tầng để truyền tải dữ liệu - Dịch vụ cung cấp dịch vụ thông báo, ví dụ: Thông báo giao dịch ngân hàng qua tin nhắn SMS, tin nhắn quảng cáo... - Dịch vụ nhắn tin tức thời và các dịch vụ truyền thông tương tự, trong đó nội dung được kiểm soát và phân phối bởi nhà cung cấp Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp VoIP (Giao thức thoại qua internet) như điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet có dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110049 - Dịch vụ cung cấp VoIP (Giao thức thoại qua internet) như điện thoại hoặc hội nghị âm thanh thông qua dịch vụ viễn thông internet không dây của riêng mình được phân vào nhóm 6110083
	62						Dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ liên quan	
		621					Dịch vụ lập trình máy tính	
			6211	62110	621100	6211000	Dịch vụ phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử	Gồm: - Phần mềm trò chơi máy tính có bản quyền được sản xuất mà không có hợp đồng bán

								đứt (tức là có toàn quyền sở hữu). - Phần mềm trò chơi máy tính để bán được bảo vệ ngầm hoặc rõ ràng bởi bản quyền. Loại trừ: - Phần mềm trò chơi máy tính được sản xuất theo hợp đồng cho người khác được phân vào nhóm 6219011 - Dịch vụ bán buôn và bán lẻ phần mềm trò chơi máy tính cung cấp trên phương tiện vật lý được phân vào các nhóm 4610171, 4651000, 4700311
			6219	62190			Dịch vụ lập trình máy tính khác	
					621901		Dịch vụ thiết kế và phát triển công nghệ thông tin	
						6219011	Dịch vụ thiết kế và phát triển ứng dụng (phần mềm) công nghệ thông tin	Gồm: - Dịch vụ thiết kế cấu trúc và/hoặc viết mã máy tính, bao gồm các bản cập nhật và bản vá, cần thiết để tạo và/hoặc triển khai ứng dụng phần mềm, ví dụ: • Thiết kế cấu trúc và nội dung của trang web và/hoặc viết mã máy tính cần thiết để tạo và triển khai trang web • Thiết kế cấu trúc và nội dung của cơ sở dữ liệu và/hoặc viết mã máy tính cần thiết để tạo và triển khai cơ sở dữ liệu (kho dữ liệu) • Thiết kế cấu trúc và viết mã máy tính khi cần thiết để thiết kế và phát triển ứng dụng phần mềm tùy chỉnh, ngoài lập trình cho trang web, cơ sở dữ liệu hoặc tích hợp phần mềm đóng góp •Tùy chỉnh và tích hợp, điều chỉnh (sửa đổi, cấu hình,...) và cài đặt ứng dụng hiện có để ứng dụng đó hoạt động trong môi trường hệ thống thông tin của khách hàng - Phát triển các ứng dụng và công cụ phần

								mềm liên quan đến Trí tuệ nhân tạo (AI), ví dụ: ứng dụng AI tạo sinh có khả năng tạo ra nhiều loại nội dung khác nhau, bao gồm văn bản, hình ảnh, âm thanh và dữ liệu tổng hợp Loại trừ: - Hợp đồng dịch vụ trong đó việc thiết kế và phát triển trang web được đóng gói cùng với dịch vụ lưu trữ trang web đó được phân vào nhóm 6310012 - Hợp đồng dịch vụ trong đó việc thiết kế và phát triển ứng dụng tùy chỉnh được đóng gói cùng với dịch vụ lưu trữ và quản lý ứng dụng đó trên cơ sở liên tục được phân vào nhóm 6310013 - Hợp đồng dịch vụ trong đó việc thiết kế và phát triển cơ sở dữ liệu tùy chỉnh được đóng gói cùng với dịch vụ quản lý liên tục các kho dữ liệu được phân vào nhóm 6310013 - Dịch vụ phân phối phần mềm trực tuyến (bao gồm lưu trữ) không liên quan đến việc xuất bản phần mềm được phân vào nhóm 603901 - Dịch vụ thiết kế đồ họa được phân vào nhóm 7410031
						6219012	Dịch vụ thiết kế và phát triển mạng và hệ thống	Gồm: - Dịch vụ thiết kế, phát triển và triển khai phần mềm mạng của khách hàng như mạng nội bộ, mạng ngoại bộ và mạng riêng ảo - Dịch vụ thiết kế và phát triển bảo mật mạng, tức là thiết kế, phát triển và triển khai phần mềm và quy trình để kiểm soát quyền truy cập dữ liệu và chương trình, đồng thời cho phép trao đổi thông tin an toàn qua mạng - Dịch vụ phát triển các hệ thống máy tính thể

								hiện hoặc mô phỏng hành vi thông minh, tức là Trí tuệ nhân tạo (AI) Loại trừ: - Hợp đồng dịch vụ trong đó dịch vụ này được đóng gói cùng với dịch vụ quản lý hàng ngày mạng của khách hàng được phân vào nhóm 6220022 - Dịch vụ thiết kế đồ họa được phân vào nhóm 7410031
					621902	6219020	Dịch vụ sản xuất bản gốc phần mềm khác	Gồm: - Phần mềm máy tính có bản quyền, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, được sản xuất mà không có hợp đồng bán đứt (tức là có toàn quyền sở hữu) - Phần mềm máy tính, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, để bán được bảo vệ ngầm hoặc rõ ràng bởi bản quyền Loại trừ: - Phần mềm máy tính, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, được sản xuất theo hợp đồng cho người khác được phân vào nhóm 6219011 - Dịch vụ bán buôn và bán lẻ phần mềm máy tính, không phải là phần mềm trò chơi máy tính, được cung cấp trên phương tiện vật lý được phân vào các nhóm 4610171, 4651000, 4700311
		622	6220	62200			Dịch vụ tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	Gồm cả việc cung cấp dịch vụ giám sát, thử nghiệm và phân tích mạng và hệ thống an ninh mạng Loại trừ: - Hợp đồng dịch vụ trong đó tư vấn được đóng gói với thiết kế và phát triển giải pháp công nghệ thông tin (trang web, cơ sở dữ liệu, ứng dụng chuyên biệt, mạng,...) được phân vào nhóm 621901

								tương ứng với các dịch vụ thiết kế và phát triển công nghệ thông tin - Dịch vụ tư vấn về các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, ví dụ: dịch vụ tư vấn phát triển chiến lược thương mại điện tử được phân vào nhóm 7020011 - Việc cung cấp dịch vụ đào tạo an ninh mạng tổng quát được phân vào nhóm 8559002
					622001		Dịch vụ tư vấn máy tính	
						6220011	Dịch vụ tư vấn phần cứng	Gồm: - Dịch vụ tư vấn hoặc cung cấp ý kiến chuyên môn về các vấn đề công nghệ thông tin liên quan đến phần cứng, ví dụ: dịch vụ tư vấn về các vấn đề như yêu cầu và mua sắm phần cứng - Việc cung cấp lời khai chuyên môn về các vấn đề liên quan đến phần cứng - Dịch vụ tổng hợp việc đánh giá các yêu cầu máy tính của tổ chức, tư vấn về việc mua sắm phần cứng và phần mềm, phát triển thông số kỹ thuật hệ thống và đưa hệ thống mới vào hoạt động - Dịch vụ tích hợp hệ thống máy tính, tức là việc phân tích hệ thống máy tính hiện tại của khách hàng, các yêu cầu về máy tính hiện tại và tương lai, việc mua thiết bị và phần mềm mới, và việc tích hợp các thành phần hệ thống mới và cũ để tạo ra một hệ thống tích hợp mới
						6220012	Dịch vụ tư vấn hệ thống và phần mềm	Gồm: Dịch vụ cung cấp lời khuyên hoặc ý kiến chuyên môn về các vấn đề công nghệ thông tin liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm, như: - Dịch vụ tư vấn về các vấn đề như yêu cầu và mua sắm phần mềm - Dịch vụ bảo mật hệ

								thống
						6202013	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin	Gồm: Dịch vụ cung cấp chuyên môn kỹ thuật để giải quyết các vấn đề của khách hàng trong việc sử dụng phần mềm, phần cứng hoặc toàn bộ hệ thống máy tính, như: - Dịch vụ cung cấp hỗ trợ khách hàng trong việc sử dụng hoặc khắc phục sự cố phần mềm - Dịch vụ nâng cấp - Dịch vụ cung cấp hỗ trợ khách hàng trong việc sử dụng hoặc khắc phục sự cố phần cứng máy tính, bao gồm kiểm tra, vệ sinh định kỳ và sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin - Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong việc di chuyển hệ thống máy tính của khách hàng đến một địa điểm mới - Dịch vụ cung cấp hỗ trợ khách hàng trong việc sử dụng hoặc khắc phục sự cố phần cứng và phần mềm máy tính một cách kết hợp - Dịch vụ cung cấp chuyên môn kỹ thuật để giải quyết các vấn đề chuyên biệt cho khách hàng trong việc sử dụng một hệ thống máy tính, ví dụ: Các dịch vụ kiểm toán hoặc đánh giá hoạt động máy tính mà không cung cấp lời khuyên hoặc hành động tiếp theo nào khác, bao gồm cả việc kiểm toán, đánh giá và lập tài liệu về máy chủ, mạng hoặc quy trình về thành phần, khả năng, hiệu suất hoặc bảo mật Loại trừ: - Dịch vụ phục hồi thảm họa máy tính được phân vào nhóm 6290290 - Việc cung cấp dịch vụ giám sát, thử nghiệm và phân tích mạng và hệ thống an ninh mạng được phân vào nhóm 6220023

					622002		Dịch vụ quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	Gồm: Dịch vụ quản lý và giám sát cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của khách hàng, bao gồm phần cứng, phần mềm và mạng
						6220021	Dịch vụ quản lý mạng	Gồm: - Dịch vụ quản lý và giám sát mạng truyền thông và phần cứng được kết nối để chẩn đoán các sự cố mạng và thu thập số liệu thống kê về dung lượng và mức sử dụng để quản lý và tinh chỉnh lưu lượng mạng - Dịch vụ quản lý từ xa các hệ thống an ninh hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan đến an ninh
						6220022	Dịch vụ quản lý hệ thống máy tính	Gồm: Việc cung cấp dịch vụ quản lý và vận hành hàng ngày hệ thống máy tính của khách hàng
						6220023	Dịch vụ tư vấn an ninh mạng	Gồm: Việc cung cấp dịch vụ giám sát, thử nghiệm và phân tích mạng và hệ thống an ninh mạng Loại trừ: Việc cung cấp dịch vụ đào tạo an ninh mạng tổng quát được phân vào nhóm 8559002
		629	6290	62900			Dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	
					629001	6290010	Dịch vụ cài đặt máy tính và thiết bị ngoại vi	Loại trừ: Dịch vụ lắp đặt máy tính lớn được phân vào nhóm 3320039
					629009	6290290	Dịch vụ công nghệ thông tin và máy tính khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ khôi phục dữ liệu, tức là lấy lại dữ liệu của khách hàng từ ổ cứng hoặc phương tiện lưu trữ khác bị hỏng hoặc không ổn định, hoặc cung cấp thiết bị máy tính dự phòng và phần mềm sao lưu tại một vị trí riêng biệt để khách hàng có thể di chuyển nhân viên thường trực để tiếp tục và duy trì các hoạt động máy tính thường xuyên trong trường hợp xảy ra thảm họa như hỏa hoạn hoặc lũ lụt

								- Dịch vụ cài đặt phần mềm - Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ lập trình máy tính được phân vào nhóm 621901 - Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin được phân vào nhóm 62200 - Dịch vụ xử lý và lưu trữ dữ liệu được phân vào nhóm 631001
	63						Dịch vụ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, dịch vụ xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	
		631	6310	63100			Dịch vụ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ liên quan	
					631001		Dịch vụ xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khác	
						6310011	Dịch vụ xử lý dữ liệu	Gồm: - Dịch vụ điện toán đám mây (trừ việc xuất bản phần mềm và thiết kế hệ thống máy tính), có hoặc không kết hợp với việc cung cấp cơ sở hạ tầng - Việc cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan: • Dịch vụ xử lý hoàn chỉnh đối với dữ liệu do khách hàng cung cấp. • Dịch vụ tạo các báo cáo chuyên biệt từ dữ liệu do khách hàng cung cấp • Dịch vụ xử lý dữ liệu công nghệ sổ cái phân tán (DLT)/blockchain - Việc cung cấp dịch vụ nhập dữ liệu - Dịch vụ vận hành cơ sở dữ liệu - Dịch vụ số hóa tài liệu (để xử lý dữ liệu tiếp theo)
						6310012	Dịch vụ lưu trữ web	Gồm:

								- Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng để lưu trữ trang web của khách hàng và các tệp liên quan tại một vị trí có kết nối Internet nhanh chóng và đáng tin cậy, có thể là: • Giới hạn việc lưu trữ trên một máy chủ duy nhất, với dung lượng chia sẻ hoặc dành riêng, mà không cần nhà cung cấp dịch vụ quản lý hoặc tích hợp các ứng dụng phần mềm (Phần mềm được lưu trữ trên máy chủ là trách nhiệm của khách hàng và các đảm bảo về mức độ dịch vụ được tiêu chuẩn hóa và giới hạn về phạm vi) • Gói dịch vụ trọn gói bao gồm việc lưu trữ và quản lý trang web và các ứng dụng liên quan Một đặc điểm quan trọng của dịch vụ này là cam kết về một trang web an toàn và đáng tin cậy và các kết nối Internet có thể nhanh chóng được mở rộng để đáp ứng các biến động về lưu lượng truy cập. Thông thường, dịch vụ tư vấn, tùy chỉnh và tích hợp hệ thống là một phần của gói dịch vụ. Các ứng dụng thường liên quan đến thương mại điện tử và cho phép các cửa hàng trực tuyến, giỏ hàng và danh mục sản phẩm với các tính năng nâng cao và phức tạp như xử lý đơn hàng, hoàn tất đơn hàng, mua sắm, lập hóa đơn, xử lý giao dịch, quản lý quan hệ khách hàng và các dịch vụ tích hợp và di chuyển cơ sở dữ liệu phía sau và kho dữ liệu
						6310013	Dịch vụ lưu trữ và các dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khác	Gồm: - Dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng điện toán, bao gồm việc cung cấp cơ sở hạ tầng và nền tảng điện toán đám mây (IaaS, PaaS) - Dịch vụ cho thuê chỗ

								đặt máy chủ chung, tức là việc cung cấp không gian tủ rack trong một cơ sở an toàn để đặt máy chủ và nền tảng doanh nghiệp. Dịch vụ này bao gồm không gian cho phần cứng và phần mềm của khách hàng, kết nối Internet hoặc các mạng truyền thông khác và việc giám sát thường xuyên các máy chủ. Khách hàng chịu trách nhiệm quản lý hệ điều hành, phần cứng và phần mềm - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu, tức là việc quản lý hoặc điều hành lưu trữ và quản lý sao lưu dữ liệu như dịch vụ sao lưu từ xa, lưu trữ hoặc quản lý lưu trữ phân cấp (di chuyển) - Dịch vụ quản lý dữ liệu, tức là việc quản lý và điều hành liên tục dữ liệu như một nguồn lực (tài nguyên) của tổ chức (Các dịch vụ có thể bao gồm thực hiện mô hình hóa dữ liệu, huy động dữ liệu, ánh xạ/hợp lý hóa dữ liệu, khai thác dữ liệu và kiến trúc hệ thống) - Các dịch vụ lưu trữ hoặc cung cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin khác như lưu trữ ứng dụng của khách hàng, xử lý dữ liệu của khách hàng và chia sẻ thời gian máy tính Loại trừ: Dịch vụ phát trực tuyến video và tải xuống, không liên quan đến việc xuất bản nội dung đó được phân vào nhóm 6020300
					631002	6310020	Không gian hoặc thời gian quảng cáo trên internet	Loại trừ: - Không gian quảng cáo trên sách, báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ trên internet (trực tuyến) được phân vào nhóm 5811042, 5812032, 5813032 - Không gian quảng cáo trên internet trong các cổng thông tin web được phân vào nhóm 6390120

					631003		Tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng và các dịch vụ phát hành liên quan	
						6310031	Tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng	
						6310032	Dịch vụ phát hành tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng	Gồm: Dịch vụ phát hành tài sản mã hóa không có nghĩa vụ nợ tương ứng (không phải do cơ quan tiền tệ phát hành) Loại trừ: Dịch vụ phát hành và giao dịch tự doanh tài sản mã hóa kèm theo nghĩa vụ nợ tương ứng được phân vào nhóm 6499004
		639	6390				Dịch vụ cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác	
				63901			Dịch vụ cổng tìm kiếm web	
					639011	6390110	Nội dung cổng thông tin web	Cổng tìm kiếm web và trang web so sánh thường nhận được doanh thu khi hướng người truy cập đến các trang web của bên thứ ba, điều này không trực tiếp tạo điều kiện rõ ràng cho giao dịch giữa nhà vận hành trang web của bên thứ ba và người truy cập, mà chỉ làm cho giao dịch có khả năng xảy ra cao hơn Gồm: - Nội dung được cung cấp trên các cổng tìm kiếm web, tức là cơ sở dữ liệu mở rộng về địa chỉ Internet và nội dung ở định dạng dễ tìm kiếm; các cổng tìm kiếm web này không chịu trách nhiệm về nội dung - Nội dung được cung cấp trên các trang web so sánh, tức là giá cả, thông số kỹ thuật sản phẩm,... cùng với việc cung cấp liên kết đến các trang web khác Loại trừ: - Dịch vụ phân phối các trang web chia sẻ nội dung được phân vào nhóm 6039030 - Danh bạ trực tuyến và

								danh sách gửi thư đã xuất bản được phân vào nhóm 5819051
					639012	6390120	Không gian quảng cáo trên internet trong các cổng thông tin web	Gồm: Không gian quảng cáo trên internet chưa được phân loại vào đâu Loại trừ: Không gian hoặc thời gian quảng cáo trên internet được phân vào nhóm 6310020
				63909			Dịch vụ thông tin khác	
					639091		Dịch vụ dữ liệu và biên soạn dữ liệu	
						6390911	Dữ liệu	Gồm: - Các bản biên soạn dữ liệu gốc được tổ chức để truy xuất và tham khảo. Dữ liệu được định nghĩa là nội dung thông tin được tạo ra bằng cách tiếp cận và quan sát các hiện tượng, đồng thời ghi lại và lưu trữ các yếu tố thông tin từ các hiện tượng này dưới dạng kỹ thuật số Các biên soạn này thường được bảo vệ về mặt hình thức trình bày, nhưng không được bảo vệ về mặt nội dung - Các bản biên soạn danh sách gửi thư gốc
						6390912	Dịch vụ biên soạn dữ liệu	Gồm: Các dịch vụ biên soạn dữ liệu, ngoài danh sách gửi thư, ví dụ: dịch vụ tổng hợp nguồn cấp dữ liệu RSS. Dữ liệu được định nghĩa là nội dung thông tin được tạo ra bằng cách tiếp cận và quan sát các hiện tượng, đồng thời ghi lại và lưu trữ các yếu tố thông tin từ các hiện tượng này dưới dạng kỹ thuật số Loại trừ: Dịch vụ lập danh sách gửi thư được phân vào nhóm 8210092
					639099	6390990	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: - Dịch vụ tìm kiếm thông tin trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ cắt tin báo chí,

								dịch vụ cắt tin tức,... - Dịch vụ thông tin tự động dựa trên máy tính
L							**DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**	
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí)	
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ	
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán quốc gia và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước - Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán nợ - Dịch vụ tổ chức, cung ứng, quản lý và giám sát dịch vụ thanh toán cho các ngân hàng, phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán trong nền kinh tế - Các dịch vụ ngân hàng trung ương khác
			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	
					641901		Dịch vụ tiền gửi	
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: Dịch vụ tiền gửi (dịch vụ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi báo trước, tiền gửi có kỳ

								hạn) cho khách hàng doanh nghiệp lớn, các tổ chức, bao gồm cả chính phủ
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: - Dịch vụ tiền gửi (dịch vụ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi báo trước, tiền gửi có kỳ hạn) cho người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức - Dịch vụ tài khoản séc - Dịch vụ chứng nhận séc - Dịch vụ đình chỉ thanh toán Loại trừ: - Dịch vụ môi giới tiền gửi được phân vào nhóm 6619042 - Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 8292000 - Dịch vụ thu hộ hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác nhận theo hình thức thu hộ được chi trả bằng tiền mặt hoặc nộp vào tài khoản tiền gửi được phân vào nhóm 8291002 - Dịch vụ thu hộ các khoản phải thu hoặc tiền phải thu dựa trên việc chuyển nhượng các khoản phải thu hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 8291002
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này bao gồm: việc phát hành và quản lý các khoản vay và ứng trước liên quan đến hoạt động kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như: dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Nó bao gồm các khoản vay và ứng trước cho các trung gian tài chính trong nước và nước

								ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo yêu cầu hoặc sau một thời gian thông báo ngắn
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ, gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay theo hạn mức tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay dựa trên cam kết cho vay vốn cho bên vay đến một số tiền cụ thể - Dịch vụ cho vay tiêu dùng thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay được mở rộng để tài trợ cho việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của người tiêu dùng, trong đó hàng hóa được mua thường được sử dụng làm tài sản thế chấp
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp - Cho vay thế chấp dựa trên phần giá trị vốn chủ sở hữu nhà ở do các thể chế tiền tệ cung cấp Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng thương mại không thế	Gồm:

							chấp bởi các thể chế tiền tệ	- Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đối với các tập đoàn/doanh nghiệp phi tài chính, đại lý và môi giới đầu tư, các định chế tài chính được quản lý, chính quyền địa phương, tổ chức giáo dục có tư cách pháp nhân, chính phủ nước ngoài - Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ dự phòng, cam kết và các dịch vụ cho vay khác của các thể chế tiền tệ, bao gồm cả dịch vụ thấu chi - Dịch vụ chấp nhận thanh toán được thoả thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu (hối phiếu) hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác
						6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, bất kể có trả nợ hết vào ngày đến hạn thanh toán để được miễn trả lãi hay không
						6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu như dịch vụ tài trợ bán hàng (tài chính bán hàng) bởi các thể chế tiền tệ
					641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu	
		642					Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản và các kênh dẫn vốn	
			6421	64210	642100	6421000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các công ty nắm giữ tài sản, cụ thể là các đơn vị tham gia nắm giữ mức vốn cổ phần kiểm soát của các công ty, doanh nghiệp khác và không cung cấp bất kỳ dịch vụ nào khác ngoài quyền sở hữu cho các doanh nghiệp mà công ty nắm

								giữ vốn cổ phần
			6422	64220	642200	6422000	Dịch vụ của các kênh dẫn vốn	Gồm: - Dịch vụ của các kênh dẫn vốn, cụ thể là các đơn vị được thành lập bởi một nhóm/tập đoàn tài chính hoặc phi tài chính nhằm huy động hoặc vay vốn (thường là trên thị trường mở) và chuyển số vốn đó cho công ty mẹ hoặc một thực thể /thành viên khác trong cùng nhóm/tập đoàn - Dịch vụ của các công ty "vỏ bọc" thuộc sở hữu (trực tiếp hoặc gián tiếp) của một đơn vị không cư trú, trong đó phần lớn bảng cân đối kế toán bao gồm các khoản phải thu và nợ phải trả đối với các đơn vị không cư trú. Các công ty này có ít hoặc không có nhân viên, ít hoặc không có sự hiện diện vật lý (trụ sở, máy móc hay hoạt động kinh doanh) tại quốc gia nơi đăng ký thành lập và hoạt động chính là tham gia vào việc huy động vốn để chuyển cho công ty mẹ hoặc một đơn vị khác trong cùng nhóm/tập đoàn
		643					Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	
			6431	64310	643100	6431000	Dịch vụ của quỹ thị trường tiền tệ	
			6432	64320	643200	6432000	Dịch vụ của quỹ đầu tư phi thị trường tiền tệ	
			6433	64330	643300	6433000	Dịch vụ của quỹ tín thác, tài sản và tài khoản đại lý	
		649					Dịch vụ tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí)	
			6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê tài chính theo hợp đồng, trong đó bên cho thuê với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản, chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Theo hợp đồng cho thuê tài chính, bên cho thuê được coi là cho bên thuê vay để bên thuê có được toàn

								bộ lợi ích kinh tế và rủi ro từ tài sản thuê. Sau đó, tài sản thuê được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của bên thuê chứ không phải của bên cho thuê; khoản vay tương ứng được thể hiện là tài sản của bên cho thuê và là khoản nợ phải trả của bên thuê
			6492	64920	649200	6492000	Dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế	
			6493	64930	649300	6493000	Dịch vụ bao thanh toán	
			6494	64940	649400	6494000	Dịch vụ chứng khoán hóa	
			6495	64950	649500		Dịch vụ cấp tín dụng khác	
						6495001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này bao gồm: Việc phát hành và quản lý các khoản vay và ứng trước liên quan đến hoạt động kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như: dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Nó bao gồm các khoản vay và ứng trước cho các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo yêu cầu hoặc sau một thời gian thông báo ngắn
						6495002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ, gồm: Việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay theo hạn mức tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay dựa trên cam kết cho vay vốn cho bên vay đến một số tiền cụ thể - Dịch vụ cho vay tiêu dùng không thông qua các thể chế tiền tệ, tức là dịch vụ cho vay được mở rộng để tài trợ cho việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của người tiêu dùng, trong đó

								hàng hóa được mua thường được sử dụng làm tài sản thế chấp
						6495003	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp - Cho vay thế chấp dựa trên phần giá trị vốn chủ sở hữu nhà ở không phải do các thể chế tiền tệ cung cấp Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901
						6495004	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ nhằm mục đích mua quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở và quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở đó được dùng làm tài sản thế chấp Loại trừ: Dịch vụ định giá được phân vào nhóm 6829901
						6495005	Dịch vụ cấp tín dụng thương mại không thế chấp không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đối với các tập đoàn/doanh nghiệp phi tài chính, đại lý và môi giới đầu tư, các định chế tài chính được quản lý, chính quyền địa phương, tổ chức giáo dục có tư cách pháp nhân, chính phủ nước ngoài - Dịch vụ cho vay không thông qua các thể chế tiền tệ đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ dự phòng, cam kết và các dịch vụ cho vay khác không phải của các thể chế tiền tệ, bao gồm cả dịch vụ thấu chi - Dịch vụ chấp nhận thanh toán không phải bởi các thể chế tiền tệ, đó là các thoả thuận bởi một tổ chức phi tiền tệ

								để trả một ngân phiếu (hối phiếu) hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác
						6495006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng-sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, bất kể có trả nợ hết vào ngày đến hạn thanh toán để được miễn trả lãi hay không
						6495007	Dịch vụ cầm đồ	
						6495009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu như dịch vụ tài trợ bán hàng (tài chính bán hàng) không phải bởi các thể chế tiền tệ
			6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí)	
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của đơn vị phát hành
						6499002	Dịch vụ của các thực thể chứng khoán hóa	Gồm: Dịch vụ chứng khoán hóa các tài sản không phải khoản vay bằng cách phát hành các công cụ tài chính
						6499003	Dịch vụ đổi ngoại tệ tự doanh	
						6499004	Phát hành tài sản mã hóa kèm nghĩa vụ nợ tương ứng	
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như: Dịch vụ kinh doanh công cụ tài chính (ví dụ: Chứng khoán, công cụ phái sinh, hạn ngạch phát

								thải) tự doanh,...
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	
		651					Dịch vụ bảo hiểm	
			6511	65110	651100		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm bổ trợ được bảo hiểm kèm theo bảo hiểm nhân thọ, cụ thể là bảo hiểm thương tật thân thể, bao gồm mất khả năng lao động, bảo hiểm tử vong do tai nạn và bảo hiểm thương tật do tai nạn hoặc ốm đau - Dịch vụ bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn (kết hợp các hợp đồng bảo hiểm), bao gồm tử vong và thương tích nghiêm trọng do tai nạn Các hợp đồng bảo hiểm có thể chỉ cung cấp quyền lợi bảo vệ thuần túy hoặc cũng có thể bao gồm cả thành phần tích lũy tiết kiệm. Hợp đồng có thể bảo hiểm cho cá nhân hoặc thành viên trong nhóm
						6511001	Dịch vụ bảo hiểm trọn đời	
						6511002	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ	
						6511003	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ	
						6511009	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Gồm: Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trả tiền định kỳ...
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ	
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại	
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ	
						6512012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác	
						6512019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác	
					651202		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	
						6512021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ	
						6512022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác	

						6512029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác	
					651203		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp	
						6512031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng	
						6512032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi	
						6512039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác	
					651204	6512040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	
					651205	6512050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch	
					651206	6512060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh	
					651207		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm	
						6512071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự	
						6512072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung	
					651209	6512090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu
			6513	65130			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe	
					651301	6513010	Dịch vụ bảo hiểm tai nạn	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp khoản chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm mất khả năng lao động do tai nạn Loại trừ: - Dịch vụ bảo hiểm tử vong và thương tật do tai nạn (kết hợp các hợp đồng bảo hiểm), bao gồm tử vong và thương tích nghiêm trọng do tai nạn được phân vào nhóm 651100 - Dịch vụ bảo hiểm du lịch được phân vào nhóm 6512050
					651309	6513090	Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác, trừ bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và chi phí y tế không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác, như: thuốc kê đơn, dụng cụ y tế, vận chuyển cấp cứu, điều dưỡng tư nhân,... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa

								- Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau
		652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm	
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ quỹ hưu trí	
						6530001	Dịch vụ quỹ hưu trí cá nhân	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Các chương trình này có thể yêu cầu đóng góp một lần hoặc đóng góp nhiều lần; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm - có thể hoặc không thể chuyển đổi khi thay đổi việc làm. Thời hạn chi trả quyền lợi bảo hiểm có thể được ấn định theo mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có quyền lợi cho người thừa kế (người còn sống)
						6530002	Dịch vụ quỹ hưu trí nhóm	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Các chương trình này có thể yêu cầu đóng góp một lần hoặc đóng góp nhiều lần; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm - có thể hoặc không thể chuyển đổi khi thay đổi việc làm. Thời hạn chi trả quyền lợi bảo hiểm có thể được ấn định theo mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có quyền lợi cho người thừa kế (người còn sống)
	66						Dịch vụ tài chính khác	
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí)	
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính	
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: Dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần

								thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: - Dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này không phải do ngân hàng Trung ương thực hiện - Dịch vụ giám sát rủi ro và việc tuân thủ các yêu cầu quản lý của các tổ chức tài chính - Dịch vụ thông tin cho cơ quan chức năng và tổ chức tài chính về các cơ hội và mối đe dọa trong nỗ lực cải thiện hệ thống giám sát và quản lý rủi ro hiện tại - Dịch vụ điều tiết và giám sát các giao dịch liên quan đến tài chính số
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: - Việc cung cấp tin tức tài chính cho các phương tiện truyền thông được phân vào nhóm 603100 - Dịch vụ lưu ký (bảo hộ) chứng khoán được phân vào nhóm 6619032 - Dịch vụ quản lý thị trường tài chính cho bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào nhóm 662900
			6612				Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán	
				66121	661210	6612100	Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa	Gồm: Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và hợp đồng tương lai hàng hóa, bao gồm cả hợp đồng tương lai tài chính
				66122	661220	6612200	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: Dịch vụ môi giới chứng khoán (kết nối người mua và người bán đối với cùng một công cụ tài chính)
				66129	661290		Dịch vụ môi giới khác	
						6612901	Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán khác	Gồm: - Dịch vụ môi giới các công cụ phái sinh tài chính

								- Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Dịch vụ hoạt động như một đại lý bán các đơn vị quỹ, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ đầu tư chung/quỹ tương hỗ (đầu tư) - Dịch vụ môi giới tài sản tiền điện tử có nghĩa vụ nợ tương ứng với chứng khoán - Dịch vụ liên quan đến huy động vốn cộng đồng dựa trên vốn chủ sở hữu và nợ
						6612902	Dịch vụ hối đoái	Gồm: Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối
						6612903	Dịch vụ đổi ngoại tệ có thu phí	Loại trừ: Dịch vụ đổi ngoại tệ tự doanh được phân vào nhóm 6499003
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí)	
					661901		Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	
						6619011	Dịch vụ trung tâm thanh toán bù trừ	Gồm: Dịch vụ bù trừ và thanh toán trên thị trường chứng khoán, công cụ phái sinh và hợp đồng mua lại bằng cách tự doanh hoặc đảm nhận vị thế đối tác Loại trừ: Dịch vụ bù trừ séc, hối phiếu và các lệnh thanh toán khác được phân vào nhóm 661901
						6619012	Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán	Gồm: Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán và các dịch vụ bù trừ, thanh toán liên quan của các văn phòng thanh toán bù trừ nhằm hỗ trợ giao dịch mà không đóng vai trò là bên đối tác Loại trừ: Dịch vụ bù trừ và thanh toán trên thị trường chứng khoán, công cụ phái sinh và hợp đồng mua lại bằng cách tự doanh hoặc đảm nhận vị thế đối tác

								được phân vào nhóm 6619011
						6619013	Dịch vụ của các nhà vận hành tiền di động và ví điện tử sử dụng thông tin tài chính	Loại trừ: Dịch vụ cấp tín dụng của các tổ chức không phải tổ chức tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng sử dụng thẻ để mua hàng hóa hoặc dịch vụ được phân vào nhóm 6495006
						6619014	Dịch vụ liên quan đến xử lý các giao dịch tài chính khác	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính khác, như: xác minh số dư tài chính, phê duyệt giao dịch, chuyển tiền đi và đến tài khoản của các bên giao dịch, thông báo cho ngân hàng (hoặc tổ chức phát hành thẻ tín dụng) về chi tiết từng giao dịch và cung cấp báo cáo tổng kết/tóm tắt giao dịch hàng ngày... - Dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ ghi nợ cho đơn vị chấp nhận thẻ Loại trừ: - Dịch vụ cấp tín dụng của các tổ chức không phải tổ chức tiền tệ khi chủ thẻ tín dụng sử dụng thẻ để mua hàng hóa hoặc dịch vụ được phân vào nhóm 6495006 - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán được phân vào nhóm 6619012
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư	
						6619021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn, bao gồm: vốn nợ, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm - Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin được phân vào nhóm

								5819029 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho các phương tiện truyền thông được phân vào nhóm 603100 - Dịch vụ ủy thác và lưu ký chứng khoán đối với các loại chứng khoán không phải là cổ phần/chứng chỉ quỹ đầu tư được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ ủy thác và tín thác đối với cổ phần/chứng chỉ quỹ đầu tư được phân vào nhóm 6630001
					661903		Dịch vụ ủy thác và lưu ký	Gồm: Dịch vụ ủy thác và lưu ký (giữ hộ tài sản) đối với các loại chứng khoán (ví dụ: Cổ phiếu, trái phiếu ...), trừ các dịch vụ cung cấp cho quỹ đầu tư Loại trừ: Dịch vụ ủy thác, tín thác và lưu ký cho quỹ đầu tư được phân vào nhóm 66300
						6619031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và quản trị (điều hành, xử lý thủ tục) đối với di sản và tài sản ủy thác, tín thác - Dịch vụ do bên nhận ủy thác cung cấp đối với chứng khoán, trừ dịch vụ dành cho quỹ đầu tư, bao gồm các dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành, đăng ký chứng khoán và chi trả lãi, cổ tức Loại trừ: Dịch vụ do bên nhận ủy thác cung cấp cho quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí được phân vào nhóm 66300
						6619032	Dịch vụ lưu ký	Gồm: - Theo chỉ thị của khách hàng, cung cấp dịch vụ giữ hộ an toàn và quản lý sổ sách đối với tài sản cá nhân có giá trị, thường sinh lợi (bao gồm chứng khoán),

								không bao gồm dịch vụ dành cho quỹ đầu tư - Dịch vụ bảo quản (giữ hộ) an toàn tài sản - Dịch vụ cho thuê tủ, két sắt an toàn - Dịch vụ lưu ký chứng khoán (ví dụ: cổ phiếu, trái phiếu...) - Dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với chứng khoán của khách hàng đang được lưu ký/giữ hộ Loại trừ: Dịch vụ lưu ký cho quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 66300
					661904		Dịch vụ môi giới tài chính	
						6619041	Dịch vụ môi giới thế chấp, tín dụng và các khoản vay	Gồm: - Dịch vụ môi giới thế chấp và các khoản vay - Dịch vụ môi giới tín dụng qua nền tảng internet - Dịch vụ huy động vốn cộng đồng cho vay thế chấp, tín dụng và các khoản vay Loại trừ: Dịch vụ môi giới chứng khoán nợ được phân vào nhóm 6612
						6619042	Dịch vụ môi giới tiền gửi	
						6619049	Dịch vụ môi giới tài chính khác chưa được phân loại vào đâu	
					661909		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	
						6619091	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ tư vấn tài chính - Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường - Dịch vụ phân tích đầu tư vốn Loại trừ: - Dịch vụ môi giới chứng khoán được phân vào nhóm 6612 - Dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư được phân vào

								nhóm 6612 - Dịch vụ thôn tính và sát nhập được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm được phân vào nhóm 6619022 - Dịch vụ ủy thác và lưu ký (trừ các dịch vụ cung cấp cho quỹ đầu tư) được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ lưu ký cho quỹ đầu tư hoặc quỹ hưu trí trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 66300 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư được phân vào nhóm 663000 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế được phân vào nhóm 692030 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính, trừ dịch vụ tư vấn về thuế được phân vào nhóm 7020012
						6619099	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ bảo lãnh và cung cấp thư tín dụng của các tổ chức tiền tệ; dịch vụ bảo lãnh và cung cấp thư tín dụng của các tổ chức không phải tổ chức tiền tệ;...
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và quỹ hưu trí	
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm (giám định tổn thất bảo hiểm) và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường đã được kiểm tra và phê duyệt chi trả - Dịch vụ đánh giá thiệt hại
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: Dịch vụ bán, thương lượng hoặc chào mời các hợp đồng

								niên kim (chi trả định kỳ) và hợp đồng tái bảo hiểm
			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và quỹ hưu trí	
						6629001	Dịch vụ tính toán rủi ro và định phí bảo hiểm	Gồm: Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và quỹ hưu trí chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ quản lý/vận hành bảo hiểm và quỹ hưu trí - Dịch vụ quản lý tài sản thu hồi sau tổn thất - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ hưu trí - Dịch vụ quản lý hành chính bảo hiểm Loại trừ: Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được phân vào nhóm 6630002
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ	
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quỹ hưu trí)	Gồm: - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (trừ quỹ hưu trí), như việc đưa ra quyết định mua hoặc bán các khoản đầu tư, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, cho cá nhân, doanh nghiệp Ví dụ về các danh mục đầu tư được quản lý là danh mục của các quỹ tương hỗ, các quỹ đầu tư hoặc quỹ tín thác khác - Dịch vụ quản lý tài sản, trừ quỹ hưu trí, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ ủy thác, tín thác cho các quỹ đầu tư, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: - Dịch vụ mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch được phân vào nhóm 6612 - Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 6619091

								- Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được phân vào nhóm 6630002
						6630002	Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí	Gồm cả dịch vụ ủy thác, tín thác và lưu ký cho các quỹ hưu trí thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
M							**DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**	
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản	
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	
				68101			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà ở	
					681011		Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở	
						6810111	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)	
						6810112	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở	
						6810113	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất để ở	Gồm: - Dịch vụ tự doanh bán đất để ở trong trường hợp việc bán được xem là hàng hóa bất động sản của người bán. Đất để ở này có thể bao gồm đất phân lô - Dịch vụ phân lô bất động sản mà không cải tạo đất Loại trừ: - Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà ở nhằm mục đích bán lại được phân vào nhóm 6810120
					681012	6810120	Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà ở	Gồm: - Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà tự sở hữu bằng cách kết hợp các nguồn lực tài chính, kỹ thuật và vật chất để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại - Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà ở nhằm mục đích bán lại

								- Dịch vụ tái phát triển dự án xây dựng nhà ở tự sở hữu để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa hoặc cải tạo toàn diện các tòa nhà để ở bao gồm nhiều hoạt động xây dựng chuyên dụng kết hợp được phân vào nhóm 41 - Các công việc xây dựng liên quan đến cải tạo đất được phân vào nhóm F - Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà ở để tự vận hành, cụ thể là cho thuê không gian trong các tòa nhà này được phân vào nhóm 68103 - Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan được phân vào nhóm 7110
				68102			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; dịch vụ phát triển dự án xây dựng phi nhà ở, dịch vụ phát triển dự án kỹ thuật dân dụng	
					681021		Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	
						6810211	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với quyền sử dụng đất không để ở	Gồm: Dịch vụ tự doanh bán nhà không để ở và quyền sử dụng đi kèm, trong trường hợp việc bán được xem là bán hàng hóa bất động sản mà không phải là thanh lý tài sản cố định của đơn vị bán, ví dụ: • Nhà máy, văn phòng, nhà kho • Nhà hát, các toà nhà đa mục đích không phải để ở • Bất động sản nông, lâm nghiệp • Bất động sản tương tự Loại trừ: - Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất không để ở được phân vào nhóm 6810220

								- Dịch vụ phát triển các dự án xây dựng nhà không để ở được phân vào nhóm 6810221
						6810212	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ tự doanh bán quyền sử dụng đất không để ở trong trường hợp việc bán được xem là hàng hóa bất động sản của người bán. Đất này có thể bao gồm đất phân lô - Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất Loại trừ: Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà không để ở nhằm mục đích bán lại được phân vào nhóm 6810221
					681022		Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở; dịch vụ phát triển dự án kỹ thuật dân dụng	
						6810221	Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở	Gồm: - Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở tự sở hữu bằng cách kết hợp các nguồn lực tài chính, kỹ thuật và vật chất để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại - Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng nhà không để ở nhằm mục đích bán lại - Dịch vụ tái phát triển dự án xây dựng nhà không để ở tự sở hữu để hiện thực hóa các dự án nhằm mục đích bán lại Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa hoặc cải tạo toàn diện các tòa nhà không để ở bao gồm nhiều hoạt động xây dựng chuyên dụng kết hợp được phân vào nhóm 41 - Các công việc xây dựng liên quan đến cải tạo đất được phân vào nhóm F - Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không

								để ở để tự vận hành, cụ thể là cho thuê không gian trong các tòa nhà này được phân vào nhóm 68104 - Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan được phân vào nhóm 7110
						6810222	Dịch vụ phát triển dự án kỹ thuật dân dụng	Gồm: - Dịch vụ phát triển dự án xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tự sở hữu bằng cách kết hợp các nguồn lực tài chính, kỹ thuật và vật chất để hiện thực hóa dự án nhằm mục đích bán lại - Dịch vụ phân lô và cải tạo đất tự sở hữu cho các dự án xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng nhằm mục đích bán lại - Dịch vụ tái phát triển dự án xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tự sở hữu nhằm mục đích bán lại
				68103			Dịch vụ cho thuê, vận hành nhà ở và đất ở	Loại trừ: Dịch vụ quản lý bất động sản (ví dụ: Dịch vụ quản lý nhà chung cư,...) thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 6829
					681031	6810310	Dịch vụ cho thuê nhà ở và đất ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê, như: • Nhà riêng, căn hộ, tòa nhà chung cư • Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở • Không gian lưu trú thuộc quyền sử dụng của chủ sở hữu kỳ nghỉ - Dịch vụ cho thuê nhà ở, căn hộ có hoặc không có nội thất để sử dụng lâu dài, theo năm hoặc dài hơn - Dịch vụ phát triển dự án nhà ở để tự vận hành, cụ thể là để cho thuê không gian trong các tòa nhà này

								Loại trừ: - Dịch vụ lưu trú cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký túc xá,... được phân vào nhóm 55 - Dịch vụ cho thuê nhà ở, căn hộ có hoặc không có nội thất, thường theo tháng và trong thời gian ngắn hơn một năm được phân vào nhóm 5590900 - Dịch vụ phát triển các dự án xây dựng nhà ở để bán được phân vào nhóm 6810120
					681032	6810320	Dịch vụ điều hành nhà ở và đất ở	
					681033	6810330	Dịch vụ quản lý nhà ở và đất ở	
				68104			Dịch vụ cho thuê, vận hành nhà và đất không để ở	
					681041	6810410	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, công trình thương mại hoặc các toàn nhà và bất động sản không để ở khác bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê, như: • Nhà máy, tòa nhà văn phòng, nhà kho • Nhà hát, trung tâm hội nghị, nhà triển lãm và các tòa nhà đa mục đích không phải để ở • Bất động sản nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại bất động sản tương tự - Dịch vụ cho thuê nhà máy và nhà xưởng công nghiệp, bao gồm cả máy móc và thiết bị Loại trừ: - Dịch vụ phát triển các dự án xây dựng nhà không để ở để bán được phân vào nhóm 681022 - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị được phân vào nhóm 773
					681042	6810420	Dịch vụ điều hành và đất	

							không để ở	
					681043	6810430	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở	
				68109	681090	6810900	Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác	Gồm: Các dịch vụ kinh doanh bất động sản khác, như: - Dịch vụ cho thuê mái nhà của bất động sản nhà ở, nhà không để ở (ví dụ: Để lắp đặt hệ thống điện mặt trời,...) - Dịch vụ cho thuê nhà xe/ga - ra hoặc các bãi đỗ xe khác để sử dụng lâu dài, theo năm hoặc dài hơn - Dịch vụ cung cấp chỗ lưu trú, như: Chuồng trại,... dành riêng cho vật nuôi,...
		682					Dịch vụ bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
			6821	68210	682100		Dịch vụ trung gian bất động sản	
						6821001	Dịch vụ bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ)	Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới nhà ở, căn hộ, nhà chung cư và các bất động sản để ở khác; các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê bất động sản để ở (bao gồm cả quyền sử dụng đất ở), thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: - Dịch vụ bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở dưới hình thức chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ), thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 6821002 - Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909
						6821002	Dịch vụ bán bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới bất động sản liên quan đến bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở dưới hình thức chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí

								hoặc hợp đồng
						6821003	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới quyền sử dụng đất để ở; các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê quyền sử dụng đất để ở, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909
						6821004	Dịch vụ bán nhà gắn với quyền sử dụng đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới nhà không để ở (ví dụ: nhà máy, văn phòng, cửa hàng...); các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê bất động sản không để ở (bao gồm cả quyền sử dụng đất không để ở), thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909
						6821005	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: Dịch vụ đại lý và môi giới quyền sử dụng đất không để ở; các dịch vụ trung gian tương tự nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch mua, bán hoặc cho thuê quyền sử dụng đất không để ở, thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909
						6821006	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sàn giao dịch
						6821009	Dịch vụ trung gian của các dịch vụ bất động sản khác chưa được phân vào đâu	
			6829				Dịch vụ bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
				68291			Dịch vụ tư vấn và quản lý nhà ở và quyền sử dụng đất ở	
					682911		Dịch vụ tư vấn và quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ	

							bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ)	
						6829111	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ)	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến tòa nhà nhiều căn hộ (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) của một chủ sở hữu - Dịch vụ quản lý hạ tầng khu dân cư nhà di động - Dịch vụ thu tiền thuê nhà gắn liền với việc quản lý vận hành bất động sản để ở - Dịch vụ quản lý nhà ở thuộc quyền sở hữu chung (nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu)
						6829112	Dịch vụ tư vấn bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ)	
					682912		Dịch vụ tư vấn và quản lý bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6829121	Dịch vụ quản lý bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6829122	Dịch vụ tư vấn bất động sản chia sẻ quyền sử dụng theo thời gian (bất động sản sở hữu kỳ nghỉ) trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
				68292	682920		Dịch vụ tư vấn và quản lý nhà và quyền sử dụng đất không để ở	
						6829201	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích

								chủ yếu không phải để ở,... - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông, lâm nghiệp và các loại bất động sản tương tự Loại trừ: - Dịch vụ hỗ trợ cơ sở vật chất (kết hợp các dịch vụ như vệ sinh bên trong toà nhà, bảo trì và sửa chữa nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ và an ninh) được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính) được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ vận hành cơ sở thể thao và thể thao giải trí được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ vận hành cơ sở vui chơi giải trí được phân vào nhóm 93290
						6829202	Dịch vụ tư vấn bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
				68293	682930	6829300	Dịch vụ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản	
				68299	682990		Dịch vụ bất động sản khác chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6829901	Dịch vụ định giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6829909	Dịch vụ bất động sản khác còn lại chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản - Các dịch vụ bất động sản khác chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
N							**DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	
	69						Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán	
		691	6910				Dịch vụ pháp luật	Loại trừ: - Dịch vụ hành chính liên quan đến tòa án được phân vào nhóm

								8423003 - Dịch vụ tốc ký chuyên biệt, như: Dịch vụ ghi biên bản phiên tòa được phân vào nhóm 8299001 - Dịch vụ hòa giải xã hội được phân vào nhóm 88900
				69101			Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp luật	
					691011	6910110	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý liên quan đến luật hình sự	Gồm: Dịch vụ đại diện, tư vấn và các dịch vụ liên quan đến luật hình sự (bào chữa, tìm bằng chứng, nhân chứng, nhà chuyên môn,...)
					691012	6910120	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật thương mại và kinh doanh	Gồm: Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng và các thủ tục có tính chất tài phán liên quan đến luật thương mại và kinh doanh
					691013	6910130	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật lao động và hành chính công	Gồm: Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng và các thủ tục có tính chất tài phán liên quan đến luật lao động và hành chính công
					691014	6910140	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật dân sự	Gồm: Dịch vụ tư vấn, đại diện và các dịch vụ liên quan trong các thủ tục tố tụng và các thủ tục có tính chất tài phán liên quan đến luật dân sự
					691019	6910190	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các lĩnh vực pháp luật khác	
				69102	691020	6910200	Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị tài liệu có giá trị pháp lý. Những dịch vụ này tập trung vào các lĩnh vực luật hôn nhân và gia đình, luật thừa kế, chuyển giao bất động sản, luật doanh nghiệp,... - Dịch vụ soạn thảo và chứng nhận các tài liệu và dịch vụ liên quan đến bằng sáng chế, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác Loại trừ:

								- Dịch vụ quản lý quyền tác giả và các khoản thu từ quyền tác giả được phân vào nhóm 7491003 - Dịch vụ cấp quyền sử dụng tài sản trí tuệ và các sản phẩm tương tự được phân vào nhóm 774000
				69109			Dịch vụ pháp luật khác	
					691091	6910910	Dịch vụ hoà giải và trọng tài	Gồm: Dịch vụ tư vấn liên quan đến hoà giải và trọng tài trong việc dàn xếp các tranh chấp giữa lao động và quản lý, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa các cá nhân Loại trừ: Dịch vụ đại diện thay mặt cho một trong các bên tranh chấp được phân vào nhóm 6910110, 6910120, 6910130, 6910140
					691092	6910920	Dịch vụ pháp lý về đấu giá	Gồm: - Dịch vụ đấu giá liên quan đến các thủ tục pháp lý - Dịch vụ pháp lý liên quan đến việc xử lý tài sản bằng hình thức đấu giá Loại trừ: - Hoạt động của các tổ chức đấu giá bán buôn đối với hàng hóa của bên thứ ba được phân vào nhóm 4610 - Hoạt động của tổ chức đấu giá bán lẻ hàng hóa của bên thứ ba, bao gồm cả hàng mới và đã qua sử dụng được phân vào nhóm 47
					691099	6910990	Dịch vụ pháp luật khác	Gồm: - Dịch vụ ký quỹ và dịch vụ giải quyết di sản - Dịch vụ tư vấn với khách hàng liên quan đến quyền lợi pháp lý của họ và các dịch vụ pháp lý khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Dịch vụ của đại lý ký quỹ bất động sản được phân vào nhóm 6829909

		692	6920				Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	
				69201	692010		Dịch vụ kế toán	Loại trừ: Dịch vụ xử lý dữ liệu được phân vào nhóm 6310011
						6920101	Dịch vụ soát xét kế toán	Gồm: - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và các thông tin kế toán khác. Phạm vi của việc soát xét nhỏ hơn so với kiểm toán, do đó mức độ bảo đảm cung cấp cũng thấp hơn - Phân tích bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác
						6920102	Dịch vụ lập báo cáo tài chính	Gồm: - Dịch vụ lập báo cáo tài chính từ thông tin được cung cấp bởi khách hàng, không đưa ra bảo đảm về tính chính xác của báo cáo tài chính - Dịch vụ lập tờ khai thuế doanh nghiệp khi được cung cấp trọn gói cùng với dịch vụ lập báo cáo tài chính với một khoản phí duy nhất - Dịch vụ lập báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán,... Loại trừ: Dịch vụ lập tờ khai thuế doanh nghiệp khi được cung cấp như các dịch vụ riêng biệt được phân vào nhóm 6920301
						6920103	Dịch vụ ghi sổ kế toán	Gồm: Dịch vụ ghi sổ kế toán, bao gồm việc phân loại và ghi chép các giao dịch kinh doanh theo đơn vị tiền tệ hoặc đơn vị đo lường khác vào sổ kế toán Loại trừ: - Dịch vụ tính lương, bao gồm việc tính toán tiền lương và ghi sổ kế toán tiền lương được phân vào nhóm 6920104 - Dịch vụ ghi sổ kế toán liên quan đến tờ khai thuế được phân vào nhóm 692030 - Dịch vụ thu nợ được

								phân vào nhóm 8291002
						6920104	Dịch vụ tính lương	Gồm: Dịch vụ tính lương, bao gồm việc tính toán tiền lương và ghi sổ kế toán tiền lương
				69202	692020	6920200	Dịch vụ kiểm toán tài chính	Gồm: Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bằng chứng hỗ trợ khác của một tổ chức nhằm đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính của tổ chức đó có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại một thời điểm nhất định và kết quả hoạt động của tổ chức trong kỳ kết thúc tại thời điểm đó, phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung hay không Loại trừ: - Dịch vụ soát xét kế toán được phân vào nhóm 6920101 - Dịch vụ kiểm toán quản lý được phân vào nhóm 7020011
				69203	692030		Dịch vụ tư vấn về thuế	
						6920301	Dịch vụ tư vấn và lập tờ khai thuế doanh nghiệp	Gồm: Dịch vụ tư vấn thuế và lập tờ khai cho các loại thuế đối với doanh nghiệp và tổ chức khác (ví dụ: thuế giá trị gia tăng VAT,...)
						6920302	Dịch vụ lập tờ khai và lập kế hoạch thuế cá nhân	Gồm: - Dịch vụ lập tờ khai và lập kế hoạch thuế cho các cơ sở kinh doanh không có tư cách pháp nhân - Dịch vụ lập tờ khai và và lập kế hoạch thuế cho cá nhân
				69209			Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác	
					692091	6920910	Dịch vụ xử lý mất khả năng thanh toán và quản lý tài sản	Gồm: Dịch vụ cung cấp tư vấn hoặc hỗ trợ cho ban quản lý và/hoặc chủ nợ của doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và/hoặc đảm nhiệm vai trò người tiếp quản hoặc quản lý, thanh lý tài sản trong trường hợp phá sản

					692099	6920990	Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác chưa được phân vào đâu, như: xác nhận/chứng thực, định giá, lập báo cáo tài chính dự kiến và các dịch vụ tương tự
	70						Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	
		701	7010	70100	701000	7010000	Dịch vụ của trụ sở văn phòng	Gồm: Dịch vụ quản lý do trụ sở văn phòng cung cấp cho các đơn vị khác trong cùng một công ty hoặc doanh nghiệp Loại trừ: Dịch vụ của công ty nắm giữ cổ phần không thực hiện hoạt động quản lý, điều hành của trụ sở văn phòng được phân vào nhóm 6421000
		702	7020	70200			Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh và dịch vụ tư vấn quản lý khác	
					702001		Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh	
						7020011	Dịch vụ tư vấn quản lý chiến lược	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành liên quan đến chính sách và chiến lược kinh doanh, cũng như việc lập kế hoạch, cơ cầu và kiểm soát tổng thể của một tổ chức. Cụ thể hơn, các nhiệm vụ tư vấn quản lý chung có thể liên quan đến một hoặc kết hợp các nội dung sau: • Xây dựng chính sách • Xác định cơ cấu tổ chức (hệ thống ra quyết định) nhằm đáp ứng hiệu quả nhất các mục tiêu của tổ chức • Xác định hình thức tổ chức pháp lý của doanh nghiệp/tổ chức • Xây dựng chiến lược kinh doanh • Dịch vụ tư vấn phát triển và tái cơ cấu doanh nghiệp, như: Thôn tính, sáp nhập, liên doanh, liên minh chiến lược, đa dạng

								hóa hoạt động kinh doanh, cổ phần hóa/tư nhân hóa • Xác định hệ thống thông tin quản lý • Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị và kiểm soát • Xây dựng kế hoạch phục hồi, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh • Kiểm toán quản trị • Xây dựng các chương trình nâng cao lợi nhuận • Các vấn đề khác được ban lãnh đạo cấp cao của tổ chức đặc biệt quan tâm Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ tư vấn và đại diện pháp lý được phân vào nhóm 69101
						7020012	Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính, trừ dịch vụ tư vấn về thuế	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành cho các doanh nghiệp và tổ chức khác liên quan đến các lĩnh vực ra quyết định về quản lý tài chính, như: • Quản lý vốn lưu động và thanh khoản, xác định cơ cấu vốn phù hợp • Phân tích các phương án đầu tư kinh doanh • Xây dựng hệ thống kế toán, lập dự toán ngân sách và kiểm soát ngân sách • Dịch vụ tư vấn tài chính, như: Tư vấn về phương pháp định giá, phương thức thanh toán, phương pháp kiểm soát và tài chính quốc tế Loại trừ: - Dịch vụ thiết kế và phát triển phần mềm máy tính cho hệ thống kế toán được phân vào nhóm 621901

								- Dịch vụ môi giới chứng khoán được phân vào nhóm 6612 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ kế toán, ghi sổ kế toán và kiểm toán tài chính được phân vào nhóm 6920 - Dịch vụ tư vấn và lập tờ khai thuế doanh nghiệp được phân vào nhóm 6920301
						7020013	Dịch vụ tư vấn quản lý tiếp thị	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành liên quan đến chiến lược tiếp thị và hoạt động tiếp thị của một tổ chức. Các nhiệm vụ tư vấn quản lý tiếp thị có thể liên quan đến một hoặc kết hợp các nội dung sau: • Phân tích và xây dựng chiến lược tiếp thị • Xây dựng các chương trình dịch vụ khách hàng, chính sách giá, quảng cáo và kênh phân phối • Quản lý bán hàng và đào tạo nhân viên bán hàng • Tổ chức các kênh tiếp thị (bán cho nhà bán buôn hoặc bán trực tiếp cho nhà bán lẻ, tiếp thị qua thư trực tiếp, nhượng quyền thương mại...), thiết kế bao bì và các vấn đề khác liên quan đến chiến lược và hoạt động tiếp thị của một tổ chức Loại trừ: - Dịch vụ quảng cáo được phân vào nhóm 731001 - Dịch vụ quan hệ công chúng và truyền thông được phân vào nhóm 7330000
						7020014	Dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành liên quan đến chiến lược, chính sách,

								thông lệ và quy trình về nguồn nhân lực của một tổ chức. Các nhiệm vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực có thể liên quan đến một hoặc kết hợp các nội dung sau: • Tuyển dụng, tiền lương/thù lao, phúc lợi, đo lường và đánh giá hiệu quả công việc • Phát triển tổ chức (nâng cao hiệu quả hoạt động trong nội bộ nhóm và giữa các nhóm) • Nhu cầu đào tạo và phát triển người lao động • Quy trình hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và các kế hoạch hỗ trợ người lao động thôi việc • Hoạch định nhân sự kế nhiệm • Tuân thủ các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực như an toàn, vệ sinh lao động, bồi thường tai nạn lao động và bình đẳng trong việc làm • Quan hệ lao động (giữa người lao động và người sử dụng lao động) • Kiểm toán nguồn nhân lực Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn tuyển dụng, tìm kiếm nhân sự cấp cao được phân vào nhóm 781000 - Dịch vụ tư vấn giáo dục được phân vào nhóm 8569000
						7020015	Dịch vụ tư vấn quản lý sản xuất	Gồm: Các dịch vụ tư vấn quản lý vận hành, như: - Tư vấn cải tiến hệ thống và quy trình - Cải tiến hoạt động văn phòng và dịch vụ, ví dụ: • Bố trí văn phòng • Hoạch định quy trình làm việc và tiêu chuẩn công việc - Tự động hóa văn phòng, như lựa chọn và

								lắp đặt các hệ thống tự động - Phát triển sản phẩm, bảo đảm chất lượng và quản lý chất lượng - An toàn, an ninh và bảo vệ nhà máy/cơ sở sản xuất Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi cung ứng được phân vào nhóm 7020016 - Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và thiết kế cho các cơ sở công nghiệp, cơ sở sản xuất và quy trình sản xuất được phân vào nhóm 7110917 - Dịch vụ do nhà nông học và chuyên gia kinh tế nông nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 7499009
						7020016	Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi cung ứng và các dịch vụ tư vấn quản lý khác	Gồm: - Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi cung ứng tích hợp. Tư vấn quản lý chuỗi cung ứng tích hợp là gói dịch vụ bao gồm quản lý hàng tồn kho, dịch vụ kho bãi, lưu giữ và phân phối - Dịch vụ tư vấn quản lý hậu cần, như: • Tư vấn hậu cần về quản lý hàng tồn kho, tức là theo dõi hàng tồn kho hiện có, xác định mức tồn kho hiệu quả nhất cho khách hàng • Tư vấn hậu cần về phân phối và vận tải, bao gồm các quy trình mà khách hàng sử dụng để lưu kho, xử lý và vận chuyển hàng hóa trong nội bộ tổ chức hoặc vận chuyển hàng hóa từ khách hàng đến người mua • Tư vấn hậu cần về kho bãi và lưu giữ, bao gồm các quy trình tiếp nhận, lưu kho và xuất hàng • Tư vấn hậu cần về bảo trì, bảo dưỡng - Các dịch vụ tư vấn

								quản lý khác chưa được phân loại ở nơi khác Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc liên quan đến thiết kế và lập bản vẽ công trình xây dựng được phân vào nhóm 7110124 - Dịch vụ tư vấn kỹ thuật được phân vào nhóm 7110911 - Dịch vụ tư vấn môi trường được phân vào nhóm 7499002 - Dịch vụ tư vấn khoa học của các nhà toán học, nhà thống kê,... được phân vào nhóm 7499009 - Dịch vụ chuyên nghiệp, khoa học và kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu được phân vào nhóm 7499009
						7020017	Dịch vụ quản lý quy trình kinh doanh	Gồm: Việc cung cấp gói dịch vụ tổng hợp kết hợp các dịch vụ chuyên sâu về công nghệ thông tin với lao động (thủ công hoặc chuyên môn tùy thuộc vào giải pháp), máy móc và cơ sở vật chất nhằm hỗ trợ, vận hành và quản lý quy trình kinh doanh cho khách hàng, bao gồm: - Quy trình kinh doanh tài chính, như xử lý giao dịch tài chính, xử lý thẻ tín dụng, dịch vụ thanh toán, dịch vụ cho vay - Quy trình kinh doanh về nguồn nhân lực, như quản lý phúc lợi, xử lý bảng lương, quản lý nhân sự - Quy trình kinh doanh quản lý chuỗi cung ứng, như quản lý hàng tồn kho, dịch vụ mua sắm, dịch vụ hậu cần, lập kế hoạch sản xuất và xử lý đơn hàng - Quy trình kinh doanh quản lý quan hệ khách hàng, như bộ phận hỗ trợ, trung tâm cuộc gọi, dịch vụ khách hàng

								- Quy trình kinh doanh theo thị trường ngành dọc, được thực hiện bởi các ngành cụ thể như điện, hóa chất, dầu khí - Các quy trình kinh doanh khác cho khách hàng
					702002	7020020	Dịch vụ quản lý dự án khác (trừ dịch vụ quản lý dự án xây dựng)	Gồm: - Dịch vụ phối hợp và giám sát các nguồn lực trong việc chuẩn bị, vận hành và hoàn thành dự án thay mặt cho khách hàng - Dịch vụ quản lý dự án, có thể bao gồm lập ngân sách, kế toán và kiểm soát chi phí, mua sắm, lập kế hoạch tiến độ thời gian và các điều kiện vận hành khác, điều phối công việc của nhà thầu phụ, kiểm tra và kiểm soát chất lượng,... - Dịch vụ quản lý dự án, bao gồm dịch vụ quản lý điều hành và quản lý văn phòng, có hoặc không kèm theo việc cung cấp nhân sự của chính đơn vị cung cấp dịch vụ Loại trừ: - Dịch vụ quản lý dự án xây dựng được phân vào nhóm 7110920 - Dịch vụ kỹ thuật tổng hợp, bao gồm các dịch vụ thiết kế kỹ thuật, dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ giám sát dự án và dịch vụ lập kế hoạch bảo trì, được cung cấp một cách tích hợp trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc để quản lý các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp được phân vào nhóm 7110920
					702009	7020090	Dịch vụ tư vấn kinh doanh khác	Gồm: Dịch vụ tư vấn về phát triển vùng, phát triển công nghiệp hoặc phát triển du lịch Loại trừ: Dịch vụ xúc tiến du lịch quốc gia, vùng miền hoặc cộng đồng được phân vào nhóm 7990010

	71						Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	
		711	7110				Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	
				71101			Dịch vụ kiến trúc	
					711011	7110110	Bản vẽ thiết kế kiến trúc	
					711012		Dịch vụ kiến trúc công trình	Loại trừ: Dịch vụ thiết kế nội thất được phân vào nhóm 7410051
						7110121	Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà ở	Gồm các dịch vụ kiến trúc cho: - Dự án nhà ở riêng lẻ - Dự án nhà ở chung cư hoặc nhà ở nhiều hộ gia đình
						7110122	Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà không để ở	Gồm các dịch vụ kiến trúc đối với: - Dự án toà nhà văn phòng - Dự án công trình thương mại bán lẻ và nhà hàng - Dự án khách sạn và trung tâm hội nghị - Dự án công trình y tế - Dự án tòa nhà giải trí, thể thao và văn hóa - Dự án công trình giáo dục - Dự án công trình công nghiệp - Dự án công trình giao thông và phân phối - Dự án nhà không để ở khác
						7110123	Dịch vụ kiến trúc phục hồi công trình lịch sử	Gồm: Dịch vụ kiến trúc kết hợp các yêu cầu pháp lý nhằm bảo tồn hoặc phục hồi đặc trưng lịch sử của công trình Loại trừ: - Dịch vụ quản lý dự án đối với các dự án xây dựng được phân vào nhóm 7110920 - Dịch vụ bảo tồn, phục hồi và các dịch vụ hỗ trợ khác cho di sản văn hóa được phân vào nhóm 9130000
						7110124	Dịch vụ tư vấn kiến trúc cho dự án công trình	Gồm: - Dịch vụ chuyên gia làm chứng trong lĩnh vực kiến trúc, bao gồm

								việc cung cấp lời khai trước tòa án hoặc cơ quan hành chính bởi một nhân chứng, người có kinh nghiệm, đào tạo, kỹ năng hoặc kiến thức về kiến trúc, được công nhận là có đủ năng lực để đưa ra nhận định có căn cứ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoặc chủ đề đó - Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc Loại trừ: - Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc được thực hiện trong cùng một gói với các dịch vụ kiến trúc khác cho một dự án cụ thể được phân theo loại dự án trong các nhóm 7110121, 7110122, 7110123 - Dịch vụ kiến trúc nội thất được phân vào nhóm 7110125
						7110125	Dịch vụ kiến trúc nội thất	Gồm: Các dịch vụ trong lĩnh vực kiến trúc nội thất, tức là thiết kế lại cấu trúc và bố cục bên trong của công trình Loại trừ: Dịch vụ thiết kế và trang trí nội thất được phân vào nhóm 7410051
					711013		Dịch vụ quy hoạch đô thị và đất đai	
						7110131	Dịch vụ quy hoạch đô thị	Gồm: - Dịch vụ lập các quy hoạch về sử dụng đất, lựa chọn địa điểm, kiểm soát và sử dụng đất đai, hệ thống đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo lập và duy trì sự phát triển đô thị một cách hệ thống và đồng bộ, như: • Quy hoạch đô thị tổng thể • Quy hoạch đô thị cộng đồng • Quy hoạch các thành phần đô thị cho các tiện ích hoặc mục tiêu cụ thể, như giao thông, hạ tầng kỹ thuật,...

								• Các nghiên cứu và quy hoạch liên quan đến quá trình cải tạo và tái thiết đô thị • Các nghiên cứu và quy hoạch liên quan đến giao thông đô thị công cộng, giao thông đô thị cá nhân và khả năng tiếp cận • Các nghiên cứu và quy hoạch liên quan đến tính bền vững về mặt không gian kinh tế và xã hội đô thị - Nghiên cứu khả thi - Dịch vụ tư vấn quy hoạch đô thị, như: Dịch vụ chuyên gia làm chứng, đánh giá chính sách và chương trình, các dịch vụ tư vấn quy hoạch đô thị khác - Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường và đánh giá kinh tế của các quy hoạch phát triển đô thị Loại trừ: Dịch vụ phát triển dự án xây dựng nhà không để ở được phân vào nhóm 6810221
						7110132	Dịch vụ quy hoạch đất đai nông thôn	Gồm: - Lập các quy hoạch xác định các mục tiêu dài hạn của khu vực nông thôn về phát triển cơ sở hạ tầng, nhà ở, công nghiệp, thương mại, giải trí và các công trình khác - Các quy hoạch tổng thể bao quát một phạm vi địa lý rộng lớn trong một giai đoạn dài hạn
						7110133	Dịch vụ quy hoạch tổng thể khu đất dự án	Gồm: Dịch vụ lập quy hoạch tổng thể mặt bằng khu đất xây dựng, thể hiện vị trí dự kiến của các công trình xây dựng, đường giao thông, bãi đỗ xe và các hạng mục khác, đối với: - Dự án nhà để ở - Dự án nhà không để ở - Dự án vui chơi giải trí và không gian mở
					711014		Dịch vụ kiến trúc cảnh quan và tư vấn kiến trúc	

						7110141	Dịch vụ kiến trúc cảnh quan	Gồm dịch vụ kiến trúc cảnh quan đối với: - Các dự án nhà để ở • Dự án nhà ở riêng lẻ • Dự án nhà ở chung cư hoặc nhà ở nhiều hộ gia đình • Dự án khu nhà ở phân lô - Dự án nhà không để ở • Dự án toà nhà văn phòng • Dự án khách sạn, trung tâm hội nghị, sân vận động và nhà thi đấu • Dự án công trình giáo dục • Dự án cơ sở y tế, cơ sở giam giữ • Dự án nhà không để ở khác - Dự án vui chơi giải trí và không gian mở • Dự án trung tâm thành phố và quảng trường công cộng • Dự án công trình vui chơi giải trí ngoài trời, công viên và khu vực tự nhiên • Dự án hành lang giao thông • Dự án khu nghỉ dưỡng • Dự án vui chơi giải trí và không gian mở khác Nhóm này cũng bao gồm các dịch vụ kiến trúc cảnh quan liên quan đến: - Chuẩn bị và cải tạo địa hình, như lập phương án phát quang mặt bằng và san nền, thiết kế hệ thống thoát nước, thiết kế kiểm soát xói mòn và bồi lắng, thiết kế tường chắn, lập phương án hệ thống tưới nước ngoài trời - Tạo điều kiện tiếp cận khu đất xây dựng, như lập phương án chiếu sáng, lập phương án biển báo, lập phương án đường mòn và lối đi, thiết kế bảo đảm khả

								năng tiếp cận - Các công trình có công năng chuyên dụng
						7110142	Dịch vụ tư vấn kiến trúc cảnh quan	Gồm: - Dịch vụ chuyên gia làm chứng trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan, bao gồm việc cung cấp lời khai trước tòa án hoặc cơ quan hành chính bởi một nhân chứng, người có kinh nghiệm, đào tạo, kỹ năng hoặc kiến thức về kiến trúc cảnh quan, được công nhận là có đủ năng lực để đưa ra nhận định có căn cứ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoặc chủ đề đó - Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc cảnh quan Loại trừ: Việc cung cấp tư vấn, nghiên cứu và báo cáo về các vấn đề kiến trúc cảnh quan được thực hiện trong cùng một gói với các dịch vụ kiến trúc cảnh quan khác cho một dự án cụ thể được phân vào nhóm 7110141
				71102	711020	7110200	Dịch vụ đo đạc và bản đồ	Gồm: Dịch vụ lập bản đồ bao gồm việc thành lập và chỉnh lý các loại bản đồ, ví dụ: bản đồ giao thông, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, bản đồ mặt bằng (bình đồ), bản đồ thủy văn,..., đưa trên kết quả của các hoạt động đo đạc, các bản đồ khác và các nguồn thông tin khác Loại trừ: - Tập bản đồ (at-lát) in và các sách khác có bản đồ được phân vào nhóm 5811013 - Bản đồ in và các loại hải đồ hoặc bản đồ tương tự, không ở đang sách được phân vào nhóm 5811013
				71103			Dịch vụ thăm dò địa chất, nước dưới đất	
					711031	7110310	Dịch vụ tư vấn địa chất	Gồm: - Dịch vụ tư vấn địa chất liên quan đến các

								mỏ khoáng sản, mỏ dầu khí và nước dưới đất thông qua việc nghiên cứu các đặc điểm địa chất của đất, các thành tạo đá và các cấu trúc địa chất - Dịch vụ tư vấn liên quan đến việc thăm dò và phát triển các mỏ khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên - Dịch vụ tư vấn về đánh giá các dị thường địa chất, địa vật lý và địa hóa - Dịch vụ tư vấn về lập bản đồ địa chất hoặc khảo sát địa chất trên bề mặt hoặc dưới lòng đất
					711032	7110320	Dịch vụ địa vật lý	Gồm: Dịch vụ cung cấp thông tin về các thành tạo địa chất dưới bề mặt bằng các phương pháp khác nhau, như: • Các phương pháp địa chấn, trọng lực, đo từ • Các phương pháp khảo sát dưới bề mặt khác Loại trừ: Dịch vụ khoan, khoan thăm dò được phân vào nhóm 4312015
					711033	7110330	Dịch vụ thăm dò và đánh giá khoáng sản	Loại trừ: - Dịch vụ khoan thăm dò liên quan đến hoạt động khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên được phân vào nhóm 0910000 - Dịch vụ khoan, khoan thăm dò được phân vào nhóm 4312015
					711034	7110340	Dịch vụ khảo sát bề mặt	Gồm: - Dịch vụ thu thập thông tin về hình dạng, vị trí và/hoặc ranh giới của một phần bề mặt Trái Đất bằng các phương pháp khác nhau, bao gồm đo đạc bằng máy kinh vĩ, đo ảnh và thủy đạc nhằm mục đích lập bản đồ - Dịch vụ thu thập dữ liệu bằng vệ tinh - Dịch vụ đo đạc đất đai (ví dụ: xác định mốc

								giới thửa đất, cắm mốc ranh giới) Loại trừ: Dịch vụ chụp ảnh trên không được phân vào nhóm 7420024
				71109			Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	
					711091		Dịch vụ kỹ thuật	Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật được phân vào nhóm 721201
						7110911	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	Gồm: - Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về các nguyên tắc và phương pháp kỹ thuật, khi được thực hiện độc lập với một dự án kỹ thuật, bao gồm: phân tích chính sách, nghiên cứu quy định và đánh giá/kiểm tra độc lập - Dịch vụ chuyên gia làm chứng, bao gồm việc cung cấp lời khai chuyên môn của người có kinh nghiệm, đào tạo, kỹ năng hoặc kiến thức về kỹ thuật, được công nhận là đủ năng lực để đưa ra nhận định có căn cứ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoặc chủ đề đó - Điều tra kỹ thuật đối với hệ thống hoặc công trình kỹ thuật bị sự cố nhằm xác định các yếu tố nguyên nhân Loại trừ: Tư vấn, nghiên cứu và báo cáo được thực hiện gắn liền với một dự án cụ thể, căn cứ theo loại dự án được phân vào các nhóm 7110912 đến 7110919
						7110912	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án xây dựng công trình	Gồm: - Cung cấp thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu liên quan đến các dự án công trình nhà ở, như: • Nhà ở xây mới hoặc hiện có • Nhà ở liền kề, căn hộ chung cư,... • Nhà đa mục đích mà chủ yếu là để ở

								- Cung cấp thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu liên quan đến các dự án công trình thương mại, công cộng hoặc cơ quan, tổ chức xây mới hoặc hiện có, bao gồm công trình đa mục đích mà chủ yếu sử dụng cho thương mại, công cộng hoặc cơ quan, tổ chức, như: • Tòa nhà văn phòng • Trung tâm thương mại • Khách sạn và nhà hàng • Trạm dịch vụ và kho bãi • Bến xe buýt và bến xe tải • Bệnh viện, trường học, nhà thờ • Nhà tù, sân vận động và nhà thi đấu • Thư viện và bảo tàng Nhóm này cũng gồm: - Dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến một dự án cụ thể về xây dựng nhà ở, nhà thương mại, công trình công cộng hoặc công trình của cơ quan, tổ chức Loại trừ: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật không liên quan đến một dự án cụ thể được phân vào nhóm 7110911
						7110913	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án năng lượng	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các cơ sở phát điện từ: • Than và các nguồn năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch khác, như dầu và khí • Năng lượng hạt nhân • Năng lượng nước (thủy điện) • Các nguồn năng lượng khác, như: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, bao gồm cả cơ sở đồng phát điện - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các đường

								dây truyền tải và phân phối điện trên không hoặc ngầm
						7110914	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án giao thông	Gồm: Tất cả các dịch vụ kỹ thuật (bao gồm: cung cấp thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu) liên quan đến: - Đường cao tốc, đường ô tô và đường trong thành phố, bao gồm đường cao tốc trên cao dùng cho giao thông xe cơ giới - Cầu và hầm - Các công trình phụ trợ giao thông đường bộ, như: trạm dừng nghỉ, trạm kiểm tra tải trọng (trạm cân), trạm thu phí - Hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn như đường sắt nhẹ hoặc tàu điện ngầm - Đường sắt và các công trình liên quan - Cầu và hầm đường sắt - Cảng biển và cảng nội địa - Bến cảng, âu tàu, kênh đào và đập chủ yếu sử dụng cho mục đích giao thông vận tải - Sân bay, đường băng, nhà chứa máy bay (hangar) - Cơ sở hàng không khác - Dự án vận tải vũ trụ - Dự án vận chuyển dầu và khí - Dự án giao thông khác chưa được phân vào đâu
						7110915	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án quản lý chất thải (nguy hại và không nguy hại)	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt, như: • Cơ sở tái chế • Cơ sở ủ phân • Trạm trung chuyển • Cơ sở thu hồi tài nguyên • Bãi chôn lấp

								- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các chương trình thu gom, xử lý, tái chế và thải bỏ chất thải công nghiệp dạng khí, nước và rắn, thường đạt đến mức mà dòng thải còn lại có thể được xả một cách an toàn ra môi trường tự nhiên hoặc hệ thống đô thị thông thường - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các chương trình khắc phục ô nhiễm do chất thải nguy hại, như: • Quản lý chất thải hạt nhân • Tiêu hủy tác nhân hóa học • Tái phát triển khu đất ô nhiễm • Mô hình hóa nước dưới đất (nước ngầm) • Khắc phục khu vực ô nhiễm
						7110916	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án cấp nước, thoát nước thải và thoát nước	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống thu gom, phân phối, xử lý và thải bỏ nước, như: • Hệ thống phân phối nước uống, trạm bơm, hồ chứa, cơ sở lưu trữ nước, đường ống truyền tải và phân phối nước chính, bao gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho việc phân phối nước uống địa phương và các nhà máy khử muối • Hệ thống quản lý nước mưa, hệ thống thoát nước và điều tiết nước, bao gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho việc kiểm soát lũ lụt • Hệ thống thu gom, xử lý và thải bỏ nước thải • Hệ thống tưới tiêu và đường ống dẫn nước, bao gồm các đập được sử dụng chủ yếu cho việc tưới tiêu
						7110917	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án công nghiệp và sản xuất	Nhóm này bao gồm việc áp dụng các định luật vật lý và nguyên lý kỹ thuật trong thiết kế,

								phát triển và sử dụng máy móc, vật liệu, thiết bị, kết cấu, quy trình và hệ thống Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến các cơ sở và quy trình công nghiệp: • Các cơ sở khai thác mỏ và luyện kim như mỏ, lò luyện kim, nhà máy nghiền sàng, nhà máy tinh luyện khoáng sản, bao gồm cả các dự án kỹ thuật tích hợp cơ sở và quy trình • Các quy trình khai khoáng và luyện kim, như khai thác khoáng sản, luyện kim, tinh luyện và tạo hình kim loại • Các cơ sở dầu khí và hóa dầu, như: Giàn khoan dầu khí, nhà máy lọc dầu, đường ống dẫn dầu khí, nhà máy hóa dầu, bao gồm cả các dự án kỹ thuật tích hợp cơ sở và quy trình • Các quy trình sản xuất dầu mỏ và hóa dầu, như: Khai thác, tinh chế, pha chế và phối trộn • Các cơ sở và quy trình vi điện tử, như: Sản xuất bộ vi xử lý, chip silicon và tấm bán dẫn, vi mạch và bán dẫn • Các cơ sở và quy trình dệt và may mặc • Các cơ sở và quy trình sắt và thép • Các cơ sở và quy trình công nghiệp và sản xuất khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến thiết kế sản phẩm công nghiệp và sản phẩm chế tạo: • Máy móc công nghiệp, như: máy móc nông nghiệp, xây dựng, khai khoáng, gia công kim loại, thương mại và dịch vụ, hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí, máy móc truyền động công suất

								• Thiết bị điện tử, như: máy tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông, thiết bị âm thanh và hình ảnh, bán dẫn và các linh kiện điện tử khác • Thiết bị điện, như: thiết bị chiếu sáng, thiết bị gia dụng lớn và nhỏ và các linh kiện của chúng • Thiết bị vận tải, như: xe có động cơ, tàu bay, tàu hỏa, tàu biển, phương tiện vận tải vũ trụ • Các sản phẩm công nghiệp và sản phẩm chế tạo khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính được phân vào nhóm 6220011 - Dịch vụ phát triển và chế tạo mẫu thử liên quan đến các lĩnh vực nghiên cứu và thực nghiệm khác nhau được phân vào nhóm 72 - Dịch vụ thiết kế công nghiệp được phân vào nhóm 7410011
						7110918	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án viễn thông và truyền thanh truyền hình	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn thoại và dữ liệu giữa các điểm kết cuối mạng bằng cáp đồng, cáp sợi quang, cáp đồng trục và cáp lai quang - đồng trục - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn thoại, dữ liệu và chương trình giữa các điểm kết cuối mạng bằng sóng ngắn hoặc sóng vi ba, như: • Hệ thống điện thoại không dây (vô tuyến) • Hệ thống vô tuyến vệ tinh • Hệ thống vệ tinh phát sóng trực tiếp - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống

								truyền dẫn tín hiệu truyền thanh và truyền hình - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống truyền dẫn hoặc phân phối thoại, dữ liệu hoặc chương trình, chưa được phân vào đâu
						7110919	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án khác	Gồm: - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến: • Dự án phân phối khí tự nhiên và hơi nước • Dự án tiện ích khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến hệ thống, quy trình, cơ sở vật chất hoặc sản phẩm chưa được phân vào đâu, bao gồm việc cung cấp các thiết kế, bản vẽ và nghiên cứu liên quan đến chúng
					711092	7110920	Dịch vụ quản lý dự án xây dựng	Gồm: - Dịch vụ chịu trách nhiệm tổng thể về việc hoàn thành thành công dự án xây dựng thay mặt cho khách hàng, bao gồm việc tổ chức tài chính, thiết kế, mời thầu và thực hiện các chức năng quản lý và kiểm soát - Dịch vụ quản lý dự án do kỹ sư hoặc kiến trúc sư cung cấp - Dịch vụ kỹ thuật kết hợp, bao gồm dịch vụ thiết kế kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, giám sát dự án và lập kế hoạch bảo trì, được cung cấp theo hình thức tích hợp trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc nhằm quản lý các dự án xây dựng dân dụng và công nghiệp Loại trừ: Hoạt động xây dựng nói chung được phân vào mã nhóm 41, 42
		712	7120	71200			Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	
					712001	7120010	Dịch vụ kiểm tra và phân tích thành phần cấu tạo và độ tinh khiết	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và

								phân tích đặc tính hóa học và sinh học của vật liệu, như: Không khí, nước, chất thải (sinh hoạt và công nghiệp), nhiên liệu, kim loại, đất, khoáng chất, thực phẩm và hóa chất - Dịch vụ kiểm tra và phân tích trong các lĩnh vực khoa học liên quan, như: Vi sinh vật học, hóa sinh học, vi khuẩn học,... - Dịch vụ kiểm tra và phân tích trong các lĩnh vực khoa học liên quan, như: Vi sinh vật học, hóa sinh học, vi khuẩn học,... Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra liên quan đến chăm sóc và kiểm soát sức khỏe động vật được phân vào nhóm 750000 - Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm và phân tích mẫu bệnh phẩm y tế và nha khoa được phân vào nhóm 86 - Dịch vụ giải trình tự gen (DNA) nhằm chẩn đoán loại trừ hoặc hỗ trợ điều trị một bệnh cụ thể được phân vào nhóm 8699012 - Dịch vụ kiểm tra, xét nghiệm y tế và nha khoa được phân vào nhóm 8699012
					712002	7120020	Dịch vụ kiểm tra và phân tích tính chất vật lý	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích tính chất vật lý như độ bền, độ dẻo, độ dẫn diện và tính phóng xạ của vật liệu như kim loại, nhựa (chất dẻo), dệt may, gỗ, thủy tinh, bê tông và các vật liệu khác - Dịch vụ kiểm tra độ bền kéo, độ cứng, độ bền va đập, độ bền mỏi và ảnh hưởng của nhiệt độ cao
					712003	7120030	Dịch vụ kiểm tra và phân tích hệ thống cơ điện tích hợp	Gồm: Dịch vụ kiểm tra và phân tích đặc tính cơ điện của máy móc hoàn chỉnh, động cơ, ô tô, dụng cụ, thiết bị gia

								dụng, thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị khác có bộ phận cơ điện Kết quả kiểm tra và phân tích thường thể hiện dưới dạng đánh giá hiệu suất và đặc tính vận hành của đối tượng kiểm tra. Thử nghiệm có thể được thực hiện bằng cách sử dụng mô hình hoặc mô hình thu nhỏ của tàu thủy, máy bay,...
					712004	7120040	Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật phương tiện giao thông đường bộ	Gồm: Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật định kỳ đối với ô tô, xe máy, xe buýt, xe tải và các phương tiện giao thông đường bộ khác Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác được phân vào nhóm 953 - Dịch vụ giám định thiệt hại được phân vào nhóm 6621000
					712005	7120050	Dịch vạ kiểm tra và phân tích kỹ thuật công trình nhà và công trình xây dựng khác	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích cường độ, hiệu suất, độ bền của vật liệu cấu thành công trình nhà và công trình xây dựng khác - Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X - quang), từ tính và siêu âm đối với kết cấu công trình nhằm phát hiện khuyết tật. Các thử nghiệm này thường được thực hiện trực tiếp tại hiện trường - Dịch vụ chứng nhận đập và các công trình tương tự Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra hệ thống ống dẫn khí, ống cấp thoát nước và ống dẫn khí đốt (gas) gắn liền với hoạt động sửa chữa hoặc lắp đặt được phân vào nhóm F - Dịch vụ giám định thiệt hại thay mặt cho các công ty bảo hiểm được phân vào nhóm 6621000

								- Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X - quang), từ tính và siêu âm đối với các bộ phận máy móc nhằm phát hiện khuyết tật được phân vào nhóm 7120090
					712009	7120090	Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác	Gồm: - Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật hoặc khoa học không làm thay đổi đối tượng được kiểm tra - Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X-quang), từ tính và siêu âm đối với các bộ phận máy móc và kết cấu công trình nhằm phát hiện khuyết tật. Các thử nghiệm này thường được thực hiện tại hiện trường - Dịch vụ chứng nhận tàu thủy, tàu bay và phương tiện tương tự - Dịch vụ chứng nhận và xác thực tác phẩm nghệ thuật - Dịch vụ kiểm tra bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ (X-quang) đối với mối hàn - Dịch vụ phân tích phòng thí nghiệm của lực lượng cảnh sát - Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ kiểm thử xâm nhập hệ thống máy tính, kiểm thử xâm nhập có đạo đức và an ninh mạng được phân vào nhóm 62 - Dịch vụ giám định thiệt hại thay mặt cho các công ty bảo hiểm được phân vào nhóm 6621000 - Dịch vụ kiểm tra và phân tích cường độ, hiệu suất, độ bền của vật liệu cấu thành công trình nhà và công trình xây dựng khác được phân vào nhóm 7120050

								- Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật đối với ô tô được phân vào nhóm 7120040 - Dịch vụ xét nghiệm và phân tích y tế được phân vào nhóm 8699012
	72						Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
		721					Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ	
			7211	72110			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	
					721101	7211010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực toán học và thống kê	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực toán học và thống kê, như: Toán học ứng dụng; vật lý toán; toán học số và toán học tính toán; toán học thuần túy; thống kê
					721102	7211020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học máy tính và thông tin, như: tin học ứng dụng; trí tuệ nhân tạo; thị giác máy tính và tính toán đa phương tiện; an ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư; quản lý dữ liệu và khoa học dữ liệu; điện toán phân tán và phần mềm hệ thống; đồ họa, thực tế tăng cường và trò chơi điện tử; điện toán lấy con người làm trung tâm; hệ thống thông tin; thư viện và thông tin học; học máy; kỹ thuật phần mềm; lý thuyết tính toán
					721103	7211030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực vật lý	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực vật lý, như: khoa học thiên văn; vật lý nguyên tử, phân tử và quang học; vật lý cổ điển; vật lý chất ngưng tụ; vật lý y học và sinh học; vật lý hạt nhân và plasma; vật lý hạt và năng lượng cao; vật lý

								lượng tử; khoa học vũ trụ; synchrotron và máy gia tốc hạt
					721104	7211040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực hóa học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực hóa học, như: hóa học phân tích; hóa học vô cơ; hóa học đại phân tử và vật liệu; hóa dược và hóa học phân tử sinh học; hóa học hữu cơ; hóa học lý thuyết; hóa lý
					721105	7211050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học Trái Đất và môi trường	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học Trái Đất và môi trường, như: khoa học khí quyển; khoa học biến đổi khí hậu; sinh thái học; quản lý môi trường; địa hóa học; tin học địa lý; địa chất học; địa vật lý; thủy văn học; hải dương học; địa lý tự nhiên và khoa học địa chất môi trường; khoa học đất Loại trừ: - Kỹ thuật môi trường được phân vào nhóm 7212017 - Công nghệ sinh học môi trường được phân vào nhóm 7212021
					721106	7211060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực sinh học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực sinh học, như: hóa sinh và sinh học tế bào; tin sinh học và sinh học tính toán; sinh học tiến hóa; di truyền học; vi sinh học; sinh học thực vật; động vật học Loại trừ: Công nghệ sinh học công nghiệp được phân vào nhóm 7212022
					721107	7211070	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	
					721108	7211080	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo

								hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...
					721109	7200190	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên khác	
			7212	72120			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	
					721201		Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật	
						7212011	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng, như: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật địa kỹ thuật công trình; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật động đất; kỹ thuật an toàn cháy; kỹ thuật hạ tầng; kỹ thuật kết cấu; kỹ thuật giao thông; kỹ thuật tài nguyên nước
						7212012	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin, như: mạch và hệ thống điện; phát điện, lưu trữ và truyền tải điện năng; máy điện và truyền động điện; kỹ thuật điện từ học; hệ thống điện mặt trời (quang điện); thiết bị điện tử tương tự và thiết bị điện tử số; thiết bị đo lường điện tử và cảm biến; điện tử công nghiệp; vi điện tử; thiết bị, cảm biến và hệ thống quang tử và điện quang; hệ thống kỹ thuật lượng tử; kỹ thuật tần số vô tuyến
						7212013	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy, như: Âm học và kiểm soát tiếng ồn; động lực học, dao động và kiểm soát dao động; tạo, chuyển đổi và lưu trữ năng lượng;

								quản lý tài sản cơ khí; hệ thống vi cơ điện tử; cơ học vật rắn; ma sát học Loại trừ: - Tạo, chuyển đổi và lưu trữ năng lượng hóa học được phân vào nhóm 7212014 - Tạo, chuyển đổi và lưu trữ năng lượng điện được phân vào nhóm 7212012
						7212014	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật hóa học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật hóa học, như: Kỹ thuật thu giữ các-bon; kỹ thuật quá trình hóa học và nhiệt; lưu trữ và chuyển đổi năng lượng điện hóa; kỹ thuật thực phẩm; điều khiển và mô phỏng quá trình; kỹ thuật phản ứng; công nghệ phân tách; các quá trình xử lý nước và nước thải
						7212015	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật vật liệu và luyện kim	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật vật liệu và luyện kim, như: Gốm sứ; vật liệu composite và vật liệu lai; vật liệu bán dẫn hợp chất, vật liệu bán dẫn nguyên tố và vật liệu bán dẫn hữu cơ; thủy tinh; vật liệu kim loại và hợp kim; polyme và chất dẻo; gỗ, bột giấy và giấy; vật liệu dệt may
						7212016	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật y học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật y học, như: các ứng dụng y học, phương pháp điều trị và công nghệ chẩn đoán; các quy trình và phương pháp điều trị y tế có sự hỗ trợ của máy tính; trang thiết bị y tế, tin học y tế; hình ảnh y học
						7212017	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường, như: Mô hình hóa và kiểm soát ô nhiễm không khí; kỹ

								thuật bền vững về môi trường; kỹ thuật môi trường toàn cầu và hành tinh; đánh giá rủi ro sức khỏe và sinh thái; đánh giá vòng đời và sinh thái công nghiệp; quản lý và tái chế chất thải
						7212018	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật	
						7212019	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác, như: kỹ thuật nông nghiệp; kỹ thuật đo lường và điều khiển; kỹ thuật tài nguyên và luyện kim khai thác; cơ học hạt
					721202		Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học công nghệ	
						7212021	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường, như: Khám phá sinh học; kiểm soát sinh học; xử lý ô nhiễm bằng sinh học; chẩn đoán công nghệ sinh học môi trường; công nghệ sinh học môi trường, công nghệ nano môi trường và đo lường nano; công nghệ sinh học biển môi trường
						7212022	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp, như: Xúc tác sinh học và công nghệ enzyme; quy trình công nghệ sinh học và sản xuất sinh học; lên men; chẩn đoán công nghệ sinh học công nghiệp; vi sinh công nghiệp; kỹ thuật phân tử công nghiệp; công nghệ sinh học nano
						7212023	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ nano	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ nano, như: Hệ thống vi

								mô và nano; hệ thống cơ điện tử nano; điện tử nano; chế tạo nano; sản xuất nano; vật liệu nano; đo lường nano; quang tử nano Loại trừ: Công nghệ nano môi trường được phân vào nhóm 7212021
						7212024	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học công nghệ	
						7212029	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ khác	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ khác, như: các ứng dụng công nghệ sinh học không sử dụng biến đổi gen
					721203	7212030	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...
			7213	72130			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	
					721301	7213010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học cơ sở	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học cơ sở, như: chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; chăm sóc sức khỏe gia đình; y học đa khoa; sức khỏe tâm thần; chăm sóc giảm nhẹ; chăm sóc sức khỏe ban đầu; dịch vụ chăm sóc sức khỏe khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa
					721302	7213020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học lâm sàng	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y học lâm sàng, như: Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; chăm sóc sức khỏe gia đình; y học đa

								khoa; sức khỏe tâm thần; chăm sóc giảm nhẹ; chăm sóc sức khỏe ban đầu; dịch vụ chăm sóc sức khỏe khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa
					721303	7213030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y tế	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực y tế, như: Khoa học sức khỏe bổ trợ và phục hồi chức năng, dịch tễ học, hệ thống y tế, hộ sinh, điều dưỡng, y tế công cộng, khoa học thể thao; y học cổ truyền, bổ sung và tích hợp
					721304	7213040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực dược học	
					721305	7213050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học y học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học y học, như: Liệu pháp gen và liệu pháp phân tử; chẩn đoán công nghệ sinh học y học; kỹ thuật phân tử y học; y học nano; độc chất học nano; y học tái tạo
					721306	7213060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học y, dược	
					721307	7213070	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...
					721309	7213090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược khác	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược khác, như: Liệu pháp nghệ thuật; thính học; nắn chỉnh cột sống; liệu pháp âm nhạc; liệu pháp tự nhiên; hoạt động trị liệu; chỉnh thị; vật lý trị liệu; y

								học bàn chân; phục hình và dụng cụ chỉnh hình; bệnh học ngôn ngữ và lời nói;...
			7214	72140			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	
					721401	7214010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt	
					721402	7214020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi	
					721403	7214030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thú y	
					721404	7214040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lâm nghiệp	
					721405	7214050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thủy sản	
					721406	7214060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học nông nghiệp	
					721407	7214070	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	
					721408	7214080	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...
					721409	7214090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp khác	
		722					Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	
			7221	72210			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa	

							học xã hội	
					722101	7221010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tâm lý học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực tâm lý học, như: tâm lý học ứng dụng và tâm lý học phát triển; tâm lý học sinh học; tâm lý học lâm sàng và tâm lý học sức khỏe; tâm lý học nhận thức và tâm lý học tính toán; tâm lý học xã hội và tâm lý học nhân cách
					722102	7221020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh, như: Kế toán và kiểm toán; ngân hàng, tài chính và đầu tư; hệ thống kinh doanh; dịch vụ thương mại; nguồn nhân lực và quan hệ lao động; tiếp thị; chiến lược và lành vi tổ chức; du lịch; vận tải và hậu cần
					722103	7221030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học giáo dục, như: Chương trình giáo dục và phương pháp sư phạm; chính sách giáo dục, xã hội học giáo dục và triết học giáo dục; hệ thống giáo dục; các nghiên cứu chuyên sâu về giáo dục
					722104	7221040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực xã hội học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực xã hội học, như: Xã hội học ứng dụng, xã hội học môi trường, xã hội học nông thôn và xã hội học đô thị; biến đổi xã hội; lý luận xã hội; phương pháp luận xã hội học và phương pháp nghiên cứu xã hội học
					722105	7221050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực pháp luật	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực pháp luật, như: Luật thương mại; luật môi trường và tài nguyên; luật quốc tế và luật so sánh; hệ thống pháp luật; luật tư; luật công

					722106	7221060	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học chính trị	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học chính trị, như: Quyền công dân; chính quyền và chính trị so sánh; nghiên cứu quốc phòng; chính trị môi trường; giới và chính trị; quan hệ quốc tế; nghiên cứu hòa bình; lý luận chính trị và triết học chính trị
					722107	7221070	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội	
					722108	7221080	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...
					722109	7221090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội khác	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực địa lý kinh tế và xã hội; dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực thông tin đại chúng và truyền thông; dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội khác chưa được phân vào đâu (ví dụ: nhân học; tội phạm học; dân số học; nghiên cứu phát triển; nghiên cứu giới; chính sách và hành chính công; công tác xã hội)
			7222	72220			Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	
					722201	7222010	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học, như: Khảo cổ học; nghiên cứu di sản, lưu trữ và bảo tàng; nghiên cứu lịch sử

					722202	7222020	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học, như: Nghiên cứu ngôn ngữ; ngôn ngữ học; nghiên cứu văn học
					722203	7222030	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo, như: Đạo đức học ứng dụng; triết học; nghiên cứu tôn giáo; thần học
					722204	7222040	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật	Gồm: Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật, như: Lịch sử, lý luận và phê bình nghệ thuật; sáng tác văn học và viết chuyên nghiệp; âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn; điện ảnh và truyền thông số; nghệ thuật thị giác
					722205	7222050	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ liên ngành trong lĩnh vực khoa học nhân văn	
					722206	7222060	Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	Gồm: Bản gốc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn, cụ thể là các ý tưởng, kế hoạch, bản thiết kế, công thức sáng chế, sản phẩm và quy trình, có thể được bảo hộ hoặc cấp quyền sử dụng dưới dạng sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh, bằng độc quyền sáng chế,...
					722209	7222090	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn khác	
	73						Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và quan hệ công chúng	
		731	7310	73100			Dịch vụ quảng cáo	
					731001		Dịch vụ được cung cấp bởi các hãng quảng cáo	
						7310011	Dịch vụ quảng cáo trọn gói	Gồm: - Cung cấp đầy đủ các dịch vụ quảng cáo, bao gồm lập kế hoạch, sáng tạo và triển khai thực hiện, như:

								• Lựa chọn phương tiện truyền thông sử dụng • Thiết kế quảng cáo, minh họa, áp phích,... • Viết kịch bản cho phim quảng cáo, bố trí đăng tải trên các phương tiện truyền thông, lập kế hoạch (không bao gồm sản xuất) các sản phẩm quảng cáo hoặc phim quảng cáo • Tổ chức chiến dịch tiếp thị trực tiếp hoặc chiến dịch quảng cáo qua thư trực tiếp Loại trừ: - Sản xuất và thực hiện các bộ phim quảng cáo hoặc phim quảng bá được phân vào nhóm 5911111 - Dịch vụ quan hệ công chúng được phân vào nhóm 7330000 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường được phân vào nhóm 7320011 - Dịch vụ nhiếp ảnh liên quan đến quảng cáo được phân vào nhóm 7420022
						7310012	Dịch vụ tiếp thị trực tiếp và gửi thư trực tiếp	Gồm: Phát triển và tổ chức các chiến dịch quảng cáo tiếp thị trực tiếp, tức là tổ chức việc gửi các thông điệp quảng cáo và quảng bá trực tiếp đến người tiêu dùng, thay vì thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, bao gồm các phương thức như gửi thư trực tiếp và tiếp thị qua điện thoại Loại trừ: Dịch vụ lập danh sách gửi thư và dịch vụ gửi thư được phân vào nhóm 8210092
						7310013	Dịch vụ phát triển ý tưởng quảng cáo	Gồm: - Xây dựng ý tưởng cơ bản cho quảng cáo, soạn thảo nội dung quảng cáo - Viết kịch bản cho phim quảng cáo Loại trừ: Thiết kế đồ họa phục vụ mục đích quảng cáo được phân

								vào nhóm 7410031
						7310019	Dịch vụ quảng cáo khác	Gồm: - Dịch vụ quảng cáo trên không - Dịch vụ phân phát hàng mẫu miễn phí và các tài liệu quảng cáo khác - Dịch vụ trình diễn và giới thiệu quảng cáo tại điểm bán - Dịch vụ xúc tiến bán (nếu không phát sinh đơn đặt hàng) Loại trừ: - Xuất bản tài liệu quảng cáo thương mại được phân vào nhóm 5819015 - Dịch vụ đại lý người mẫu được phân vào nhóm 7810002 - Dịch vụ gửi thư quảng cáo được phân vào nhóm 8210092 - Dịch vụ tiếp thị qua điện thoại được phân vào nhóm 8220000 - Dịch vụ tổ chức hội nghị và triển lãm thương mại được phân vào nhóm 823000
					731002		Dịch vụ đại diện truyền thông	
						7310021	Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ bán hoặc cho thuê không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ của các đại lý mua quảng cáo, thực hiện việc mua không gian hoặc thời gian quảng cáo thay mặt cho các nhà quảng cáo hoặc các công ty quảng cáo Nhóm này gồm: • Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên các phương tiện truyền thông in ấn trên cơ sở phí hoặc hợp đồng • Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên

								phát thanh, truyền hình trên cơ sở phí hoặc hợp đồng • Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên internet trên cơ sở phí hoặc hợp đồng • Dịch vụ mua bán quảng cáo liên quan đến sự kiện, bao gồm cả dịch vụ bán quyền đặt tên cho các giải đấu, sân vận động... • Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời lượng quảng cáo khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như: dịch vụ mua bán không gian hoặc thời lượng quảng cáo trên bảng quảng cáo, tòa nhà, phương tiện giao thông,...; dịch vụ mua bán không gian hoặc thời lượng quảng cáo trên các phương tiện truyền thông điện tử khác, trừ internet; dịch vụ mua bán thời lượng quảng cáo trong video và phim điện ảnh (quảng cáo lồng ghép sản phẩm) Loại trừ: - Dịch vụ quan hệ công chúng và truyền thông được phân vào nhóm 7330000 - Dịch vụ bán không gian quảng cáo trên các phương tiện truyền thông in ấn do nhà xuất bản thực hiện được phân vào nhóm 58 - Dịch vụ bán không gian quảng cáo trên phát thanh, truyền hình do đơn vị phát thanh, truyền hình thực hiện được phân vào nhóm 6010030, 6020130
						7310022	Dịch vụ mua bán lại không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
		732	7320	73200			Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	
					732001		Dịch vụ nghiên cứu thị trường và các dịch vụ tương tự	

						7320011	Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Điều tra định tính	Gồm: - Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng - Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,... - Phỏng vấn chuyên sâu với một hoặc một số người (ví dụ: Thảo luận nhóm tập trung), với câu trả lời mở, không nhằm lượng hóa theo các khoảng giá trị, thường dựa trên nghiên cứu tình huống cụ thể
						7320012	Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Điều tra định lượng theo yêu cầu	Gồm: - Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng - Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,... - Các cuộc điều tra chỉ được thực hiện một lần (theo yêu cầu cụ thể)
						7320013	Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Điều tra định lượng liên tục và định kỳ	Gồm: - Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng - Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,... - Các cuộc điều tra được thực hiện định kỳ và các câu trả lời có thể được phân nhóm theo các khoảng giá trị
						7320014	Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Phân tích mạng xã hội	Gồm: - Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng

								- Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,... - Phân tích mạng xã hội bằng cách sử dụng dữ liệu từ mạng xã hội mà không cần thực hiện các cuộc điều tra Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu lớn và các dữ liệu hiện có khác được phân vào nhóm 7320015
						7320015	Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu lớn và các dữ liệu hiện có khác	Gồm: - Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng - Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,... - Phân tích nghiên cứu thị trường bằng cách sử dụng dữ liệu lớn sẵn có hoặc các dữ liệu hiện có khác từ các nguồn khác nhau mà không cần thực hiện các cuộc điều tra Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu thị trường: phân tích mạng xã hội được phân vào nhóm 7320014
						7320019	Dịch vụ nghiên cứu thị trường khác	Gồm: - Dịch vụ phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh, hành vi và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng và người sử dụng - Sử dụng các nghiên cứu chuyên đề, số liệu thống kê, mô hình kinh tế lượng, các cuộc điều tra,... Loại trừ: - Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Điều tra định lượng liên tục và định kỳ được phân vào nhóm 7320013 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Phân tích mạng xã hội được phân vào

								nhóm 7320014 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Phân tích dữ liệu sử dụng dữ liệu lớn và các dữ liệu hiện có khác được phân vào nhóm 7320015
					732002	7320020	Dịch vụ thăm dò dư luận	Gồm: Dịch vụ điều tra nhằm thu thập thông tin về dư luận xã hội đối với các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị và các vấn đề khác Loại trừ: Dịch vụ điều tra tương tự được thiết kế nhằm thu thập thông tin về thái độ và sở thích của người tiêu dùng được phân vào nhóm 732001
		733	7330	73300	733000	7330000	Dịch vụ quan hệ công chúng và truyền thông	Gồm: - Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp vận hành, bao gồm vận động hành lang, liên quan đến các phương pháp nhằm nâng cao hình ảnh và quan hệ của một tổ chức hoặc cá nhân với công chúng, chính phủ, cử tri, cổ đông và các đối tượng khác - Các chiến dịch nhằm quảng bá hoặc nâng cao hình ảnh thương hiệu của doanh nghiệp và các tổ chức khác; dịch vụ quản lý danh tiếng trực tuyến, đào tạo truyền thông và truyền thông doanh nghiệp Loại trừ: - Dịch vụ xuất bản nội dung có bao gồm video, ví dụ của người có ảnh hưởng, người viết blog và người viết vlog được phân vào nhóm 5911 - Dịch vụ lập kế hoạch và sáng tạo quảng cáo được phân vào nhóm 7310011 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận được phân vào nhóm 73200 - Dịch vụ thiết kế và tư vấn về truyền thông thị giác được phân vào nhóm 741003

	74						Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	
		741	7410	74100			Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	
					741001		Dịch vụ thiết kế sản phẩm công nghiệp và thiết kế thời trang	
						7410011	Dịch vụ thiết kế sản phẩm công nghiệp	Gồm: - Dịch vụ thiết kế sản phẩm công nghiệp, tức là việc sáng tạo và phát triển các thiết kế và thông số kỹ thuật nhằm tối ưu hóa công năng sử dụng, giá trị và hình thức của sản phẩm, bao gồm việc xác định vật liệu, kết cấu, cơ chế vận hành, hình dạng, màu sắc và độ hoàn thiện bề mặt của sản phẩm, có tính đến đặc điểm và nhu cầu của con người, yêu cầu an toàn, sức hấp dẫn thị trường cùng hiệu quả trong phân phối, sử dụng và bảo trì - Dịch vụ thiết kế cho các hàng hóa cá nhân hoặc hàng hóa gia dụng khác Loại trừ: Dịch vụ kỹ thuật cho thiết kế sản phẩm công nghiệp được phân vào nhóm 7110917
						7410012	Dịch vụ thiết kế thời trang	Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc sáng tạo thiết kế và tạo mẫu rập cho các sản phẩm liên quan đến thiết kế thời trang, như: • Hàng dệt may, trang phục, giày dép, đồ trang sức • Các hàng hóa thời trang khác
					741002		Bản gốc thiết kế sản phẩm công nghiệp và thiết kế thời trang	
						7410021	Bản gốc thiết kế sản phẩm công nghiệp	Gồm: Các ý tưởng thiết kế sản phẩm công nghiệp gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác

						7410022	Bản gốc thiết kế thời trang	Gồm: Các ý tưởng thiết kế thời trang gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác
					741003		Dịch vụ thiết kế đồ họa và truyền thông thị giác	
						7410031	Dịch vụ thiết kế đồ họa	Gồm: - Các dịch vụ liên quan đến thiết kế đồ họa, tức là việc diễn giải và trình bày các thông điệp và thông tin thị giác bằng cách sử dụng các yếu tố thiết kế đồ họa, như: Kiểu chữ, bố cục, màu sắc,... - Dịch vụ thiết kế đồ họa cho mục đích quảng cáo - Dịch vụ thiết kế đồ họa cho trang web
						7410032	Dịch vụ truyền thông thị giác	Gồm: - Dịch vụ do các nhà thiết kế truyền thông cung cấp - Các dịch vụ chuyên về thiết kế thông điệp và thông tin, có tính đến các đặc điểm và nhu cầu của con người, mục tiêu của doanh nghiệp, sức hấp dẫn thị trường và phương tiện truyền thông - Dịch vụ thiết kế và tư vấn cho: • Nội dung và hình thức bên ngoài của các chiến dịch và nội dung truyền thông • Hình ảnh trực quan (thiết kế nhận diện doanh nghiệp) và các phương tiện truyền thông của doanh nghiệp • Thiết kế thương hiệu và cập nhật thương hiệu
						7410039	Dịch vụ thiết kế đồ họa và truyền thông thị giác khác	
					741004		Bản gốc thiết kế đồ họa và thiết kế truyền thông thị giác	
						7410041	Bản gốc thiết kế đồ họa	Gồm: Các ý tưởng thiết

								kế đồ họa gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác
						7410042	Bản gốc thiết kế truyền thông thị giác	Gồm: Các ý tưởng thiết kế truyền thông thị giác gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác
						7410049	Bản gốc thiết kế đồ họa và thiết kế truyền thông thị giác khác	Gồm: Các ý tưởng thiết kế đồ họa và thiết kế truyền thông thị giác gốc khác, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác
					741005		Dịch vụ thiết kế nội thất và bản gốc thiết kế nội thất	
						7410051	Dịch vụ thiết kế nội thất	Gồm: - Dịch vụ thiết kế nội thất, như lập kế hoạch và thiết kế không gian nội thất nhằm đáp ứng nhu cầu về thẩm mỹ và công năng sử dụng của con người, tập trung chủ yếu vào vật liệu hoàn thiện, đồ nội thất và bảng màu - Lập bản vẽ thiết kế trang trí nội thất - Trang trí nội thất Loại trừ: - Dịch vụ kiến trúc nội thất tập trung vào việc thiết kế lại cấu trúc và bố trí bên trong tòa nhà được phân vào nhóm 7110125 - Dịch vụ thiết kế, thiết kế lại và lập kế hoạch cho cấu trúc bên trong tòa nhà và việc bố trí không gian bên trong tòa nhà được phân vào nhóm 7110125
						7410052	Bản gốc thiết kế nội thất	Gồm: Các ý tưởng thiết kế nội thất gốc, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này

								thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác
					741009		Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác và bản gốc thiết kế	
						7410091	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác	Loại trừ: Dịch vụ thiết kế đồ họa máy tính cho hoạt lình được phân vào nhóm 5912050
						7410092	Bản gốc thiết kế khác	Gồm: Các ý tưởng thiết kế gốc khác, do đơn vị tự tạo ra. Sản phẩm tài sản trí tuệ này thường được tạo ra với mục đích bán hoặc cấp quyền sử dụng thông tin thiết kế cho bên khác
		742	7420	74200			Dịch vụ nhiếp ảnh	
					742001		Kính ảnh và phim (không phải phim dùng trong quay phim), đã phơi sáng	
						7420011	Kính ảnh và phim, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	
						7420012	Kính ảnh và phim, đã phơi sáng và đã tráng, dùng cho chế bản in offset	
						7420019	Kính ảnh và phim khác, đã phơi sáng và đã tráng	Loại trừ: Mặt nạ quang khắc (bản mẫu dùng trong chế tạo vi mạch/bán dẫn) được sử dụng trong sản xuất thỏi bán dẫn, tấm bán dẫn, linh kiện bán dẫn hoặc mạch tích hợp điện tử được phân vào nhóm 282995
					742002		Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên dụng	Nhóm này cũng gồm dịch vụ nhiếp ảnh báo chí
						7420021	Dịch vụ nhiếp ảnh chân dung	Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh người hoặc các đối tượng khác tại studio hoặc tại các địa điểm khác như văn phòng hoặc nhà riêng của khách hàng; thông thường, bao gồm việc rửa ảnh, xử lý và in ảnh theo yêu cầu cụ thể của khách hàng: • Ảnh hộ chiếu hoặc ảnh giấy tờ tùy thân • Ảnh chân dung trẻ sơ sinh và trẻ em • Ảnh chân dung gia đình hoặc ảnh chân

								dung quân nhân • Ảnh thời trang chụp tại studio • Ảnh chân dung doanh nghiệp
						7420022	Dịch vụ nhiếp ảnh quảng cáo và nhiếp ảnh có liên quan	Gồm: - Dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh: • Hàng hóa, sản phẩm công nghiệp • Quần áo thời trang và các loại trang phục khác • Máy móc, công trình xây dựng • Người và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động quan hệ công chúng - Dịch vụ nhiếp ảnh cho: • Trưng bày quảng cáo, tờ rơi, quảng cáo trên báo chí • Danh mục sản phẩm (catalogue)
						7420023	Dịch vụ nhiếp ảnh và quay phim sự kiện	Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh hoặc quay phim sự kiện trực tiếp, như: Đám cưới, lễ tốt nghiệp, hội nghị, tiệc chiêu đãi, trình diễn thời trang, sự kiện thể thao, sự kiện tin tức và các sự kiện khác đang được quan tâm tại thời điểm hiện tại Loại trừ: - Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình được phân vào nhóm 5911 - Dịch vụ của hãng thông tấn được phân vào nhóm 603100
						7420024	Dịch vụ nhiếp ảnh trên không	Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh phong cảnh, công trình và các bề mặt khác từ máy bay hoặc trực thăng Loại trừ: Dịch vụ ghi ảnh trắc địa và thu thập dữ liệu bằng vệ tinh được phân vào nhóm 7110340

						7420029	Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên dụng khác	Gồm: Các dịch vụ bao gồm việc chụp ảnh người, vật thể hoặc phong cảnh bằng các thiết bị và kỹ thuật chuyên dụng, như: • Chụp ảnh dưới nước • Chụp ảnh y khoa và sinh học • Chụp ảnh hiển vi Loại trừ: Dịch vụ cung cấp ảnh cho báo chí được phân vào nhóm 603100
					742003		Dịch vụ nhiếp ảnh khác	
						7420031	Dịch vụ xử lý ảnh	Gồm: - Dịch vụ tráng phim cho cả nhiếp ảnh gia nghiệp dư và khách hàng thương mại - Dịch vụ tráng phim âm bản và in ảnh theo yêu cầu của khách hàng - Dịch vụ chuẩn bị ảnh dương bản trình chiếu (slide ảnh) - Dịch vụ sao chép phim - Dịch vụ chuyển đổi ảnh và phim sang các phương tiện lưu trữ khác Loại trừ: - Dịch vụ in ảnh (từ điện thoại di động, thẻ nhớ, USB và các phương tiện lưu trữ điện tử khác) được phân vào nhóm 1811009 - Dịch vụ xử lý phim điện ảnh và dịch vụ hậu kỳ được phân vào nhóm 59120 - Hình ảnh, thiết kế và ảnh chụp in được phân vào nhóm 5819012
						7420032	Dịch vụ phục chế và chỉnh sửa ảnh	Gồm: - Dịch vụ phục chế ảnh cũ - Dịch vụ sửa ảnh và tạo các hiệu ứng ảnh đặc biệt khác
						7420039	Dịch vụ nhiếp ảnh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ sao chụp vi phim Loại trừ: - Dịch vụ sao chụp tài liệu bằng máy photocopy (dịch vụ photo) được phân vào

								nhóm 8210091 - Dịch vụ vận hành máy photocopy tự phục vụ được phân vào nhóm 8210091
		743	7430	74300	743000		Dịch vụ biên dịch và phiên dịch	
						7430001	Dịch vụ biên dịch	Gồm: - Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc dịch văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tạo ra sản phẩm đầu ra là tài liệu viết - Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc chuyển đổi các loại nội dung khác nhau từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tạo ra sản phẩm đầu ra đã được hiệu đính hoặc chuyển ngữ hoàn chỉnh
						7430002	Dịch vụ phiên dịch	Gồm: - Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc diễn đạt lại bằng lời nói từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác những gì đã được diễn đạt bằng lời nói - Dịch vụ nhìn chung liên quan đến việc hiểu những gì đã được diễn đạt bằng một ngôn ngữ và chuyển đổi thông tin đó sang một ngôn ngữ khác, bằng lời nói hoặc ngôn ngữ ký hiệu, nhằm giữ nguyên trọng tâm của thông điệp cũng như các sắc thái và cảm xúc
		749					Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	
			7491	74910	749100		Dịch vụ môi giới, tiếp thị và quản lý bằng sáng chế	
						7491001	Dịch vụ môi giới và tiếp thị bằng sáng chế	Gồm: Dịch vụ liên quan đến việc mua, bán, chuyển quyền sử dụng và tiếp thị bằng sáng chế Loại trừ: Dịch vụ cho thuê (chuyển quyền sử dụng) bằng sáng chế được phân vào nhóm 774000
						7491002	Dịch vụ quản lý quyền sở hữu công nghiệp	Gồm: - Dịch vụ quản lý quyền

								sở hữu công nghiệp (bằng sáng chế, chuyển quyền sử dụng, nhãn hiệu, nhượng quyền thương mại,...) - Dịch vụ quản lý được thực hiện thay mặt và theo ủy quyền của chủ sở hữu quyền để đàm phán việc chuyển quyền sử dụng và thu các khoản tiền phát sinh từ việc khai thác quyền Loại trừ: Dịch vụ cho thuê (chuyển quyền sử dụng) quyền sở hữu công nghiệp được phân vào nhóm 774000
						7491003	Dịch vụ quản lý bản quyền và doanh thu từ bản quyền	Gồm: - Dịch vụ quản lý bản quyền, quyền phân phối phim và các quyền nghệ thuật khác - Dịch vụ quản lý tập thể bản quyền và các khoản thu từ bản quyền Loại trừ: Dịch vụ mua, bán, chuyển quyền sử dụng và tiếp thị bản quyền được phân vào nhóm 58, 59
			7499	74990	749900		Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						7499001	Dịch vụ kiểm toán hóa đơn và cung cấp thông tin về giá cước vận chuyển	
						7499002	Dịch vụ tư vấn môi trường	Gồm: - Đánh giá môi trường, tức là các nghiên cứu khách quan được thực hiện nhằm một hoặc nhiều mục đích sau: Xác định xem có ô nhiễm môi trường tại một địa điểm cụ thể hay không, và nếu có, xác định nguồn gốc, tính chất và mức độ ô nhiễm; đánh giá rủi ro đối với an toàn và sức khỏe cộng đồng do ô nhiễm môi trường liên quan đến một dự án đang đề xuất hoặc đang thực hiện; đánh giá tác động đến hệ sinh thái hoặc nền kinh tế của những thay đổi môi trường do hoạt động của con người hoặc tự

								nhiên gây ra - Kiểm toán môi trường, tức là việc đánh giá độc lập về tình trạng tuân thủ hiện tại của một tổ chức đối với các yêu cầu môi trường được áp dụng hoặc đối với các chính sách, thực tiễn và biện pháp kiểm soát việc tuân thủ môi trường của tổ chức đó - Dịch vụ lập kế hoạch khắc phục ô nhiễm tại địa điểm, tức là lập kế hoạch khắc phục ô nhiễm môi trường, thường tại một địa điểm cụ thể, có kết hợp các yêu cầu kỹ thuật hoặc các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật hoặc các quy định hiện hành - Đánh giá các nghiên cứu môi trường, tức là việc cung cấp các phân tích làm rõ những điểm mạnh hoặc điểm yếu của một nghiên cứu môi trường và cung cấp cơ sở cho các nhận định thay thế. Việc đánh giá các nghiên cứu môi trường cũng có thể bao gồm phân tích các phản hồi trong tương lai đối với các cơ quan quản lý môi trường - Tư vấn quản lý tài nguyên thiên nhiên, tức là cung cấp thông tin, tư vấn hoặc hướng dẫn khách quan về các thực tiễn tốt nhất nhằm phát triển và sử dụng bền vững về mặt sinh thái đối với: đất đai; rừng; vùng nước; mỏ dầu, khí và khoáng sản; quần thể động vật hoang dã và các tài nguyên thiên nhiên khác - Tư vấn quản lý chất thải, tức là cung cấp thông tin, tư vấn hoặc hướng dẫn khách quan về các thực tiễn tốt nhất nhằm giảm thiểu, vận chuyển, thu gom và xử lý, thải bỏ và/hoặc tái chế chất thải - Tư vấn về chính sách môi trường, tức là tư vấn cho các tổ chức

								công hoặc tư về việc thiết kế, phát triển và thực hiện các luật, quy định, tiêu chuẩn hoặc thực tiễn về môi trường - Dịch vụ tư vấn môi trường khác chưa được phân vào đâu
						7499003	Dịch vụ khí tượng và dự báo thời tiết	Gồm: Dịch vụ phân tích khí tượng về khí quyển và dự báo thời tiết (bao gồm dự báo các diễn biến và điều kiện thời tiết)
						7499004	Dịch vụ đại diện nghệ sĩ và vận động viên	Gồm: - Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho các cá nhân nhằm tìm kiếm cơ hội tham gia vào phim điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc các hoạt động giải trí hoặc thể thao khác - Dịch vụ môi giới sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh chụp... với các nhà xuất bản, nhà sản xuất... Loại trừ: - Dịch vụ vận hành cơ sở nghệ thuật được phân vào nhóm 9031001, 9031002 - Dịch vụ tổ chức sự kiện thể thao được phân vào nhóm 9311000, 9312000
						7499005	Dịch vụ môi giới và định giá doanh nghiệp, trừ bất động sản và bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ thu xếp việc mua và bán các doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả các cơ sở hành nghề chuyên môn - Dịch vụ định giá đồ cổ, đồ trang sức,... Loại trừ: - Dịch vụ định giá bảo hiểm được phân vào nhóm 6621000 - Dịch vụ do môi giới bất động sản cung cấp được phân vào nhóm 682100 - Dịch vụ định giá bất động sản được phân vào nhóm 6829901
						7499009	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ còn lại	Gồm: - Dịch vụ tư vấn khoa

							chưa được phân vào đâu	học do các nhà toán học, nhà thống kê,... cung cấp - Dịch vụ do nhà nông học và chuyên gia kinh tế nông nghiệp cung cấp - Dịch vụ do các chuyên gia dự toán xây dựng cung cấp - Dịch vụ do các nhà tư vấn khoa học và kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu cung cấp - Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ do các chuyên gia tư vấn quản lý cung cấp được phân vào nhóm 702001 - Dịch vụ do các chuyên gia tư vấn kiến trúc và kỹ thuật cung cấp được phân vào nhóm 7110124, 7110911 - Dịch vụ do các chuyên gia tư vấn tiếp thị cung cấp được phân vào nhóm 731001 - Dịch vụ do các đại lý nghệ sĩ và vận động viên cung cấp được phân vào nhóm 7499004
	75	750	7500	75000	750000		Dịch vụ thú y	
						7500001	Dịch vụ thú y vật nuôi	Gồm: - Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phẫu thuật và nha khoa thú y (bao gồm cả nội trú và ngoại trú) cho vật nuôi. Các dịch vụ này nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và/hoặc duy trì sức khỏe của vật nuôi - Dịch vụ bệnh viện, xét nghiệm và kỹ thuật; thức ăn (bao gồm cả chế độ dinh dưỡng đặc biệt) và các cơ sở vật chất, nguồn lực khác Loại trừ: Dịch vụ trông giữ vật nuôi không bao gồm chăm sóc y tế được phân vào nhóm 9690991
						7500002	Dịch vụ thú y gia súc, gia	Gồm:

							cầm	- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phẫu thuật và nha khoa thú y (bao gồm cả nội trú và ngoại trú) cho gia súc, gia cầm. Các dịch vụ này nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và/hoặc duy trì sức khỏe của gia súc, gia cầm - Dịch vụ bệnh viện, xét nghiệm và kỹ thuật; thức ăn (bao gồm cả chế độ dinh dưỡng đặc biệt) và các cơ sở vật chất, nguồn lực khác Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra đàn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn dắt, chăn thả thuê; dịch vụ thiến hoạn vật nuôi chăn nuôi được phân vào nhóm 01620 - Dịch vụ xén lông cừu được phân vào nhóm 0162090 - Dịch vụ trông giữ gia súc, gia cầm không bao gồm, chăm sóc y tế được phân vào nhóm 01620
						7500009	Dịch vụ thú y khác	Gồm: - Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phẫu thuật và nha khoa thú y (bao gồm cả nội trú và ngoại trú) cho động vật không phải là vật nuôi hoặc gia súc, gia cầm (bao gồm động vật trong vườn bách thú, động vật nuôi để lấy lông hoặc các sản phẩm khác). Các dịch vụ này nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và/hoặc duy trì sức khỏe của động vật - Dịch vụ bệnh viện, xét nghiệm và kỹ thuật; thức ăn (bao gồm cả chế độ dinh dưỡng đặc biệt) và các cơ sở vật chất, nguồn lực khác
O							**DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ**	
	77						Dịch vụ cho thuê hoạt động	
		771	7710				Dịch vụ cho thuê xe có động cơ	

				77101			Dịch vụ cho thuê ô tô	
					771011	7710110	Dịch vụ cho thuê xe ô tô con và xe có động cơ hạng nhẹ	Gồm: - Dịch vụ cho thuê xe chở người và xe có động cơ hạng nhẹ, có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển, không phân biệt thời hạn thuê hay hình thức thanh toán (ví dụ: Theo hình thức thuê bao/trả phí định kỳ) - Dịch vụ cho thuê xe dùng chung Loại trừ: Dịch vụ cho thuê xe chở người kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493
					771012	7710120	Dịch vụ cho thuê xe tải	Gồm: - Dịch vụ cho thuê xe có động cơ, có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn, không kèm người điều khiển, thiết kế chủ yếu cho vận chuyển hàng hóa (ví dụ: sơ mi rơ-moóc, xe đầu kéo, xe tải, xe van chở hàng và các phương tiện chuyên dụng khác) Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe chở người kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493 - Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển hàng hóa kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493
				77109	771090		Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác	
						7710901	Dịch vụ cho thuê xe mô tô, xe nhà di động	Gồm: - Dịch vụ cho thuê xe mô tô, xe nhà di động, có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển, không phân biệt thời hạn thuê hay hình thức thanh toán (ví dụ: Theo hình thức thuê bao/trả phí định kỳ) - Dịch vụ cho thuê xe mô tô điện (xe máy điện) Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe

								mô tô, xe nhà di động kèm người điều khiển được phân vào nhóm 493 - Dịch vụ cho thuê xe nhà di động có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn được phân vào nhóm 7710909
						7710909	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ có động cơ khác	Gồm: - Dịch vụ cho thuê các phương tiện chở khách công cộng như xe buýt, xe khách, không kèm người điều khiển - Dịch vụ cho thuê xe giải trí, xe cắm trại có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn - Dịch vụ cho thuê các thiết bị vận tải đường bộ khác không kèm người điều khiển Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe buýt, xe khách kèm người điều khiển được phân vào nhóm 492, 493 - Dịch vụ cho xe nhà di động có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7710901 - Dịch vụ cho thuê xe đạp, xe trượt tuyết được phân vào nhóm 7721000 - Dịch vụ cho thuê xe rơ moóc du lịch (caravan) được phân vào nhóm 7730903
		772					Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	
			7721	77210	772100	7721000	Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị vui chơi giải trí, như: • Xe đạp, bao gồm xe đạp điện, xe một bánh tự cân bằng, ván trượt điện tự cân bằng • Ván trượt tuyết, giày trượt băng • Tàu lượn, tàu lượn treo • Thiết bị thể thao dưới

								nước (ví dụ: Ván lướt sóng, ván trượt nước) • Tàu thuyền giải trí (canô, thuyền buồm và các loại tàu thuyền giải trí khác) • Thiết bị thể thao khác (ví dụ: Gậy golf, dụng cụ chơi các môn thể thao trên sân, các môn thể thao dùng vợt,...), ngựa cưỡi, dụng cụ cắm trại,... - Dịch vụ cho thuê nhà nổi di động - Dịch vụ cho thuê xe trượt điện có tay lái Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê tàu thuyền giải trí và thuyền buồm có kèm thủy thủ đoàn được phân vào nhóm 5011, 5021 - Dịch vụ cung cấp chỗ ở ngắn hạn trên nhà nổi cố định được phân vào nhóm 5520200 - Dịch vụ cho thuê nhà nổi cố định để sử dụng làm nơi ở chính được phân vào nhóm 6810310 - Dịch vụ cho thuê băng và đĩa video được phân vào nhóm 7729007 - Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác được phân vào nhóm 772900 - Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường thủy chở khách hoặc hàng hóa, không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 77305 - Dịch vụ cho thuê thiết bị giải trí như một phần không thể tách rời của các cơ sở vui chơi giải trí được phân vào nhóm 932901
			7729	77290	772900		Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	
						7729001	Dịch vụ cho thuê tivi, đài, thiết bị phát, phát lại video, các thiết bị, phụ kiện liên quan	Gồm: Dịch vụ cho thuê tất cả các loại thiết bị giải trí gia đình bằng điện và điện tử, như: • Hệ thống âm thanh, đầu băng, tivi, đài

								• Thiết bị phát, phát lại video và các thiết bị, phụ kiện liên quan
						7729002	Dịch vụ cho thuê đồ nội thất và các thiết bị gia dụng khác	Gồm: - Dịch vụ cho thuê đồ nội thất (bao gồm cả đệm và khung đỡ đệm), thiết bị gia dụng có hoặc không dùng điện, như: tủ lạnh, máy giặt, máy điều hoà không khí trong phòng, quạt, máy nướng bánh mỳ, máy trộn... - Dịch vụ cho thuê đồ gốm sứ, thủy tinh, dụng cụ nhà bếp và đồ dùng bàn ăn Loại trừ: Dịch vụ cho thuê đồ nội thất văn phòng được phân vào nhóm 7730302
						7729003	Dịch vụ cho thuê nhạc cụ	
						7729004	Dịch vụ cho thuê đồ vải gia dụng	
						7729005	Dịch vụ cho thuê hàng dệt may, quần áo và giày dép	Gồm cả dịch vụ cho thuê trang phục hóa trang/biểu diễn
						7729006	Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm	Gồm: Dịch vụ cho thuê máy cắt cỏ, dụng cụ sửa chữa không kèm người điều khiển
						7729007	Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video đã ghi nội dung	Gồm: - Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video, CD, DVD... đã thu sử dụng trong giải trí gia đình - Dịch vụ cho thuê trò chơi điện tử Loại trừ: - Dịch vụ truyền phát trực tuyến và tải xuống video được phân vào nhóm 6020 - Dịch vụ vận hành các trang trò chơi trực tuyến/trang trò chơi điện tử được phân vào nhóm 6039011
						7729009	Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ cho thuê: • Sách, báo, tạp chí • Máy ảnh, thiết bị nhiếp ảnh, ống nhòm và các thiết bị quang học khác • Hoa và cây • Đồ trang sức

								• Đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường,... - Dịch vụ cho thuê thiết bị y tế (như: nạng) và thiết bị hỗ trợ y tế Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe ô tô con, xe có động cơ hạng nhẹ và xe tải không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 771 - Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao và giải trí được phân vào nhóm 7721000 - Dịch vụ cho thuê nhạc cụ được phân vào nhóm 7729003 - Dịch vụ cho thuê đồ vải gia dụng được phân vào nhóm 7729004 - Dịch vụ cho thuê hàng dệt may, quần áo và giày dép được phân vào nhóm 7729005 - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm được phân vào nhóm 7729006 - Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video được phân vào nhóm 7729007
		773	7730				Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	
				77301	773010		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển	
						7730101	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển	Gồm: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp không kèm người điều khiển, tức là các sản phẩm được sản xuất ở mã ngành 28, như: Máy kéo và các thiết bị kèm theo, máy gieo hạt và máy trồng cây con, máy thu hoạch, máy canh tác, máy phân loại nông sản... Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông lâm nghiệp có kèm người điều khiển được phân

								vào nhóm 01610, 01620 và 02400 - Dịch vụ cho thuê máy cắt cỏ được phân vào nhóm 7729006
						7730102	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị lâm nghiệp không kèm người điều khiển	
				77302	773020	7730200	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	Gồm: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng và xây dựng dân dụng không kèm người điều khiển - Dịch vụ cho thuê máy kéo dùng trong xây dựng và đào đắp, máy san đường, xe lu, máy ủi, máy đào, máy xúc lật, giàn giáo không kèm lắp dựng và tháo dỡ, lán trại công trường... Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng có người điều khiển được phân vào nhóm F - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị khai thác mỏ được phân vào nhóm 7730907
				77303	773030		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển	
						7730301	Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển	Gồm: Dịch vụ cho thuê máy tính và thiết bị ngoại vi không kèm người điều khiển, như: máy xử lý dữ liệu điện tử, bộ xử lý trung tâm, thiết bị ngoại vi và thiết bị đọc từ tính hoặc quang học Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy tính có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 63100 - Dịch vụ cho thuê thiết bị truyền thông dữ liệu, như: cầu nối mạng, bộ định tuyến, cổng kết nối... được phân vào nhóm 7730904
						7730302	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính) không kèm	Gồm: - Dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc và

							người điều khiển	thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển, như: • Máy photocopy • Máy đánh chữ và máy xử lý văn bản • Máy móc và thiết bị kế toán, như: máy tính điện tử, máy tính tiền và các loại máy khác có tích hợp thiết bị tính toán • Máy đóng dấu bưu phí - Dịch vụ cho thuê nội thất văn phòng, két sắt và các loại tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730301 - Dịch vụ cho thuê thiết bị điện thoại và máy fax được phân vào nhóm 7730904
				77304			Dịch vụ cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển	Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê thiết bị vận tải hàng không chở khách có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 5110 - Dịch vụ cho thuê tàu lượn, tàu lượn treo được phân vào nhóm 7721000
					773041	7730410	Dịch vụ cho thuê máy bay không kèm người điều khiển	
					773042	7730420	Dịch vụ cho thuê phương tiện bay không kèm người điều khiển	
				77305			Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển	Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê thiết bị vận tải đường thủy có kèm người điều khiển được phân vào nhóm 50 - Dịch vụ cho thuê tàu thuyền giải trí không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7721000
					773051	7730510	Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền không kèm người điều khiển	
					773052	7730520	Dịch vụ cho thuê kết cấu nổi không kèm người điều khiển	

				77309	773090		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	
						7730901	Dịch vụ cho thuê phương tiện đường sắt	Gồm: Dịch vụ cho thuê và cho thuê vận hành phương tiện vận tải đường sắt không kèm người điều khiển, như: Đầu máy và các phương tiện đường sắt khác, toa tàu điện ngầm, thiết bị đường sắt nhẹ và tàu điện. Các hợp đồng cho thuê trong sản phẩm này không nhằm cung cấp tài chính cho bên thuê. Dịch vụ cho thuê có thể bao gồm bảo trì, sửa chữa, bảo hiểm, miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại và bảo hành Loại trừ: - Dịch vụ bảo trì và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt cung cấp riêng biệt được phân vào nhóm 3315003 - Cung cấp các hợp đồng cho thuê nhằm cung cấp tài chính cho bên thuê được phân vào nhóm 6491000 - Dịch vụ bảo hiểm và miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cung cấp riêng biệt được phân vào nhóm 6512012
						7730902	Dịch vụ cho thuê container	Gồm: Dịch vụ cho thuê container vận tải đa phương thức
						7730903	Dịch vụ cho thuê xe rơ moóc du lịch	Gồm: Dịch vụ cho thuê xe rơ moóc du lịch (caravan) không kèm người điều khiển Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê xe cắm trại, có tổng trọng lượng cho phép tối đa không vượt quá 3,5 tấn, không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7710901 - Dịch vụ cho thuê xe giải trí, xe cắm trại có tổng trọng lượng cho phép tối đa trên 3,5 tấn được phân vào nhóm

								7710909
						7730904	Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông không kèm người điều khiển: • Thiết bị phát thanh, truyền hình và viễn thông thương mại • Máy điện thoại, máy fax, máy nhắn tin và điện thoại di động
						7730905	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ	
						7730906	Dịch vụ cho thuê thiết bị và đồ nội thất phục vụ sự kiện, hội chợ và triển lãm	Gồm: - Dịch vụ cho thuê thiết bị phục vụ sự kiện, hội chợ và triển lãm (ví dụ: Thiết bị điện, chiếu sáng, nghe nhìn và thiết bị sân khấu) - Dịch vụ cho thuê đồ nội thất phục vụ sự kiện, hội chợ và triển lãm
						7730907	Dịch vụ cho thuê động cơ, thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dầu khí	Gồm: - Dịch vụ cho thuê động cơ và tua bin - Dịch vụ cho thuê thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dầu khí
						7730909	Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc, có hoặc không dùng điện, trừ các đồ dùng cho mục đích cá nhân hoặc gia dụng, thường được sử dụng làm tư liệu sản xuất trong công nghiệp, không kèm người điều khiển, như: • Máy công cụ • Máy đánh bạc vận hành bằng đồng xu • Thiết bị sản xuất phim điện ảnh • Thiết bị phát thanh, truyền hình và viễn thông chuyên dụng • Thiết bị đo lường và điều khiển khoa học chuyên dụng • Máy móc thương mại và công nghiệp khác • Dịch vụ cho thuê thiết bị y tế/bệnh viện • Dịch vụ cho thuê động

								vật (ví dụ: ngựa đua) • Dịch vụ cho thuê tấm nâng hàng, kệ kê hàng (pallet) Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 773010 - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730200 - Dịch vụ cho thuê máy tính không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730301 - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính) không kèm người điều khiển được phân vào nhóm 7730302
		774	7740	77400	774000		Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	Gồm: Việc cho phép, cấp quyền sử dụng hoặc ủy quyền theo các hình thức khác để sử dụng các sản phẩm sở hữu trí tuệ và các sản phẩm tương tự. Nội dung này bao gồm quyền khai thác các sản phẩm đó, như: cấp quyền sử dụng cho bên thứ ba; sử dụng các thiết kế đã được cấp bằng sáng chế vào quy trình sản xuất để tạo ra hàng hóa mới,... Không bao gồm các giấy phép sử dụng dành cho người dùng cuối có phạm vi hạn chế, được bán kèm như một phần của sản phẩm (ví dụ: phần mềm đóng gói, sách...) Loại trừ: - Dịch vụ cấp quyền sử dụng đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả, như: Sách, phim, âm nhạc, phần mềm, trò chơi máy tính... được phân vào các nhóm tương ứng tại mục 58, 59 - Dịch vụ soạn thảo, chứng nhận và các dịch vụ pháp lý liên quan đến sản phẩm sở hữu

								trí tuệ được phân vào nhóm 6910200 - Dịch vụ quản lý quyền sở hữu công nghiệp, như: Bằng sáng chế, giấy phép, nhãn hiệu, nhượng quyền thương mại,... được phân vào nhóm 7491002 - Dịch vụ quản lý bản quyền và doanh thu từ bản quyền được phân vào nhóm 7491003
						7740001	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng các sản phẩm nghiên cứu và phát triển	Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng kết quả của hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), cụ thể là các sáng chế, như: cấu tạo vật chất, quy trình, cơ chế, mạch và thiết bị điện - điện tử, công thức dược phẩm và các giống sinh vật mới được tạo ra bằng phương pháp nhân tạo
						7740002	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại	Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng nhãn hiệu và nhượng quyền kinh doanh đối với các tài sản phi sản xuất khác
						7740003	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng các kết quả thăm dò và đánh giá khoáng sản	Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng thông tin thăm dò và đánh giá khoáng sản, như: Thăm dò khoáng sản đối với dầu mỏ, khí đốt tự nhiên và các mỏ phi dầu mỏ
						7740004	Nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại	Gồm: Nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại gốc, tức là quyền sở hữu đã được đăng ký hợp pháp đối với một tên thương hiệu nhất định. Các sản phẩm này được đơn vị tự sản xuất/tự tạo ra nhằm mục đích thu lợi ích kinh tế từ việc cho phép các đơn vị khác sử dụng nhãn hiệu hoặc nhượng quyền thương mại này Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn tổ chức các kênh tiếp thị (bao gồm cả nhượng quyền thương mại) được phân vào nhóm 7020013 - Hoạt động nghiên cứu và phát triển dẫn đến

								sản phẩm hoặc ý tưởng đang được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu được phân vào nhóm 72 - Dịch vụ quản lý quyền đối với nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại được phân vào nhóm 7491002 - Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng nhãn hiệu và nhượng quyền thương mại được phân vào nhóm 7740002
						7740009	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng tài sản trí tuệ và sản phẩm tương tự (trừ tác phẩm có bản quyền) chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng các loại sản phẩm tài sản trí tuệ khác, như: Bản vẽ thiết kế kiến trúc và kỹ thuật, kiểu dáng công nghiệp... Loại trừ: Dịch vụ cấp quyền sử dụng các bộ sưu tập hợp dữ liệu và thông tin (cơ sở dữ liệu) được phân vào nhóm 5819060
		775	7750	77500			Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính	
					775001	7750010	Dịch vụ trung gian cho thuê ô tô, xe nhà di động và rơ moóc	Gồm: - Dịch vụ trung gian cho thuê ô tô chở người, xe nhà lưu động và xe rơ moóc du lịch (caravan), thông qua nền tảng số hoặc qua các kênh phi kỹ thuật số - Dịch vụ đặt chỗ cho thuê phương tiện vận tải
					775002	7750020	Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình khác và tài sản vô hình phi tài chính	Gồm: Dịch vụ trung gian kết nối bên cho thuê và bên thuê đối với đồ dùng hữu hình khác và tài sản vô hình phi tài chính, bao gồm cả dịch vụ trung gian kết nối giữa các hộ gia đình trong việc cho thuê và thuê đồ dùng hữu hình khác (ví dụ: máy cắt cỏ, thang, xe đạp...) Loại trừ: Các đơn vị có quyền sở hữu đối với máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác và/hoặc tài sản vô hình phi tài chính mà các tài sản này cuối cùng được sử dụng để cho thuê

								được phân vào nhóm tương ứng tại mã 77
	78						Dịch vụ lao động và việc làm	
		781	7810	78100	781000		Dịch vụ của các trung tâm giới thiệu việc làm	
						7810001	Dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý	Gồm: Dịch vụ tìm kiếm và tuyển dụng chuyên biệt dành cho các vị trí điều hành cao cấp, quản lý cấp cao và chuyên gia có mức lương cao, theo yêu cầu của khách hàng, bao gồm các dịch vụ: - Thực hiện các cuộc phỏng vấn chi tiết với đội ngũ quản lý của tổ chức khách hàng - Mô tả yêu cầu công việc, tiến hành quảng cáo và tìm kiếm các ứng viên tiềm năng - Sàng lọc ứng viên, chuẩn bị, giới thiệu và mô tả danh sách các ứng viên tốt nhất cho khách hàng - Sắp xếp phỏng vấn, thương lượng mức lương bổng và theo dõi sau khi tuyển dụng Khách hàng đưa ra quyết định thuê ứng viên nào. Phí dịch vụ được trả không kể có tuyển dụng được người hay không. - Dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý qua mạng
						7810002	Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài, trừ dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý	Gồm: - Kiểm tra, phỏng vấn, đánh giá và hướng dẫn lao động được thuê - Tuyển chọn ứng viên cho khách hàng cho một vị trí làm việc cố định Dịch vụ có thể được yêu cầu bởi người sử dụng lao động tiềm năng hoặc bởi ứng viên, ứng viên sẽ được lựa chọn và tuyển dụng bởi người sử dụng lao động tiềm năng. Các công ty dịch vụ việc làm được trả phí chỉ khi tìm được người lao động. Nhóm này cũng gồm: - Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài cho mọi

								ngành nghề từ mức độ thấp đến mức độ quản lý (trừ những người tìm thấy qua dịch vụ tìm kiếm nhân sự quản lý), bao gồm cả dịch vụ việc làm trong nước hoặc ngoài nước - Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài qua mạng - Dịch vụ của các công ty tuyển chọn diễn viên Loại trừ: Dịch vụ đại lý hoặc đại diện cá nhân cho nghệ sĩ sân khấu, nghệ thuật được phân vào nhóm 7499004
		782					Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời và nguồn nhân lực khác	
			7821	78210	782100		Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời	Gồm: Dịch vụ cung ứng nhân sự cho các vị trí công việc tạm thời Đơn vị cung ứng lao động tạm thời thực hiện giao kết hợp đồng lao động với nhân viên và cung cấp lực lượng lao động này cho phía khách hàng để hỗ trợ hoặc bổ sung lực lượng lao động của khách hàng trong các trường hợp như nhân viên vắng mặt, thiếu hụt kỹ năng tạm thời, khối lượng công việc tăng theo mùa vụ hoặc các dự án và nhiệm vụ đặc biệt. Nhân viên được trả lương bởi đơn vị cung ứng lao động tạm thời, đơn vị này chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của họ, nhưng khi làm việc, họ chịu sự giám sát trực tiếp của khách hàng. Đơn vị cung ứng lao động tạm thời quy định mức lương, phúc lợi và các chế độ khác của người lao động
						7821001	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho sản xuất hàng hóa	Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho sản xuất hàng hóa, như: công nhân lắp ráp, thợ hàn, thợ máy,...
						7821002	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành xây dựng	
						7821003	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành	

							thương mại và kinh doanh	
						7821004	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp, như: Lái xe, lao động phổ thông, nhân viên bốc xếp, nhân viên giao hàng, thợ bảo trì và sửa chữa máy móc...
						7821005	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành khách sạn và nhà hàng	Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho nhà hàng và khách sạn, như: đầu bếp, bồi bàn, lễ tân khách sạn...
						7821006	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông	Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông, như: Nhân viên hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, nhân viên phát triển phần mềm, nhân viên xử lý dữ liệu,...
						7821007	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác, như: thư ký, nhân viên văn phòng, nhân viên kế toán, nhân viên đánh máy,...
						7821008	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành y	
						7821009	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành khác	Gồm: Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các vị trí, như: Giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu
			7822				Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác	Gồm: Dịch vụ cung ứng nhân sự cho công việc dài hạn Theo các điều khoản của thỏa thuận này, khách hàng có thể tuyển dụng người hoặc nhóm người đang được đơn vị cung ứng nhân sự thuê và cử đến làm việc cho khách hàng hoặc chuyển một phần lực lượng lao động hiện có của khách hàng sang cho đơn vị nhân sự. Lao động làm việc dài hạn được đưa vào danh sách trả lương của đơn vị nhân sự, tức là đơn vị chịu trách nhiệm pháp lý về hành

								vi của họ. Nhưng trong quá trình làm việc, khách hàng (bên thuê lao động) là người trực tiếp giám sát công việc của người lao động tại nơi làm việc. Dịch vụ này bao gồm: Cho thuê lại lao động và dịch vụ thuê ngoài quản lý tiền lương
				78221	782210		Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước	
						7822101	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh
						7822102	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp, như: Công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái xe, thợ máy, thợ lắp ráp, người vận hành máy móc, lao động phổ thông, nhân viên bốc xếp, nhân viên giao hàng,...
						7822103	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành khách sạn và nhà hàng	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành khách sạn và nhà hàng, như: đầu bếp, bồi bàn, lễ tân khách sạn...
						7822104	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành máy tính và viễn thông	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành máy tính và viễn thông, như: Nhân viên hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, nhân viên phát triển phần mềm, nhân viên xử lý dữ liệu,...
						7822105	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác, như: Thư ký, nhân viên văn phòng, nhân viên kế toán, nhân viên đánh máy,...
						7822106	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành y	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho ngành y
						7822109	Dịch vụ cung ứng nguồn	Gồm: Dịch vụ cung ứng

							nhân lực khác trong nước cho các ngành khác	và quản lý nguồn nhân lực khác trong nước cho các vị trí, như: giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu
				78222	782220		Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài	
						7822201	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh
						7822202	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành vận tải, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp, như: Công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái xe, thợ máy, thợ lắp ráp, người vận hành máy móc, lao động phổ thông, nhân viên bốc xếp, nhân viên giao hàng,...
						7822203	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng, như: đầu bếp, bồi bàn, lễ tân khách sạn...
						7822204	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông, như: nhân viên hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, nhân viên phát triển phần mềm, nhân viên xử lý dữ liệu,...
						7822205	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác, như: thư ký, nhân viên văn phòng, nhân viên kế toán, nhân viên đánh máy,...
						7822206	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho ngành y	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho ngành y

						7822209	Dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài cho các ngành khác	Gồm: Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác đi làm việc ở nước ngoài cho các vị trí, như: Giáo viên, quản trị và các ngành khác chưa được phân vào đâu
	79						Dịch vụ của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác	
		791					Dịch vụ của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch	
			7911	79110	791100	7911000	Dịch vụ của đại lý lữ hành	Gồm: - Dịch vụ đặt chỗ cho các tua du lịch trọn gói trong nước và quốc tế - Dịch vụ đặt chỗ cho các gói tua theo yêu cầu dành cho các đoàn khách, trong nước và quốc tế - Dịch vụ đặt chỗ cho các chuyến du lịch bằng tàu biển - Dịch vụ trung gian (môi giới) ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ du lịch của các đơn vị điều hành lữ hành - Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ du lịch trọn gói tại điểm đến Loại trừ: - Dịch vụ trung gian chỉ dành cho vận tải hành khách được phân vào nhóm 5232000 - Dịch vụ trung gian chỉ dành cho lưu trú được phân vào nhóm 5530000
			7912	79120	791200		Dịch vụ điều hành tua du lịch	
						7912001	Dịch vụ điều hành tua du lịch về việc sắp xếp và tổ chức các tua du lịch	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp, tổ chức và tiếp thị các tua du lịch trọn gói: • Tua du lịch trọn gói trong nước và quốc tế • Tua du lịch trọn gói theo yêu cầu dành cho các đoàn khách, trong nước và quốc tế Một chương trình du lịch trọn gói thường bao

								gồm: Mua và bán lại dịch vụ vận tải khách và hành lý, dịch vụ ở, ăn uống và tham quan. Các tua du lịch trọn gói có thể được bán cho cá nhân hoặc bán buôn cho các đại lý lữ hành hoặc đơn vị điều hành lữ hành khác.
						7912002	Dịch vụ quản lý tua du lịch	Gồm cả dịch vụ của các nhà quản lý tua du lịch hoạt động độc lập (tự doanh)
		799	7990	79900			Dịch vụ liên quan đến du lịch khác	
					799001	7990010	Dịch vụ xúc tiến du lịch và dịch vụ thông tin cho du khách	Gồm: - Dịch vụ xúc tiến du lịch quốc gia, vùng miền hoặc cộng đồng - Cung cấp thông tin du lịch cho du khách hoặc khách hàng tiềm năng về các điểm đến, chuẩn bị các ấn phẩm hướng dẫn du lịch và các tài liệu quảng bá điểm đến,...
					799002	7990020	Dịch vụ hướng dẫn du lịch	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn du lịch do các công ty/đại lý hướng dẫn du lịch và hướng dẫn viên du lịch tự doanh cung cấp Loại trừ: Dịch vụ do các đơn vị điều hành tua du lịch cung cấp được phân vào nhóm 7912001
	80	801					Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	
			8011	80110			Dịch vụ điều tra và bảo vệ tư nhân	
					801101	8011010	Dịch vụ điều tra	Gồm các dịch vụ điều tra và thám tử, như: - Dịch vụ điều tra các vụ việc theo yêu cầu của khách hàng, liên quan đến tội phạm, trộm cắp, gian lận, trộm cắp tại cửa hàng, sự thiếu trung thực, người mất tích, quan hệ gia đình và các hành vi hợp pháp hoặc trái pháp luật khác - Điều tra nội bộ và điều tra bí mật - Dịch vụ bảo vệ chống trộm tại các cửa hàng

								Loại trừ: Dịch vụ điều tra tín dụng được phân vào nhóm 8291001
					801102		Dịch vụ bảo vệ tư nhân	
						8011021	Dịch vụ xe bọc thép	Gồm: Dịch vụ cung cấp xe bọc thép để thu nhận và giao tiền, chứng từ hoặc các vật có giá trị khác, kèm theo nhân viên được thuê để trực tiếp bảo vệ tài sản trong quá trình vận chuyển, như: • Dịch vụ thu gom và nộp tiền vào ngân hàng • Dịch vụ giao nhận chứng khoán và các giấy tờ có giá
						8011022	Dịch vụ canh gác	Gồm: Dịch vụ bảo vệ thông qua nhân viên được thuê để bảo đảm an toàn cho người hoặc tài sản cá nhân, tài sản công nghiệp và thương mại nhằm chống lại hỏa hoạn, trộm cắp, phá hoại hoặc xâm nhập bất hợp pháp, bao gồm: • Dịch vụ tuần tra bảo vệ • Dịch vụ canh gác bảo vệ • Dịch vụ vệ sĩ (bảo vệ cá nhân) • Dịch vụ chó canh gác/bảo vệ • Dịch vụ kiểm soát bãi đỗ xe • Dịch vụ kiểm soát ra vào Loại trừ: Dịch vụ bảo đảm trật tự và an toàn công cộng được phân vào nhóm 842300
						8011029	Dịch vụ bảo vệ tư nhân khác	Gồm: - Dịch vụ huấn luyện chó bảo vệ - Dịch vụ kiểm tra bằng máy phát hiện nói dối - Dịch vụ lấy dấu vân tay - Dịch vụ tiêu hủy an toàn và bảo mật thông tin chứa trên mọi vật mang tin
			8019	80190	801900		Dịch vụ bảo đảm an toàn khác	

						8019001	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn điện tử	Gồm: - Dịch vụ giám sát và duy trì hệ thống thiết bị an toàn điện tử, như hệ thống báo động chống trộm và báo cháy bằng cách tiếp nhận tín hiệu báo động, xác minh lại và kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn hệ thống đó có thực hiện đúng chức năng hay không và báo cho công an, đội phòng cháy chữa cháy hoặc các đơn vị có trách nhiệm khác - Dịch vụ giám sát từ xa các hệ thống bảo đảm an toàn Loại trừ: - Dịch vụ lắp đặt hệ thống bảo đảm an toàn, như: báo động chống trộm và báo cháy, không bao gồm dịch vụ giám sát sau này được phân vào nhóm 43210 - Bán hệ thống bảo đảm an toàn, thiết bị khóa điện tử, két sắt và kho tiền an toàn, không bao gồm dịch vụ giám sát, lắp đặt hoặc bảo trì được phân vào nhóm 47004 - Tư vấn bảo đảm an toàn như một dịch vụ độc lập được phân vào nhóm 8019002
						8019002	Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn	Gồm: Dịch vụ xác định nhu cầu của khách hàng và đưa ra tư vấn, đề xuất về loại hình bảo đảm an toàn phù hợp nhất với khách hàng hoặc về việc cải tiến đối với các hệ thống hiện có Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn máy tính được phân vào nhóm 62200 - Dịch vụ giám sát và duy trì các thiết bị của hệ thống bảo đảm an toàn điện tử được phân vào nhóm 8019001
						8019003	Các dịch vụ bảo đảm an toàn khác chưa được	Gồm: - Dịch vụ sửa chữa các

							phân vào đâu	thiết bị khóa cơ khí, két sắt và các thiết bị tương tự - Dịch vụ mở khóa - Dịch vụ giám sát từ trên không phục vụ mục đích dân sự Loại trừ: - Dịch vụ tư vấn bảo đảm an toàn máy tính được phân vào nhóm 62200 - Tư vấn bảo đảm an toàn như một dịch vụ độc lập được phân vào nhóm 8019002 - Dịch vụ bảo đảm trật tự và an toàn công cộng (ví dụ: Hoạt động của công an) được phân vào nhóm 842300 - Dịch vụ đánh chìa khóa (cắt chìa khóa hoặc sao chép chìa khóa) được phân vào nhóm 9529099
	81						Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	
		811	8110	81100	811000	8110000	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp được cung cấp tại cơ sở của khách hàng, như: Dịch vụ dọn dẹp vệ sinh chung; dịch vụ sửa chữa, bảo trì (ví dụ: sửa bồn cầu bị rò rỉ, thay thiết bị điện chiếu sáng, chỉnh sửa cửa ra vào và cửa sổ); dịch vụ xử lý rác thải; dịch vụ gác cửa và giám sát; dịch vụ tiếp nhận, phân loại và điều phối thư từ; dịch vụ lễ; dịch vụ giặt là,... Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp chỉ một trong các dịch vụ hỗ trợ (ví dụ: Dịch vụ vệ sinh chung) được phân vào nhóm sản phẩm tương ứng với dịch vụ được cung cấp - Cung cấp dịch vụ quản lý và nhân sự vận hành để điều hành toàn bộ cơ sở của khách hàng, như: Khách sạn, nhà hàng, mỏ hoặc bệnh viện được phân vào nhóm tương ứng

								với cơ sở được vận hành
		812					Dịch vụ vệ sinh	
			8121	81210	812100		Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa	
						8121001	Dịch vụ vệ sinh chung nhà ở	Gồm: Dịch vụ vệ sinh không chuyên dụng (dịch vụ vệ sinh chung) nhà ở của hộ gia đình, như: nhà riêng và căn hộ Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh nội thất chuyên dụng, như: Vệ sinh ống khói, vệ sinh lò sưởi, lò nung, lò đốt rác, lò thiêu, nồi hơi, ống thông gió, thiết bị hút xả khí được phân vào nhóm 812900 - Cung cấp dịch vụ vệ sinh cho hộ gia đình kết hợp với các hoạt động dịch vụ cá nhân trong gia đình khác, như: Nấu ăn, giặt là... được phân vào nhóm 9690910
						8121002	Dịch vụ vệ sinh chung các loại tòa nhà khác	Gồm: Dịch vụ vệ sinh và bảo trì các khu nhà ở (ví dụ: chung cư, ký túc xá, khu tập thể...) hoặc các công trình thương mại, hành chính và công nghiệp, như: - Dịch vụ làm sạch và đánh bóng sàn - Dịch vụ vệ sinh tường bên trong công trình - Dịch vụ đánh bóng đồ nội thất - Dịch vụ tạp vụ bảo trì khác, bao gồm cả sửa chữa nhỏ Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh chung nhà ở được phân vào nhóm 8121001 - Dịch vụ vệ sinh nội thất chuyên dụng, như: Vệ sinh ống khói, vệ sinh lò sưởi, lò nung, lò đốt rác, lò thiêu, nồi hơi, ống thông gió, thiết bị hút xả khí được phân vào nhóm 812900 - Cung cấp dịch vụ vệ sinh cho hộ gia đình kết hợp với các hoạt động dịch vụ cá nhân trong gia đình khác, như: Nấu

								ăn, giặt là... được phân vào nhóm 9690910
			8129	81290	812900		Dịch vụ vệ sinh khác	
						8129001	Dịch vụ lau cửa sổ	Gồm: Dịch vụ vệ sinh cửa sổ tại nhà ở và các loại toà nhà khác, bao gồm cả dịch vụ lau mặt ngoài cửa sổ sử dụng giàn treo
						8129002	Dịch vụ vệ sinh chuyên dụng	Gồm: - Dịch vụ vệ sinh phòng máy tính và các khu vực tương tự - Dịch vụ vệ sinh máy móc, thiết bị công nghiệp - Dịch vụ vệ sinh chuyên dụng bể chứa và bồn chứa thuộc cơ sở công nghiệp - Dịch vụ tiệt trùng đồ vật hoặc cơ sở (ví dụ: Phòng mổ) - Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho các loại tòa nhà (như: Văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan/tổ chức, cơ sở kinh doanh, cơ sở hành nghề chuyên môn, tòa nhà chung cư...), bao gồm: Vệ sinh bằng hơi nước, phun cát và các dịch vụ vệ sinh bên ngoài chuyên dụng tương tự - Dịch vụ vệ sinh tòa nhà mới sau xây dựng - Dịch vụ vệ sinh tòa nhà và công nghiệp khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh cho các cơ sở nông nghiệp (ví dụ: Chuồng gà, chuồng lợn,...) được phân vào nhóm 0162090 - Dịch vụ bảo trì cho hệ thống sưởi trung tâm được phân vào nhóm 432221 - Dịch vụ vệ sinh lò sưởi và ống khói được phân vào nhóm 8129003 - Vệ sinh thảm, đồ nội thất bọc vải, vải, đồ trang trí treo tường,...

								được phân vào nhóm 9610009
						8129003	Dịch vụ vệ sinh lò sưởi và ống khói	Loại trừ: Dịch vụ bảo trì cho hệ thống sưởi trung tâm được phân vào nhóm 432221
						8129004	Dịch vụ tẩy uế và diệt trừ sinh vật gây hại	Gồm: - Dịch vụ tẩy uế nhà cửa - Dịch vụ tẩy uế phương tiện vận tải, như: xe buýt, tàu hoả, tàu thủy, máy bay - Dịch vụ diệt côn trùng, loài gặm nhấm và các sinh vật gây hại khác - Dịch vụ hun khói và kiểm soát sinh vật gây hại - Dịch vụ xử lý sinh vật gây hại cho các cấu kiện gỗ tại công trình (ví dụ: Xử lý mối, mọt trong khung cửa, sàn gỗ, đồ nội thất...) Loại trừ: - Dịch vụ kiểm soát sinh vật gây hại trong nông nghiệp được phân vào nhóm 0161090 - Dịch vụ vệ sinh cho các cơ sở nông nghiệp (ví dụ: Chuồng gà, chuồng lợn,...) được phân vào nhóm 0162090 - Dịch vụ ngâm tẩm bảo quản gỗ được phân vào nhóm 1610220 - Dịch vụ xử lý, loại bỏ amiăng, chì và các chất độc hại tương tự khác trong công trình xây dựng được phân vào nhóm 3900010
						8129005	Dịch vụ quét dọn và dọn tuyết	Gồm: - Dịch vụ hút bụi và vệ sinh đường băng - Dịch vụ quét dọn và vệ sinh đường phố - Dịch vụ rải mạt và muối trên đường - Dịch vụ cào và quét tuyết
						8129006	Dịch vụ vệ sinh khác	Gồm: Dịch vụ vệ sinh bãi biển Loại trừ:

								- Dịch vụ kiểm soát sinh vật gây hại trong nông nghiệp được phân vào nhóm 0161090 - Dịch vụ xử lý sự cố tràn dầu và các loại ô nhiễm khác tại khu vực ven biển được phân vào nhóm 3900 - Dịch vụ khử trùng và kiểm soát sinh vật gây hại cho nhà cửa và các toà nhà phi nông nghiệp được phân vào nhóm 8129004
						8129009	Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ vệ sinh thông thường (vệ sinh không chuyên dụng) cho xe buýt, tàu điện ngầm và các loại tàu hỏa khác, máy bay, tàu thủy và các thiết bị vận tải khác - Dịch vụ vệ sinh chai lọ - Dịch vụ vệ sinh và bảo trì bể bơi - Dịch vụ vệ sinh bên trong xe bồn đường bộ và tàu bồn đường thủy - Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh cho các cơ sở nông nghiệp (ví dụ: Chuồng gà, chuồng lợn,...) được phân vào nhóm 0162090 - Dịch vụ khắc phục và làm sạch môi trường được phân vào nhóm 3900 - Dịch vụ vệ sinh bên ngoài công trình gắn liền với việc hoàn thiện xây dựng được phân vào nhóm 8129002 - Dịch vụ vệ sinh xe ô tô được phân vào nhóm 9531030 - Vệ sinh thảm, đồ nội thất.bọc vải, vải, đồ trang trí treo tường,... được phân vào nhóm 9610009
		813	8130	81300	813000		Dịch vụ cảnh quan	
						8130001	Dịch vụ chăm sóc và bảo dưỡng cảnh quan sân	Gồm:

							vườn cho hộ gia đình	- Dịch vụ trồng, chăm sóc và bảo dưỡng công viên và vườn cho hộ gia đình - Dịch vụ thiết kế và xây dựng phụ trợ quy mô nhỏ (san nền, tạo địa hình mặt đất, xây dựng tường chắn đất, đường dạo,...) Loại trừ: - Dịch vụ trồng và chăm sóc cây giống, cây cảnh mục đích thương mại được phân vào nhóm 01, 02 - Dịch vụ vườn ươm cây và vườn ươm cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 0130 và nhóm 0210400 - Công trình xây dựng phục vụ mục đích cảnh quan được phân vào nhóm F - Dịch vụ thiết kế và kiến trúc cảnh quan được phân vào nhóm 711014
						8130009	Dịch vụ cảnh quan khác	Gồm: - Dịch vụ trồng, chăm sóc và bảo dưỡng: Công viên và vườn cho: • Khu nhà ở tư nhân và nhà ở công • Các công trình công cộng và bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ,...) • Các khu vực công cộng thuộc quản lý của chính quyền địa phương (công viên, khu cây xanh, nghĩa trang,...) • Cây xanh dọc các tuyến giao thông (đường bộ, đường sắt, đường tàu điện, đường thủy và khu vực cảng) • Các công trình công nghiệp và thương mại Cây xanh cho: • Các công trình (vườn trên mái, vườn tường, vườn trong nhà,...) • Sân thể thao (sân bóng đá, sân golf,...),

								sân chơi, bãi tắm nắng và các công viên giải trí khác • Mặt nước tĩnh và mặt nước động (bể chứa nước, vùng ngập nước luân phiên, ao, bể bơi, mương, kênh rạch, hệ thống xử lý nước thải bằng thực vật..) - Dịch vụ trồng lại cây, chăm sóc chuyên sâu và phẫu thuật cây thân gỗ (không phục vụ mục đích nông nghiệp) - Dịch vụ trồng và tạo cảnh quan để chống lại ô nhiễm tiếng ồn, gió, xói mòn, che tầm nhìn và chói mắt - Dịch vụ tạo cảnh quan khác cho đất phi nông lâm nghiệp: phục hồi tự nhiên, phục hồi đất, cải tạo đất, khu vực lưu giữ nước và hồ điều tiết chống lũ... - Dịch vụ thiết kế và xây dựng phụ trợ quy mô nhỏ (san nền, tạo địa hình mặt đất, xây dựng tường chắn đất, đường dạo,...) Loại trừ: - Dịch vụ trồng và chăm sóc cây giống, cây cảnh mục đích thương mại được phân vào nhóm 01,02 - Dịch vụ vườn ươm cây và vườn ươm cây lâm nghiệp được phân vào nhóm 0130 và nhóm 0210400 - Dịch vụ bảo dưỡng đất nông nghiệp nhằm duy trì các điều kiện canh tác và sinh thái ở trạng thái tốt được phân vào nhóm 01610 - Công trình xây dựng phục vụ mục đích cảnh quan được phân vào nhóm F - Dịch vụ thiết kế và kiến trúc cảnh quan được phân vào nhóm 711014 - Dịch vụ chăm sóc và bảo dưỡng cảnh quan sân vườn cho hộ gia

								đình được phân vào nhóm 8130001
	82						Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	
		821	8210	82100			Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng	
					821001	8210010	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	Gồm: Dịch vụ cung cấp tổng hợp các dịch vụ hành chính văn phòng hàng ngày, như: Lễ tân, lập kế hoạch tài chính, lập hóa đơn và lưu trữ hồ sơ, dịch vụ nhân sự và văn thư,... trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ: Dịch vụ cung cấp nhân sự vận hành để thực hiện toàn bộ hoạt động của một doanh nghiệp được phân vào nhóm tương ứng phù hợp với hoạt động mà các nhân sự này thực hiện. Trường hợp chỉ cung cấp một dịch vụ cụ thể nêu trên được phân vào nhóm tương ứng phù hợp với dịch vụ đó
					821009		Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ văn phòng chuyên biệt khác	
						8210091	Dịch vụ nhân bản	Gồm: Dịch vụ nhân bản, sao chụp tài liệu trừ dịch vụ in Loại trừ: Dịch vụ in tài liệu (in offset, in nhanh,...) được phân vào nhóm 1811009
						8210092	Dịch vụ lập danh sách gửi thư và dịch vụ gửi thư	Gồm: - Dịch vụ bao gồm việc lập và bản quyền sử dụng danh sách tên và địa chỉ từ danh bạ điện thoại và các nguồn khác - Dịch vụ gửi tài liệu (ví dụ: Tài liệu, tài liệu thông tin hoặc bất kỳ loại tài liệu nào khác), bao gồm việc ghi địa chỉ phong bì, cho tài liệu vào phong bì, dán kín, dán tem hoặc đóng dấu cước phí và gửi thư Loại trừ: - Dịch vụ chuyển phát được phân vào nhóm

								53200 - Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào nhóm 631001 - Dịch vụ biên soạn dữ liệu và thông tin được phân vào nhóm 6390990 - Dịch vụ biên soạn danh sách gửi thư gốc được phân vào nhóm 6390912 - Dịch vụ phân phát tài liệu quảng cáo được phân vào nhóm 7310019
						8210099	Dịch vụ chuẩn bị tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ văn phòng chuyên biệt khác	Gồm: - Dịch vụ chuẩn bị tài liệu - Dịch vụ biên tập hoặc hiệu đính tài liệu - Dịch vụ đánh máy, xử lý văn bản, dàn trang, thiết kế tài liệu trên máy tính - Dịch vụ hỗ trợ thư ký - Dịch vụ chuyển nội dung tài liệu thành văn bản và các dịch vụ thư ký khác - Dịch vụ soạn thảo thư và sơ yếu lý lịch - Dịch vụ cho thuê hộp thư - Dịch vụ xử lý văn bản - Dịch vụ copy tài liệu khác mà không cung cấp dịch vụ in (như: In offset, in nhanh, in kỹ thuật số, dịch vụ tiền in ấn) Loại trừ: - Dịch vụ tiền in ấn được phân vào nhóm 1812010 - Dịch vụ tốc ký chuyên dụng, như:ghi biên bản phiên tòa được phân vào nhóm 8299001 - Dịch vụ tốc ký công cộng được phân vào nhóm 8299001
		822	8220	82200	822000	8220000	Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	Gồm: - Sử dụng nhân viên trực tổng đài, hệ thống phân phối cuộc gọi tự động, tích hợp máy tính

								- điện thoại, hệ thống trả lời thoại tương tác hoặc các phương thức tương tự để: • Tiếp nhận đơn hàng thay mặt khách hàng • Cung cấp thông tin thay mặt khách hàng • Xử lý các yêu cầu hỗ trợ của khách hàng • Giải quyết khiếu nại của khách hàng - Tiếp thị qua điện thoại - Tổng đài chăm sóc khách hàng trực tuyến - Trung tâm xử lý yêu cầu hỗ trợ của khách hàng hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng thông qua các kênh liên lạc khác Loại trừ: - Dịch vụ xúc tiến bán hàng, trong trường hợp không phát sinh đơn hàng được phân vào nhóm 7310019 - Dịch vụ nghiên cứu thị trường được phân vào nhóm 732001 - Dịch vụ thăm dò dư luận được phân vào nhóm 7320020
		823	8230	82300	823000		Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	
						8230001	Dịch vụ tổ chức hội nghị	Gồm: Dịch vụ tổ chức và quản lý các hội nghị, hội thảo và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, trợ giúp hội nghị, có hoặc không sử dụng nhân sự của chính đơn vị cung cấp dịch vụ, bao gồm những nội dung sau: - Dịch vụ tư vấn và tham vấn liên quan đến tất cả các mặt của việc tổ chức hội nghị bao gồm: xác định mục tiêu, huy động tài chính (ví dụ: thông qua tài trợ, triển lãm, khoản vay, phí đăng ký), lập dự toán thu chi và các vấn đề tài chính liên quan khác - Hỗ trợ lựa chọn và tìm kiếm địa điểm; khảo sát địa điểm tổ chức; đánh giá tính khả thi và đàm

								phán - Tiếp thị và quan hệ công chúng cho hội nghị, hội thảo; liên lạc và phối hợp với diễn giả - Tổ chức hoặc cung cấp bộ phận thư ký, cơ sở vật chất văn phòng và nhân sự để phục vụ đăng ký đại biểu, quản lý hành chính hội nghị, xử lý tài liệu và bài tóm tắt, dịch thuật tài liệu... - Tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ phiên dịch đồng thời và các dịch vụ tại chỗ khác - Cung cấp các hệ thống xử lý đăng ký, thông tin điện tử và thiết kế - Tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ đặt chỗ lưu trú, bao gồm đàm phán mức giảm giá theo nhóm; dịch vụ đưa đón đại biểu và vận chuyển tại chỗ; sắp xếp dịch vụ ăn uống và các chương trình tham quan Việc thanh toán cho các dịch vụ này có thể được thực hiện thông qua các khoản phí thu từ đơn vị tổ chức và đơn vị triển lãm, cũng như phí vào cửa của khách tham quan. Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến việc tổ chức hội nghị được phân vào nhóm 9329099
						8230002	Dịch vụ tổ chức triển lãm thương mại	Gồm: Dịch vụ tổ chức và quản lý hội chợ thương mại, triển lãm thương mại và cung cấp dịch vụ hỗ trợ, trợ giúp, bao gồm những nội dung sau: - Dịch vụ tư vấn và tham vấn liên quan đến tất cả các mặt của việc tổ chức hội chợ thương mại, triển lãm thương mại bao gồm: xác định mục tiêu, huy động tài chính (ví dụ: thông qua tài trợ, triển lãm, khoản

								vay, phí đăng ký), lập dự toán thu chi và các vấn đề tài chính liên quan khác - Hỗ trợ lựa chọn và tìm kiếm địa điểm; khảo sát địa điểm tổ chức; đánh giá tính khả thi và đàm phán - Tiếp thị và quan hệ công chúng cho hội chợ thương mại, triển lãm thương mại - Tổ chức hoặc cung cấp bộ phận thư ký, cơ sở vật chất văn phòng và nhân sự để phục vụ đăng ký, quản lý hành chính, xử lý tài liệu và dịch thuật tài liệu... cho hội chợ thương mại, triển lãm thương mại - Tổ chức hoặc cung cấp các dịch vụ tại chỗ khác - Cung cấp các hệ thống xử lý đăng ký, thông tin điện tử và thiết kế - Tổ chức hoặc cung cấp dịch vụ đặt chỗ lưu trú, bao gồm đàm phán mức giảm giá theo nhóm; dịch vụ vận chuyển tại chỗ và sắp xếp dịch vụ ăn uống Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến việc tổ chức triển lãm thương mại được phân vào nhóm 9329099
		824	8240	82400	824000	8240000	Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính)	Gồm: Dịch vụ trung gian đối với các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu, bằng cách kết nối khách hàng với các nhà cung cấp dịch vụ để thu phí hoặc hoa hồng thông qua các kênh kỹ thuật số hoặc phi kỹ thuật số Nhóm này bao gồm cả dịch vụ đặt chỗ để tham dự các sự kiện, như: biểu diễn sân khấu, hòa nhạc hoặc sự kiện thể thao Loại trừ:

								- Hoạt động của các nhà môi giới và đại lý điện, khí đốt tự nhiên được phân vào nhóm 3540000 - Dịch vụ trung gian cho xây dựng chuyên dụng được phân vào nhóm 4340000 - Dịch vụ trung gian cho bán lẻ được phân vào nhóm 47009 - Dịch vụ trung gian cho vận tải được phân vào nhóm 523 - Dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát được phân vào nhóm 5330000 - Dịch vụ trung gian cho lưu trú được phân vào nhóm 5530000 - Dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống được phân vào nhóm 5640000 - Dịch vụ trung gian cho xuất bản phần mềm được phân vào nhóm 5821050 - Dịch vụ trung gian cho các hoạt động viễn thông được phân vào nhóm 6120200 - Dịch vụ trung gian tài chính và bảo hiểm được phân vào nhóm L - Dịch vụ trung gian cho các hoạt động bất động sản được phân vào nhóm 682100 - Dịch vụ môi giới và tiếp thị bằng sáng chế được phân vào nhóm 749100 - Dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính được phân vào nhóm 775000 - Dịch vụ của đại lý lữ hành được phân vào nhóm 7911000 - Dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư được phân vào nhóm 8561000 - Dịch vụ đặt lịch hẹn (khám) bệnh được

								phân vào nhóm 8691000 - Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác được phân vào nhóm 8691000 - Dịch vụ trung gian các hoạt động chăm sóc tập trung được phân vào nhóm 8791000 - Dịch vụ trung gian cho sửa chữa và bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác được phân vào nhóm 9540000 - Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ cá nhân được phân vào nhóm 9640000
		829					Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu	
			8291	82910	829100		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	Loại trừ: Dịch vụ bao thanh toán được phân vào nhóm 6493000
						8291001	Dịch vụ báo cáo tín dụng	Gồm: - Dịch vụ báo cáo xếp hạng tín nhiệm của cá nhân và doanh nghiệp - Dịch vụ đánh giá năng lực tài chính và lịch sử tín dụng của khách hàng tiềm năng, người đề nghị vay vốn,.. - Dịch vụ điều tra tín dụng
						8291002	Dịch vụ đại lý thu hồi nợ	Gồm: - Dịch vụ thu hộ các khoản phải thu, séc, hợp đồng hoặc giấy nhận nợ và chuyển tiền thu được cho khách hàng - Dịch vụ thu hồi các khoản phải thu định kỳ (ví dụ: Hóa đơn điện, nước...) và dịch vụ thu hồi các khoản nợ quá hạn -Mua đứt các khoản phải thu và nợ quá hạn, sau đó thực hiện thu hồi nợ - Dịch vụ thu hồi tài sản bảo đảm

			8292	82920	829200	8292000	Dịch vụ đóng gói	Gồm: - Dịch vụ đóng gói hàng hóa cho bên thứ ba trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như: sản phẩm thực phẩm, dược phẩm, chất tẩy rửa gia dụng, sản phẩm vệ sinh cá nhân, đồ kim khí..., sử dụng nhiều kỹ thuật đóng gói tự động hoặc thủ công khác nhau, bao gồm: Tạo vỉ và đóng gói vỉ (ví dụ: Vỉ thuốc), bọc màng co hoặc bọc sát, tạo hình - chiết rót - hàn kín, đóng gói túi, đóng chai, đóng gói dạng bình xịt... Dịch vụ có thể bao gồm việc dán nhãn hoặc in ấn lên bao bì - Dịch vụ đóng gói bưu kiện và gói quà - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu - Dịch vụ đóng chai đối với các chất lỏng, bao gồm cả đồ uống và thực phẩm Loại trừ: - Chỉ in thông tin trên vật liệu đóng gói được phân vào nhóm 1811009 - Dịch vụ đóng gói và đóng kiện (đóng thùng) hỗ trợ cho vận chuyển được phân vào nhóm 52290 - Dịch vụ thiết kế bao bì được phân vào nhóm 741003 - Dịch vụ đóng gói có bao gồm việc chế biến nguyên liệu của khách hàng thành một sản phẩm khác (ví dụ: Pha nước với tinh cốt để sản xuất nước giải khát, nấu chín cá trước khi đóng hộp, trộn kem và chất tạo màu thành mỹ phẩm...) được phân vào nhóm C
			8299	82990	829900		Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						8299001	Dịch vụ ghi chép nguyên văn và ghi chép tốc ký	Gồm: - Dịch vụ tốc ký chuyên dụng, như: Ghi biên

								bản phiên tòa - Dịch vụ tốc ký công cộng
						8299002	Dịch vụ hỗ trợ qua điện thoại	Gồm: - Dịch vụ trả lời điện thoại - Dịch vụ báo thức qua điện thoại Loại trừ: - Dịch vụ thông tin tự động dựa trên máy tính được phân vào nhóm 6390990 - Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi được phân vào nhóm 8220000
						8299009	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ phụ đề đóng thời gian thực cho các chương trình truyền hình trực tiếp về các cuộc họp và hội nghị - Dịch vụ mã hóa địa chỉ bằng mã vạch - Dịch vụ in mã vạch - Dịch vụ tổ chức gây quỹ trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ hỗ trợ chuyển nơi ở và địa điểm làm việc - Dịch vụ làm thủ tục thị thực và giấy phép lao động - Dịch vụ hỗ trợ đăng ký xe cơ giới - Dịch vụ thu gom tiền từ máy thu phí đỗ xe - Dịch vụ phát hành phiếu giảm giá, tem quà tặng và phiếu quà tặng (voucher) - Dịch vụ ghi chỉ số các đồng hồ đo nhiệt, điện, ga và nước - Dịch vụ cung cấp địa chỉ trụ sở đăng ký cho doanh nghiệp - Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (ví dụ: Khu làm việc chung hỗ trợ kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo,...) Loại trừ: - Dịch vụ đấu giá bán

								buôn được phân vào nhóm 461 - Dịch vụ đấu giá bán lẻ được phân vào nhóm 47009 - Dịch vụ phụ đề (trừ phụ đề đóng thời gian thực) được phân vào nhóm 5912060 - Dịch vụ tư vấn kinh doanh và tư vấn quản lý khác được phân vào nhóm 70200 - Dịch vụ liên quan đến quảng cáo và xúc tiến bán hàng được phân vào nhóm 73100 - Dịch vụ chuyển nội dung thành văn bản được phân vào nhóm 8210099 - Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu được phân vào nhóm 8240000
P							**DỊCH VỤ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**	
	84						Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc	
		841					Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội, môi trường	
			8411				Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
				84111	841110	8411100	Dịch vụ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội	Gồm: - Dịch vụ của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm xây dựng các đường lối chính sách về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước để làm phương hướng cho Chính phủ đề ra các bước thực hiện cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, với

								phạm vi của các tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam chuyên trách ở Trung ương, ngành, địa phương và cơ sở - Dịch vụ của các tổ chức thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ nhằm vận động các thành viên trong tổ chức thực hiện mọi đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước
				84112			Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
					841121		Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
						8411211	Dịch vụ hành pháp và lập pháp	Gồm: Dịch vụ hành pháp và lập pháp ở Trung ương, vùng và địa phương
						8411212	Dịch vụ tài chính	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý và giám sát liên quan đến tài chính, như: • Dịch vụ điều hành các chế độ thuế • Thu thuế và thuế quan đối với hàng hóa • Dịch vụ điều tra vi phạm về thuế - Dịch vụ thực hiện ngân sách, quản lý quỹ công và dịch vụ nợ công
						8411213	Dịch vụ lập kế hoạch và thống kê kinh tế - xã hội tổng hợp	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý và điều hành liên quan đến kế hoạch kinh tế và xã hội tổng hợp - Dịch vụ do các cơ quan kế hoạch và thống kê thuộc các cấp chính quyền cung cấp - Dịch vụ của các cơ quan, đơn vị khác có chức năng xây dựng, điều phối và thường xuyên giám sát việc thực hiện các kế hoạch, chương trình kinh tế -

								xã hội tổng hợp;
						8411214	Dịch vụ của chính phủ đối với nghiên cứu cơ bản	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị cung cấp cho hoạt động của chính phủ trong việc tài trợ hoặc thực hiện nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu cơ bản liên ngành Loại trừ: - Dịch vụ hành chính quản lý đối với chính sách nghiên cứu và phát triển nhằm nâng cao phúc lợi cá nhân và các quỹ liên quan được phân vào nhóm 8412 - Dịch vụ hành chính quản lý đối với chính sách nghiên cứu và phát triển nhằm cải thiện hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh được phân vào nhóm 8413 - Dịch vụ hành chính quản lý đối với chính sách nghiên cứu và phát triển liên quan đến quốc phòng và các quỹ liên quan được phân vào nhóm 8422
						8411219	Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý, điều hành và hỗ trợ liên quan đến Nhà nước nhưng không thuộc một trong bốn nhóm trên - Dịch vụ quản lý các vấn đề liên quan đến các vùng lãnh thổ chưa tự quản và các vùng lãnh thổ do quốc tế quản lý - Dịch vụ tổ chức và điều hành bầu cử do các cơ quan, đơn vị cung cấp
					841122		Dịch vụ hỗ trợ của Chính phủ	
						8411221	Dịch vụ nhân sự chung của Chính phủ	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý và điều hành công tác nhân sự chung, có hoặc không gắn với một chức năng cụ thể

								- Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy trình nhân sự chung, bao gồm tuyển chọn và thăng tiến, phương pháp xếp loại, mô tả công việc, đánh giá và phân loại, quản lý các quy định về công vụ và các vấn đề tương tự
						8411229	Dịch vụ hỗ trợ khác của Chính phủ	Gồm: Dịch vụ mua sắm và cung ứng công tập trung,... Loại trừ: - Dịch vụ vận hành các tòa nhà không để ở thuộc sở hữu của nhà nước hoặc do nhà nước sử dụng được phân vào nhóm 68104, 68292 - Dịch vụ vận hành các kho lưu trữ của nhà nước được phân vào nhóm 9112000
			8412	84120	841200		Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác (trừ môi trường và bảo đảm xã hội bắt buộc)	
						8412001	Dịch vụ quản lý giáo dục	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho các cơ sở giáo dục khác nhau - Dịch vụ quản lý, tổ chức, giám sát và hỗ trợ cho tất cả các loại trường học và cơ sở giáo dục khác - Dịch vụ thông tin công cộng về hệ thống giáo dục nói chung do các cơ quan Chính phủ hoặc đơn vị chương trình cung cấp Loại trừ: Dịch vụ hỗ trợ giáo dục được phân vào nhóm 8569000
						8412002	Dịch vụ quản lý y tế	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho tất cả các loại dịch vụ y tế và xã hội - Dịch vụ quản lý, điều hành, giám sát và hỗ trợ cho các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa,

								cơ sở điều dưỡng, nhà dưỡng lão, cơ sở phục hồi sức khỏe - Dịch vụ hành chính, quản lý, điều hành, giám sát và hỗ trợ trong vấn đề sức khoẻ cộng đồng, như: Dịch vụ vận hành ngân hàng máu, phát hiện bệnh, phòng bệnh, quản lý các chương trình chất lượng thuốc, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình,... Các dịch vụ này thường được cung cấp bởi các đội ngũ chuyên trách hoặc chuyên gia y tế hành nghề độc lập, không thuộc bệnh viện, phòng khám hoặc cơ sở/bác sĩ hành nghề tư nhân Loại trừ: - Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến các chế độ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến phúc lợi ốm đau, sinh đẻ hoặc thương tật được phân vào nhóm 8430001 - Dịch vụ liên quan đến sức khoẻ con người được phân vào nhóm 86 - Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung được phân vào nhóm 88
						8412003	Dịch vụ quản lý nhà ở và tiện nghi công cộng	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho nhà ở, phát triển cộng đồng, chiếu sáng công cộng - Dịch vụ liên quan đến việc xây dựng, giám sát và đánh giá nhà ở và các tiêu chuẩn nhà ở (không bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng) - Dịch vụ hành chính quản lý việc kiểm soát giá thuê nhà và các tiêu chuẩn điều kiện đối với nhà ở được Nhà nước trợ cấp - Dịch vụ hành chính quản lý nhà ở cho cộng đồng và cho các đối tượng có nhu cầu đặc biệt

								- Dịch vụ liên quan đến việc phổ biến thông tin công cộng về nhà ở
						8412004	Dịch vụ quản lý giải trí, văn hóa và tôn giáo	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ cho các cơ sở văn hóa, nghệ sĩ cá nhân cũng như các tổ chức tham gia thúc đẩy hoạt động văn hoá, bao gồm cả dịch vụ phân bổ các khoản trợ cấp công cho nghệ sĩ - Dịch vụ hỗ trợ cho các lễ hội quốc gia, vùng hoặc địa phương và cho việc duy trì và vận hành các cơ sở tôn giáo - Dịch vụ tài trợ cho các hoạt động giải trí và văn hóa Loại trừ: - Dịch vụ bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác được phân vào nhóm 91 - Dịch vụ thư viện và lưu trữ do nhà nước vận hành được phân vào nhóm 9111000, 9112000 - Dịch vụ giải trí khác được phân vào nhóm 9200, 9321, 9329 - Dịch vụ vận hành các cơ sở thể thao được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ tổ chức và xúc tiến các sự kiện thể thao được phân vào nhóm 9312000, 9319091
			8413	84130	841300	8413000	Dịch vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường	- Dịch vụ hành chính công cho cấp nước, vệ sinh môi trường - Dịch vụ do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các quy định về cấp nước - Dịch vụ hành chính công liên quan đến thu gom, xử lý rác thải, vận hành hệ thống thoát nước thải và vệ sinh đường phố - Dịch vụ hành chính

								quản lý liên quan đến việc xây dựng, giám sát và đánh giá các tiêu chuẩn ô nhiễm - Dịch vụ hành chính quản lý các chương trình bảo vệ môi trường - Dịch vụ liên quan đến việc phổ biến thông tin công cộng về ô nhiễm Loại trừ: Dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải và cải tạo, khắc phục môi trường ô nhiễm được phân vào nhóm 37, 38, 39
			8414	84140	841400		Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành	
						8414001	Dịch vụ quản lý liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến: • Quản lý đất nông nghiệp • Cải cách ruộng đất và bố trí định cư • Ổn định thị trường nông sản • Vấn đề về thú y • Kiểm soát dịch hại • Lâm nghiệp • Thủy sản và săn bắn - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: • Bảo tồn đất nông nghiệp • Cải tạo đất • Mở rộng và cải thiện đất • Cung cấp dịch vụ thú y cho nông trại • Diệt trừ hoặc kiểm soát dịch hại, động vật gây hại, bệnh cây trồng hoặc các tác nhân gây hại khác • Kiểm tra và phân loại nông sản - Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến: • Các quy định quản lý hoạt động lâm nghiệp • Cấp phép khai thác lâm sản

								• Hợp lý hóa việc khai thác và sử dụng tài nguyên rừng • Việc tái trồng rừng • Dịch vụ hành chính quản lý về vận hành và hỗ trợ các khu bảo tồn động vật hoang dã và cơ sở nhân giống thủy sản • Xây dựng và giám sát việc thực hiện các quy định, bao gồm việc cấp phép đánh bắt thủy sản và săn bắn
						8414002	Dịch vụ quản lý liên quan đến nhiên liệu và năng lượng	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: • Nhiên liệu rắn, bao gồm các quy định về khai thác hoặc bảo tồn • Dầu mỏ và khí tự nhiên • Nhiên liệu khoáng • Nhiên liệu hạt nhân và nhiên liệu phi thương mại, như: cồn nhiên liệu, gỗ, phế liệu gỗ,...
						8414003	Dịch vụ quản lý liên quan đến khai khoáng và tài nguyên khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: • Thăm dò, khai thác, bảo tồn, tiếp thị và các khía cạnh khác trong sản xuất khoáng sản, bao gồm xây dựng và giám sát việc thực hiện các quy định về tìm kiếm, thăm dò • Tiêu chuẩn về khai khoáng và an toàn • Dịch vụ được thiết kế nhằm phát triển, mở rộng và cải thiện vị thế của các cơ sở công nghiệp chế biến, chế tạo • Dịch vụ liên quan đến xây dựng và quản lý các quy định về tiêu chuẩn xây dựng, cấp chứng nhận công trình đủ điều kiện đưa vào sử dụng; xây dựng và giám sát thực hiện các quy định về an toàn tại

								công trường xây dựng Loại trừ: Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến nhiên liệu khoáng sản được phân vào nhóm 8414002
						8414004	Dịch vụ quản lý liên quan đến giao thông vận tải và thông tin liên lạc	Gồm: - Dịch vụ hành chính công về giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) và thông tin liên lạc - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: • Quy hoạch, thiết kế, xây dựng, bảo trì và cải tạo/nâng cấp đường bộ, đường cao tốc và các công trình liên quan • Nền đường và các công trình liên quan • Công trình hạ tầng giao thông vận tải đường thủy; đường sắt; đường băng sân bay, nhà ga, nhà chứa máy bay, thiết bị hỗ trợ dẫn đường hàng không; các công trình cố định và thiết bị khác gắn liền với vận tải hàng không • Đường ống dẫn và các công trình hạ tầng khác • Giám sát và quản lý các hoạt động nêu trên; xây dựng và quản lý các quy định vận hành đối với tất cả các phương tiện vận tải và thiết bị liên quan • Dịch vụ hành chính quản lý về thông tin liên lạc, cụ thể là: bưu chính, điện thoại, điện báo, hệ thống thông tin liên lạc có dây, không dây và vệ tinh • Dịch vụ liên quan đến quy hoạch, phát triển, vận hành, nâng cấp và quản lý các quy định về hệ thống thông tin liên lạc Loại trừ: Dịch vụ điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông trên đường bộ và đường

								thủy được phân vào nhóm 8423001
						8414005	Dịch vụ quản lý liên quan đến thương mại phân phối, dịch vụ ăn uống, khách sạn và nhà hàng	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến thương mại phân phối, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà hàng - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến việc xây dựng và giám sát các quy định về thương mại bán buôn và bán lẻ; bảo vệ người tiêu dùng; kiểm soát giá và các chương trình phân phối theo định mức được thực hiện thông qua bên bán lẻ hoặc bán buôn; hoạt động kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động khách sạn và nhà hàng - Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến thiết kế và xây dựng cơ sở lưu trú khách sạn và nhà hàng
						8414006	Dịch vụ quản lý liên quan đến du lịch	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến du lịch và xúc tiến du lịch - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: • Chiến dịch quảng cáo • Phổ biến thông tin về du lịch • Dịch vụ hỗ trợ du lịch khác Loại trừ: Dịch vụ vận hành của văn phòng du lịch được phân vào nhóm 7990010
						8414007	Dịch vụ quản lý dự án phát triển đa mục đích	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: quy hoạch, thiết kế, xây dựng, cải tạo/nâng cấp và vận hành các dự án đa mục đích. Các dự án này thường bao gồm các công trình tích hợp phục vụ phát điện, kiểm soát lũ lụt, tưới tiêu,

								giao thông đường thủy và giải trí
						8414008	Dịch vụ quản lý liên quan đến kinh tế, thương mại và lao động nói chung	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến: • Xây dựng các chính sách kinh tế chung • Điều tiết hoặc hỗ trợ các hoạt động kinh tế chung, như: thương mại xuất nhập khẩu nói chung, thị trường hàng hóa và thị trường vốn • Kiểm soát thu nhập tổng thể • Các hoạt động xúc tiến thương mại chung • Quy định chung đối với độc quyền và các hạn chế cạnh tranh khác trong thương mại và gia nhập thị trường • Quản lý, cấp phép và thanh tra các lĩnh vực thương mại khác - Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến hoạt động của các cơ quan, như: cơ quan sở hữu trí tuệ (sáng chế, nhãn hiệu và bản quyền), cơ quan dự báo khí tượng và các cơ quan tiêu chuẩn hóa - Dịch vụ hành chính quản lý liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định chung về lao động, như: Điều kiện lao động; vận hành các trung tâm giới thiệu việc làm/sàn giao dịch việc làm; thực hiện các biện pháp chính sách phát triển cấp quốc gia và địa phương nhằm giảm thất nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch lao động
		842					Dịch vụ phục vụ chung cho toàn đất nước	
			8421	84210	842100		Dịch vụ đối ngoại	Gồm cả dịch vụ quản lý ngoại thương, tài chính quốc tế và hợp tác kỹ thuật đối ngoại Loại trừ: Dịch vụ hỗ trợ giúp người tị nạn do thảm họa hoặc xung đột quốc tế được phân vào

								nhóm 8890099
						8421001	Dịch vụ quản lý liên quan đến đối ngoại và lãnh sự	Gồm: - Dịch vụ hành chính công và vận hành của Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự đặt tại nước ngoài hoặc tại các văn phòng của tổ chức quốc tế - Dịch vụ hành chính quản lý, vận hành và hỗ trợ đối với các dịch vụ thông tin và văn hóa nhằm mục đích phổ biến ra ngoài biên giới quốc gia, bao gồm các thư viện, phòng đọc và dịch vụ tra cứu/tham khảo đặt tại nước ngoài
	•					8421002	Dịch vụ liên quan đến viện trợ kinh tế - kỹ thuật với nước ngoài	Gồm: - Dịch vụ hành chính công về viện trợ kinh tế cho các nước đang phát triển, có hoặc không thông qua các tổ chức quốc tế - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp đối với các chương trình viện trợ phi quân sự cho các nước đang phát triển - Cung cấp hoặc hỗ trợ thực hiện trợ giúp kỹ thuật và đào tạo - Các phái đoàn viện trợ kinh tế được ủy nhiệm bên cạnh chính phủ nước ngoài
						8421003	Dịch vụ liên quan đến viện trợ quân sự với nước ngoài	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý do các cơ quan, đơn vị chương trình cung cấp liên quan đến các phái bộ viện trợ quân sự được ủy nhiệm bên cạnh chính phủ nước ngoài hoặc thuộc các tổ chức, liên minh quân sự quốc tế - Các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản vay cho viện trợ quân sự - Các đóng góp cho lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế, bao gồm cả việc cử nhân lực
			8422	84220	842200		Dịch vụ quốc phòng	Gồm cả dịch vụ hành

								chính quản lý các chính sách nghiên cứu, phát triển liên quan đến quốc phòng và các quỹ liên quan
						8422001	Dịch vụ quốc phòng quân sự	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến quốc phòng quân sự - Dịch vụ hành chính quản lý, điều hành và giám sát về: • Quốc phòng quân sự và các lực lượng quốc phòng: lực lượng phòng thủ trên bộ, trên biển, trên không và trong không gian vũ trụ • Kỹ thuật, giao thông vận tải, thông tin liên lạc • Tình báo •Vật tư, nhân sự và các lực lượng, cơ quan chỉ huy phi chiến đấu khác • Lực lượng dự bị và lực lượng bổ trợ thuộc Bộ Quốc phòng - Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp trang thiết bị, công trình, vật tư,... cùng với dịch vụ y tế cho quân nhân tại thực địa Loại trừ: - Dịch vụ liên quan đến viện trợ quân sự với nước ngoài được phân vào nhóm 8421003 - Dịch vụ hành chính quản lý đối với các toà án quân sự được phân vào nhóm 8423003 - Dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi trường quân sự được phân vào các nhóm tương ứng tại 85 - Dịch vụ bệnh viện quân đội được phân vào nhóm 86101
						8422002	Dịch vụ quốc phòng dân sự	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý, điều hành và hỗ trợ liên quan đến quốc phòng dân sự - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến lập kế hoạch ứng phó với các diễn biến bất thường

								-Tổ chức diễn tập với sự tham gia của các tổ chức dân sự và người dân Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp vật tư dự trữ sử dụng cho các tình huống khẩn cấp trong nước khi xảy ra thiên tai, thảm họa thời bình được phân vào nhóm 8423009
			8423	84230	842300		Dịch vụ an ninh, trật tự an toàn xã hội	Loại trừ: - Dịch vụ vận hành phòng thí nghiệm giám định hình sự của lực lượng cảnh sát được phân vào nhóm 7120090 - Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành của quân đội được phân vào nhóm 8422001
						8423001	Dịch vụ cảnh sát	Gồm: - Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành được cung cấp bởi lực lượng cảnh sát chính quy và lực lượng dân phòng do ngân sách nhà nước bảo đảm, bao gồm: cảnh sát biển, cảnh sát cửa khẩu và các lực lượng cảnh sát đặc biệt khác - Dịch vụ cảnh sát liên quan đến điều tiết giao thông, quản lý cư trú người nước ngoài, lưu trữ và quản lý hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát
						8423002	Dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành hoạt động phòng cháy, chữa cháy của lực lượng chuyên trách và lực lượng hỗ trợ do ngân sách nhà nước bảo đảm Nhóm này không bao gồm dịch vụ phòng cháy chữa cháy được cung cấp không do nhà nước trả tiền
						8423003	Dịch vụ quản lý liên quan đến toà án	Gồm: - Dịch vụ hành chính công cho toà án dân sự và hình sự, toà án quân sự và hệ thống tư pháp - Dịch vụ đại diện và tư

								vấn pháp lý thay mặt Chính phủ hoặc thay mặt các đối tượng khác do Chính phủ cung cấp - Dịch vụ liên quan đến việc tuyên án và giải thích pháp luật, bao gồm cả việc phân xử các vụ kiện dân sự - Dịch vụ phục hồi pháp lý đối với người bị kết án oan, bao gồm việc khôi phục danh dự, nhân phẩm hoặc các quyền đã bị tước bỏ theo phán quyết của tòa án Loại trừ: Dịch vụ liên quan đến tư vấn và đại diện trong các vụ việc dân sự, hình sự và các vụ việc khác được phân vào nhóm 69101
						8423004	Dịch vụ quản lý liên quan đến việc giam giữ hoặc giáo dục cải tạo người phạm tội	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành liên quan đến trại giam và các cơ sở khác phục vụ việc giam giữ và giáo dục cải tạo người phạm tội, như: trại giam có tổ chức lao động sản xuất/trại tù lao động, trường giáo dưỡng/trại cải tạo, trại tâm thần, cơ sở bắt buộc chữa bệnh... Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các trường học trong trại giam được phân vào nhóm 85 - Dịch vụ bệnh viện trong trại giam được phân vào nhóm 8610
						8423009	Dịch vụ liên quan đến an ninh, trật tự an toàn xã hội khác	Gồm: - Dịch vụ liên quan đến hành chính quản lý tổng thể, điều tiết và hỗ trợ các hoạt động nhằm thúc đẩy trật tự an toàn xã hội và xây dựng chính sách tổng thể liên quan - Dịch vụ liên quan đến việc cung cấp vật tư dự trữ sử dụng cho tình huống khẩn cấp trong nước khi xảy ra thiên tai, thảm họa thời bình và dịch vụ phổ biến thông tin về các hoạt động nêu trên

		843	8430	84300	843000		Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm theo các chương trình an sinh xã hội áp dụng bắt buộc đối với toàn xã hội hoặc một bộ phận lớn dân cư, do cơ quan nhà nước quy định, quản lý và kiểm soát Loại trừ: - Dịch vụ an sinh xã hội không bắt buộc được phân vào nhóm 65 - Dịch vụ phúc lợi xã hội và công tác xã hội (không bao gồm chỗ ở) được phân vào nhóm 8810, 88900
						8430001	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp ốm đau, thai sản hoặc mất khả năng lao động tạm thời	Gồm: Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến việc chi trả các khoản trợ cấp bù đắp phần thu nhập bị mất do ốm đau, thai sản hoặc mất khả năng lao động tạm thời Loại trừ: Dịch vụ hành chính quản lý dịch vụ chăm sóc sức khỏe được phân vào nhóm 8412002
						8430002	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến chế độ hưu trí cho cán bộ, công chức, viên chức; các chế độ trợ cấp tuổi già, khuyết tật hoặc tử tuất cho các đối tượng khác ngoài cán bộ, công chức, viên chức	Gồm: - Dịch vụ hành chính công liên quan đến chế độ hưu trí cho cán bộ, công chức, viên chức; các chế độ trợ cấp tuổi già, khuyết tật hoặc tử tuất cho các đối tượng khác ngoài cán bộ, công chức, viên chức - Dịch vụ hành chính quản lý và vận hành liên quan đến chế độ hưu trí, lương hưu và trợ cấp khuyết tật cho cán bộ, công chức, viên chức và thân nhân của họ, bao gồm cả các chương trình trợ giúp xã hội của Nhà nước nhằm bù đắp mất thu nhập vĩnh viễn do khuyết tật một phần hoặc toàn bộ
						8430003	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp thất nghiệp	Gồm: Dịch vụ hành chính công, vận hành và hỗ trợ liên quan đến chế độ trợ cấp thất nghiệp, bao gồm các khoản chi trả theo bảo hiểm xã hội hoặc các

								chương trình khác của Nhà nước nhằm bù đắp mất thu nhập do thất nghiệp
						8430004	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp cho gia đình và trẻ em	Gồm: - Dịch vụ hành chính công, vận hành và hỗ trợ liên quan đến trợ cấp thu nhập cho các hộ gia đình và gia đình có trẻ em phụ thuộc - Chi trả cho gia đình có trẻ em phụ thuộc, bất kể người nhận trợ cấp có phải là thành viên của hộ gia đình hay không Loại trừ: Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp thai sản được phân vào nhóm 8430001
Q							**DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	
	85						Dịch vụ giáo dục và đào tạo	
		851					Dịch vụ giáo dục mầm non	
			8511	85110	851100	8511000	Dịch vụ giáo dục nhà trẻ	
			8512	85120	851200	8512000	Dịch vụ giáo dục mẫu giáo	
		852					Dịch vụ giáo dục phổ thông	
			8521	85210			Dịch vụ giáo dục tiểu học	
					852101	8521010	Dịch vụ giáo dục tiểu học trực tuyến	Gồm: Dịch vụ giáo dục tiểu học sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					852102	8521020	Dịch vụ giáo dục tiểu học khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo tiểu học áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
			8522	85220			Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở	
					852201	8522010	Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trực tuyến	Gồm: Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian

								số
					852202	8522020	Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo trung học cơ sở áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
			8523	85230			Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông	
					852301	8523010	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông trực tuyến	Gồm: Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông sử dụng phương thức giáo dục không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					852302	8523020	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo trung học phổ thông áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
		853					Dịch vụ giáo dục nghề nghiệp	
			8531	85310			Dịch vụ đào tạo sơ cấp	
					853101	8531010	Dịch vụ đào tạo sơ cấp trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo sơ cấp sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					853102	8531020	Dịch vụ đào tạo sơ cấp khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo sơ cấp áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
			8532	85320			Dịch vụ đào tạo trung cấp	Gồm: Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp, dịch vụ giáo dục trung học nghề và các dịch vụ đào tạo khác tương đương trình độ trung cấp
					853201	8532010	Dịch vụ đào tạo trung cấp trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo trung cấp sử dụng phương thức giáo dục đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					853202	8532020	Dịch vụ đào tạo trung cấp khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo trung cấp áp dụng

								phương thức đào tạo trực tiếp,...
			8533	85330			Dịch vụ đào tạo cao đẳng	
					853301	8533010	Dịch vụ đào tạo cao đẳng trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo cao đẳng sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					853302	8533020	Dịch vụ đào tạo cao đẳng khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo cao đẳng áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
		854					Dịch vụ giáo dục đại học	Gồm: Dịch vụ giáo dục đại học và sau đại học
			8541	85410			Dịch vụ đào tạo đại học	
					854101	8541010	Dịch vụ đào tạo đại học trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo đại học sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					854102	8541020	Dịch vụ đào tạo đại học khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo đại học áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
			8542	85420			Dịch vụ đào tạo thạc sỹ	
					854201	8542010	Dịch vụ đào tạo thạc sỹ trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo thạc sỹ sử dụng phương thức giáo dục đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: Đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					854202	8542020	Dịch vụ đào tạo thạc sỹ khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo thạc sỹ áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
			8543	85430			Dịch vụ đào tạo tiến sỹ	
					854301	8543010	Dịch vụ đào tạo tiến sỹ trực tuyến	Gồm: Dịch vụ đào tạo tiến sỹ sử dụng phương thức đào tạo không trực diện mặt đối mặt giữa người dạy và người học, được hỗ trợ qua các phương tiện truyền

								thông hiện đại và học liệu phù hợp, như: đào tạo từ xa hoặc đào tạo trên không gian số
					854302	8543020	Dịch vụ đào tạo tiến sỹ khác	Gồm: Dịch vụ đào tạo tiến sỹ áp dụng phương thức đào tạo trực tiếp,...
		855					Dịch vụ giáo dục khác	
			8551	85510	855100	8551000	Dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí	Gồm: Cung cấp giảng dạy các môn thể thao trong các trại và các trường học hoặc từ các huấn luyện viên, giáo viên thể thao hoặc các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp cho các nhóm cá nhân. Nhóm này không bao gồm: cung cấp các dịch vụ này từ các trường nghệ thuật, các trường cao đẳng và các trường đại học. Các dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí như: - Dạy các môn thể thao (bóng đá, bóng rổ, bóng chày, khúc côn cầu, quần vợt, trượt băng nghệ thuật,...) - Huấn luyện thể thao, trại tập trung thể thao - Dạy thể dục dụng cụ - Dạy cưỡi ngựa - Dạy bơi - Dạy võ thuật - Dạy chơi bài (ví dụ: bài bridge) - Dạy yoga hoặc pilates do các giáo viên hoặc huấn luyện viên cá nhân cung cấp Loại trừ: - Trại giải trí hoặc nghỉ dưỡng có kết hợp huấn luyện hoặc hướng dẫn thể thao được phân vào nhóm 55 - Dạy thể thao và giải trí do các trường đại học cung cấp được phân vào nhóm 85410 - Dạy văn hóa nghệ thuật được phân vào nhóm 8552 - Huấn luyện thể thao trong các câu lạc bộ thể thao được phân vào nhóm 93120

								- Hướng dẫn thể dục được cung cấp bởi các trung tâm thể dục, phòng tập yoga và các cơ sở tương tự được phân vào nhóm 93190
			8552	85520			Dịch vụ giáo dục văn hóa nghệ thuật	
					855201	8552010	Dịch vụ dạy nhảy và các trường dạy nhảy	Gồm: Dịch vụ cung cấp bởi những người hướng dẫn khiêu vũ và các trường khiêu vũ
					855202	8552020	Dịch vụ dạy nhạc và các trường dạy nhạc	Gồm: Dịch vụ dạy piano và các môn âm nhạc khác
					855203	8552030	Dịch vụ dạy vẽ và các trường dạy mỹ thuật	
					855209	8552090	Dịch vụ giáo dục văn hóa nghệ thuật khác	Gồm: - Dịch vụ dạy về kịch (loại trừ dạy trong các trường đại học) - Dịch vụ dạy chụp ảnh (loại trừ tính thương mại)
			8553	85530	855300		Dịch vụ đào tạo sử dụng phương tiện vận tải phi thương mại	
						8553001	Dịch vụ trường dạy lái ô tô, mô tô, xe máy	Gồm: - Dịch vụ đào tạo cấp bằng lái xe ô tô, xe buýt, xe tải và xe mô tô mà người được đào tạo không hành nghề vận tải Loại trừ: Dịch vụ trường dạy lái cho những người làm nghề lái xe được phân vào nhóm 853, 854
						8553002	Dịch vụ trường dạy lái máy bay, lái tàu hoả, tàu thuyền đường thủy	Gồm: Dịch vụ dạy cấp chứng nhận thuyền trưởng và lái máy bay phi thương mại Loại trừ: Dịch vụ trường dạy bay đối với nghề làm phi công được phân vào nhóm 854
						8553009	Dịch vụ trường dạy lái phương tiện có động cơ khác còn lại	
			8554	85540	855400	8554000	Dịch vụ giáo dục dự bị đại học	
			8559	85590	855900		Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu	
						8559001	Dịch vụ trường dạy ngoại ngữ	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ
						8559002	Dịch vụ trường dạy công	

							nghệ thông tin	
						8559003	Dịch vụ giáo dục nghề khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ dạy nghề cho người đến tuổi trưởng thành không xác định theo cấp độ Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục trung cấp và cao đẳng được phân vào mã 85320 và 85330 - Dịch vụ giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học có thể so sánh được với hệ thống giáo dục chính quy được phân vào nhóm 8541 và 8542 - Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi người dạy, huấn luyện viên,... như một phần của các hoạt động thể thao được phân vào nhóm 8551000 - Dịch vụ giáo dục văn hóa nghệ thuật nhưng không phải giáo dục tại các trường đại học được phân vào mã 85520 - Dịch vụ dạy các kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ được phân vào nhóm 8559001
						8559009	Dịch vụ giáo dục khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ giáo dục không được xác định theo cấp độ - Dịch vụ trợ giáo trong các trường đại học - Các khoá dành cho học sinh yếu kém cung cấp bởi các trung tâm dạy học - Các khoá học để ôn luyện thi chuyên môn - Dịch vụ dạy đọc nhanh - Dịch vụ dạy về tôn giáo - Dịch vụ đào tạo cứu hộ - Dịch vụ đào tạo nói trước công chúng - Dịch vụ đào tạo kỹ năng sinh tồn,... Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục trung

								học cơ sở và phổ thông được phân vào mã 85220 và 85230 - Dịch vụ giáo dục trung cấp và cao đẳng được phân vào mã 85320 và 85330 - Dịch vụ giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học có thể so sánh được với hệ thống giáo dục chính quy được phân vào nhóm 8541 và 8542 - Dịch vụ giáo dục cung cấp bởi các người dạy, huấn luyện viên,... như một phần của các hoạt động thể thao, được phân vào mã 8551000 - Dịch vụ giáo dục văn hóa nghệ thuật nhưng không phải giáo dục tại các trường đại học, được phân vào mã 85520 - Dịch vụ dạy các kỹ năng đàm thoại và ngoại ngữ, được phân vào nhóm 8559001
		856					Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	
			8561	85610	856100	8561000	Dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư	Gồm: Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ giáo dục, như: các khóa học hoặc các chương trình giáo dục khác bằng cách kết nối khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ với nhau để thu phí hoặc hoa hồng
			8569	85690	856900	8569000	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục khác	Gồm: Việc cung cấp các dịch vụ giáo dục nhưng không phải là dịch vụ giảng dạy để hỗ trợ về quá trình hoặc hệ thống giáo dục, như: - Tư vấn giáo dục - Dịch vụ tư vấn hướng nghiệp - Dịch vụ đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục - Dịch vụ khảo thí giáo dục - Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên,... Loại trừ: Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực

								nghiệm trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, được phân vào nhóm 722
R							**DỊCH VỤ Y TẾ VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**	
	86						Dịch vụ y tế	
		861	8610				Dịch vụ của bệnh viện, trạm y tế	
				86101			Dịch vụ của bệnh viện	Gồm: Các dịch vụ bệnh viện ngắn hoặc dài hạn, cụ thể: dịch vụ về khám, chẩn đoán và điều trị bệnh (bao gồm dịch vụ bác sĩ, điều dưỡng, dịch vụ y tế khác cho bệnh nhân nội trú và dịch vụ lưu trú chuyên biệt cần thiết cho bệnh nhân nội trú) của các bệnh viện đa khoa (như: bệnh viện đa khoa ở các địa phương và vùng, bệnh viện của các tổ chức vô vị lợi, bệnh viện của trường đại học, bệnh viện trong các nhà tù và cơ sở của quân đội) và các bệnh viện chuyên khoa (như: bệnh viện tâm thần, bệnh viện các bệnh truyền nhiễm, bệnh viện phụ sản, viện điều dưỡng chuyên dụng) Các dịch vụ này chủ yếu cung cấp cho các bệnh nhân nội trú và được thực hiện dưới sự giám sát trực tiếp của các bác sỹ y khoa: - Dịch vụ y khoa và trợ giúp y tế - Dịch vụ về kỹ thuật và làm thí nghiệm - Dịch vụ phòng cấp cứu, phòng mổ,... Loại trừ: - Dịch vụ thực hiện do các phòng khám bệnh cho các bệnh nhân ngoại trú được phân vào mã 86201 - Dịch vụ chăm sóc tập trung cho người bị bệnh tâm thần và lạm dụng chất gây nghiện, trong đó chú trọng vào chăm sóc và tư vấn hơn là điều trị y tế được phân

								vào nhóm 8720
					861011	8610110	Dịch vụ phẫu thuật của bệnh viện	Gồm: - Dịch vụ phẫu thuật được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh, bao gồm các dịch vụ dược phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ phẫu thuật tại bệnh viện - Dịch vụ phẫu thuật nha khoa được thực hiện dưới hình thức nội trú Loại trừ: Dịch vụ phẫu thuật nha khoa ngoại trú tại bệnh viện được phân vào nhóm 86202
					861012	8610120	Dịch vụ phụ sản của bệnh viện	Gồm: - Dịch vụ phụ khoa và sản khoa được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh, bao gồm các dịch vụ dược phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ sản phụ khoa tại bệnh viện - Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm cả xử lý y khoa như triệt sản, có tiện nghi ăn nghỉ Loại trừ: - Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm cả xử lý y khoa như triệt sản, phá thai, không có tiện nghi ăn nghỉ được phân vào nhóm 8620129 - Dịch vụ sản khoa và phụ khoa do hộ sinh độc lập thực hiện tại các cơ sở chăm sóc trong ngày hoặc tại bệnh viện được phân vào nhóm 8699042
					861013	8610130	Dịch vụ điều trị phục hồi của bệnh viện	Gồm: Dịch vụ điều trị phục hồi được thực

								hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh. Dịch vụ phục hồi chức năng nhằm mục đích giúp những người bị hạn chế về chức năng có thể đạt được và duy trì chức năng tối ưu về thể chất, giác quan, trí tuệ, tâm lý và xã hội. Các dịch vụ này có thể bao gồm vật lý trị liệu, tâm lý trị liệu, ngôn ngữ trị liệu và hoạt động trị liệu, cũng như các dịch vụ hỗ trợ như dược phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ điều trị phục hồi tại bệnh viện
					861014	8610140	Dịch vụ bệnh tâm thần của bệnh viện	Gồm: Dịch vụ về bệnh tâm thần được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh, bao gồm các dịch vụ dược phẩm, điều dưỡng, xét nghiệm và kỹ thuật được cung cấp như một phần của dịch vụ bệnh tâm thần tại bệnh viện Loại trừ: Dịch vụ chăm sóc tập trung cho người bị bệnh tâm thần và lạm dụng chất gây nghiện, trong đó chú trọng vào chăm sóc và tư vấn hơn là điều trị y tế được phân vào nhóm 8720
					861015	8610150	Dịch vụ khác của bệnh viện do bác sỹ y khoa đảm nhiệm	Gồm: Dịch vụ khác của bệnh viện được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh Loại trừ: - Dịch vụ y tế dành cho quân nhân tại chiến trường/thực địa được phân vào nhóm 84220 - Dịch vụ bác sĩ chuyên khoa tư vấn cho bệnh

								nhân nội trú được phân vào nhóm 862 - Dịch vụ nha khoa được phân vào nhóm 86202
					861019	8610190	Dịch vụ khác của bệnh viện	Gồm: Các dịch vụ khác của bệnh viện được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các bác sỹ y khoa đối với bệnh nhân nội trú nhằm mục đích chữa trị, phục hồi và duy trì sức khoẻ cho người bệnh, không được phân loại ở đâu, như: - Dịch vụ chăm sóc đặc biệt tại khoa hồi sức tích cực chuyên biệt của bệnh viện, bao gồm các dịch vụ điều trị, chăm sóc y tế chuyên sâu và liên tục dành cho bệnh nhân mắc bệnh cấp tính - Dịch vụ xạ trị bằng bức xạ ion hóa, bao gồm cả dịch vụ đặt/cấy các dược chất phóng xạ trực tiếp vào mô hoặc vào khoang tự nhiên của cơ thể - Dịch vụ hóa trị để điều trị bệnh bằng cách sử dụng các hóa chất hoặc dược phẩm có độc tính chọn lọc - Dịch vụ lọc máu để loại bỏ các chất thải chuyển hóa hoặc chất độc hại khỏi máu bằng phương pháp lọc máu Loại trừ: - Dịch vụ kiểm tra và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm đối với mọi loại nguyên liệu và sản phẩm, trừ y tế được phân vào nhóm 71200 - Dịch vụ thú y được phân vào nhóm 75000 - Dịch vụ xe cứu thương được phân vào nhóm 8699020 - Dịch vụ xét nghiệm y khoa không thuộc dịch vụ bệnh viện được phân vào nhóm 8699012
				86102	861020	8610200	Dịch vụ của trạm y tế	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở

								khám, chữa bệnh của xã/phường, như: trạm y tế, nhà hộ sinh, bệnh xá,... do xã/phường quản lý hoặc của tư nhân có quy mô như trạm y tế - Hoạt động của các bệnh xá của quân đội, nhà tù, cơ quan, trường học, doanh nghiệp thuộc các bộ, ngành
		862	8620				Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	
				86201			Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa	
					862011	8620110	Dịch vụ của phòng khám đa khoa	Gồm: Dịch vụ y tế đa khoa, bao gồm việc phòng ngừa, chẩn đoán và điều trị bệnh của các bác sỹ y khoa về các bệnh thuộc thể chất hoặc tinh thần, như: hội chẩn, kiểm tra sức khoẻ,... Các dịch vụ này không bị hạn chế trong các tình trạng sức khỏe, bệnh lý hoặc bộ phận/vùng trên cơ thể cụ thể nào. Các dịch vụ này được cung cấp bởi phòng khám bệnh của bác sỹ đa khoa và cũng được thực hiện tại các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, tại nhà, tại cơ quan, trường học,... hoặc có thể qua điện thoại, qua internet hoặc các phương tiện khác Loại trừ: Dịch vụ y học cổ truyền, bổ sung và thay thế được phân vào nhóm 8699060
					862012		Dịch vụ của phòng khám chuyên khoa	Gồm: Dịch vụ của các phòng khám chuyên khoa có thể được cung cấp bởi phòng khám bệnh của các bác sỹ chuyên khoa và cũng được thực hiện tại các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, tại nhà, tại cơ quan, trường học,... hoặc có thể qua điện thoại, qua internet hoặc các phương tiện khác
						8620121	Dịch vụ phân tích và đọc kết quả hình ảnh chẩn đoán	Gồm: Dịch vụ phân tích và đọc kết quả các hình ảnh chẩn đoán y khoa (chụp X quang, điện

								tâm đồ, nội soi và các loại tương tự) Loại trừ: - Dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101 - Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh không kèm theo đọc kết quả y khoa được phân vào nhóm 8699011 - Dịch vụ xét nghiệm y khoa được phân vào nhóm 8699012
						8620129	Dịch vụ khác của phòng khám chuyên khoa	Gồm: - Dịch vụ khám và tư vấn về nhi khoa, phụ khoa và sản khoa, thần kinh và tâm thần và các dịch vụ y khoa đa dạng khác - Dịch vụ tư vấn trước khi phẫu thuật - Dịch vụ điều trị trong các phòng khám cho bệnh nhân ngoại trú, như: Thẩm tách, hoá trị liệu, liệu pháp insulin, điều trị hô hấp, điều trị phóng xạ và các loại tương tự Nhóm này cũng gồm: - Dịch vụ của các trung tâm kế hoạch hóa gia đình có cung cấp điều trị y tế (ví dụ: Triệt sản, phá thai...), không có tiện nghi ăn nghỉ - Dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ do các bác sĩ chuyên khoa thực hiện - Dịch vụ của các trung tâm tiêm chủng (tiêm tạo miễn dịch, tiêm phòng) - Dịch vụ của các trung tâm điều trị huyết khối Loại trừ: - Dịch vụ bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101 - Dịch vụ của các trung tâm kế hoạch hóa gia đình có cung cấp điều trị y tế (ví dụ: triệt sản, phá thai...), có tiện nghi ăn nghỉ được phân vào nhóm 8610120 - Dịch vụ nha khoa

								được phân vào nhóm 86202 - Dịch vụ xét nghiệm y khoa được phân vào nhóm 8699012 - Dịch vụ do nữ hộ sinh/bà đỡ cung cấp được phân vào nhóm 8699042 - Dịch vụ do điều dưỡng/y tá cung cấp được phân vào nhóm 8699041 - Dịch vụ vật lý trị liệu được phân vào nhóm 869905 - Dịch vụ tư vấn kế hoạch hoá gia đình không đi kèm với xử lý y khoa được phân vào nhóm 8890099 - Dịch vụ làm đẹp không do bác sĩ chuyên khoa thực hiện (ví dụ: Do chuyên viên thẩm mỹ thực hiện) được phân vào nhóm 962200
				86202	862020		Dịch vụ của phòng khám nha khoa	
						8620201	Dịch vụ chỉnh răng	Gồm: - Dịch vụ chỉnh răng, như: điều trị răng vẩu,..., bao gồm cả việc phẫu thuật nha khoa thực hiện tại bệnh viện cho bệnh nhân ngoại trú - Dịch vụ trong lĩnh vực phẫu thuật răng miệng - Các dịch vụ nha khoa chuyên khoa khác, như: điều trị nha chu, nha khoa trẻ em, nội nha, phục hình răng... Loại trừ: - Dịch vụ phẫu thuật nha khoa được thực hiện tại bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101 - Dịch vụ hỗ trợ y tế, vệ sinh nha khoa được phân vào nhóm 8699090
						8620209	Dịch vụ của phòng khám nha khoa khác	Gồm: - Dịch vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh về răng miệng hoặc các bất thường trong

								khoang miệng và các dịch vụ nhằm phòng tránh các bệnh về nha khoa - Các dịch vụ nha khoa khác có thể được cung cấp tại các phòng khám sức khoẻ trong nhà trường, cơ quan, nhà dưỡng lão,... cũng như tại các phòng khám riêng - Nhóm này bao gồm các dịch vụ trong lĩnh vực nha khoa tổng quát, như: kiểm tra răng miệng định kỳ, chăm sóc răng miệng phòng ngừa, điều trị bệnh sâu răng,... Loại trừ: - Dịch vụ nha khoa được thực hiện tại bệnh viện cho bệnh nhân nội trú được phân vào nhóm 86101 - Dịch vụ hỗ trợ y tế, vệ sinh nha khoa được phân vào nhóm 8699090
		869					Dịch vụ y tế khác	
			8691	86910	869100	8691000	Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác	Gồm cả dịch vụ đặt lịch hẹn (khám) y tế, nha khoa và các dịch vụ sức khỏe con người khác Loại trừ: Dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung được phân vào nhóm 8791000
			8692	86920	869200	8692000	Dịch vụ y tế dự phòng	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị từ trung ương đến địa phương chuyên làm công tác tuyên truyền vệ sinh phòng dịch, tiêm chủng, phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống HIV-AIDS, phòng và chống chiến tranh vi trùng, hoá học, phóng xạ,...
			8693	86930	869300	8693000	Dịch vụ của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng	
			8699	86990			Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu	
					869901		Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh và dịch vụ xét nghiệm y khoa	
						8699011	Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không kèm	Gồm: Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng

							đọc kết quả	không tiến hành phân tích hoặc đọc kết quả, như: chụp X quang, siêu âm, chụp cộng hưởng từ (MRI),... Loại trừ: Dịch vụ phân tích và đọc kết quả các hình ảnh chẩn đoán y khoa được phân vào nhóm 8620121
						8699012	Dịch vụ xét nghiệm y khoa	Gồm: Dịch vụ cung cấp của các phòng xét nghiệm y khoa cung cấp các dịch vụ phân tích hoặc chẩn đoán nhưng không bao gồm việc phân tích chuyên môn y khoa hoặc đọc kết quả, như: - Dịch vụ của phòng xét nghiệm phân tích máu - Dịch vụ giải trình tự gen (DNA) nhằm chẩn đoán loại trừ hoặc hỗ trợ điều trị một bệnh cụ thể - Dịch vụ kiểm tra doping Loại trừ: - Dịch vụ kiểm nghiệm các loại không phải thuộc y khoa được phân vào nhóm 71200 - Dịch vụ kiểm nghiệm trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm được phân vào nhóm 71200 - Dịch vụ của trung tâm dữ liệu bộ gen (dịch vụ lưu trữ và phân tích dữ liệu di truyền), ngân hàng máu, ngân hàng bộ phận cơ thể cấy ghép được phân vào nhóm 8699070
					869902	8699020	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân bằng xe cứu thương	Gồm: Các dịch vụ vận chuyển bệnh nhân bằng mọi loại xe cứu thương (bao gồm cả cứu thương hàng không), có trang bị thiết bị hồi sức hoặc có nhân viên y tế/nhân y tế phụ trợ đi kèm Loại trừ: Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân bằng các loại xe đường bộ, đường thủy hoặc bằng máy bay mà không có nhân viên y tế và thiết bị cứu sinh được phân vào nhóm 49, 50,51

					869903	8699030	Dịch vụ sức khỏe tâm thần của các nhà tâm lý học và nhà trị liệu tâm lý, trừ bác sĩ y khoa	Gồm: - Các dịch vụ cung cấp bởi những người được cấp phép của nhà nước nhưng không phải là các bác sỹ y khoa - Dịch vụ sức khoẻ tâm thần được cung cấp từ các nhà phân tích tâm lý, nhà tâm lý học và nhà trị liệu tâm lý Loại trừ: Các dịch vụ cung cấp bởi bác sĩ tâm thần được phân vào nhóm 8620129
					869904		Dịch vụ điều dưỡng và hộ sinh	
						8699041	Dịch vụ điều dưỡng	Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi nhân viên y tế hỗ trợ và chuyên gia y tế, nhưng không phải là bác sỹ y khoa: - Dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc điều dưỡng (không nhập viện), tư vấn và phòng bệnh cho bệnh nhân tại nhà, cung cấp dịch vụ chăm sóc cho sản phụ, vệ sinh cho trẻ em,... Dịch vụ điều dưỡng bao gồm quản lý các triệu chứng, như: giảm đau và các triệu chứng khác, cho bệnh nhân uống thuốc hoặc tiêm/truyền thuốc (theo y lệnh) và thay băng vết thương... - Dịch vụ chăm sóc cá nhân nhằm hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh cá nhân, mặc quần áo, lên xuống giường, đi vệ sinh và kiểm soát chứng tiểu tiện không tự chủ được thực hiện trực tiếp bởi hoặc dưới sự giám sát của nhân viên điều dưỡng - Dịch vụ điều dưỡng chăm sóc giảm nhẹ cho bệnh nhân ngoại trú
						8699042	Dịch vụ hộ sinh	Gồm: Các dịch vụ cung cấp bởi những người được cấp phép của nhà nước, nhưng không phải là bác sỹ y khoa: - Dịch vụ theo dõi, giám sát trong suốt thời kỳ mang thai và sinh con

								- Dịch vụ theo dõi, chăm sóc bà mẹ sau sinh - Dịch vụ kế hoạch hoá gia đình liên quan đến điều trị y tế Loại trừ: Dịch vụ khoa sản dành cho bệnh nhân nội trú tại bệnh viện, dưới sự giám sát trực tiếp của bác sĩ y khoa được phân vào nhóm 8610120
					869905		Dịch vụ vật lý trị liệu	
						8699051	Dịch vụ hoạt động trị liệu	Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi nhân viên y tế hỗ trợ và chuyên gia y tế, nhưng không phải là bác sỹ y khoa. Dịch vụ hoạt động trị liệu nhằm cải thiện kỹ năng, năng lực và khả năng thực hiện các hoạt động của cá nhân trong mối tương tác với bản thân và môi trường sống
						8699059	Dịch vụ vật lý trị liệu khác	Gồm: Tất cả các dịch vụ khác trong lĩnh vực vật lý trị liệu được cung cấp bởi nhân viên y tế hỗ trợ và chuyên gia y tế, nhưng không phải là bác sỹ y khoa, như: dịch vụ của chuyên viên trị liệu xoa bóp y khoa Loại trừ: - Dịch vụ nắn chỉnh xương khớp được phân vào nhóm 8699060 - Dịch vụ nắn chỉnh cột sống được phân vào nhóm 8699060 - Dịch vụ cung cấp các kỹ thuật trị liệu cơ thể (ví dụ: Shiatsu, massage Thái, Watsu, xoa bóp bấm huyệt và khí công) được phân vào nhóm 8699090 - Dịch vụ xoa bóp, massage của các cơ sở làm đẹp/spa, không dùng cho mục đích y tế được phân vào nhóm 9623000
					869906	8699060	Dịch vụ y học cổ truyền, bổ sung và thay thế	Gồm: Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe dự phòng, chữa bệnh hoặc phục hồi chức năng mà lợi ích sức khỏe không dựa trên các cơ sở

								khoa học về chẩn đoán và điều trị bệnh và cho đến nay vẫn chưa được đánh giá đầy đủ theo các phương pháp có thể được chấp nhận rộng rãi là dựa trên bằng chứng. Nhóm này bao gồm: - Dịch vụ y học cổ truyền (ví dụ: Các liệu pháp y học cổ truyền Trung Quốc, gồm châm cứu và thuốc thảo dược Trung Quốc; y học cổ truyền Châu Phi; Unani) - Dịch vụ trị liệu bổ sung (ví dụ: Liệu pháp Alexander, liệu pháp hương thơm, liệu pháp Bach và các liệu pháp hoa khác, liệu pháp cơ thể, y học Ayurveda, thuốc thảo dược, liệu pháp tự nhiên, liệu pháp dinh dưỡng) - Dịch vụ trị liệu thay thế (ví dụ: Vi lượng đồng căn, nắn chỉnh cột sống, nắn chỉnh xương khớp, liệu pháp tinh thể, liệu pháp chẩn đoán qua mống mắt, liệu pháp vận động học, liệu pháp năng lượng) Loại trừ: Dịch vụ cung cấp các kỹ thuật trị liệu cơ thể (ví dụ: Shiatsu, massage Thái, Watsu, xoa bóp bấm huyệt và khí công) được phân vào nhóm 8699090
					869907	8699070	Dịch vụ ngân hàng máu, tinh trùng và các bộ phận cấy ghép	Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các ngân hàng máu, tinh dịch, mô, phôi và nội tạng cấy ghép. Dịch vụ này bao gồm việc lưu trữ và lập danh mục các mẫu phẩm hiện có, kiểm tra độ tương thích giữa mẫu hiến tặng và người nhận tiềm năng,...
					869908	8699080	Dịch vụ đo thị lực	Gồm: Các dịch vụ do các chuyên gia y tế, nhân viên hỗ trợ y tế, nhưng không phải bác sĩ y khoa, trong lĩnh vực đo thị lực cung cấp, bao gồm việc đo lường và đánh giá chức năng thị giác cũng như điều chỉnh các khiếm khuyết về thị lực

					869909	8699090	Dịch vụ y tế khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: Các dịch vụ được cung cấp bởi các chuyên gia y tế và nhân viên hỗ trợ y tế, nhưng không phải là bác sĩ y khoa, như: - Dịch vụ của nhân viên hỗ trợ y tế trong lĩnh vực thủy trị liệu, ngôn ngữ trị liệu, chăm sóc và điều trị các bệnh về chân,... - Dịch vụ của nhân viên hỗ trợ nha khoa (ví dụ: Trị liệu viên nha khoa, chuyên viên vệ sinh răng miệng) - Dịch vụ vận hành của hệ thống đăng ký người hiến tủy xương - Dịch vụ của chuyên viên trị liệu da - Dịch vụ theo dõi liên quan đến sức khỏe (ví dụ: Dinh dưỡng trẻ sơ sinh, sức khỏe trẻ em) - Dịch vụ của chuyên gia dinh dưỡng - Dịch vụ phòng ngừa bệnh tật và phát hiện bệnh (ung thư, lao, bệnh lây truyền qua đường tình dục...) - Dịch vụ vận chuyển máu, nội tạng và dịch cơ thể - Dịch vụ cung cấp các kỹ thuật trị liệu cơ thể (ví dụ: Shiatsu, massage Thái, Watsu, xoa bóp bấm huyệt và khí công) - Dịch vụ trị liệu bằng động vật - Dịch vụ trị liệu bằng nghệ thuật, khiêu vũ và vận động - Dịch vụ khác về sức khỏe con người chưa được phân vào đâu Loại trừ: Dịch vụ y học cổ truyền, bổ sung và thay thế được phân vào nhóm 8699060
	87						Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	
		871	8710				Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	
				87101	871010	8710100	Dịch vụ của cơ sở nuôi	Gồm: Dịch vụ của các

							dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh	cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh mất sức lao động từ 81 % trở lên do tình trạng thương tật, bệnh tật hoặc do hoàn cảnh đặc biệt không thể về sinh sống với gia đình thì được tổ chức nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng của tỉnh/thành phố nơi gia đình của thương bệnh binh cư trú
				87109	871090	8710900	Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác	Gồm: - Dịch vụ kết hợp lưu trú, điều dưỡng và chăm sóc cá nhân được cung cấp bởi các cơ sở có đội ngũ nhân viên nòng cốt thường trực là điều dưỡng đã đăng ký hoặc được cấp phép hành nghề mà không có sự giám sát của bác sĩ y khoa tại cơ sở, ví dụ: nhà điều dưỡng, nhà dưỡng lão có chăm sóc điều dưỡng, cơ sở phục hồi sức khỏe, nhà nghỉ dưỡng có chăm sóc điều dưỡng, cơ sở chăm sóc giảm nhẹ Dịch vụ thường bao gồm quản lý triệu chứng như giảm đau và các triệu chứng khác, chẩn đoán y khoa, cho bệnh nhân dùng thuốc và thay băng vết thương, cũng như các dịch vụ chăm sóc cá nhân hỗ trợ hoạt động sinh hoạt hàng ngày do nhân viên điều dưỡng trực tiếp thực hiện hoặc giám sát, ví dụ: ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, mặc quần áo, hỗ trợ lên xuống giường, hỗ trợ đi vệ sinh và kiểm soát chứng tiểu/đại tiện không tự chủ... - Dịch vụ điều dưỡng dài hạn tại cơ sở (nơi ở tập trung) nhưng không lưu trú qua đêm Loại trừ: - Dịch vụ tại nhà do các chuyên gia y tế thực hiện được phân vào

								nhóm 86 - Dịch vụ chăm sóc nội trú/tập trung tại cơ sở cho người cao tuổi không có hoặc có sự chăm sóc điều dưỡng tối thiểu được phân vào nhóm 8730200 - Dịch vụ trợ giúp xã hội có nơi lưu trú/có chỗ ở, như: trại trẻ mồ côi, nhà ở tạm thời cho người vô gia cư... được phân vào nhóm 87999
		872	8720				Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần và người nghiện	
				87201			Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần	Gồm: Dịch vụ chăm sóc nội trú/tập trung tại cơ sở (không phải bệnh viện được cấp phép), giám sát, bảo vệ và tư vấn cho những người khuyết tật trí tuệ, thần kinh, người bị bệnh tâm thần Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc của bệnh viện được cấp phép đối với những người bị khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần và người nghiện, được phân vào mã 86101 - Dịch vụ trợ giúp xã hội có nơi lưu trú/có chỗ ở, như: Trại trẻ mồ côi, nhà ở tạm thời cho người vô gia cư... được phân vào nhóm 87999 - Dịch vụ chăm sóc không tập trung cho người có vấn đề về sức khỏe tâm thần (ví dụ: Trung tâm chăm sóc sức khỏe tâm thần... được phân vào nhóm 88
					872011	8720110	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho trẻ em bị khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần	
					872012	8720120	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người trưởng thành bị khuyết tật trí tuệ, thần kinh, tâm thần	
				87202	872020	8720200	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, cai nghiện phục hồi người nghiện	Gồm: - Dịch vụ chăm sóc nội trú/tập trung tại cơ sở (không phải bệnh viện được cấp phép), giám sát, bảo vệ và tư vấn

								cho những người có vấn đề lạm dụng chất gây nghiện - Dịch vụ của các cơ sở chăm sóc và điều trị cho những người nghiện rượu hoặc nghiện ma tuý - Dịch vụ của các cơ sở cai nghiện ma tuý: chữa trị, dạy nghề, tái hoà nhập cộng đồng cho các đối tượng đã cai nghiện
		873	8730				Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	
•				87301	873010	8730100	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người có công (trừ thương bệnh binh)	Gồm: Dịch vụ của các cơ sở cung cấp chăm sóc, điều dưỡng cho các đối tượng là người có công với cách mạng Loại trừ: Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh được phân vào mã 8710100
				87302	873020	8730200	Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người già	Gồm: Dịch vụ chăm sóc cho người già, những người không thể tự chăm sóc mình một cách đầy đủ hoặc những người không muốn sống độc lập một mình. Việc chăm sóc, bao gồm: phòng ở, chế độ ăn uống, theo dõi và giúp đỡ trong cuộc sống hàng ngày Loại trừ: - Dịch vụ của các cơ sở dành cho người già có sự chăm sóc điều dưỡng được phân vào mã 8710900 - Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung mà sự chăm sóc về y tế hoặc nơi nghỉ không phải là vấn đề quan trọng được phân vào mã 87999
				87303			Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người khuyết tật	Gồm: Dịch vụ chăm sóc đối với người khuyết tật. Việc chăm sóc, gồm: Phòng ở, chế độ ăn uống, theo dõi và giúp đỡ trong cuộc sống hàng ngày. Trong một số trường hợp, các đơn vị này còn cung cấp sự chăm sóc

								điều dưỡng về chuyên môn cho những người sống tại các khu vực riêng biệt khác
					873031	8730310	Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho trẻ vị thành niên và trẻ em bị khuyết tật	
					873032	8730320	Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho người trưởng thành bị khuyết tật	
		879					Dịch vụ chăm sóc tập trung khác	
			8791	87910	879100	8791000	Dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung	Loại trừ: Dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác được phân vào nhóm 8691000
			8799				Dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu	
				87991	879910	8799100	Dịch vụ chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm	Gồm: Dịch vụ của các cơ sở giáo dục, chữa trị, dạy nghề và tái hoà nhập cộng đồng cho các đối tượng mại dâm
				87999			Dịch vụ chăm sóc tập trung khác còn lại chưa được phân vào đâu	
					879991	8799910	Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho trẻ em và trẻ vị thành niên	Gồm: Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung liên quan đến dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm cho trẻ em và trẻ vị thành niên, như: dịch vụ xã hội đối với trại trẻ mồ côi, nhà cho trẻ em cần được bảo vệ, nhà cho trẻ em bị sút kém về cảm xúc, trại giáo huấn trẻ vị thành niên,... Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc tập trung cho trẻ em bị thiểu năng, tâm thần được phân vào nhóm 8720110 - Dịch vụ cho, nhận con nuôi được phân vào nhóm 88900
					879992	8799920	Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở cho người lớn bị bạo hành	
					879993	8799930	Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho người trưởng thành khác	Gồm: Dịch vụ trợ giúp xã hội tập trung liên quan đến các dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm đối với người trưởng thành khác, như: - Nhà cho các bà mẹ

								độc thân và con cái của họ - Nơi ở tạm thời cho người vô gia cư - Nhà nghỉ cho tù nhân mới được thả - Nhà nghỉ cho những người có vấn đề về cá nhân và xã hội cần thời gian thích nghi trước khi trở về cuộc sống bình thường - Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở khác
	88						Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	
		881	8810				Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật	
				88101	881010	8810100	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)	Gồm: Dịch vụ tham gia ủng hộ, trợ giúp của các cấp, các ngành, mọi tổ chức quần chúng và cá nhân đối với người có công (trừ thương bệnh binh) trong phong trào đền ơn đáp nghĩa bằng những hình thức và việc làm thiết thực, như: tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, chăm sóc, giáo dục, đỡ đầu, giải quyết việc làm,... nhằm hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng này
				88102	881020	8810200	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh	Gồm: Dịch vụ tham gia ủng hộ, trợ giúp của các cấp, các ngành, mọi tổ chức quần chúng và cá nhân đối với thương bệnh binh trong phong trào đền ơn đáp nghĩa bằng những hình thức và việc làm thiết thực, như: tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, chăm sóc, giáo dục, đỡ đầu, giải quyết việc làm,... nhằm hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng này
				88103			Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người khuyết tật	Gồm: Dịch vụ chăm sóc xã hội, được cung cấp cho người có vấn đề về sức khỏe và hạn chế hoặc suy giảm chức năng, với mục đích chính là giao lưu xã hội,

								giải trí, hỗ trợ khả năng sống độc lập và tương tác với môi trường xung quanh Loại trừ: - Dịch vụ tài trợ và điều hành các chương trình bảo đảm xã hội của chính phủ được phân vào nhóm 843000 - Dịch vụ điều dưỡng được phân vào nhóm 8699041 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp tại nhà liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, bao gồm một nhóm các dịch vụ hỗ trợ gia đình, như: Giúp dọn dẹp, giặt giũ, mua sắm,... được phân vào nhóm 9690910
					881031	8810310	Dịch vụ thăm hỏi và hỗ trợ người cao tuổi	
					881032	8810320	Dịch vụ của trung tâm chăm sóc ban ngày cho người cao tuổi	
					881033	8810330	Dịch vụ đào tạo lại nghề cho người khuyết tật	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người khuyết tật, trong đó thành phần giáo dục chỉ mang tính phụ trợ Loại trừ: Dịch vụ đào tạo lại nghề người khuyết tật, trong đó thành phần giáo dục là nội dung chủ yếu được phân vào nhóm 85
					881034	8810340	Dịch vụ thăm hỏi và hỗ trợ người khuyết tật	Gồm: Dịch vụ thăm hỏi và hỗ trợ người khuyết tật được cung cấp nhằm chống lại sự cô lập xã hội thông qua các hoạt động như: trò chuyện, chơi trò chơi cùng họ, đọc sách cho họ nghe,... và hỗ trợ họ thực hiện các công việc hàng ngày như: mua sắm thực phẩm, hỗ trợ quản lý hồ sơ, giấy tờ cá nhân... Các dịch vụ hỗ trợ này thường do tình nguyện viên cung cấp. Loại trừ: Dịch vụ chăm sóc cá nhân được thực hiện trực tiếp bởi hoặc dưới sự giám sát của nhân viên điều dưỡng được phân vào nhóm 8699041
					881035	8810350	Dịch vụ của trung tâm	Loại trừ:

							chăm sóc ban ngày đối với người trưởng thành bị khuyết tật	- Dịch vụ điều dưỡng dài hạn tại cơ sở (nơi ở tập trung) nhưng không lưu trú qua đêm được phân vào nhóm 8710900 - Dịch vụ chăm sóc ban ngày đối với trẻ em được phân vào nhóm 8890011
		889	8890	88900			Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác	
					889001		Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày	
						8890011	Dịch vụ chăm sóc ban ngày cho trẻ em và trẻ vị thành niên bị khuyết tật	
						8890012	Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày, loại trừ dịch vụ chăm sóc ban ngày cho trẻ em bị khuyết tật	
					889009		Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác chưa được phân vào đâu	
						8890091	Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu liên quan đến trẻ em	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu dành cho cá nhân và gia đình, thông thường là cung cấp cho bố mẹ của trẻ nhỏ, tại nhà riêng hoặc nơi khác. Các dịch vụ này có thể thực hiện đối với các vấn đề thuộc về hành vi ứng xử và các vấn đề khác liên quan đến trẻ em, ví dụ: các vấn đề về gia đình tan vỡ do bố mẹ ly dị, các vấn đề ở trường học, các vấn đề về phát triển, phòng chống bạo hành đối với trẻ em, các dịch vụ can thiệp khủng hoảng, dịch vụ nhận con nuôi,... Loại trừ: Dịch vụ tư vấn hướng dẫn cho trẻ em liên quan đến giáo dục được phân vào nhóm 85690
						8890092	Dịch vụ phúc lợi không tập trung	Gồm: - Các dịch vụ phúc lợi không bao gồm tiện nghi ăn ở, ví dụ: Dịch vụ xác định điều kiện liên quan đến hưởng trợ giúp phúc lợi xã hội, trợ cấp tiền thuê nhà và phiếu thực phẩm

								- Dịch vụ của các cơ sở ban ngày cho người vô gia cư và các nhóm người yếu thế trong xã hội - Dịch vụ tư vấn về quản lý ngân sách hộ gia đình - Dịch vụ hỗ trợ tư vấn nợ và tín dụng - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng xóm và cộng đồng Loại trừ: - Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà được phân vào nhóm 8699041 - Dịch vụ của các trung tâm chăm sóc ban ngày cho người già và người trưởng thành khuyết tật được phân vào nhóm 88103
						8890093	Dịch vụ đào tạo lại nghề cho những người thất nghiệp	Gồm: Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người thất nghiệp, trong đó thành phần giáo dục chỉ mang tính phụ trợ Loại trừ: - Dịch vụ đào tạo lại nghề, trong đó thành phần giáo dục là nội dung chủ yếu được phân vào mã 85 - Dịch vụ chuẩn bị và đào tạo lại nghề cho người khuyết tật, trong đó thành phần giáo dục chi mang tính phụ trợ được phân vào nhóm 8810330
						8890099	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: Các dịch vụ xã hội khác không bao gồm các dịch vụ về tiện nghi ăn ở, ví dụ: Dịch vụ hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn hôn nhân, dịch vụ hỗ trợ và hướng dẫn cho phạm nhân được tạm tha hoặc đang trong thời gian quản chế, dịch vụ trợ giúp xã hội đối với các nạn nhân gặp thảm hoạ, người tị nạn và nhập cư, bao gồm cả dịch vụ về lán trại tạm thời, dịch vụ từ thiện, như việc gây quỹ hoặc các dịch vụ hỗ trợ khác với mục đích là các công việc xã hội

S							**DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ**	
	90						Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật	
		901					Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật	
			9011	90110	901100		Dịch vụ sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc	
						9011001	Dịch vụ của tác giả, nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác, trừ nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc	Gồm: - Dịch vụ của tác giả cá nhân về tất cả các chủ đề, bao gồm sáng tác các tác phẩm hư cấu và viết kỹ thuật - Dịch vụ của biên kịch cá nhân - Dịch vụ của nhà báo độc lập - Dịch vụ của nhà soạn nhạc cá nhân Loại trừ: - Dịch vụ của họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc được phân vào nhóm 9012001 - Dịch vụ của các nghệ sĩ biểu diễn được phân vào nhóm 9020000
						9011002	Tác phẩm gốc của tác giả, nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác, trừ nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc	Gồm các tác phẩm gốc của: - Tác giả: Bản thảo sách - Nhà soạn nhạc: Tác phẩm âm nhạc gốc, không phải bản ghi âm gốc có bản quyền được tạo ra từ tác phẩm đó - Các nghệ sĩ khác, trừ nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc Loại trừ: - Dịch vụ của các nghệ sĩ biểu diễn được phân vào nhóm 9020000 - Tác phẩm gốc họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc được phân vào nhóm 9012002 - Dịch vụ bảo tồn và phục chế tác phẩm nghệ thuật và hiện vật thuộc bộ sưu tập của bảo tàng được phân vào nhóm 9130000
			9012	90120	901200		Dịch vụ sáng tạo nghệ	

							thuật thị giác	
						9012001	Dịch vụ của họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc	Gồm: - Dịch vụ của các nghệ sĩ thị giác cá nhân, như: Họa sĩ, họa sĩ biếm họa, nhà thư pháp, nghệ nhân khắc, nghệ sĩ khắc axit, nhà điêu khắc,... - Dịch vụ sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật sử dụng sắp đặt ánh sáng Loại trừ: - Dịch vụ thiết kế chuyên dụng, như dịch vụ thiết kế đồ họa được phân vào nhóm 741 - Dịch vụ nhiếp ảnh được phân vào nhóm 74200 - Dịch vụ phục chế tác phẩm nghệ thuật được phân vào nhóm 9130000
						9012002	Tác phẩm gốc của họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc	Gồm: - Tranh vẽ, bản vẽ và tranh phấn màu; bản khắc gốc, bản in nghệ thuật gốc và tranh in thạch bản gốc; tác phẩm điêu khắc và tượng gốc, bằng mọi chất liệu - Tác phẩm nghệ thuật thị giác được tạo ra bằng kỹ thuật số Loại trừ: - Tượng đá, không phải tác phẩm nghệ thuật gốc được phân vào nhóm 239601 - Dịch vụ bảo tồn và phục chế tác phẩm nghệ thuật và hiện vật thuộc bộ sưu tập của bảo tàng được phân vào nhóm 9130000
			9019	90190	901900		Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật khác	
						9019001	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các nghệ sĩ khác	Gồm: Tác phẩm biên đạo múa gốc,...
						9019009	Dịch vụ sáng tạo nghệ thuật khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ của biên đạo múa,...
		902	9020	90200	902000	9020000	Dịch vụ biểu diễn nghệ thuật	Gồm: - Dịch vụ của nghệ sĩ biểu diễn, như: Diễn viên, người đọc diễn cảm/ngâm thơ, ca sĩ,

								nhạc công, nhạc trưởng, vũ công, diễn viên đóng thế, người dẫn chương trình truyền hình (MC),... - Dịch vụ của các nhóm biểu diễn, đoàn xiếc hoặc đoàn nghệ thuật, dàn nhạc hoặc ban nhạc - Dịch vụ của người mẫu độc lập - Dịch vụ của người có sức ảnh hưởng xuất hiện trong các vlog do bên thứ ba xuất bản Loại trừ: - Dịch vụ xuất bản văn bản, hình ảnh và các nội dung khác không có video của người có sức ảnh hưởng hoặc người viết blog được phân vào nhóm 5819 - Dịch vụ sản xuất nội dung video và nội dung nghe nhìn, bao gồm vlog được phân vào nhóm 5911 - Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho cá nhân tìm kiếm cơ hội tham gia phim điện ảnh, chương trình sân khấu hoặc các hoạt động giải trí hay thể thao khác được phân vào nhóm 7499004 - Dịch vụ của các công ty và văn phòng tuyển chọn diễn viên cho biểu diễn trực tiếp, như các công ty tuyển chọn diễn viên sân khấu được phân vào nhóm 7810002
		903					Dịch vụ hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật	
			9031	90310	903100		Dịch vụ vận hành cơ sở và địa điểm nghệ thuật	
						9031001	Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật	Gồm: - Dịch vụ vận hành và bán vé của các phòng hòa nhạc, nhà hát và nhà hát opera - Dịch vụ vận hành các địa điểm tổ chức biểu diễn âm nhạc, câu lạc bộ âm nhạc và các cơ sở tương tự phục vụ

								biểu diễn trực tiếp Loại trừ: - Dịch vụ vận hành rạp chiếu phim được phân vào nhóm 5914 - Dịch vụ đại lý bán vé xem biểu diễn nghệ thuật, thể thao và vui chơi giải trí được phân vào nhóm 8240000 - Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật phục vụ cho đoàn biểu diễn của chính đơn vị được phân vào nhóm 9020000 - Dịch vụ vận hành cơ sở nghệ thuật hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thị giác được phân vào nhóm 9031002 - Dịch vụ vận hành các loại bảo tàng được phân vào nhóm 9121010 - Dịch vụ vận hành sân vận động và đấu trường sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau được phân vào nhóm 9311000
					•	9031002	Dịch vụ vận hành cơ sở nghệ thuật hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thị giác	Loại trừ: - Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật phục vụ cho đoàn biểu diễn của chính đơn vị được phân vào nhóm 9020000 - Dịch vụ vận hành cơ sở biểu diễn nghệ thuật được phân vào nhóm 9031001 - Dịch vụ vận hành các loại bảo tàng được phân vào nhóm 9121010
			9039	90390	903900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật	Loại trừ: - Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho cá nhân nghệ sĩ biểu diễn và các nghệ sĩ khác được phân vào nhóm 7499004 - Dịch vụ tuyển chọn diễn viên và các nghệ sĩ biểu diễn khác được phân vào nhóm 7810002
						9039001	Dịch vụ sản xuất và trình	Gồm dịch vụ sản xuất

							diễn sự kiện biểu diễn nghệ thuật	và trình diễn đối với: • Biểu diễn sân khấu, ô-pê-ra, ba lê, nhạc kịch, hòa nhạc • Biểu diễn múa rối • Biểu diễn xiếc Loại trừ: - Dịch vụ sản xuất và trình diễn các buổi biểu diễn thời trang được phân vào nhóm 8230002 - Dịch vụ sản xuất và trình diễn các buổi biểu diễn âm thanh, ánh sáng và pháo hoa được phân vào nhóm 9329091
						9039002	Dịch vụ tổ chức và quảng bá sự kiện biểu diễn nghệ thuật	Gồm dịch vụ tổ chức và quảng bá đối với: • Biểu diễn sân khấu, ồ-pê-ra, ba lê, nhạc kịch, hòa nhạc • Biểu diễn múa rối • Biểu diễn xiếc
						9039003	Dịch vụ công nghệ và kỹ thuật cho sự kiện và biểu diễn, bao gồm dịch vụ hiệu ứng đặc biệt cho sự kiện và biểu diễn	Gồm: Dịch vụ lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt cho các sự kiện và biểu diễn nghệ thuật Loại trừ: Dịch vụ công nghệ và kỹ thuật, bao gồm dịch vụ tạo hiệu ứng đặc biệt cho các sự kiện phi nghệ thuật được phân vào nhóm 9329099
						9039009	Dịch vụ hỗ trợ biểu diễn nghệ thuật khác	Gồm: - Dịch vụ hỗ trợ biểu diễn nghệ thuật của nhà thiết kế sân khấu, nhà thiết kế trang phục và nhà thiết kế ánh sáng - Dịch vụ hỗ trợ khác cho biểu diễn nghệ thuật chưa được phân vào đâu Loại trừ: - Dịch vụ phát sóng các buổi biểu diễn và sự kiện trực tiếp được phân vào nhóm 6020 - Dịch vụ quản lý quyền tác giả, quyền phân phối phim và các quyền nghệ thuật khác được phân vào nhóm 7491003

								- Dịch vụ do các đại lý và người đại diện cung cấp thay mặt cho cá nhân tìm kiếm cơ hội tham gia phim điện ảnh, chương trình sân khấu hoặc các hoạt động giải trí hay thể thao khác được phân vào nhóm 7499004 - Dịch vụ lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến tổ chức hội nghị, triển lãm thương mại và các sự kiện phi nghệ thuật khác được phân vào nhóm 9329099
	91						Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác	
		911					Dịch vụ của thư viện và lưu trữ	
			9111	91110	911100	9111000	Dịch vụ thư viện	Gồm: - Dịch vụ thu thập, lập danh mục, bảo quản và truy cứu sách, bản đồ, xuất bản phẩm định kỳ, phim, đĩa ghi âm, băng ghi âm, tác phẩm nghệ thuật và các tài liệu khác - Dịch vụ cho mượn sách và các tài liệu tương tự - Dịch vụ thư viện ảnh và phim tư liệu lưu trữ - Dịch vụ thư viện số Loại trừ: - Dịch vụ thuê băng video và đĩa DVD được phân vào nhóm 7729007 - Dịch vụ thuê sách được phân vào nhóm 7729009
			9112	91120	911200	9112000	Dịch vụ lưu trữ	Gồm: - Dịch vụ vận hành (thu thập, lập danh mục, bảo quản và tra cứu) kho lưu trữ công cộng và kho lưu trữ nhà nước, bao gồm cả lưu trữ số - Dịch vụ vận hành kho lưu trữ lịch sử, bao gồm cả lưu trữ số - Dịch vụ liên quan đến việc thu thập tài liệu lưu

								trữ - Dịch vụ liên quan đến việc xác định giá trị, kiểm kê, mô tả và phân loại tài liệu lưu trữ - Dịch vụ liên quan đến việc bảo đảm an toàn và bảo quản tài liệu lưu trữ (theo dõi tình trạng vật lý và điều kiện khí hậu, an toàn và an ninh, phục hồi tài liệu) - Dịch vụ liên quan đến phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại chỗ hoặc từ xa - Dịch vụ số hóa tài liệu lưu trữ cho bộ sưu tập lưu trữ số - Dịch vụ lưu trữ các loại tài liệu (dưới dạng giấy hoặc điện tử)
		912					Dịch vụ bảo tàng, sưu tập, di tích và di sản	
			9121	91210			Dịch vụ bảo tàng, sưu tập	
					912101	9121010	Dịch vụ vận hành bảo tàng	Gồm: - Dịch vụ trưng bày các bộ sưu tập về mọi lĩnh vực (nghệ thuật, khoa học và công nghệ, lịch sử) - Dịch vụ quản lý và bảo quản các bộ sưu tập - Tổ chức các triển lãm lưu động bộ sưu tập - Dịch vụ vận hành phòng trưng bày nghệ thuật, trưng bày tác phẩm nghệ thuật không nhằm mục đích bán Loại trừ: - Dịch vụ trưng bày, bán do các phòng trưng bày nghệ thuật mang tính thương mại cung cấp được phân vào nhóm 4700590 - Dịch vụ thư viện và lưu trữ được phân vào nhóm 911 - Dịch vụ di tích lịch sử và công trình kiến trúc lịch sử được phân vào mã 9122000 - Dịch vụ phục chế tác phẩm nghệ thuật và hiện vật thuộc bộ sưu tập bảo tàng được phân vào nhóm 9130000

								- Dịch vụ của vườn bách thú bách thảo được phân vào nhóm 9141000
					912102	9121020	Bộ sưu tập bảo tàng	Gồm: Các bộ sưu tập và hiện vật sưu tầm có giá trị về lịch sử, dân tộc học, động vật học, thực vật học, khoáng vật học, giải phẫu học hoặc tiền tệ học (ví dụ: Tiền cổ, tiền xu, tiền giấy và các hiện vật tiền tệ có giá trị sưu tầm)
			9122	91220	912200	9122000	Dịch vụ di tích lịch sử và di tích	Gồm: - Dịch vụ vận hành, mở cửa phục vụ tham quan các di tích lịch sử, di tích và công trình kiến trúc lịch sử - Dịch vụ bảo tồn các di tích lịch sử, di tích và công trình kiến trúc lịch sử - Dịch vụ vận hành và bảo tồn các di tích khảo cổ mở cửa phục vụ khách tham quan Loại trừ: - Dịch vụ cải tạo, phục hồi, tái thiết và nâng cấp các di tích lịch sử, di tích khảo cổ và công trình kiến trúc lịch sử được phân vào nhóm F - Dịch vụ kiến trúc hỗ trợ bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa được phân vào nhóm 7110123 - Dịch vụ khai quật khảo cổ được phân vào nhóm 7222010
		913	9130	91300	913000	9130000	Dịch vụ bảo tồn, phục hồi và các dịch vụ hỗ trợ khác cho di sản văn hóa	Gồm: - Dịch vụ bảo quản phòng ngừa và bảo quản khắc phục đối với tài sản di sản văn hóa lịch sử và khảo cổ thuộc mọi loại vật liệu, nhằm kéo dài tuổi thọ của tài sản di sản, bảo tồn tính toàn vẹn về vật chất và lịch sử, đồng thời bảo đảm khả năng tiếp cận của công chúng (bao gồm cả các nhà nghiên cứu) mà không làm ảnh hưởng đến tính xác thực và giá trị của di sản, bất kể tài

								sản đó là động sản hay bất động sản, như: Tác phẩm nghệ thuật, nhạc cụ lịch sử,... - Dịch vụ phục hồi thông qua xử lý hồi màu, tái tích hợp, trám khuyết và thay thế các bộ phận, chi tiết không nguyên gốc của di sản văn hóa bằng vật liệu mới - Dịch vụ tư vấn về bảo quản phòng ngừa hoặc bảo quản khắc phục đối với di sản văn hóa - Các dịch vụ cần thiết cho việc số hóa di sản văn hóa, ví dụ: Thu thập thông tin và dữ liệu cần thiết để tạo ra các bản sao ảo Loại trừ: - Dịch vụ cải tạo, phục hồi, tái thiết và nâng cấp các di tích lịch sử, di tích khảo cổ và công trình kiến trúc lịch sử được phân vào nhóm F - Dịch vụ kiến trúc hỗ trợ bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa được phân vào nhóm 7110123 - Khoa học bảo tồn, tức là các dịch vụ nghiên cứu và phát triển dành cho di sản văn hóa được phân vào nhóm 72 - Dịch vụ khai quật khảo cổ được phân vào nhóm 7222010 - Dịch vụ sửa chữa đồ nội thất không thuộc di sản văn hóa và không có giá trị lịch sử được phân vào nhóm 9524000 - Dịch vụ sửa chữa nhạc cụ không thuộc di sản văn hóa và không có giá trị lịch sử được phân vào nhóm 9529093
		914					Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn thiên nhiên	
			9141	91410	914100	9141000	Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú	Gồm: - Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ tham

								quan các vườn bách thảo, bách thú - Dịch vụ bảo tồn và duy trì vườn bách thảo, vườn thú - Dịch vụ vận hành thủy cung (bao gồm cả bể, hồ cá cảnh trưng bày) Loại trừ: - Dịch vụ cảnh quan và làm vườn được phân vào nhóm 813000 - Dịch vụ của các khu bảo tồn thiên nhiên được phân vào nhóm 9142000
			9142	91420	914200	9142000	Dịch vụ của các khu bảo tồn thiên nhiên	Gồm: - Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ tham quan các vườn quốc gia, công viên thiên nhiên và khu bảo tồn - Dịch vụ giám sát các vườn quốc gia, công viên thiên nhiên và khu bảo tồn - Dịch vụ bảo tồn và duy trì các vườn quốc gia, công viên thiên nhiên và khu bảo tồn - Dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã Loại trừ: - Dịch vụ cảnh quan và làm vườn được phân vào nhóm 813000 - Dịch vụ vận hành các khu bảo tồn câu cá và săn bắn thể thao được phân vào mã nhóm 9319093
	92	920	9200				Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	
				92001	920010	9200100	Dịch vụ xổ số	Gồm: Dịch vụ của các công ty và các đại lý xổ số
				92002			Dịch vụ cá cược và đánh bạc	
					920021	9200210	Dịch vụ đánh bạc	Gồm: Dịch vụ bàn đánh bạc, máy đánh bạc, trò chơi số,...
					920022	9200220	Dịch vụ cá cược	Gồm: - Dịch vụ cá cược đua ngựa, đua chó... - Dịch vụ cá cược thể thao... - Dịch vụ cá cược chưa

								được phân vào đâu
	93						Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	
		931					Dịch vụ thể thao	
			9311	93110	931100	9311000	Dịch vụ của các cơ sở thể thao	Gồm: - Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ sử dụng các cơ sở thể thao trong nhà và ngoài trời như: Sân vận động, nhà thi đấu, sân trượt băng, bể bơi, sân thể thao, sân golf, sân quần vợt, nhà tập cưỡi ngựa,... - Dịch vụ vận hành các đường đua ô tô, đua ngựa,... - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời cho vận động viên chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư do các đơn vị thực hiện tại cơ sở của mình (không bao gồm câu lạc bộ thể thao) Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao và giải trí được phân vào nhóm 7721000 - Dịch vụ của các trung tâm thể dục thể hình được phân vào nhóm 9319010 - Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển được phân vào nhóm 9329011 - Dịch vụ vận hành sân bowling được phân vào nhóm 9329019
			9312	93120	931200	9312000	Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao	Gồm: - Dịch vụ tổ chức và quản lý các câu lạc bộ thể thao, cung cấp cho thành viên cơ hội tham gia hoạt động thể thao, như: Câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ bowling, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ golf, câu lạc bộ quyền anh, câu lạc bộ thể thao mùa đông, câu lạc bộ cờ vua, câu lạc bộ điền kinh, câu lạc bộ thể thao điện tử... - Dịch vụ nhà câu lạc bộ

								do các câu lạc bộ thể thao cung cấp - Dịch vụ đào tạo thể thao trong các câu lạc bộ thể thao - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời cho vận động viên chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư do các câu lạc bộ thể thao thực hiện Loại trừ: - Dịch vụ hướng dẫn thể thao của giáo viên hoặc huấn luyện viên cá nhân được phân vào nhóm 8551000 - Dịch vụ của các vận động viên và người chơi thể thao hành nghề độc lập được phân vào nhóm 9319092
			9319	93190			Dịch vụ thể thao khác	
					931901	9319010	Dịch vụ của các trung tâm thể dục thể hình	Gồm: Dịch vụ của các trung tâm thể dục thể hình, phòng tập yoga, phòng tập pilates, phòng tập thái cực quyền và các cơ sở tương tự, bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn do các cơ sở này cung cấp Loại trừ: Dịch vụ hướng dẫn thể thao của giáo viên hoặc huấn luyện viên cá nhân được phân vào nhóm 8551000
					931909		Dịch vụ thể thao khác	
						9319091	Dịch vụ quảng bá sự kiện thể thao và thể thao giải trí	Gồm: Dịch vụ do các đơn vị tổ chức hoặc quảng bá sự kiện thể thao cung cấp
						9319092	Dịch vụ của vận động viên	Gồm: - Dịch vụ do các vận động viên và người chơi thể thao hành nghề độc lập cung cấp - Dịch vụ do người chơi thể thao điện tử hành nghề độc lập cung cấp
						9319093	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến thể thao và giải trí	Gồm: - Dịch vụ của các liên đoàn thể thao - Dịch vụ của các giải đấu thể thao và cơ quan quản lý, điều hành thể thao

								- Dịch vụ do trọng tài và người bấm giờ thể thao cung cấp - Dịch vụ vận hành các khu bảo tồn câu cá và săn bắn thể thao - Dịch vụ hướng dẫn săn bắn - Dịch vụ hướng dẫn câu cá - Dịch vụ hướng dẫn leo núi - Dịch vụ của chuồng ngựa đua, trại chó đua và gara xe đua - Dịch vụ liên quan đến huấn luyện động vật phục vụ thể thao và giải trí Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao và giải trí được phân vào nhóm 7721000 - Dịch vụ liên quan đến huấn luyện chó bảo vệ được phân vào nhóm 8011029 - Dịch vụ của các cơ sở đào tạo thể thao và trò chơi, bao gồm dịch vụ do huấn luyện viên, giáo viên và người hướng dẫn thể thao cung cấp được phân vào nhóm 8551000 - Dịch vụ hướng dẫn do trung tâm thể dục thể hình, phòng tập yoga và các cơ sở tương tự cung cấp được phân vào nhóm 9319010
						9319099	Dịch vụ thể thao và thể thao giải trí khác	Gồm: - Dịch vụ nhảy dù - Dịch vụ lượn bằng tàu lượn treo - Dịch vụ lặn biển có bình dưỡng khí - Các dịch vụ thể thao và giải trí khác chưa được phân loại Loại trừ: Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển được phân vào nhóm 9329011
		932					Dịch vụ vui chơi giải trí	
			9321	93210	932100	9321000	Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	Gồm: Dịch vụ của các công viên giải trí và công viên theo chủ đề,

								đặc trưng bởi việc vận hành lâu dài, cố định, tại chỗ và cung cấp đa dạng các loại hình vui chơi giải trí (ví dụ: trò chơi cảm giác mạnh, vòng quay ngựa gỗ, trò chơi, khu bán súng giải trí, chương trình biểu diễn, triển lãm theo chủ đề, khu dã ngoại,...) được cung cấp theo sự chỉ thị về mặt kinh tế và sự chỉ đạo về mặt vận hành của một đơn vị điều hành trung tâm. Các công viên này thường nằm trong khu vực có ranh giới cấu trúc rõ ràng và khách hàng phải trả phí vào cửa Loại trừ: - Dịch vụ vận hành các tuyến đường sắt bảo tồn (đường sắt di sản) được phân vào nhóm 4911 - Dịch vụ vận hành vòng quay ngựa gỗ và các trò chơi khác sử dụng động cơ để tạo ra chuyển động, các trò chơi và chương trình biểu diễn của các đơn vị cung cấp độc lập, ví dụ: tại các hội chợ, lễ hội dân gian và lễ Giáng sinh... được phân vào nhóm 9329099
			9329	93290			Dịch vụ vui chơi giải trí khác	
					932901		Dịch vụ giải trí khác	
						9329011	Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển	Gồm: Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển (không có tiện nghi ăn ở), bao gồm việc cung cấp các tiện ích, như: nhà tắm, tủ gửi đồ, ghế... Loại trừ: Dịch vụ vận hành của các địa điểm cắm trại, khu đỗ xe nhà lưu động, khu trại giải trí, nơi cắm trại kết hợp câu cá và săn bắn, các cơ sở lưu trú cắm trại tương tự được phân vào nhóm 5590200
						9329012	Dịch vụ của các sàn nhảy, phòng hát karaoke	Gồm: Dịch vụ của các phòng khiêu vũ, sàn nhảy, phòng hát karaoke và các cơ sở giải trí khác

						9329019	Dịch vụ giải trí khác chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ vận hành sân bowling - Dịch vụ vui chơi, giải trí gắn với cơ sở hạ tầng của bến du thuyền Loại trừ: - Dịch vụ vận hành các phương tiện vận tải phục vụ vui chơi, giải trí được phân vào nhóm H - Dịch vụ vận hành cáp treo, đường sắt leo núi, cáp kéo trượt tuyết và các hệ thống cáp nâng du lịch khác được phân vào nhóm 4932910 - Dịch vụ phục vụ đồ uống tại các vũ trường được phân vào nhóm 5630100 - Dịch vụ vận hành và mở cửa phục vụ sử dụng các cơ sở thể thao và thể thao giải trí được phân vào nhóm 9311000
					932909		Dịch vụ tiêu khiển khác chưa được phân vào đâu	
						9329091	Dịch vụ trình diễn pháo hoa, ánh sáng và âm thanh	
						9329092	Dịch vụ máy trò chơi vận hành bằng tiền xu	Gồm: Các trò chơi vận hành bằng tiền xu, như: máy pinball (máy lật bóng), bóng đá bàn... Loại trừ: - Dịch vụ máy đánh bạc vận hành bằng tiền xu được phân vào nhóm 9200210 - Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề được phân vào nhóm 9321000
						9329099	Dịch vụ tiêu khiển khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ vận hành vòng quay ngựa gỗ và các trò chơi khác sử dụng động cơ để tạo ra chuyển động, các trò chơi và chương trình biểu diễn của các đơn vị cung cấp độc lập, ví dụ: tại các hội chợ, lễ hội dân gian và lễ Giáng sinh... - Dịch vụ vận hành các

								sân chơi airsoft và paintball - Dịch vụ vận hành trò chơi và trải nghiệm thực tế ảo hoặc định vị địa lý - Dịch vụ tổ chức và vận hành trò chơi phòng thoát hiểm (escape room) - Dịch vụ tổ chức và vận hành trường đua chó - Dịch vụ lập kế hoạch kỹ thuật, cung cấp, lắp đặt và vận hành thiết bị nghe nhìn và hiệu ứng đặc biệt liên quan đến tổ chức hội nghị, triển lãm thương mại và các sự kiện phi nghệ thuật khác - Dịch vụ giải trí tại cơ sở dưỡng lão - Dịch vụ tiêu khiển khác còn lại chưa được phân vào đâu Loại trừ: Dịch vụ công nghệ và kỹ thuật (bao gồm dịch vụ hiệu ứng đặc biệt) phục vụ các sự kiện nghệ thuật được phân vào nhóm 9039003
T							**DỊCH VỤ KHÁC**	
	94						Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	
		941					Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp	
			9411	94110	941100	9411000	Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	Gồm: - Dịch vụ đại diện, đàm phán, phổ biến thông tin và các dịch vụ tương tự do các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ cung cấp mà lợi ích của các thành viên tập trung vào sự phát triển và phúc lợi của hoạt động kinh doanh và thương mại nói chung hoặc của một ngành cụ thể, bao gồm cả các phòng thương mại - Dịch vụ do liên đoàn của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ cung cấp Loại trừ:

								- Dịch vụ quan hệ công chúng do bên khác thực hiện thay mặt cho hiệp hội được phân vào nhóm 7330000 - Dịch vụ do công đoàn cung cấp được phân vào nhóm 9420000 - Dịch vụ do các hội nghề nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 9412000
			9412	94120	941200	9412000	Dịch vụ của các hội nghề nghiệp	Gồm: - Dịch vụ đại diện, đàm phán, phổ biến thông tin và các dịch vụ tương tự do các hội nghề nghiệp cung cấp mà lợi ích của các thành viên tập trung vào các ngành học thuật, hoạt động hành nghề chuyên môn hoặc các lĩnh vực kỹ thuật nói chung hoặc trong một lĩnh vực cụ thể - Dịch vụ của các hội học thuật Loại trừ: Dịch vụ giáo dục do các hội nghề nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 85
		942	9420	94200	942000	9420000	Dịch vụ của công đoàn	Gồm: Dịch vụ đại diện, đàm phán, phổ biến thông tin về quan điểm của các thành viên liên quan đến điều kiện làm việc và tổ chức các hoạt động phối hợp, do các công đoàn có thành viên chủ yếu là người lao động cung cấp Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục do các tổ chức công đoàn cung cấp được phân vào nhóm 85 - Dịch vụ do các hội nghề nghiệp cung cấp được phân vào nhóm 9412000
		949					Dịch vụ của các tổ chức khác	
			9491	94910	949100	9491000	Dịch vụ của các tổ chức tôn giáo	Gồm: - Dịch vụ thờ phụng, đào tạo và nghiên cứu về tôn giáo - Dịch vụ tôn giáo chuyên biệt, như: Dịch vụ hôn lễ, tang lễ,... - Dịch vụ tôn giáo, bao

								gồm cả dịch vụ tổ chức khóa tu và khóa tĩnh tâm do các cơ sở tôn giáo cung cấp - Dịch vụ truyền giáo Loại trừ: - Dịch vụ giáo dục do các tổ chức tôn giáo cung cấp được phân vào nhóm 85 - Dịch vụ y tế do các tổ chức tôn giáo cung cấp được phân vào nhóm 86 - Dịch vụ trợ giúp xã hội do các tổ chức tôn giáo cung cấp được phân vào nhóm 87, 88
			9499	94990	949900		Dịch vụ của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	
						9499001	Dịch vụ cấp tài trợ của các tổ chức thành viên	Gồm: Dịch vụ cấp tài trợ do các tổ chức thành viên hoặc các quỹ cung cấp, thường nhằm tài trợ cho các hoạt động giáo dục, nghiên cứu hoặc vì lợi ích cộng đồng và xã hội nói chung Loại trừ: - Dịch vụ cấp tín dụng được phân vào nhóm 641902, 649500 - Dịch vụ gây quỹ từ thiện nhằm mục đích trợ giúp xã hội được phân vào nhóm 8890099
						9499002	Dịch vụ chưa được phân vào đâu của các tổ chức thành viên khác	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức quyền con người; dịch vụ của các nhóm vận động bảo vệ môi trường; dịch vụ bảo vệ cho các nhóm đối tượng đặc biệt; dịch vụ hỗ trợ khác cho hoạt động phát triển cộng đồng và cơ sở phục vụ cộng đồng; dịch vụ của các hội thanh niên; dịch vụ của các hội văn hóa và giải trí; dịch vụ của các tổ chức xã hội và dân sự khác; dịch vụ khác chưa được phân vào đâu của các tổ chức thành viên khác
	95						Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô,	

							mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
		951	9510	95100	951000		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	
						9510001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính và thiết bị ngoại vi	Gồm: - Dịch vụ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi như: • Máy tính để bàn, máy tính xách tay • Ổ đĩa từ, ổ đĩa flash và các thiết bị lưu trữ khác • Ổ đĩa quang (CD-RW, CD-ROM, DVD-ROM, DVD-RW) • Máy in, màn hình, bàn phím • Tai nghe, bao gồm cả tai nghe không dây dạng nhét tai • Chuột, cần điều khiển và phụ kiện của thiết bị bi xoay • Modem máy tính gắn trong và gắn ngoài • Thiết bị đầu cuối máy tính chuyên dụng • Máy chủ máy tính • Máy quét, bao gồm cả máy quét mã vạch • Thiết bị đọc thẻ thông minh • Thiết bị đội đầu thực tế ảo (thường gọi là kính thực tế ảo, kính VR) • Máy chiếu máy tính - Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị: • Thiết bị đầu cuối máy tính, như: máy rút tiền tự động (ATM), thiết bị đầu cuối điểm bán hàng (POS) loại không vận hành cơ học • Máy tính cầm tay (PDA) Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy photocopy được phân vào nhóm 3312016 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị truyền

								dẫn thông tin và modem được phân vào nhóm 9510002 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng được phân vào nhóm 9521000 - Dịch vụ đổ mực (bơm mực/nạp mực) máy in do cơ sở bán lẻ thực hiện được phân vào nhóm 47003
						9510002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị thông tin và truyền thông	Gồm: Dịch vụ sửa chữa thiết bị thông tin và truyền thông như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, điện thoại thông minh; đồng hồ thông minh; thiết bị hạ tầng viễn thông; thiết bị truyền dẫn thông tin (ví dụ: bộ định tuyến, cầu nối mạng, modem); máy bộ đàm; camera truyền hình và camera video chuyên dụng,...
		952					Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình	
			9521	95210	952100	9521000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng như: ti vi, radio, cassette, thiết bị phát video và âm thanh (ví dụ: Đầu máy video, đầu đĩa CD/DVD), thiết bị trò chơi điện tử, máy quay video và thiết bị chụp ảnh loại gia đình,... Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tính điện tử dùng để tính toán (ví dụ: máy tính bỏ túi Casio, máy tính bấm tay của kế toán) được phân vào nhóm 3312016 - Dịch vụ sửa chữa camera truyền hình và camera video chuyên dụng được phân vào nhóm 9510002
			9522	95220			Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình	
					952201	9522010	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình	Gồm: Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình như: tủ lạnh, tủ

								đông, lò nướng, bếp điện, máy giặt, máy vắt, máy sấy quần áo, điều hòa nhiệt độ, máy rửa bát, máy hút bụi và các đồ điện gia dụng nhỏ khác Loại trừ: - Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng dụng cụ điện cầm tay được phân vào nhóm 3312017 - Dịch vụ sửa chữa hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và khí đốt, hệ thống sưởi và điều hòa không khí trung tâm được phân vào nhóm 432
					952202	9522020	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị làm vườn	
			9523	95230	952300	9523000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng giày, dép, hàng da và giả da	
			9524	95240	952400	9524000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	
			9529	95290			Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	
					952901		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay và đồ trang sức	
						9529011	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay	
						9529012	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ trang sức	
					952909		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	
						9529091	Dịch vụ sửa chữa và chỉnh sửa quần áo và đồ dệt dùng trong gia đình	
						9529092	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe đạp	
						9529093	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các dụng cụ âm nhạc	
						9529094	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị thể thao	
						9529099	Dịch vụ sửa chữa, bảo	Gồm:

							dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu	- Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu, ví dụ: Thiết bị chiếu sáng, đồ chơi, sách truyện,... - Dịch vụ như đánh khóa (cắt khóa), ép plastic các loại giấy tờ tùy thân - Dịch vụ khắc chữ, khắc hình lấy ngay
		953					Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
			9531	95310			Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	
					953101		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe tải nhẹ	
						9531011	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thông thường ô tô và xe tải nhẹ (trừ dịch vụ sửa chữa hệ thống điện, lốp xe và thân xe)	
						9531012	Dịch vụ sửa chữa hệ thống điện ô tô và xe tải nhẹ	
						9531013	Dịch vụ sửa chữa lốp xe ô tô và xe tải nhẹ, bao gồm cân chỉnh và cân bằng bánh xe	
						9531014	Dịch vụ sửa chữa thân xe và các dịch vụ tương tự (cửa xe, khóa, kính xe, sơn lại, sửa chữa VÀ chạm) của ô tô và xe tải nhẹ	
					953102		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe có động cơ khác	
						9531021	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thông thường xe có động cơ khác (trừ dịch vụ sửa chữa hệ thống điện và thân xe)	
						9531022	Dịch vụ sửa chữa hệ thống điện xe có động cơ khác	
						9531023	Dịch vụ sửa chữa thân xe và các dịch vụ tương tự (cửa xe, khóa, kính xe, sơn lại, sửa chữa VÀ chạm) của xe có động cơ khác	
					953103	9531030	Dịch vụ rửa xe, đánh bóng và các dịch vụ tương tự	
			9532	95320	953200	9532000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	

			9540	95400	954000	9540000	Dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
	96						Dịch vụ phục vụ cá nhân	
		961	9610	96100	961000		Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	
						9610001	Dịch vụ giặt là tự phục vụ bằng máy tự động	Gồm: Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt bằng máy tự động tự phục vụ
						9610002	Dịch vụ giặt khô (bao gồm dịch vụ làm sạch các sản phẩm da, lông thú)	Gồm: Dịch vụ giặt khô quần áo, các sản phẩm dệt khác và các sản phẩm da, lông thú Loại trừ: Dịch vụ thu gom và giao nhận đồ giặt độc lập với hoạt động giặt là được phân vào nhóm 5320090
						9610003	Dịch vụ là	Gồm: Dịch vụ là/ủi quần áo và các sản phẩm dệt khác
						9610004	Dịch vụ nhuộm và tạo màu	Gồm: Dịch vụ nhuộm và tạo màu quần áo và các sản phẩm dệt khác không gắn liền với quá trình sản xuất các sản phẩm đó
						9610005	Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt tại nhà	Gồm các dịch vụ: - Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi tại nhà cho hộ gia đình - Dịch vụ làm sạch tại nhà đối với các sản phẩm dệt, vải bọc nội thất (ví dụ: Ghế sofa, rèm, đệm/nệm,...) và thảm cho hộ gia đình
						9610009	Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác	Gồm: Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác chưa được phân loại ở trên, như: - Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi cho hộ gia đình - Dịch vụ làm sạch sản phẩm dệt, vải bọc đồ nội thất và thảm tại cơ sở của khách hàng - Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi quần áo và các sản phẩm dệt cho tập thể và doanh nghiệp - Dịch vụ giặt, làm sạch và là/ủi cho các điểm hoặc đại lý nhận và thu gom đồ giặt

								- Dịch vụ làm sạch thảm, vải bọc nội thất, tấm vải trang trí treo tường và các loại khác tương tự - Dịch vụ cung cấp, thu gom và làm sạch tã vải tái sử dụng Loại trừ: - Dịch vụ thu gom và giao nhận đồ giặt độc lập với hoạt động giặt là được phân vào nhóm 5320090 - Dịch vụ cho thuê quần áo, trang phục được phân vào nhóm 7729005 - Dịch vụ giặt khô được phân vào nhóm 9610002 - Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt tại nhà cho hộ gia đình được phân vào nhóm 9610005 - Dịch vụ làm sạch tại nhà đối với các sản phẩm dệt, vải bọc nội thất và thảm cho hộ gia đình được phân vào nhóm 9610005
		962					Dịch vụ làm tóc, chăm sóc sắc đẹp, spa và các dịch vụ tương tự	
			9621	96210			Dịch vụ làm tóc	
					962101		Dịch vụ làm tóc, cắt tóc, gội đầu	
						9621011	Dịch vụ làm tóc cho phụ nữ và trẻ em gái	Gồm: Dịch vụ làm tóc cho phụ nữ và trẻ em gái như: cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc, làm xoăn và các dịch vụ làm tóc khác Loại trừ: Dịch vụ làm tóc và cắt tóc tại địa điểm của khách hàng được phân vào nhóm 9621013
						9621012	Dịch vụ cắt tóc, cạo râu cho nam giới và trẻ em trai	Gồm: - Dịch vụ cắt, tỉa tóc, gội đầu và các dịch vụ làm tóc khác cho nam giới và trẻ em trai - Dịch vụ cạo râu, lấy dái tai,... Loại trừ: Dịch vụ làm tóc và cắt tóc tại địa

								điểm của khách hàng được phân vào nhóm 9621013
						9621013	Dịch vụ làm tóc và cắt tóc tại địa điểm của khách hàng	
						9621019	Dịch vụ làm tóc, cắt tóc khác	
					962102	9621020	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	Loại trừ: Sản phẩm làm từ tóc người được phân vào nhóm 329004
			9622	96220	962200		Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và các dịch vụ làm đẹp khác	
						9622001	Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân	Gồm: - Dịch vụ chăm sóc da mặt và làm đẹp dùng mỹ phẩm - Dịch vụ cắt sửa và chăm sóc móng tay, móng chân - Dịch vụ tư vấn về làm đẹp, chăm sóc da mặt và trang điểm Loại trừ: - Dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ do các bác sĩ chuyên khoa thực hiện được phân vào nhóm 8620129 - Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân tại địa điểm của khách hàng được phân vào nhóm 9622002
						9622002	Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân tại địa điểm của khách hàng	
						9622009	Dịch vụ làm đẹp khác	Gồm: Dịch vụ làm đẹp khác chưa được phân loại ở trên Loại trừ: Dịch vụ khám, chữa bệnh do bác sĩ và nhân viên y tế chuyên môn thực hiện được phân vào nhóm 86
			9623	96230	962300	9623000	Dịch vụ spa và xông hơi	Gồm: Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)
		963	9630	96300	963000		Dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ liên quan	
						9630001	Dịch vụ nghĩa trang và hỏa táng	Gồm:

								- Dịch vụ quản lý, bảo trì, trông coi nghĩa trang, chăm sóc phần mộ và khu vực chôn cất - Dịch vụ hỏa táng và các hình thức an táng khác - Dịch vụ bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất mai táng/đào mộ
						9630002	Dịch vụ tổ chức đám tang	Gồm: Dịch vụ tổ chức đám tang như: Bảo quản thi hài, khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng, dịch vụ nhà tang lễ,...
		964	9640	96400	964000	9640000	Dịch vụ trung gian cho dịch vụ cá nhân	
		969	9690				Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	
				96901	969010	9690100	Dịch vụ phục vụ hôn lễ và các dịch vụ liên quan	Gồm: Dịch vụ phục vụ hôn lễ như: dịch vụ môi giới hôn nhân, tổ chức và phục vụ đám cưới, đám hỏi,...
				96909			Dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	
					969091	9690910	Dịch vụ cá nhân hỗ trợ sinh hoạt gia đình tổng hợp	Gồm: Việc cung cấp kết hợp nhiều dịch vụ cá nhân hỗ trợ sinh hoạt gia đình, như: nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa và là/ủi,... được thực hiện tại nhà cho các hộ gia đình. Trường hợp chỉ cung cấp một dịch vụ riêng lẻ thì được phân vào nhóm dịch vụ chuyên biệt tương ứng khác Loại trừ: - Dịch vụ vệ sinh chung nhà ở được phân vào nhóm 8121001 - Dịch vụ chăm sóc tại nhà cho người cao tuổi hoặc người khuyết tật, bao gồm cả dịch vụ chăm sóc có người ở lại chăm sóc tại nơi ở của người được chăm sóc được phân vào nhóm 88103 - Dịch vụ chăm sóc trẻ ban ngày được cung cấp tại nhà riêng được phân vào nhóm 889001
					969099		Dịch vụ phục vụ cá nhân	

							khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						9690991	Dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh	Gồm: Dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh như: - Dịch vụ huấn luyện vật nuôi làm cảnh - Dịch vụ trông giữ và chăm sóc vật nuôi làm cảnh - Dịch vụ lưu trú/chỗ ở cho vật nuôi làm cảnh (chuồng nuôi, trại nuôi, khách sạn thú cưng) - Dịch vụ tắm, vệ sinh, cắt tỉa lông và xăm định danh (đánh dấu nhận diện) cho vật nuôi làm cảnh - Dịch vụ vận hành các cơ sở trú ẩn (trại/trung tâm cứu hộ) cho vật nuôi làm cảnh bị bỏ rơi Loại trừ: - Dịch vụ thú ý cho vật nuôi làm cảnh được phân vào nhóm 7500001 - Dịch vụ liên quan đến huấn luyện động vật phục vụ thể thao và giải trí được phân vào nhóm 9319093
				•		9690992	Dịch vụ máy hoạt động bằng tiền xu chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ máy hoạt động bằng tiền xu chưa được phân vào đâu như các dịch vụ được cung cấp thông qua máy tự động vận hành bằng tiền xu (ví dụ: máy đo huyết áp, cân sức khỏe, tủ khóa gửi đồ, máy đánh giày, buồng chụp ảnh,...) Máy tự động vận hành bằng tiền xu là các máy tự phục vụ (tức là không có sự can thiệp của con người), không phân biệt phương thức thanh toán (ví dụ: Tiền xu, thẻ tín dụng,...) Loại trừ: - Dịch vụ máy trò chơi và máy đánh bạc vận hành bằng tiền xu được phân vào nhóm 9329092, 9200210 - Dịch vụ giặt là/ủi tự động vận hành bằng tiền xu được phân vào

								nhóm 9610001
						9690999	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ phục vụ cá nhân còn lại chưa được phân loại ở trên, như: - Dịch vụ phân tích chữ viết (bút tích) hoặc nghiên cứu gia phả - Dịch vụ chiêm tinh (ví dụ: tử vi, bói toán), xem chỉ tay (luận giải đường chỉ tay để dự đoán vận mệnh) và các dịch vụ tâm linh - Dịch vụ viết thuê, soạn thảo văn bản phục vụ cho cá nhân - Dịch vụ xăm hình - Dịch vụ xỏ khuyên - Dịch vụ khuân vác, đánh giày, trông giữ và đỗ xe - Dịch vụ nhà vệ sinh công cộng - Dịch vụ cá nhân khác chưa được phân loại Loại trừ: - Dịch vụ bãi đỗ xe được phân vào nhóm 5225300 - Dịch vụ trị liệu thay thế (ví dụ: Vi lượng đồng căn, nắn chỉnh cột sống, nắn chỉnh xương khớp, liệu pháp tinh thể, liệu pháp chẩn đoán qua mống mắt, liệu pháp vận động học, liệu pháp năng lượng) được phân vào nhóm 8699060
U							**DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN PHẨM VẬT CHẤT TỰ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**	
	97	970	9700	97000	970000		Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình với tư cách người sử dụng lao động đối với lao động làm thuê công việc gia đình, như: bảo mẫu, đầu bếp, vú em, gia sư... Loại trừ: Việc cung cấp các dịch vụ cho cá nhân hoặc hộ gia đình (ví dụ: Lau dọn, là ủi, nấu ăn, làm vườn, chăm sóc

								người phụ thuộc tại nhà) do các đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện (bao gồm tổ chức vì lợi nhuận, tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức công hoặc cá nhân tự doanh) được phân vào nhóm thích hợp tương ứng với từng loại dịch vụ được cung cấp
						9700001	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động chăm sóc trẻ em	Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động chăm sóc trẻ em, như: người trông trẻ, bảo mẫu và nhân viên chăm sóc trẻ em tương tự
						9700002	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động hỗ trợ người cao tuổi, không bao gồm chăm sóc y tế	Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày tại nhà cho người cao tuổi không còn khả năng tự phục vụ, như: Tắm rửa và mặc quần áo, ăn uống, nghĩa vụ hành chính, đời sống trí tuệ và xã hội; mua sắm và chuẩn bị bữa ăn; chăm sóc tại nhà không bao gồm chăm sóc y tế và hỗ trợ di chuyển; các dịch vụ hỗ trợ khác cho người cao tuổi không còn khả năng tự chủ trong sinh hoạt cá nhân (ví dụ: làm việc nhà, giặt và là quần áo...)
						9700003	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động hỗ trợ người lớn khuyết tật, không bao gồm chăm sóc y tế	Gồm: Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày tại nhà cho người lớn khuyết tật, như: Tắm rửa và mặc quần áo, ăn uống, nghĩa vụ hành chính, đời sống trí tuệ và xã hội; mua sắm và chuẩn bị bữa ăn; chăm sóc tại nhà không bao gồm chăm sóc y tế và hỗ trợ di chuyển; các dịch vụ hỗ trợ khác cho người khuyết tật không có khả năng tự chủ trong sinh hoạt cá nhân (ví dụ: làm việc nhà, giặt và là quần áo...)
						9700004	Dịch vụ làm thuê công	Gồm: Dịch vụ của hộ

							việc gia đình trong các hộ gia đình đối với hoạt động hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày	gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với hoạt động cung cấp kết hợp các dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày, như: làm việc nhà và dịch vụ sửa chữa nhỏ tại nhà, làm vườn, dịch vụ trông coi/bảo vệ, dọn dẹp nhà cửa, dịch vụ giặt là quần áo cho hộ gia đình tại nhà, mua sắm và chuẩn bị bữa ăn, dắt chó đi dạo, cho ăn và chăm sóc thú cưng tại nhà...
						9700009	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với các công việc hỗ trợ sinh hoạt chuyên biệt chỉ thực hiện một loại công việc hàng ngày, như: Đầu bếp; người phục vụ bữa ăn tại gia đình; người hầu phòng; quản gia; người giặt là; người làm vườn; người gác cổng; người trông chuồng ngựa; tài xế; người trông coi nhà cửa; gia sư; thư ký; phi hành đoàn/thủy thủ đoàn riêng (thuyền, máy bay)... - Dịch vụ của hộ gia đình sử dụng lao động làm thuê công việc gia đình đối với các hoạt động hỗ trợ chuyên biệt, không phải hàng ngày, như: dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin; các khóa học hỗ trợ tại nhà; dịch vụ làm tóc và dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác tại nhà...
	98						Sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
		981	9810	98100	981000	9810000	Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình	
		982	9820	98200	982000	9820000	Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
V							**DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**	
	99	990	9900	99000	990000	9900000	Dịch vụ của các tổ chức	Gồm:

							và cơ quan quốc tế	- Dịch vụ được cung cấp bởi các tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế giữa các quốc gia, như: Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn, các cơ quan khu vực của Liên hợp quốc, ..., Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Thương mại Thế giới, Tổ chức Hải quan Thế giới, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ, Hiệp hội thương mại tự do châu Âu,... - Dịch vụ được cung cấp bởi các cơ quan và tổ chức của Liên minh châu Âu